

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HUNG YÊN

ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

“NHÀ MÁY DỆT NHUỘM VÀ IN HOA TRÊN VẢI HUY PHÁT”

Địa điểm thực hiện: Lô đất số L3, khu công nghiệp dệt may Phố Nối, phường
Đường Hào, tỉnh Hưng Yên

HUNG YÊN, THÁNG 7 NĂM 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT
HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 443/2026/VB-HPHY

Đường Hào, ngày 4 tháng 7 năm 2026

V/v đăng ký môi trường cho cơ sở
“NHÀ MÁY DỆT NHUỘM VÀ IN HOA
TRÊN VẢI HUY PHÁT”

Kính gửi: UBND tỉnh Hưng Yên

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HUNG YÊN là chủ đầu tư của cơ sở “NHÀ MÁY DỆT NHUỘM VÀ IN HOA TRÊN VẢI HUY PHÁT”, thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HUNG YÊN:
Khu công nghiệp dệt may Phố Nối, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0901010067 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp đăng ký lần đầu ngày 14/4/2017, cấp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 19/5/2020.

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 8472737484 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên cấp chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 27/6/2024.

- Người đại diện theo pháp luật của CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HUNG YÊN:



Ông Nguyễn Trung Huy

Chức danh: Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HUNG YÊN đăng ký môi trường cho cơ sở
“NHÀ MÁY DỆT NHUỘM VÀ IN HOA TRÊN VẢI HUY PHÁT” với các nội
dung sau:

1. Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở

1.1. Tên dự án đầu tư, cơ sở

NHÀ MÁY DỆT NHUỘM VÀ IN HOA TRÊN VẢI HUY PHÁT

1.2. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở; nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án đầu tư

- Địa điểm thực hiện của cơ sở: Lô đất số L3, khu công nghiệp dệt may Phố Nôi, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Diện tích đất sử dụng: 7.067 m².

- Tổng vốn đầu tư của cơ sở: Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 41.000.000.000 (bốn mươi một tỷ) đồng. Trong đó: Vốn góp để thực hiện của cơ sở là 40.000.000.000 (bốn mươi tỷ) đồng, chiếm 97,6% tổng vốn đầu tư của cơ sở.

- Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

+ Thực hiện các thủ tục hành chính từ tháng 05/2017 đến tháng 8/2017;

+ Xây dựng một phần nhà xưởng và lắp đặt một phần máy móc, thiết bị đi vào hoạt động từ tháng 3/2019;

+ Xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị và đưa toàn bộ cơ sở đi vào hoạt động từ tháng 12/2021.

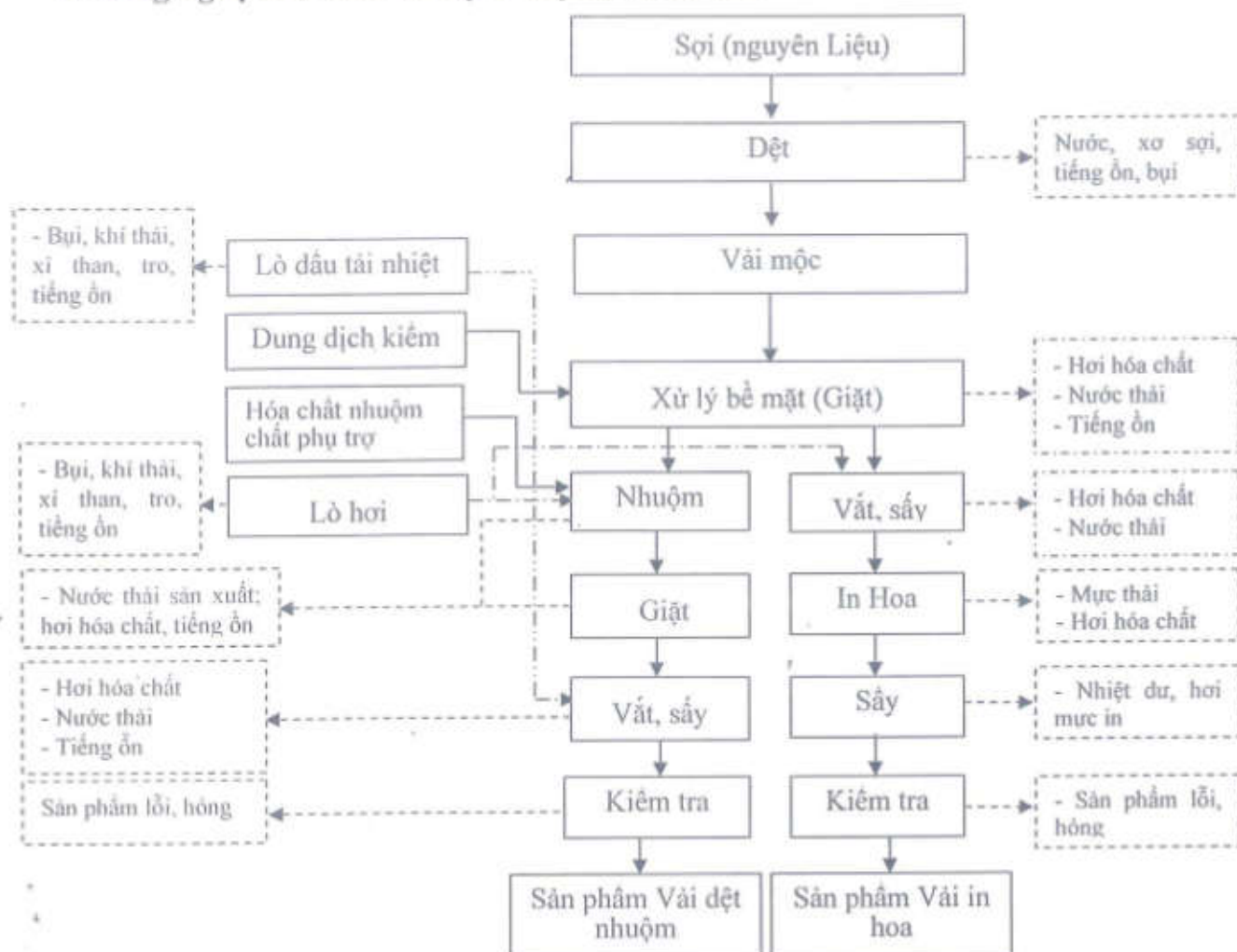
1.3. Quy mô, công suất, công nghệ và loại hình sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở

1.3.1. Quy mô công suất

- Sản xuất vải dệt nhuộm và in hoa trên vải; cho thuê nhà xưởng, nhà kho với quy mô công suất: Sản xuất vải dệt nhuộm là 2.000.000 m/năm (tương đương với 4.280.000 m²/năm); Sản xuất vải in hoa là 1.000.000 m/năm (tương đương 2.140.000 m²/năm); Nhà xưởng, nhà kho cho thuê là 1.000 m².

1.3.2. Công nghệ, loại hình sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở

a. Công nghệ sản xuất vải dệt nhuộm, vải in hoa



Hình 1. Quy trình nhuộm vải và in hoa

Sợi nguyên liệu

Nguyên liệu dự án sử dụng trong quá trình sản xuất của cơ sở là các cuộn sợi Pliephe và sợi PE có đường kính 25cm/cuộn, mỗi cuộn sợi có khối lượng 3-6 kg/cuộn. Cuộn sợi sau khi nhập về được cán bộ công nhân viên kiểm tra kỹ lưỡng số lượng, chủng loại. Những lô hàng không đảm bảo yêu cầu sẽ được chủ cơ sở gửi lại đơn vị cung ứng, những lô hàng đảm bảo yêu cầu được công nhân vận chuyển về khu vực kho chứa để bảo quản chờ chuẩn bị cho quá trình sản xuất.

Dệt

Tại công đoạn này, quá trình dệt vải được tiến hành bằng máy móc để kết hợp các sợi ngang và sợi dọc tạo thành tấm vải. Sau khi dệt sợi sẽ tạo thành Vải mộc có kích thước chiều rộng khoảng 1,5-2,14 m, còn chiều dài thì phụ thuộc vào mỗi đơn hàng. Máy dệt được cơ sở sử dụng là máy dệt nước, trong máy dệt có hệ thống phun

tia nước lên các sợi dệt, mục đích giúp cho các sợi dệt được làm ướt làm giảm lượng bụi sợi chi phát sinh. Công đoạn dệt có thể phát sinh ra bụi, nước thải, xơ sợi. Bên cạnh đó, công đoạn dệt còn phát sinh ra tiếng ồn.

Xử lý bề mặt (Giặt)

Tại công đoạn này, vải mộc được chủ cơ sở tiến hành xử lý bề mặt bằng công đoạn giặt với hóa chất là dung dịch kiềm (NaOH). Công đoạn giặt và nhuộm đều diễn ra trong 1 máy nên trong công đoạn giặt gọi là máy giặt và trong công đoạn nhuộm gọi là máy nhuộm. Quá trình này được thực hiện để loại bỏ tạp chất, bụi bẩn trước khi sang quá trình nhuộm màu. Công đoạn này phát sinh ra nước thải, kiềm (NaOH) dư. Sau công đoạn xử lý bề mặt, tùy vào mục đích sản xuất của cơ sở mà vải mộc được chuyển đi các khu vực khác nhau. Lượng nước sử dụng cho công đoạn giặt này dao động trong khoảng 150-300 lít/mẻ/máy, tùy thuộc vào thể tích mỗi máy nhuộm.

*** Với mục tiêu sản xuất vải dệt nhuộm:**

Pha thuốc nhuộm:

Thuốc nhuộm và chất trợ nhuộm trong kho chứa hóa chất được cân đo tỉ lệ theo công thức. Lượng hóa chất này sẽ được cho vào hệ thống bình khuấy trộn hóa chất tự động có nắp đậy và van khóa dẫn sang máy nhuộm. Dung dịch thuốc nhuộm và chất trợ nhuộm sau khi trộn đều sẽ được bơm sang hệ thống máy nhuộm. Lượng nước sử dụng cho công đoạn pha thuốc nhuộm phụ thuộc vào thể tích máy nhuộm, lượng nước này dao động từ 30-60 lít/mẻ nhuộm/máy. Một ngày cơ sở thực hiện tối đa khoảng 4 mẻ nhuộm nên lượng nước này vào khoảng 120-240 lít/ngày/máy.

Cơ sở tiến hành súc rửa bình pha thuốc nhuộm khi thực hiện nhuộm 2 loại màu khác nhau. Lượng nước súc rửa trung bình khoảng 300 lít/lần/máy.

Cơ sở không bố trí phòng thí nghiệm. Quá trình nhuộm thử sản phẩm được tiến hành ngay tại xưởng sản xuất bằng cách nhúng một lượng sợi chỉ nhỏ vào trong cốc thuốc nhuộm dung tích 500ml để kiểm tra ngoại quan màu sắc sản phẩm. Nên lượng nước sử dụng cho quá trình nhuộm thử sản phẩm rất nhỏ, không đáng kể.

Nhuộm

Đây là công đoạn quan trọng nhất, vì nó quyết định màu sắc và chất lượng của sản phẩm. Tại công đoạn này, các cán bộ công nhân viên sẽ tiến hành nạp nguyên liệu là vải mộc và các hóa chất nhuộm vào các máy nhuộm Jet và máy nhuộm Jigger. Dung dịch nước nhuộm sẽ được phun từ dưới giá lên cao để có thể thấm đều và liên tục vào sợi vải. Cơ sở tiến hành nhuộm theo mẻ, mỗi mẻ được thực hiện trong vòng 2,5-3 h. Nhiệt độ của máy nhuộm được điều chỉnh tăng dần, lên đến 135°C trong vòng 30 phút đầu (Cứ tăng dần 2°C/phút), sau đó sẽ được hạ nhiệt, giảm xuống 85°C trong vòng 2h kế tiếp, là kết thúc quá trình nhuộm. Nước sử dụng cho công đoạn nhuộm là nước sạch, dao động trong khoảng 150-3000 lít/mẻ/máy tùy thuộc vào thể tích của máy nhuộm.

Nguồn cấp nhiệt cho máy nhuộm là từ hệ thống cấp hơi nước nóng của lò hơi.

Trong quá trình nhuộm, cơ sở sử dụng các loại hóa chất như: Thuốc nhuộm hoạt tính và các chất phụ trợ (CH_3COOH , muối Na_2SO_4). Với công nghệ nhuộm của cơ sở sử dụng thì lượng thuốc nhuộm được hấp thụ vào sản phẩm lên tới trên 95%.

Quá trình nhuộm được chia làm 4 giai đoạn:

- + Các hạt thuốc nhuộm khuếch tán từ dung dịch đến bề mặt ngoài vải sợi.
- + Các hạt thuốc nhuộm được hấp thụ lên bề mặt ngoài vải sợi.
- + Các hạt thuốc nhuộm, khuếch tán từ mặt ngoài vào sâu trong lõi vải sợi theo các mao quản.
- + Thực hiện liên kết bám dính vào vải sợi.

Trong 4 giai đoạn trên, giai đoạn 3 là giai đoạn diễn ra chậm nhất, nó quyết định tốc độ nhuộm.

Sau khi nhuộm xong, công nhân không tiến hành mở nắp lấy sản phẩm ra ngay mà phải đợi đến khi nhiệt độ máy nhuộm hạ xuống còn 80°C, chốt an toàn mới tự động bật, công nhân mới có thể tiến hành mở nắp để kiểm tra sản phẩm. Nếu sản phẩm chưa đạt yêu cầu thì sẽ được bổ sung thêm thuốc nhuộm để nhuộm tiếp. Còn nếu sản phẩm đạt yêu cầu thì sẽ được thực hiện tiếp công đoạn giặt.

Giặt

Máy nhuộm cơ sở sử dụng là loại nồi nhuộm kín, có thể thực hiện cả hai chức năng nhuộm và giặt luôn trong máy. Sau khi xả hết nước nhuộm ra, nước sạch sẽ được bơm vào để tiến hành công đoạn giặt. Lượng nước sử dụng này dao động trong khoảng 150-300 lít/ mẻ/máy tùy thuộc vào thể tích của máy giặt. Nhiệt độ trong máy giặt qua các mẻ giặt sẽ giảm từ 80°C xuống khoảng 45°C. Sau khoảng 2 lần giặt, sản phẩm sẽ được hệ thống cấp trực ép ép bớt lượng nước dư rồi chuyển sang khu vực vắt, sấy. Quá trình này sẽ làm phát sinh nước thải.

Vắt, sấy

Sau khi giặt xong, sản phẩm được chuyển sang công đoạn vắt, sấy. Trước khi sấy khô vải đã giặt, người ta thường tách nước bằng máy vắt ly tâm để vắt kiệt nước và sấy khô bằng máy sấy chuyên dụng (máy sấy sử dụng nhiệt gián tiếp của lò dầu tải nhiệt để tiến hành sấy sản phẩm). Vải sau khi sấy khô được chạy qua một máy kiểm tra để xác định vải có đáp ứng được các tiêu chuẩn yêu cầu về màu sắc, tính đồng nhất hay không. Sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đưa đi đóng gói xuất kho.

*** Với mục tiêu sản xuất vải in hoa:**

Vải mộc sau khi được xử lý bề mặt (Giặt) được đưa sang công đoạn vắt, sấy để vắt kiệt nước và sấy khô trước khi đưa sang công đoạn in hoa. Công đoạn sấy khô được thực hiện nhằm ngăn hiện tượng nhòe màu in khi vải đi qua trục dẫn.

In hoa, sấy

Máy in hoa được sử dụng trong cơ sở là máy in lưới, kiểu dáng và màu sắc tùy thuộc vào mỗi đơn hàng. Với mỗi loại sản phẩm sẽ có khung in lưới tương ứng. Công nghệ in lưới hoạt động theo nguyên lý chỉ một phần mực in được thấm qua lưới in, in lên vải, còn các mắt lưới còn lại được bịt kín. Cứ lần lượt các màu sắc khác nhau được in lên vải để tạo hình sản phẩm vải in hoa. Công nghệ in này sử dụng mực in trực tiếp sau khi nhập về cơ sở nên không có công đoạn pha loãng mực in. Vì vậy, công đoạn in này sẽ làm phát sinh mực in thải với lượng rất nhỏ, không đáng kể. Kết thúc quá trình in, công nhân sẽ tiến hành vệ sinh bằng tải, lưới in của máy in bằng nước sạch. Vải sau khi in hoa sẽ sấy khô gián tiếp bằng hơi nước nóng từ lò hơi tại khu vực máy in hoa và chạy qua một máy kiểm tra xác định vải có đáp ứng các tiêu

chuẩn yêu cầu về màu sắc, tính đồng nhất hay không. Sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đưa đi đóng gói xuất kho.

b. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi

Đối với mục tiêu cho thuê nhà xưởng, kho bãi thì chủ cơ sở cho thuê với diện tích 1.000 m², vị trí nhà xưởng cho thuê nằm trong phần diện tích của nhà xưởng 01. Cơ sở chỉ tiến hành cho thuê với các đơn vị lưu giữ hàng hóa, nguyên vật liệu và không cho thuê đối với các đơn vị sản xuất nên quá trình hoạt động của các đơn vị vào thuê nhà xưởng để lưu giữ hàng hóa, nguyên liệu hầu như không gây các ảnh hưởng xấu đến môi trường, công nhân làm việc tại cơ sở và các cơ sở xung quanh khu vực thực hiện của cơ sở.

Hiện tại trên phần diện tích của nhà xưởng 01, chủ cơ sở đang cho 01 đơn vị tiến hành thuê nhà xưởng để lưu giữ hàng hóa hóa chất phục vụ cho ngành dệt may với diện tích cho thuê là 1.000m², số lượng cán bộ công nhân làm việc tại cơ sở vào thuê là 04 người.

Đối với đơn vị vào thuê nhà xưởng thì đơn vị vào thuê nhà xưởng sẽ phải thực hiện các thủ tục môi trường theo quy định của pháp luật. Trong quá trình hoạt động của đơn vị thuê kho thì do đơn vị thuê kho chỉ tiến hành lưu giữ hàng hóa chất phục vụ cho ngành dệt may, không có hoạt động sản xuất, san chiết nên quá trình hoạt động của đơn vị thuê kho chỉ làm phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại đơn vị thuê kho. Đối với lượng chất thải sinh hoạt phát sinh này được chủ cơ sở tiến hành thu gom và xử lý sơ bộ đảm bảo tiêu chuẩn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở vào thuê nhà xưởng thì cơ sở vào thuê nhà xưởng phải tự thu gom, quản lý và thuê đơn vị có đủ chức năng đến vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

1.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ sở đã được UBND tỉnh Hưng Yên cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh

giả tác động môi trường số 2579/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018.

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng, các sản phẩm của dự án đầu tư, cơ sở, máy móc thiết bị phục vụ quá trình hoạt động của cơ sở

a. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất, điện, nước sử dụng

* Nguyên liệu sử dụng

Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở sử dụng các loại nguyên vật liệu như sợi Pliephe và PE, thuốc nhuộm, mực in hoa...để sản xuất vải dệt nhuộm, vải in hoa. Danh mục nguyên vật liệu phục vụ quá trình hoạt động của cơ sở được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 1: Bảng danh mục nguyên vật liệu phục vụ quá trình sản xuất các loại sản phẩm của cơ sở

TT	Tên nguyên liệu		Đơn vị	Số lượng	Nguồn gốc
				Hoạt động ổn định	
1	Sợi nguyên liệu Pliephe và PE		Kg/năm	450.000	Việt Nam
2	Axit CH ₃ COOH		Kg/năm	6.000	Việt Nam
3	NaOH		Kg/năm	12.000	Việt Nam
4	Muối (Na ₂ SO ₄)		Kg/năm	12.000	Việt Nam
5	Thuốc nhuộm	Moderdirect Black VSF 600	Kg/năm	9.052	Thái Lan
		MODERDIRECT CARLET F2G	Kg/năm	11.254	Thái Lan
		MODERDIRECT YELLOW PG	Kg/năm	8.264	Thái Lan
		ModerDirect Blue 4BL	Kg/năm	7.792	Thái Lan
		MODERDIRECT BROWN GTL	Kg/năm	5.568	Thái Lan
		MODERDIRECT ORANGE 2GL	Kg/năm	3.502	Thái Lan
		Tổng	Kg/năm	45.432	
6	Mực in: Thành phần chính: 1. Pigment màu; 2. Pigment độn (màu trắng);		Kg/năm	3.000	Trung Quốc

	3. <i>Chất tạo màng: Dầu, nhựa;</i> 4. <i>Chất phụ gia: Chất tăng, giảm độ bóng, chất làm khô.</i>			
7	Than đá + Cùi (than chiếm 3,2% khối lượng, cùi chiếm 96,8% khối lượng)	Tấn/năm	3060	Việt Nam
8	NaOH dùng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, lò dầu truyền nhiệt	Kg/năm	900	Việt Nam

- Đặc tính chung của thuốc nhuộm sử dụng tại cơ sở

Các thuốc nhuộm được sử dụng tại cơ sở đều là thuốc nhuộm hoạt tính. Thuốc nhuộm hoạt tính là những hợp chất màu trong phân tử của chúng có chứa các nhóm nguyên tử có thể thực hiện liên kết cộng hóa trị với vật liệu nên độ bền màu cao. Thuốc nhuộm hoạt tính có công thức tổng quát: S-R-T-X.

+/S- Nhóm tạo cho phân tử có độ hòa tan cần thiết trong nước, chủ yếu là các nhóm: $-\text{SO}_3\text{Na}$; $-\text{COONa}$; $-\text{SO}_2\text{CH}_3$.

+/R- Nhóm quyết định về màu sắc, về độ bền màu với ánh sáng và cũng có tác động đến các chỉ tiêu về độ bền màu khác. Những gốc màu này là các hợp chất Azo ($-\text{N}=\text{N}$), axit chứa kim loại.

+/T-X – Nhóm hoạt tính có cấu tạo khác nhau, được đưa vào các hệ thống mang màu khác nhau.

X- Nguyên tử (hay nhóm) phản ứng trong điều kiện nhuộm nó sẽ tách khỏi phân tử thuốc nhuộm, tạo khả năng cho thuốc nhuộm thực hiện phản ứng hóa học với xơ. X không ảnh hưởng gì đến màu sắc nhưng đôi khi cũng có ảnh hưởng đến độ hòa tan của thuốc nhuộm. Những nguyên tử này thường là $-\text{Cl}$, $-\text{SO}_2$, $-\text{OSO}_3\text{H}$.

T-Nhóm mang nguyên tử (hay nhóm) phản ứng, làm nhiệm vụ liên kết giữa thuốc nhuộm với xơ có ảnh hưởng quyết định đến độ bền liên kết, trước hết là độ bền màu của thuốc nhuộm hoạt tính với xơ là phản ứng nucleophin, nhóm T sẽ đóng vai trò quyết định tốc độ phản ứng.

Đặc tính căn bản của thuốc nhuộm hoạt tính:

+/Thuốc nhuộm hoạt tính là thuốc nhuộm anion, được sử dụng để nhuộm sợi cellulose, protein.

+ / Thuốc nhuộm hoạt tính liên kết với chuỗi polymer của xơ sợi bằng liên kết cộng hóa trị, trở thành một phần của cấu trúc xơ sợi không thể tách rời, nên độ bền màu rất cao.

+ / Thuốc nhuộm hoạt tính có thể hòa tan trong nước.

+ / Sản phẩm được nhuộm thuốc nhuộm hoạt tính có độ bền ánh sáng cao do có cấu trúc phân tử với sự sắp xếp electron ổn định.

- Tên, tính chất, thành phần của thuốc nhuộm sử dụng tại cơ sở

+ Thuốc nhuộm Moderdirect Black VSF 600: Là loại thuốc nhuộm được cấu tạo từ thành phần chính là $C_{44}H_{32}N_{13}Na_3O_{11}S_3$, thuốc nhuộm tồn tại ở dạng bột màu đen, gần như không có mùi.

+ Thuốc nhuộm MODERDIRECT CARLET F2G: Là loại thuốc nhuộm được cấu tạo từ thành phần chính là $C_{41}H_{32}N_{10}Na_4O_{17}S_4$, thuốc nhuộm tồn tại ở dạng bột màu đỏ, gần như không có mùi.

+ Thuốc nhuộm MODERDIRECT YELLOW PG: Là loại thuốc nhuộm được cấu tạo từ thành phần chính là $C_{31}H_{28}N_{10}Na_2O_9S_2$, thuốc nhuộm tồn tại ở dạng bột màu vàng, gần như không có mùi.

+ Thuốc nhuộm ModerDirect Blue 4BL: Là loại thuốc nhuộm không chứa thành phần, chế phẩm độc hại theo các chỉ thị của EC 67/548 / EEC hoặc 1999/45 / EC

+ Thuốc nhuộm MODERDIRECT BROWN GTL: Là loại thuốc nhuộm được cấu tạo từ thành phần chính là $C_{43}H_{24}CuN_8Na_4O_{17}S_4$, thuốc nhuộm tồn tại ở dạng bột màu nâu, gần như không có mùi.

+ Thuốc nhuộm MODERDIRECT ORANGE 2GL: Là loại thuốc nhuộm được cấu tạo từ thành phần chính là $C_{12}N_3H_{10}SO_3.Na$, thuốc nhuộm tồn tại ở dạng bột màu nâu, gần như không có mùi.

- Đặc tính cơ bản của mực in sử dụng tại cơ sở:

Mực in cơ sở sử dụng là loại mực in gốc nước với thành phần của mực in dùng cho máy in lưới bao gồm Pigment, chất tạo màng và chất phụ gia. Tỷ lệ của các thành phần cũng phụ thuộc vào chất liệu vải. Tại cơ sở sử dụng loại mực in gốc

nước đã được pha sẵn đầy đủ thành phần, cơ sở không tiến hành pha mực in tại cơ sở.

+ *Pigmet hữu cơ*: là những hợp chất có khả năng tạo màu cho các vật khác, trong công thức hóa học có chứa một hay nhiều nhóm azo ($N=N-$), màu sắc rất phong phú, màu sắc phụ thuộc vào số lượng và vị trí các nhóm thế cho hoặc nhận điện tử.

+ *Chất tạo màng*: bao gồm dầu, nhựa.

Dầu: bao gồm dầu lanh, dầu alkit oli, dầu khoáng. Dầu lanh thuộc loại dầu thực vật khô, thành phần bao gồm: axit linolenic 44-61%; axit linolic & oleic :15-30%, axit panmitic & stearic 45-60%. Dầu alkit oli: là polieste, có phân tử lượng lớn và chứa nhiều gốc axit béo hơn so với dầu thực vật ban đầu. Dầu khoáng: là những hydrocacbon dạng mạch thẳng và mạch vòng.

Nhựa: nhựa alkit cũng là dạng polieste giống như dầu alkit oli nhưng có phân tử lượng lớn hơn, trong quá trình điều chế mực in, người ta thường sử dụng 2 loại mực liên kết là D-1600 và D-4100.

+ Các chất phụ gia: Chất làm khô xúc tiến sự khô oxy hóa, dầu pha mực, điều chỉnh độ nhớt, độ dính trạng thái lưu biến của nhựa, chất chống dính: Tạo sự se mặt màng mực in nhanh.

Trong ngành in vải sử dụng mực nước phổ biến nhất, trong đó người ta chia thành 2 loại là: Bóng dẻo và Hàng nước. Bóng dẻo thường là mực tạo bề mặt gồ lên trên vải còn Hàng nước là mực thấm xuống nền vải. Mực in cơ sở sử dụng là loại Hàng nước.

*** Nhu cầu về điện**

Điện được sử dụng cho quá trình hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất, hoạt động chiếu sáng và phục vụ trong các hoạt động văn phòng, sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở... với tổng lượng điện sử dụng vào khoảng 710.000 kwh/năm.

Nguồn điện cung cấp cho quá trình hoạt động của cơ sở là nguồn điện của Công ty điện lực Hưng Yên – Chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Bắc.

** Nhu cầu về nước*

- Nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở, cơ sở vào thuê nhà xưởng

Trong quá trình hoạt động, lượng cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở là khoảng 24 người, lượng cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở vào thuê nhà xưởng là khoảng 4 người. Lượng nước cấp cho quá trình hoạt động của cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở, cơ sở vào thuê nhà xưởng là khoảng 80 lít/người/ngày. Do đó lưu lượng nước cấp cho quá trình sinh hoạt của 28 cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở, cơ sở vào thuê nhà xưởng tối đa vào khoảng 2,24 m³/ngày.

- Nhu cầu sử dụng nước cho quá trình sản xuất

+ Nước sử dụng cho công đoạn dệt

Trong quá trình hoạt động, cơ sở sử dụng nước cấp vào máy dệt nước để làm ướt sợi dệt với lượng nước sử dụng vào khoảng 50 lít/máy/ngày. Với tổng số lượng máy dệt nước cơ sở sử dụng là 40 máy thì lưu lượng nước tối đa sử dụng để cấp cho 40 máy dệt nước trong một ngày vào khoảng 2000 lít/ngày tương đương 2 m³/ngày.

+ Nước sử dụng cho công đoạn xử lý bề mặt (Giặt): Lượng nước sử dụng này dao động trong khoảng từ 150 -600 lít /mẻ/máy/ngày tùy thuộc vào thể tích máy giặt. Một ngày cơ sở thực hiện khoảng 4 mẻ thì lượng nước này dao động vào khoảng 600-2400 lít/máy/ngày. Với số lượng 15 máy giặt lắp đặt tại cơ sở thì lượng nước sử dụng cho công đoạn giặt vào khoảng 22.500 lít/ngày tương đương 22,5m³/ngày.

+ Nước sử dụng cho công đoạn pha thuốc nhuộm, hóa chất: Lượng nước sử dụng cho công đoạn pha thuốc nhuộm phụ thuộc vào thể tích của máy nhuộm, lượng nước này dao động từ 30 - 60 lít/mẻ nhuộm/máy. Một ngày cơ sở thực hiện khoảng 4 mẻ nhuộm nên lượng nước này vào khoảng 120 – 240 lít/ngày/máy. Với số lượng máy nhuộm lắp đặt tại cơ sở là 15 máy thì lượng nước sử dụng cho công đoạn pha thuốc nhuộm vào khoảng 2700 lít/ngày tương đương 2,7 m³/ngày.

+ Nước sử dụng cho công đoạn súc rửa bình pha thuốc nhuộm: Cơ sở tiến hành súc rửa bình pha thuốc nhuộm khi thực hiện nhuộm 2 loại màu khác nhau. Lượng

nước sục rửa trung bình khoảng 300 lít/lần/máy. Với tần suất sục rửa là 1 tuần/lần và với số lượng máy nhuộm lắp đặt tại cơ sở là 15 máy thì lượng nước sử dụng cho công đoạn sục rửa máy nhuộm vào khoảng 4500 lít/tuần tương đương với 750 lít/ngày.

+ Nước sử dụng cho công đoạn nhuộm: Lượng nước sử dụng này dao động trong khoảng từ 150-600 lít/mẻ/máy/ngày tùy thuộc vào thể tích máy nhuộm. Một ngày cơ sở thực hiện được khoảng 4 mẻ nên lượng nước này vào khoảng 600-2400 lít/ngày/máy. Với số máy nhuộm lắp đặt tại cơ sở khi cơ sở đi vào hoạt động ổn định là 15 máy thì lượng nước sử dụng cho công đoạn nhuộm vào khoảng 22.500 lít/ngày tương đương 22,5 m³/ngày.

+ Nước sử dụng cho công đoạn giặt sau nhuộm: Cơ sở tiến hành giặt 2 lần với khoảng từ 150-600 lít nước/mẻ/máy/ngày tùy thuộc vào thể tích của máy giặt. Một ngày cơ sở thực hiện khoảng 4 mẻ, tính cho 2 lần giặt thì lượng nước giặt này khoảng 1200-4800 lít /ngày/máy. Với số lượng máy giặt lắp đặt tại cơ sở là 15 máy thì lượng nước sử dụng cho công đoạn giặt vào khoảng 45.000 lít/ngày tương đương 45 m³/ngày.

+ Nước sử dụng cho quá trình vệ sinh băng tải, lưới in của máy in: Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở sử dụng nước sạch để tiến hành vệ sinh băng tải, lưới in của máy in trong quá trình in sản phẩm với lượng nước sử dụng vào khoảng 3m³/ngày.

+ Nước sử dụng cho quá trình hoạt động của lò hơi: Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở lắp đặt 02 lò hơi (01 lò hơi 5 tấn hoạt động và 01 lò hơi 6 tấn dự phòng) để cấp hơi nước nóng cho quá trình nhuộm. Nước sạch được cấp cho lò hơi để lò hơi chuyển từ thể lỏng sang thể hơi cấp nhiệt gián tiếp cho các công đoạn nhuộm, sẩy sau đó hơi nước được tuần hoàn trở lại lò hơi. Quá trình hoạt động của lò hơi thì có một lượng hơi nước tiêu hao do bay hơi ra ngoài nên chủ cơ sở bổ sung lượng nước tiêu hao với lượng bổ sung vào khoảng 12 m³/ngày.

+ Nước sử dụng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi: Trong quá trình hoạt động, cơ sở sử dụng nước sạch và NaOH cấp vào bể hấp thụ của hệ thống xử lý bụi,

khí thải lò hơi với lượng nước cấp ban đầu vào bể là 10m^3 . Lượng nước này được tuần hoàn tái sử dụng và bổ sung lượng NaOH, lượng nước tiêu hao do bay hơi thường xuyên với lượng bổ sung vào khoảng $0,75\text{ m}^3/\text{ngày}$. Trong quá trình hoạt động, để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống thì chủ cơ sở thường xuyên cho nạo vét thu gom cặn lắng dưới đáy bể hấp thụ và định kỳ thay thế, thải bỏ lượng dung dịch hấp thụ trong bể hấp thụ với lượng thay thế, thải bỏ là khoảng $0,75\text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước sử dụng cho hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt: Trong quá trình hoạt động, cơ sở sử dụng nước sạch và NaOH cấp vào bể hấp thụ của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt với lượng nước cấp ban đầu vào bể là $4,8\text{m}^3$. Lượng nước này được tuần hoàn tái sử dụng và bổ sung lượng NaOH, lượng nước tiêu hao do bay hơi thường xuyên với lượng bổ sung vào khoảng $0,45\text{ m}^3/\text{ngày}$. Trong quá trình hoạt động, để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống thì chủ cơ sở thường xuyên cho nạo vét thu gom cặn lắng dưới đáy bể hấp thụ và định kỳ tiến hành thay thế, thải bỏ lượng dung dịch hấp thụ trong bể hấp thụ với lượng thay thế, thải bỏ là khoảng $0,45\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Nước sử dụng cho tưới cây, rửa đường

Trong quá trình hoạt động, cơ sở sử dụng nước để tưới cây, rửa đường với lượng sử dụng vào khoảng $2\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Nước sử dụng cho phòng cháy chữa cháy -

Trong quá trình hoạt động của cơ sở thì chủ cơ sở sử dụng nước cấp vào bể nước phòng cháy chữa cháy, lượng nước này chỉ được sử dụng khi xảy ra hỏa hoạn.

Nguồn cung cấp nước sạch cho quá trình hoạt động của cơ sở là nguồn nước sạch do KCN dệt may Phố Nối cung cấp.

b. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm đầu ra của cơ sở là vải dệt nhuộm, vải in hoa và nhà xưởng, nhà kho cho thuê với chủng loại, số lượng, khối lượng sản phẩm được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2: Bảng danh mục sản phẩm sản xuất của cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Số lượng	Khối lượng
1	Vải dệt nhuộm	2.000.000 m/năm tương đương với 4.280.000 m ² /năm	2.000.000 m/năm tương đương với 340,88 tấn/năm
2	Vải in hoa	1.000.000 m/năm tương đương với 2.140.000 m ² /năm	1.000.000 m/năm tương đương với 152,4 tấn/năm
3	Nhà xưởng, nhà kho cho thuê	1.000 m ²	

c. Máy móc, thiết bị phục vụ quá trình hoạt động của cơ sở

Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở sử dụng các máy nhuộm Jet (công suất nhuộm:12-54kg), máy nhuộm Jigger (công suất nhuộm 24-108 Kg), máy dệt nước, máy in hoa... phục vụ quá trình sản xuất vải dệt nhuộm, máy in hoa. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ quá trình hoạt động của cơ sở được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 3: Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng hoạt động	Xuất xứ
1	Máy nhuộm Jet (công suất nhuộm:12-54kg)	Chiếc	5	2016	Hoạt động tốt	Đài Loan
2	Máy nhuộm Jigger (công suất nhuộm 24-108 Kg)	chiếc	10	2016	Hoạt động tốt	Đài Loan
3	Máy vắt ly tâm	Chiếc	2	2016	Hoạt động tốt	Đài Loan
4	Máy sấy	chiếc	2	2016	Hoạt động tốt	Đài Loan
5	Máy In	chiếc	3	2016	Hoạt động tốt	Đài Loan
6	Máy dệt nước	chiếc	40	2026 trở đi	Mới 100%, hoạt động tốt	Đài Loan
7	Máy căng kim	chiếc	2	2016	Hoạt động tốt	Đài Loan
8	Lò hơi (01 lò 5 tấn và 01 lò 6 tấn dự phòng)	chiếc	2	2019	Hoạt động tốt	Việt Nam
9	Lò dầu tải nhiệt	chiếc	1	2019	Hoạt động tốt	Việt Nam

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của dự án đầu tư, cơ sở

3.1. Loại, khối lượng nước thải phát sinh

- Nước mưa chảy tràn

Lượng mưa trung bình năm lớn, nhất tại Hưng Yên theo Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2022 và số liệu thống kê năm 2023, 2024, 2025 là vào năm 2021 với lượng mưa trung bình năm là 2144,1 mm, diện tích đất sử dụng của cơ sở là 7.067 m². Do đó tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn phát sinh trong một năm trên khu đất thực hiện của cơ sở được thể hiện chi tiết như sau:

$Q = \text{Diện tích khu đất} \times \text{lưu lượng mưa}$

$$Q = 7.067 \times 2.144,1 \times 10^{-3} = 15.152 \text{ m}^3/\text{năm}.$$

+ Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn theo WHO được ước tính như sau:

Tổng Nitơ	: 0,5 ÷ 1,5 mg/l;
Phospho	: 0,004 ÷ 0,03 mg/l;
COD	: 10 ÷ 20 mg/l;
Tổng chất rắn lơ lửng	: 10 ÷ 20 mg/l.

Để đánh giá tác động của nước mưa chảy tràn trên khu vực thực hiện của cơ sở tới môi trường xung quanh, sử dụng phương pháp tính toán thủy lực hệ thống thoát nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn có công thức như sau:

$$Q = q.F.\beta.\psi \text{ (lít/s)}$$

Trong đó:

Q – Lưu lượng nước mưa tính toán (lít/s);

q- Cường độ mưa tính toán (L/s.ha);

F- Diện tích lưu vực mà tuyến công phục vụ (ha), F = 0,71 ha;

β - Hệ số phân bố mưa, lấy β của dự án là 1,0;

ψ - Hệ số dòng chảy, khu vực thực hiện dự án có hệ số dòng chảy từ 0,34 – 0,81, ta lấy trung bình là 0,57.

Theo TCVN 7957-2023 thì cường độ mưa được tính toán theo công thức sau:

$$q = \frac{A(1 + C \lg P)}{(t + b)^n}$$

Trong đó:

q- Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

P- Chu kỳ ngập lụt (năm), lấy P = 5 (theo điều 4.2.2 TCVN 7957-2023).

t: thời gian tập trung nước mưa lấy t = 10 phút

A, C, b, n là hằng số khí hậu phụ thuộc vào điều kiện mưa của địa phương

Theo phụ lục A của TCVN 7957-2023 thì đối với khu vực mưa ở Hưng Yên thì A = 4760; C = 0,59; b = 20; n = 0,79

Đối với một trận mưa thì cường độ mưa được tính toán như sau:

$$q = 4760(1+0,59\lg 20)/(10+20)^{0,79} = 572,88 \text{ lit/s.ha}$$

Vậy lưu lượng nước ở khu vực thực hiện của cơ sở sẽ là:

$$Q = 572,88 \times 0,71 \times 1 \times 0,57 = 231,8 \text{ lit/s}$$

Lượng nước này khá lớn, nếu các tuyến cống thoát nước có bùn cặn lắng đọng nhiều thì khi nước mưa thoát không kịp sẽ gây úng ngập tức thời. Nước mưa tràn lên, chảy theo bề mặt, cuốn theo các chất độc hại gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Trong nước mưa đợt đầu thường chứa lượng lớn các chất bẩn tích lũy trên bề mặt như dầu, mỡ, bụi,... của quá trình hoạt động của cơ sở từ những ngày không mưa.

Lượng chất bẩn (chất không hòa tan) tích tụ lại trong một thời gian được xác định như sau:

$$G = M_{\max}[1 - \exp(-k_z \times T)] \times F \text{ (kg)}$$

Trong đó:

$M_{\max}$: Lượng chất bẩn có thể tích tụ lớn nhất sau thời gian không có mưa T ngày. Giá trị $M_{\max}$ phụ thuộc vào cấp đô thị, trong dự án này lấy $M_{\max} = 30 \text{ kg/ha}$.

k_z - hệ số động học tích lũy chất bẩn ở khu vực dự án, phụ thuộc vào cấp đô thị, có thể chọn từ 0,2-0,5 (ở dự án này lấy trung bình 0,35).

T- thời gian tích lũy chất bẩn (T=15 ngày).

F- diện tích đất triển khai dự án (ha), F = 0,71 ha

Vậy lượng chất bẩn là:

$$G = 30[1 - \exp(-0,35 \times 15)] \times 0,71 = 21,2 \text{ (kg)}$$

Vậy mức độ tác động của nước mưa tới môi trường nước mặt ở mức trung bình, chủ cơ sở cần đưa ra biện pháp giảm thiểu hạn chế tác động này.

- Nước thải sinh hoạt

Trong quá trình hoạt động của cơ sở, tổng lượng cán bộ công nhân viên làm việc tối đa tại cơ sở, cơ sở vào thuê nhà xưởng, nhà kho của cơ sở là 28 người. Lượng nước cấp cho quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở, cơ sở vào thuê nhà xưởng, nhà kho của cơ sở theo thực tế hoạt động của cơ sở là khoảng 80 lít/người/ngày. Do đó tổng lưu lượng cấp cho quá trình hoạt động của 28 cán bộ công nhân làm việc tại cơ sở, cơ sở vào thuê nhà xưởng, nhà kho của cơ sở được tính như sau:

$$Q = 28 \times 80 = 2.240 \text{ l/ngày} = 2,24 \text{ (m}^3\text{/ngày)}$$

Lượng nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp nên lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân làm việc tại cơ sở và cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở vào thuê nhà xưởng, nhà kho của cơ sở vào khoảng: $2,24 \times 100\% = 2,24 \text{ (m}^3\text{/ngày)}$.

Về lý thuyết nồng độ bẩn của nước thải sinh hoạt phụ thuộc vào lưu lượng thải, lượng chất bẩn đơn vị tính trung bình cho 1 người/ngày, đặc điểm, tính chất của các công trình và thiết bị vệ sinh. Nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại cơ sở, cơ sở vào thuê nhà xưởng, nhà kho của cơ sở được tính toán như sau:

$$P = \text{Định mức trung bình 1 người} \times N$$

$$C = \frac{P}{V} \text{ (g/m}^3\text{)} = \frac{P \cdot 10^3}{V \cdot 10^3} = P:V \text{ (mg/l)}$$

Trong đó:

P: Tổng tải lượng chất gây ô nhiễm (gam/ngày)

N: Số công nhân lao động tại cơ sở

V: Thể tích nước thải sinh hoạt ($V = 2,24 \text{ m}^3\text{/ngày}$)

C: Nồng độ chất gây ô nhiễm (mg/l)

Từ cách tính toán như trên ta tính toán được tổng tải lượng và nồng độ các chất gây ô nhiễm như bảng 4 và bảng 5 sau:

Bảng 4: Bảng tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Chất ô nhiễm	Định mức TB (g/người.ngày) *	Tổng tải lượng (g/ngày)
BOD ₅	50	1.400
COD	89	2.492
TSS	86	2.408
Dầu mỡ	20	560
NO ₃ ⁻ (theo N)	10	280
Coliform (MPN/100ml)	10 ⁴	28x10 ⁴

Nguồn tham khảo: (*) theo Hoàng Kim Cơ, Kỹ thuật môi trường, NXB Khoa học và kỹ thuật

Bảng 5: Bảng nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l)	Tiêu chuẩn của KCN dệt may Phố Nối
1	BOD ₅	625	250
2	COD	1112,5	800
3	TSS	1075	300
4	Dầu mỡ	250	10
5	NO ₃ ⁻ (theo N)	125	-
6	Coliform (MPN/100ml)	1,25x10 ⁵	6.000

Qua bảng trên ta nhận thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của của cơ sở cao hơn so với tiêu chuẩn nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước của KCN dệt may Phố Nối nhiều lần: BOD₅ vượt 2,5 lần, COD vượt gần 1,4 lần, TSS vượt trên 3,5 lần, dầu mỡ vượt 25 lần, Coliform vượt trên 20,8 lần... Ngoài ra trong nước thải sinh hoạt chứa các vi khuẩn mang mầm bệnh, trứng giun sán, các vi khuẩn này theo nguồn nước làm lan truyền mầm bệnh.

- Nước thải sản xuất

Trong quá trình hoạt động, nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ các quá trình dệt nước, quá trình giặt, nhuộm, vắt ... với lưu lượng, đặc tính của dòng thải được trình bày trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 6: Bảng lưu lượng nước và đặc tính dòng thải của nước thải sản xuất

TT	Công đoạn	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)	Các chất ô nhiễm	Đặc tính dòng thải
1	Công đoạn dệt	2	Chất rắn lơ lửng	SS
2	Công đoạn xử lý bề mặt (Giặt trước khi nhuộm và in hoa)	22,5	Na ₂ SO ₃ , chất làm mềm	pH, COD, BOD, SS
3	Công đoạn súc rửa bình pha hóa chất, thuốc nhuộm	0,75	Thuốc nhuộm phân tán, thuốc nhuộm hoạt tính, các chất trợ nhuộm (axit acetic lạnh, chất cố định màu, chất sửa màu, chất nhuộm tính axit).	pH, COD, BOD, SS, độ màu cao
4	Công đoạn nhuộm	22,5	Thuốc nhuộm phân tán, thuốc nhuộm hoạt tính, các chất trợ nhuộm (axit acetic lạnh, chất cố định màu, chất sửa màu, chất nhuộm tính axit).	pH, COD, BOD, SS, độ màu cao
5	Công đoạn Giặt (sau khi nhuộm)	45	Lượng dư thuốc nhuộm phân tán, thuốc nhuộm hoạt tính, các chất trợ nhuộm; Na ₂ SO ₃	pH, COD, BOD, SS, độ màu cao, Cl dư, S ²⁻ , xyanua.
6	Công đoạn vắt	2,7	Lượng dư thuốc nhuộm phân tán, thuốc nhuộm hoạt tính, các chất trợ nhuộm; Na ₂ SO ₃	pH, COD, BOD, SS, độ màu cao, Cl dư, S ²⁻ , xyanua.
7	Công đoạn vệ sinh băng tải, lưới in của máy in	3	Mực in	pH, COD, BOD, SS, độ màu cao
8	Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi	0,75	Cặn bẩn, NaOH	pH, COD, BOD, SS
9	Hệ thống xử lý bụi,	0,45	Cặn bẩn, NaOH	pH, COD, BOD, SS

	khí thải lò dầu tải nhiệt			
Tổng		99,65 m³/ngày		

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sản xuất theo thực tế hoạt động của cơ sở được thể hiện chi tiết trong bảng số lưới dưới đây:

Bảng 7: Bảng nồng độ các thông số ô nhiễm trong nước thải sản xuất của cơ sở

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Nồng độ các thông số ô nhiễm	Tiêu chuẩn của KCN dệt may Phố Nối
1	pH	-	7,32	5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	35,5	40
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	180	250
4	COD	mg/l	320	800
5	Độ màu	Pt/Co	320	750
6	TSS	mg/l	155	300
7	Tổng N	mg/l	25,4	60
8	Sunfua	mg/l	<0,01	1
9	Clo dư	mg/l	< 0,03	0,81
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1,2	4
11	Xyanua	mg/l	0,0045	0,1
12	Coliform	MPN/ 100ml	5.300	6.000

Qua bảng số liệu trên ta nhận thấy nồng độ các thông số ô nhiễm trong nước thải sản xuất của cơ sở thấp hơn so với giới hạn nước thải đầu vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN dệt may Phố Nối. Tuy nhiên chủ cơ sở có biện pháp giảm thiểu tối đa tác động của nước thải sản xuất phát sinh.

3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh

- Bụi, khí thải (SO_2 , NO_2 , CO , VOC_s ,...) phát sinh từ quá trình hoạt động của phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào cơ sở

Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở sử dụng các phương tiện để tiến hành vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào cơ sở nên quá trình vận chuyển làm phát sinh một lượng bụi, khí thải (SO_2 , NO_2 , CO , VOC_s ,...) vào môi trường không khí.

Hệ số ô nhiễm của các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu sử dụng dầu diesel được thể hiện trong bảng 8 như sau:

Bảng 8: Hệ số ô nhiễm của các phương tiện vận chuyển sử dụng dầu diesel

Chất ô nhiễm	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	VOC
	(g/xe.km)				
Chạy không tải	611 x 10 ⁻³	582 x 10 ⁻³	1620x10 ⁻³	913 x 10 ⁻³	511 x 10 ⁻³
Chạy có tải	1190 x 10 ⁻³	786 x 10 ⁻³	2960x10 ⁻³	1780x10 ⁻³	1270 x 10 ⁻³

Nguồn: [GEMIS V.4.1]

Do cơ sở nằm trong KCN dệt may Phố Nối nên quãng đường vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào cơ sở trong KCN vào khoảng 0,5 km. Khối lượng nguyên vật liệu, sản phẩm mỗi xe vận chuyển được vào khoảng 7,5 tấn nhiên liệu các xe vận chuyển sử dụng là dầu diesel, với khối lượng nguyên vật liệu, sản phẩm cần vận chuyển ra vào cơ sở trong một năm là khoảng 4080 tấn thì số lượt xe cần vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào cơ sở trong một ngày được tính như sau:

Bảng 9: Bảng lưu lượng xe vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào cơ sở

Khối lượng nguyên vật liệu, sản phẩm cần vận chuyển (tấn)	Tổng lượt xe	Thời gian vận chuyển (12 tháng)	Lưu lượng xe cần vận chuyển (xe/ngày)
4080	544	300	2

Để đánh giá tác động tối đa của bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào cơ sở thì ta tính toán cho lưu lượng xe cần vận chuyển là 5 lượt xe/ngày và trên cung đường vận chuyển là 50 km thì tải lượng bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào cơ sở được tính như sau:

Tải lượng = Hệ số ô nhiễm x Số xe vận chuyển x Quãng đường vận chuyển

Cụ thể. Đối với xe chạy không tải:

Tải lượng bụi = $611 \times 10^{-3} \times 5 \times 0,5 = 1,5275$ (g/ngày)

Tải lượng SO₂ = $582 \times 10^{-3} \times 5 \times 0,5 = 1,455$ (g/ngày)

Tải lượng NO₂ = $1620 \times 10^{-3} \times 5 \times 0,5 = 4,05$ (g/ngày)

Tải lượng CO = $913 \times 10^{-3} \times 5 \times 0,5 = 2,2825$ (g/ngày)

Tải lượng VOC = $511 \times 10^{-3} \times 5 \times 0,5 = 1,2775$ (g/ngày)

Đối với xe chạy có tải:

Tải lượng bụi = $1190 \times 10^{-3} \times 5 \times 0,5 = 2,975$ (g/ngày)

Tải lượng SO₂ = $786 \times 10^{-3} \times 5 \times 0,5 = 1,965$ (g/ngày)

Tải lượng NO₂ = $2960 \times 10^{-3} \times 5 \times 0,5 = 7,40$ (g/ngày)

Tải lượng CO = $1780 \times 10^{-3} \times 5 \times 0,5 = 4,45$ (g/ngày)

Tải lượng VOC = $1270 \times 10^{-3} \times 5 \times 0,5 = 3,175$ (g/ngày)

Tổng hợp lại ta được bảng số liệu sau:

Bảng 10: Bảng tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào cơ sở

Khí thải	Bụi (g/ngày)	SO ₂ (g/ngày)	NO ₂ (g/ngày)	CO (g/ngày)	VOC (g/ngày)
Chạy không tải	1,5275	1,455	4,05	2,2825	1,2775
Chạy có tải	2,975	1,965	7,40	4,45	3,175
Tổng tải lượng	4,5025	3,42	11,45	6,7325	4,4525

Theo kết quả tính toán cho thấy tải lượng bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện GTVT vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào cơ sở là tương đối thấp, không gian đường giao thông thoáng đãng, tần suất vận chuyển thấp. Do đó tác động của bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào cơ sở đến môi trường và công nhân làm việc tại cơ sở là thấp.

- Bụi phát sinh từ quá trình dệt

Trong quá trình hoạt động, các sợi nguyên liệu được đan vào nhau để tạo thành sản phẩm vải dệt nên quá trình dệt có thể làm phát sinh một lượng nhỏ bụi vào môi trường không khí. Tuy nhiên quá trình dệt của cơ sở được thực hiện tại các máy dệt nước (máy dệt sử dụng nước để tiến hành phun, làm ướt sợi vải) nên lượng bụi phát sinh vào môi trường là thấp. Theo hoạt động thực tế của cơ sở và các cơ sở trong KCN sử dụng công nghệ dệt nước (Công ty TNHH Dệt và nhuộm Hưng Yên) thì nồng độ bụi phát sinh tại khu vực dệt vào khoảng 0,34 mg/m³, nồng độ này thấp hơn nhiều so với quy định của QCVN 02:2019/BYT (giới hạn nồng độ của bụi

trong môi trường không khí khu vực làm việc là 8 mg/m^3). Do đó tác động của bụi phát sinh từ quá trình dệt đến môi trường, công nhân làm việc tại cơ sở và các cơ sở xung quanh khu đất thực hiện của cơ sở là thấp.

- Hơi hóa chất phát sinh từ quá trình giặt

Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở sử dụng xút NaOH để cấp vào máy giặt nhuộm để tiến hành giặt sạch lượng sợi, bụi bẩn bám dính trên bề mặt vải để chuẩn bị cho quá trình nhuộm. Quá trình giặt được thực hiện trong máy giặt, nhuộm kín và nhiệt độ giặt vào khoảng 70°C trong khi đó nhiệt độ sôi của xút NaOH là 1.390°C nên lượng xút NaOH hầu như không bay hơi mà đi thẳng vào nước thải, mặt khác NaOH không gây hại đến môi trường, con người và không được quy định giới hạn nồng độ khí thải đầu ra theo QCVN 19:2024/BTNMT nên tác động của hơi hóa chất (hơi NaOH) đến môi trường, công nhân làm việc tại cơ sở và các dự án xung quanh khu vực thực hiện của cơ sở là thấp.

- Hơi hóa chất phát sinh từ quá trình nhuộm

Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở sử dụng các loại hóa chất như thuốc nhuộm, các chất phụ trợ cho quá trình giặt nhuộm như thuốc nhuộm phân tán, thuốc nhuộm hoạt tính và các chất phụ trợ (axit acetic, muối Na_2SO_4) để tiến hành nhuộm vải. Trong thành phần của thuốc nhuộm và hóa chất phụ trợ thì có axit acetic có thể bay hơi và phát tán vào môi trường.

Do quá trình nhuộm được thực hiện trong các thiết bị giặt nhuộm kín ở điều kiện nhiệt độ tối đa là 135°C , áp suất 1,184 atm, hằng số khí lý tưởng $R = 0,082 \text{ atm.l.mol}^{-1}.\text{K}^{-1}$ nên hầu hết axit acetic được hấp thụ vào sợi nguyên liệu và trong nước nhuộm. Theo thực tế hoạt động của cơ sở và các cơ sở trong KCN có sử dụng công nghệ nhuộm tương tự của cơ sở như Nhà máy sản xuất chỉ sợi và dây dệt New Order, Nhà máy dệt nhuộm Jasan Việt Nam, Dự án Công ty TNHH DK Hà Nội SB tại Hưng Yên, Nhà máy sản xuất phụ liệu may mặc - Hakahi Việt Nam... thì lượng thuốc nhuộm, các chất trợ nhuộm hấp thụ vào sợi nguyên liệu là trên 95%, còn lại khoảng 5% thuốc nhuộm, chất trợ nhuộm được hấp thụ vào môi trường nước và bay hơi với lượng bay hơi tối đa vào khoảng 1%. Sau khi nhuộm xong thì toàn bộ lượng

nước nhuộm được công nhân mở van xả vào hệ thống đường ống dẫn nước thu gom về bể chứa, lắng nước thải nên lượng hơi axit acetic (CH_3COOH) sẽ tồn lưu trong các máy giặt nhuộm và phát tán vào môi trường khi công nhân tiến hành mở nắp máy giặt nhuộm ra. Với lượng axit acetic (CH_3COOH) cơ sở sử dụng một năm là 6.000 kg/năm tương đương 0,833 kg/giờ thì tải lượng hơi axit acetic phát sinh từ quá trình nhuộm phát tán vào môi trường không khí khu vực nhuộm được tính như sau:

$$M_{\text{CH}_3\text{COOH}} = 0,833 \times 10^3 \times 1\% = 8,33 \text{ g/giờ.}$$

Quá trình nhuộm được cơ sở thực hiện tại khu vực nhà xưởng số 2 của cơ sở với diện tích khu vực nhà xưởng số 2 là 1071 m^2 và chiều cao của nhà xưởng số 2 là 7m thì nồng độ hơi axit acetic (CH_3COOH) phát sinh từ quá trình nhuộm phát tán và tồn lưu tại khu vực nhà xưởng số 2 được tính như sau:

$$C_{\text{CH}_3\text{COOH}} = 8,33 \times 10^3 / (1071 \times 7) = 1,1 \text{ mg/m}^3$$

Qua đó ta nhận thấy nồng độ hơi axit acetic (CH_3COOH) phát sinh từ quá trình nhuộm phát tán và tồn lưu tại khu vực nhà xưởng số 2 thấp hơn nhiều so với quy định của QCVN 03:2019/BYT (giới hạn nồng độ của hơi axit acetic trong môi trường không khí khu vực làm việc là 25 mg/m^3), hơi axit acetic (CH_3COOH) không được quy định trong khí thải đầu ra tại QCVN 19:2024/BTNMT. Do đó tác động của hơi axit acetic (CH_3COOH) phát sinh từ quá trình nhuộm đến môi trường và công nhân làm việc tại cơ sở là thấp.

- Hơi hóa chất phát sinh từ quá trình sấy

Trong quá trình hoạt động, vải sau khi giặt sạch hết lượng cặn bẩn, thuốc nhuộm dư thừa bám dính trên bề mặt được chuyển tiếp sang công đoạn vắt, sấy để tiến hành loại bỏ lượng nước sạch còn bám dính trên bề mặt tấm vải. Do đó quá trình sấy chủ yếu làm phát sinh nhiệt dư và hơi nước. Theo hoạt động thực tế của cơ sở và các cơ sở trong KCN hoạt động tương tự thì nồng độ bụi, khí thải đo đạc được tại khu vực sấy lần lượt là SO_2 là $0,069 \text{ mg/m}^3$, NO_x là $0,069 \text{ mg/m}^3$, bụi tổng là $0,129 \text{ mg/m}^3$ thấp hơn nhiều so với quy định của SO_2 , NO_x , bụi tổng trong môi trường không khí khu vực làm việc theo quy định của QCVN 02:2019/BYT, QCVN

03:2019/BYT (giới hạn nồng độ của SO_2 , NO_x , bụi tổng trong môi trường không khí khu vực làm việc lần lượt: SO_2 là 10 mg/m^3 , NO_x là 10 mg/m^3 , bụi tổng là 8 mg/m^3). Do đó tác động của bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy đến môi trường, công nhân làm việc tại cơ sở là thấp. ,

- Hơi hóa chất phát sinh từ quá trình in hoa, sấy

Trong quá trình hoạt động, cơ sở sử dụng máy in hoa và mực in trực tiếp, không pha loãng bằng dung môi, mực in cơ sở sử dụng là mực in gốc nước, đây là loại mực in thân thiện với môi trường. Trong quá trình in hoa, sấy thì do mực in cơ sở sử dụng là mực in gốc nước nên quá trình in hoa, sấy thì chỉ có thành phần nước có trong mực in có khả năng bay hơi, phát tán vào môi trường không khí. Do đó quá trình in hoa, sấy chủ yếu làm phát sinh nhiệt dư, hơi nước vào môi trường không khí nên tác động của hơi hóa chất phát sinh từ quá trình in hoa, sấy đến môi trường, công nhân làm việc tại cơ sở chủ yếu là tác động của nhiệt dư và hơi nước, các tác động này là không đáng kể.

- Khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi, lò dầu tải nhiệt

Trong quá trình hoạt động, cơ sở sử dụng than đá và củi để cấp nhiệt cho quá trình hoạt động của lò hơi, lò dầu tải nhiệt với lượng than đá và củi sử dụng vào khoảng 3060 tấn/năm (than chiếm 3,2% khối lượng, củi chiếm 96,8% khối lượng), than đá được chủ cơ sở sử dụng để tiến hành nhóm lò, ủ lò còn củi được sử dụng để cấp nhiệt chính cho quá trình hoạt động của lò hơi, lò dầu tải nhiệt.

+ Đánh giá tác động của quá trình sử dụng than đá cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt

Với lượng than antraxit cơ sở sử dụng để nhóm lò, ủ lò hơi, lò dầu tải nhiệt trong 1 năm là 97,92 tấn/năm hay 13,6 kg/giờ thì tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ quá trình đốt than đá được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu sau:

Bảng 11: Bảng tải lượng các chất gây ô nhiễm từ quá trình đốt than

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm của than đá (kg/tấn) với ($S=0,5\%$; $A=1\%$)*	Tải lượng ô nhiễm đốt than (kg/giờ)
1	Bụi	5	0,068

2	SO ₂	9,75	0,1326
3	NO _x	4,5	0,0612
4	CO	30	0,408

(*) Nguồn WHO-1993

Theo sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tập 2 Xử lý khí thải lò hơi thì:

Lưu lượng khí thải ở nhiệt độ t được tính theo công thức:

$$L = B[v_0^{20} + (\alpha - 1)v_0] \times \frac{273 + t}{273} \text{ (m}^3/\text{h)}$$

Trong đó:

L : Lưu lượng khí thải phát sinh (m³/h);

B : Lượng than đá sử dụng (kg/h);

v_0^{20} : Khối sinh ra khi đốt 1 kg than đá ($v_0^{20} = 7,5 \text{ m}^3/\text{kg}$)

v_0 : Lượng khí cần để đốt 1 kg than đá ($v_0 = 7,1 \text{ m}^3/\text{kg}$)

α : Là hệ số thừa khí ($\alpha = 1,25$);

t : Nhiệt độ khí thải gần đúng có thể lấy $t = 150^\circ\text{C}$.

Do đó với lượng than đá sử dụng là 13,6 kg/giờ thì lưu lượng khí thải phát sinh ra trong một giờ là:

$$L = 13,6 \times (7,5 + (1,25 - 1) \times 7,1) \times (273 + 150) / 273 = 196 \text{ m}^3/\text{giờ}$$

Vậy Nồng độ chất ô nhiễm = Tải lượng chất ô nhiễm $\times 10^6$ / lưu lượng khí thải phát sinh (mg/m³).

Kết quả tính toán nồng độ chất ô nhiễm được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 12: Nồng độ bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi

STT	Thông số ô nhiễm	Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/m ³)
1	Bụi	346,9
2	SO ₂	676,5
3	NO _x	312,2
4	CO	2081,6

Chuyển đổi nồng độ của bụi và khí thải từ điều kiện thường về điều kiện tiêu chuẩn:

Áp dụng phương trình ceclaparon mendeleep (vật lý 9) ta có:

$$P_0 \cdot x V_0 = \frac{m_0}{n} \cdot x R x T_0$$

$$\text{suy ra } n = \frac{m_0}{P_0 \cdot x V_0} \cdot x R x T_0 \quad (1)$$

Trong đó:

n là khối lượng mol của khí;

m_0 là khối lượng khí ở điều kiện chuẩn;

$$\text{Áp dụng điều kiện thực tế ta được } P_1 \cdot x V_1 = \frac{m_1}{n} \cdot x R x T_1$$

$$\text{suy ra } n = \frac{m_1}{P_1 \cdot x V_1} \cdot x R x T_1 \quad (2)$$

$$\text{từ (1) và (2) ta có } \frac{m_1}{P_1 \cdot x V_1} \cdot x R x T_1 = \frac{m_0}{P_0 \cdot x V_0} \cdot x R x T_0$$

$$\text{hay } \frac{c_1 \cdot x T_1}{P_1} = \frac{c_0 \cdot x T_0}{P_0}$$

$$\text{Từ đó sẽ có } \text{mg/m}^3 = \frac{T_0 \cdot x P_1}{T_1 \cdot x P_0} \text{ mg/Nm}^3$$

$$T_0 = 273$$

$$T_1 = \text{nhiệt độ khối lò ra } T_1 = 150 + 273$$

$$P_0 = 1 \text{ at}$$

$$P_1 = P_0 + \mu g h \text{ (định luật pascal)}$$

μ : khối lượng riêng của khí thải từ quá trình đốt củi theo sổ tay là 1183 kg/m^3 ;

$$g = 9.807 \text{ (m/s}^2\text{)};$$

h là chiều cao của ống khói là 15 m

$$\text{Suy ra } P_1 = 1 + \mu g h = 1 + 1183 \times 9,807 \times 15 \times 1,0197 / (9,81 \times 10^5)$$

$$= 1,181 \text{ at (với ống khói cao 15 m)}$$

$$\text{Suy ra } \text{mg/m}^3 = 0,762 \text{ mg/Nm}^3.$$

Vậy nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt than đá cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt ở điều kiện tiêu chuẩn được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu

dưới đây:

Bảng 13: Bảng nồng độ bụi và khí thải phát sinh từ quá trình đốt than đá cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt ở điều kiện tiêu chuẩn

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ các chất ô nhiễm	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A)
1	Bụi	mg/Nm ³	455,2	≤ 40
2	SO ₂	mg/Nm ³	887,8	≤ 250
3	NO _x	mg/Nm ³	409,7	≤ 250
4	CO	mg/Nm ³	2731,8	≤ 300

Từ kết quả ở bảng số liệu trên ta nhận thấy nồng độ các thông số ô nhiễm phát sinh từ quá trình đốt than đá cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt cao hơn nhiều so với quy định của QCVN 19:2024/BTNMT cột A nhiều lần: Bụi vượt trên 11 lần, SO₂ vượt trên 3,5 lần, NO_x vượt trên 1,6 lần, CO vượt trên 9,1 lần. Do đó cần có biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt than đá cấp nhiệt cho quá trình hoạt động của lò hơi, lò dầu tải nhiệt.

+ *Đánh giá tác động của quá trình sử dụng củi cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt*

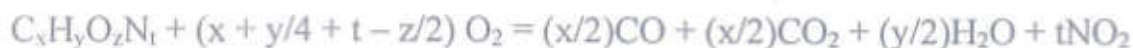
Củi cơ sở sử dụng có công thức tổng quát là C_xH_yO_zN_t và thành phần theo khối lượng của các nguyên tố trong củi được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 14: Bảng thành phần khối lượng nhiên liệu củi

TT	Thành phần	% khối lượng trong củi
1	Carbon, C	39,6
2	Hydro, H	5,20
3	Oxy, O	34,70
4	Nitơ, N	0,02
5	Lưu huỳnh, S	0,00
6	Độ tro, A	0,48
7	Độ ẩm, W	20,00
	Cộng	100

(Nguồn: WHO-1993)

Khi đốt củi thì $C_xH_yO_zN_t$ tác dụng với Oxi sinh ra bụi, CO, CO₂, NO_x vào môi trường không khí theo quy trình sau:



Từ phương trình cháy ta thấy tùy vào điều kiện đốt thiếu oxy hay dư oxy sẽ sản sinh ra khí CO hoặc khí CO₂. Trong trường hợp của cơ sở, chủ cơ sở sử dụng lò hơi, lò dầu tải nhiệt đa nhiên liệu có hệ thống quạt cấp không khí cho quá trình đốt nên quá trình đốt luôn luôn dư thừa khí oxy do đó quá trình đốt cháy nguyên liệu là quá trình đốt cháy hoàn toàn và sản phẩm khí sinh ra sau quá trình cháy chủ yếu là CO₂, NO₂, hơi nước và bụi.

Với lượng củi cơ sở sử dụng một năm là 2962,08 tấn/năm tương đương với 411,4 kg/giờ thì khối lượng từng nguyên tố trong củi sử dụng để làm nhiên liệu cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt trong một giờ được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 15: Bảng khối lượng các nguyên tố trong củi sử dụng để cấp cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt trong một giờ

TT	Thành phần	Khối lượng của các thành phần trong củi (kg/giờ)
1	Cacbon, C	162,91
2	Hydro, H	21,39
3	Oxy, O	142,76
4	Nitơ, N	0,08
5	Lưu huỳnh, S	0
6	Độ tro, A	1,97
7	Độ ẩm, W	82,29

Với lượng nguyên tố C, N có trong củi cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt trong một giờ là 162,91 kg C và 0,08 kg N thì lượng khí CO₂, NO₂ sinh ra từ quá trình đốt cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt được tính như sau:

$$M_{CO_2} = 162,91 \times (44/12) = 597,34 \text{ kg/giờ}$$

$$M_{NO_2} = 0,08 \times (46/14) = 0,26 \text{ kg/giờ}$$

Với lượng tro có trong cùi sử dụng cho lò hơi trong một giờ là 1,97 kg/giờ thì khối lượng bụi phát sinh tối đa từ quá trình đốt cùi cấp nhiệt cho lò hơi là 1,97 kg/giờ.

Tải lượng bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt cùi cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt được trình bày chi tiết trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 16: Bảng tải lượng các chất gây ô nhiễm phát sinh từ quá trình đốt cùi cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng chất ô nhiễm (kg/giờ)
1	Bụi	1,97
2	CO ₂	597,34
3	NO ₂	0,26

Theo sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tập 2 Xử lý khí thải lò hơi thì:

Lưu lượng khí thải ở nhiệt độ t được tính theo công thức:

$$L = B[v_0^{20} + (\alpha - 1)v_0] \times \frac{273 + t}{273} (m^3/h)$$

Trong đó:

L: Lưu lượng khí thải phát sinh (m³/h);

B: Lượng cùi sử dụng (kg/h);

v_0^{20} : Khối sinh ra khi đốt 1 kg cùi ($v_0^{20} = 4,3 \text{ m}^3/\text{kg}$)

v_0 : Lượng khí cần để đốt 1 kg cùi ($v_0 = 3,43 \text{ m}^3/\text{kg}$)

α : Là hệ số thừa khí ($\alpha = 1,25$)

t: Nhiệt độ khí thải gần đúng có thể lấy $t = 150^\circ\text{C}$.

Với lượng cùi cơ sở sử dụng là 411,4 kg/giờ thì lượng khí thải phát sinh ra trong quá trình đốt cùi cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt được tính như sau:

$$L = 411,4 [4,3 + (1,25 - 1)3,43] \times [(273 + 150) / 273] = 3288 (m^3/h)$$

Nồng độ các chất ô nhiễm = Tải lượng chất ô nhiễm $\times 10^6$ / lưu lượng khí thải phát sinh (mg/m³).

Kết quả tính toán nồng độ chất ô nhiễm được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 17: Bảng nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt

TT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ các chất ô nhiễm
1	Bụi	mg/m ³	599,1
2	CO ₂	mg/m ³	181672,7
3	NO ₂	mg/m ³	79,1

Vậy nồng độ bụi và CO₂, NO₂ phát sinh từ quá trình đốt củi để cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt ở điều kiện tiêu chuẩn được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu sau:

Bảng 18: Bảng nồng độ bụi và khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi để cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt ở điều kiện tiêu chuẩn

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ ô nhiễm	QCVN 19:2024/BTNMT Cột A
1	Bụi	mg/Nm ³	786,2	≤ 40
2	CO ₂	mg/Nm ³	238416	-
3	NO _x	mg/Nm ³	103,8	≤ 150

Từ bảng tính toán trên cho thấy, giá trị nồng độ bụi phát sinh trong quá trình đốt củi cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu tải nhiệt cao hơn so với QCVN 19:2024/BTNMT cột A gần 20 lần. Do đó cần có biện pháp giảm thiểu tác động của bụi phát sinh từ quá trình đốt củi cấp nhiệt cho quá trình hoạt động của lò hơi, lò dầu tải nhiệt.

- Mùi phát sinh từ quá trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Trong quá trình hoạt động, mùi có thể phát sinh từ quá trình phân hủy các tạp chất, hợp chất hữu cơ có trong nước thải, quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong rác thải sinh hoạt với thành phần gồm các chất gây mùi như H₂S, NH₃, Mecaptan, CO₂, C_xH_y, ... gây ra mùi hôi khó chịu gây tác động đến môi trường không khí xung quanh khu vực thực hiện của cơ sở. Mùi phát sinh sẽ gây cảm giác khó chịu về tâm lý hơn là tác hại đối với cơ thể. Không khí có mùi khó chịu sẽ làm giảm chất lượng cuộc sống, gây khó thở, buồn nôn khiến cho con người cảm thấy uể oải, mệt mỏi ảnh hưởng đến hiệu suất công việc cũng như chất lượng cuộc sống.

3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Trong giai đoạn hoạt động của cơ sở thì quá trình sinh hoạt của công nhân làm phát sinh một lượng chất thải rắn sinh hoạt với thành phần chính của chất thải rắn sinh hoạt gồm: chất thải hữu cơ (50% khối lượng) và chất thải vô cơ như thực phẩm, thức ăn thừa, hộp xốp, túi nilon,...

Theo ước tính, lượng chất thải rắn sinh hoạt do mỗi công nhân thải ra dao động trong khoảng 0,3 - 0,5 kg/người/ngày. (Giáo trình Quản lý chất thải rắn, NXB Xây dựng, GS.TS Trần Hiếu Nhuệ).

Với số lượng cán bộ công nhân viên làm việc tối đa tại cơ sở là 24 người thì lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở trong một ngày được tính như sau: $24 \text{ người} \times 0,5 \text{ kg/người/ngày} = 12 \text{ kg/ngày}$.

Lượng chất thải phát sinh tuy không nhiều nhưng nếu không thu gom hàng ngày sẽ làm ảnh hưởng, gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và cảnh khu vực xung quanh cơ sở.

3.4. Loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

Trong giai đoạn hoạt động của cơ sở thì các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu từ khu vực văn phòng, quá trình sản xuất vải dệt nhuộm, vải in hoa. Chúng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 19: Bảng tổng hợp các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở

TT	Loại chất thải phát sinh	Đơn vị	Khối lượng
1	Bùn thải từ bể tự hoại	Kg/năm	1.000
2	Bao bì giấy, thùng carton phát sinh từ hoạt động văn phòng	Kg/năm	36
3	Bao gói nguyên liệu, sản phẩm	Kg/năm	1.200
4	Xi, tro bụi từ lò hơi, lò dầu tái nhiệt	Kg/năm	28.000
5	Cặn thải từ hệ thống xử lý bụi và khí thải lò	Kg/năm	3.550

	hơi, lò dầu tải nhiệt		
6	Sản phẩm lỗi	Kg/năm	2.400

3.5. Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Trong giai đoạn hoạt động của cơ sở thì chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu từ hoạt động của khu văn phòng, quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở với thành phần, khối lượng chất thải nguy hại được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 20: Bảng danh mục chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở

TT	Chất thải	Trạng thái tồn tại	Đơn vị	Lượng thải	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	Kg/năm	8	16 01 06
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	Kg/năm	200	17 02 04
3	Pin, ác quy thải	Rắn	Kg/năm	40	16 01 12
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại phát sinh từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị	Rắn	Kg/năm	300	18 02 01
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	Kg/năm	700	18 01 01
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	Kg/năm	600	18 01 02
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	Kg/năm	1000	18 01 03
8	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) phát	Rắn	Kg/năm	4	08 02 01

	sinh từ khu vực văn phòng thải bỏ				
9	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) phát sinh từ khu vực văn phòng thải bỏ	Rắn	Kg/năm	2	08 02 04
10	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thu gom từ phần cặn sót lại các thùng chứa hóa chất	Rắn	Kg/năm	40	10 02 02
11	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp (bùn thu gom từ bể lắng, điều hòa nước thải sản xuất)	Bùn	Kg/năm	2.400	12 06 05

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở

4.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải phát sinh

a. Đối với nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn phát sinh từ khu vực mái nhà được thu gom vào hệ thống máng thu bố trí quanh mái nhà xưởng sau đó được theo hệ thống đường ống PVC D110 dẫn về hệ thống đường ống thoát nước mưa chảy tràn.

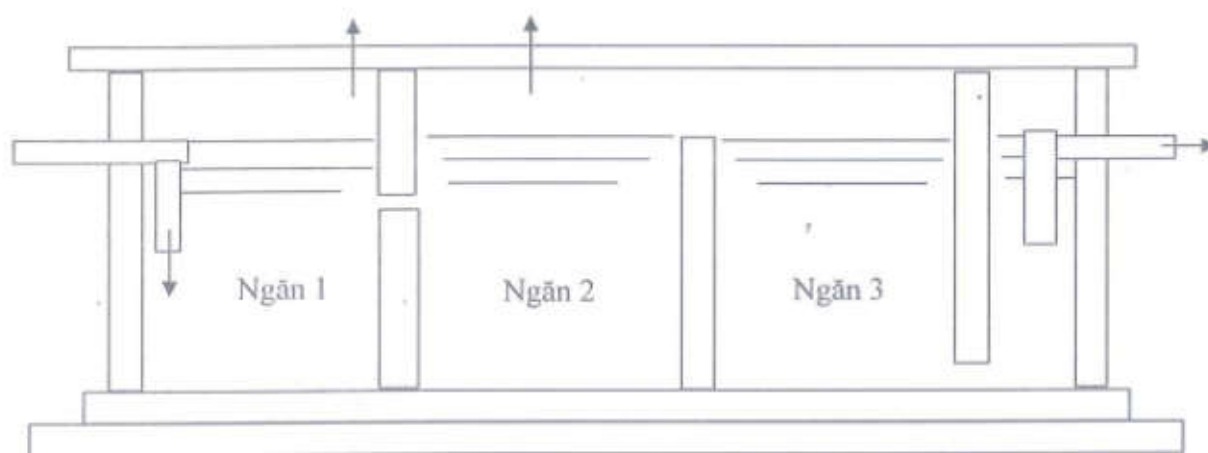
Đối với nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân đường đã được thu gom vào rãnh nước mưa và các hố thu gom nước mưa bố trí dọc tuyến đường nội bộ của cơ sở. Trên các hố thu gom bố trí song chắn rác để loại bỏ các loại rác có kích thước lớn từ sân đường có thể cuốn vào hệ thống thoát nước mưa chảy tràn.

Hệ thống thoát nước mưa chảy tràn được chủ cơ sở xây dựng bằng hệ thống rãnh thoát nước mưa bê tông kích thước 200 x 200mm và hệ thống đường ống bê tông cốt thép D300mm. Trên hệ thống được bố trí 05 hố ga để lắng cặn bẩn, chất thải rắn trước khi thoát vào hệ thống thu gom và thoát nước mặt của KCN dệt may Phố Nối qua 01 điểm đầu nối nước mưa chảy tràn tại vị trí tường rào phía Nam khu đất thực hiện của cơ sở theo phương thức tự chảy.

b. Đối với nước thải sinh hoạt

Trong quá trình hoạt động, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở, cán bộ công nhân viên

làm việc tại cơ sở vào thuê nhà xưởng, nhà kho của cơ sở là $2,24 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Để giảm thiểu tác động của nước thải sinh hoạt phát sinh thì chủ cơ sở đã xây dựng 02 bể tự hoại có tổng thể tích 8 m^3 (01 bể tự hoại thể tích 6 m^3 và 01 bể tự hoại thể tích 2 m^3) và lắp đặt 01 bể tách dầu mỡ thể tích 80 lít để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt trước khi theo hệ thống đường ống dẫn về hồ bơm nước thải chung của cơ sở rồi được bơm vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN dệt may Phố Nối qua 01 điểm đầu nối nước thải chung tại khu vực hàng rào phía Nam khu đất thực hiện của cơ sở.



Hình 2. Hình ảnh bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của cơ sở

Thuyết minh

+ Giai đoạn 1: Ngăn 1 (Điều hòa, lắng, phân hủy sinh học)

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở, cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở vào thuê nhà xưởng, nhà kho của cơ sở được thu gom và dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ. Đầu tiên nước thải được chuyển vào ngăn 1 của bể, ngăn 1 thực hiện việc điều hòa nồng độ các chất trong nước thải, lắng các chất cặn xuống đáy ngăn đồng thời dưới tác động của vi sinh vật yếm khí, quá trình phân hủy được diễn ra, nồng độ các chất ô nhiễm: BOD, COD, N, P... được giảm đi đáng kể.

+ Giai đoạn 2: Ngăn 2 (Lắng, phân hủy sinh học)

Nước thải sau khi được xử lý một phần tại ngăn 1 được chuyển qua ngăn 2. Tại đây các chất cặn được lắng xuống, các chất ô nhiễm tiếp tục được hệ vi sinh vật

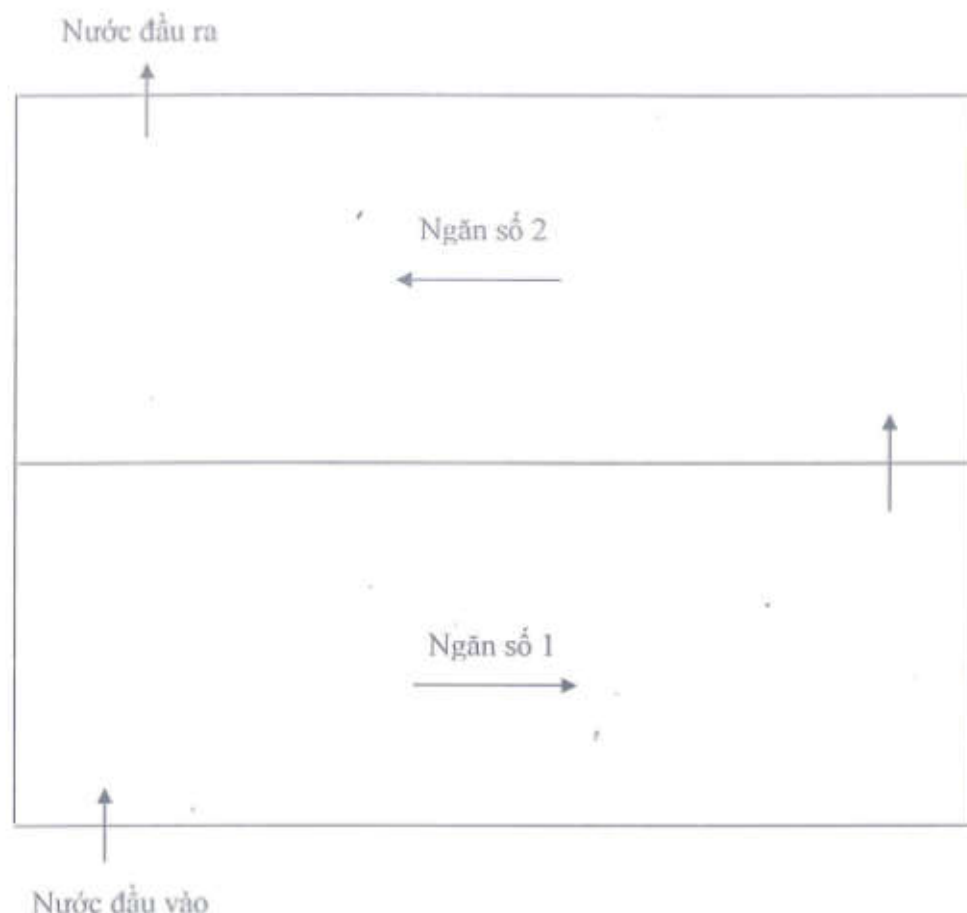
yếm khí phân hủy tiếp. Tiếp theo nước thải được chuyển sang ngăn 3.

+ Giai đoạn 3: Ngăn 3 (Lắng)

Nước thải sau khi được lắng và xử lý yếm khí tại 2 ngăn 1 và ngăn 2 được chuyển sang ngăn 3 để lắng. Tại đây, các cặn chất còn lại trong nước thải được lắng xuống đáy bể còn nước trong được thoát ra ngoài bể và theo hệ thống đường ống dẫn về hố bơm nước thải chung của cơ sở rồi được bơm vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN dệt may Phố Nối qua 01 điểm đầu nối nước thải chung tại khu vực hàng rào phía Nam khu đất thực hiện của cơ sở.

- *Đối với nước thải sản xuất*

Trong quá trình hoạt động của cơ sở thì lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh công đoạn xử lý bề mặt (giặt); công đoạn pha hóa chất, thuốc nhuộm; công đoạn nhuộm; công đoạn giặt sau nhuộm; công đoạn súc rửa máy nhuộm; công đoạn vắt... trong giai đoạn hoạt động ổn định của cơ sở tối đa vào khoảng 99,65 m³/ngày. Để giảm thiểu tác động của nước thải sản xuất phát sinh thì chủ cơ sở đã xây dựng 01 bể chứa và điều tiết nước thải sản xuất với kích thước các chiều dài, rộng, cao của bể là 20x4x1,85m (thể tích 148m³).



Hình 3. Hình ảnh sơ đồ bể chứa, điều tiết nước thải

Bể điều tiết nước thải được xây dựng gồm 02 ngăn, nước thải sản xuất phát sinh được thu gom và dẫn vào ngăn 1 của bể sau đó nước thải di chuyển theo hình rích rắc qua ngăn số 2 của bể để điều tiết lưu lượng, nhiệt độ, lắng cặn và nồng độ các thông số ô nhiễm có trong nước thải. Nước thải sau khi điều tiết lưu lượng, nhiệt độ, cặn lắng và nồng độ các thông số ô nhiễm được theo hệ thống đường ống thoát nước thải dẫn về hồ bơm nước thải chung của cơ sở rồi được bơm vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN dệt may Phố Nối qua 01 điểm đầu nối nước thải chung tại khu vực hàng rào phía Nam khu đất thực hiện của cơ sở.

+ Thông số kỹ thuật của bể điều tiết, lắng cặn nước thải

Bể được xây dựng bằng bê tông cốt thép với kích thước chiều dài, rộng, cao của bể lần lượt là 20x 4 x 1,85 m, chiều dày thành bể là 200 mm, đáy bể dày 200 mm.

Bể được phủ lớp chống thấm phía trong lòng bể; bể có nắp đậy bằng thép và đảm bảo kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra môi trường và việc lưu trữ nước thải an toàn.

Bể được chia làm 02 ngăn với kích thước mỗi ngăn là 10x4x1,85m.

4.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý khí thải phát sinh

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của phương tiện giao thông vận tải ra vào cơ sở

Trong quá trình hoạt động thì nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các phương tiện giao thông cơ giới thấp hơn nhiều so với quy định. Tuy nhiên để giảm thiểu tối đa tác động của bụi, khí thải phát sinh thì chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- + Yêu cầu các xe vận chuyển được che đậy kín, đảm bảo không phát tán bụi vào môi trường không khí;

- + Yêu cầu các xe phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động;

- + Đối với các phương tiện sử dụng nhiên liệu, chủ cơ sở lập nội quy ra vào cơ sở, hạn chế mức thấp nhất lượng xe ra vào, bố trí hợp lý các xe chuyên chở hàng hóa. Bố trí bãi đỗ xe rộng rãi, thoáng cho các xe ra vào cơ sở.

- Giảm thiểu tác động của bụi phát sinh từ quá trình dewater, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình giặt, nhuộm, quá trình in hoa, sấy sau in hoa

Như đánh giá tại phần trên thì các quá trình dewater, giặt, nhuộm, quá trình in hoa, sấy làm phát sinh một lượng nhỏ bụi, khí thải vào môi trường với nồng độ các thông số ô nhiễm thấp hơn nhiều so với quy định. Do đó để giảm thiểu tối đa tác động của bụi, khí thải phát sinh từ các quá trình này thì chủ cơ sở tiến hành thực hiện các biện pháp sau:

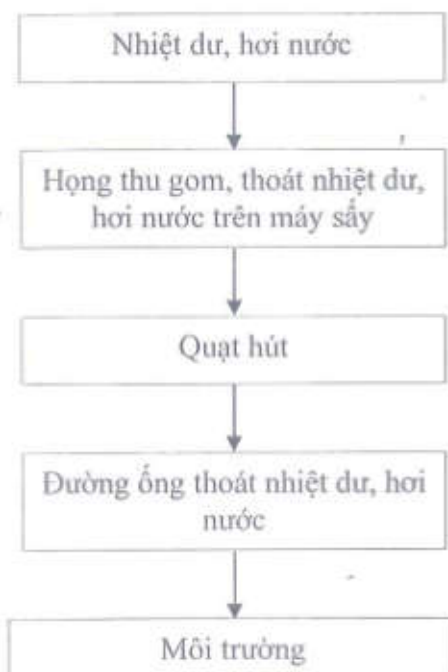
- + Xây dựng nhà xưởng thông thoáng, lắp đặt quạt hút thông thoáng nhà xưởng để tạo môi trường làm việc luôn thông thoáng;

- + Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên như quần áo, mũ, khẩu trang hoạt tính...;

+ Trồng cây xanh quanh hàng rào khu đất thực hiện của cơ sở để đảm bảo mỹ quan, tạo cảnh quan cũng như giảm thiểu các tác động tiêu cực của bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở đến các đối tượng xung quanh khu đất thực hiện của cơ sở.

- Giảm thiểu tác động của hơi nước, nhiệt dư phát sinh từ quá trình sấy sau giặt

Quá trình sấy sau giặt làm phát sinh chủ yếu là hơi nước và nhiệt dư vào môi trường. Để giảm thiểu tác động của nhiệt dư, hơi nước phát sinh thì chủ cơ sở tiến hành lắp đặt 02 hệ thống hút và thoát khí nóng máy sấy vào môi trường theo sơ đồ sau:



Hình 4. Hình ảnh sơ đồ hệ thống thu gom và thoát hơi nước, nhiệt dư của máy sấy

Thuyết minh

Hơi nước, nhiệt dư phát sinh từ quá trình sấy của máy sấy được thu gom lại qua các họng hút, đường ống thu gom nhiệt dư, hơi nước lắp đặt trên máy sấy thu gom lại (họng hút và đường ống thu gom nhiệt dư, hơi nước kích thước D400mm, D500mm) dẫn qua quạt hút, đây sau đó được quạt hút, đẩy thoát vào môi trường qua hệ thống đường ống thoát khí thải kích thước 500x400mm.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống

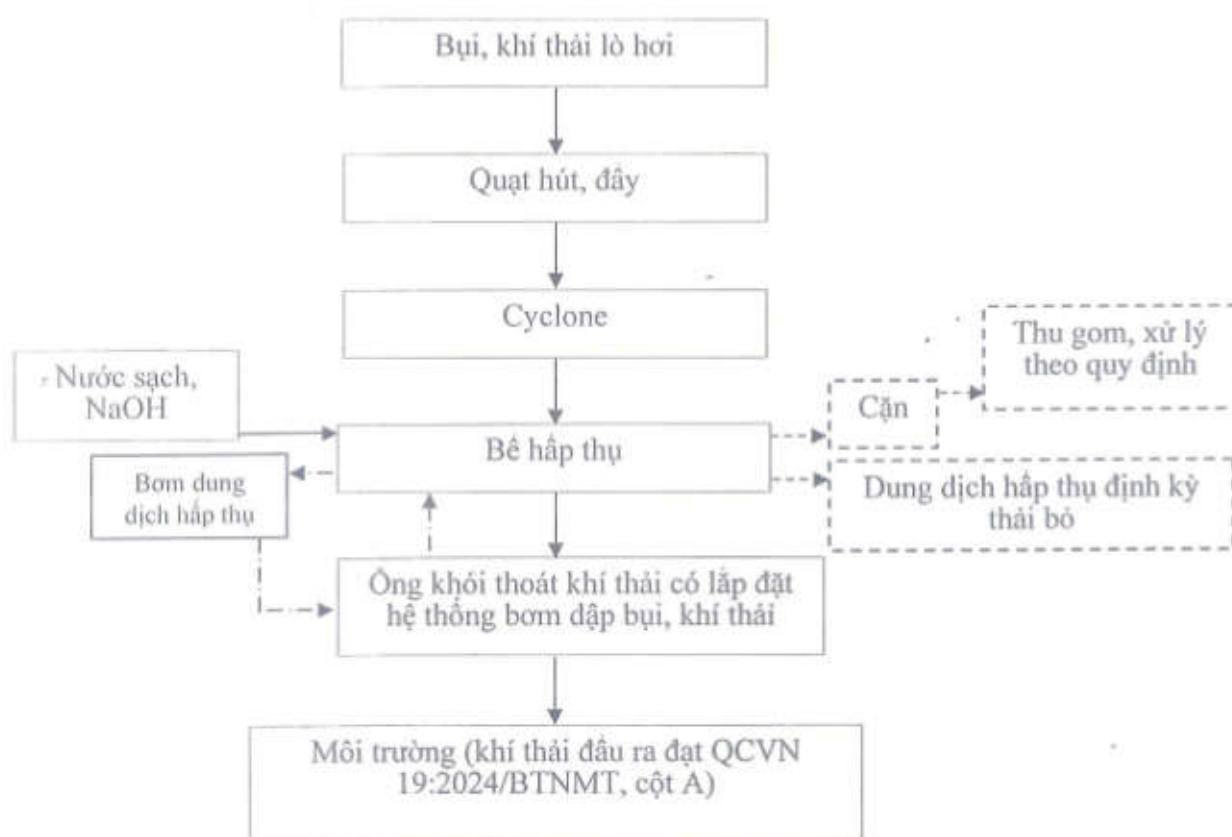
Hệ thống hòng hút, đường ống thu gom nhiệt dư, hơi nước từ máy sấy về quạt hút, đây được làm bằng thép với đường kính D400mm, D500mm.

Hệ thống đường ống thoát nhiệt dư, hơi nước từ quạt hút, đây vào môi trường được làm bằng thép kích thước 500x400mm.

Mỗi hệ thống được lắp đặt 01 quạt hút với công suất tiêu thụ điện của mỗi quạt hút là 4,5 kW và công suất hút khí của mỗi quạt hút là 1600 m³/giờ.

- Giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi

Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở lắp đặt 02 lò hơi (01 lò hơi 5 tấn và 01 lò hơi 6 tấn) trong đó 01 lò hơi 5 tấn hoạt động, 01 lò hơi 6 tấn dự phòng và lò hơi dự phòng chỉ hoạt động trong trường hợp lò hơi chính gặp sự cố dừng hoạt động. Để giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi thì chủ cơ sở đã lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò hơi với công suất xử lý 10.300 m³/h với quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 5. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò hơi

Thuyết minh

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi chính và lò hơi dự phòng được quạt hút thu gom lại dẫn qua đường ống thu gom và dẫn bụi, khí thải về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi chung. Đầu tiên, bụi, khí thải được chuyển qua thiết bị lọc bụi Cyclone. Tại thiết bị lọc bụi Cyclone, khi dòng bụi và khí thải đi vào trong thiết bị lọc bụi Cyclone thì chúng sẽ chuyển động theo hình xoắn ốc và hướng xuống dưới. Những hạt bụi có khối lượng lớn hơn những phân tử khí nên chúng sẽ chịu tác động của lực ly tâm lớn hơn và văng ra xa trục hơn. Khi các hạt bụi văng đập vào thành Cyclone thì chúng sẽ bị rơi và lắng xuống đáy Cyclone. Còn các phân tử khí do có trọng lượng nhỏ nên ít chịu tác dụng của lực ly tâm và sẽ đi ra ngoài thiết bị lọc bụi Cyclone và được chuyển sang bể hấp thụ.

Tại bể hấp thụ, dòng bụi, khí thải đi vào bể từ phía trên mặt bể và khi dòng khí thải đập vào mặt thoáng của dung dịch hấp thụ (dung dịch NaOH) được dung dịch hấp thụ hấp thụ lại một phần bụi, khí thải có trong dòng khí thải. Sau khi hấp thụ bằng bể hấp thụ xong, dòng khí thải được chuyển tiếp sang ống khói thoát khí thải có lắp đặt hệ thống bơm đập bụi, khí thải.

Tại ống thoát khí thải có lắp đặt hệ thống bơm đập bụi, khí thải thì dung dịch NaOH trong bể hấp thụ được bơm lên trên ống khói thoát khí thải và phun qua hệ thống giàn phun mưa để đập hết lượng bụi, khí thải có trong dòng khí thải. Sau khi hấp thụ xong, các hạt sương dung dịch hấp thụ chịu tác động của trọng lực rơi xuống bể hấp thụ còn khí sạch đảm bảo quy định của QCVN 19:2024/BTNMT (cột A) được thoát ra ngoài môi trường qua đầu ra ống thoát khí.

Để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống thì chủ cơ sở sẽ thường xuyên cho nạo vét và thu gom cặn bẩn dưới đáy bể hấp thụ, bổ sung dung dịch NaOH vào bể hấp thụ và định kỳ thay thế và thải bỏ lượng dung dịch hấp thụ trong bể với lượng dung dịch thay thế, thải bỏ vào khoảng 0,75 m³/ngày.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống

Quạt hút, đẩy khí thải của lò hơi chính có công suất tiêu thụ điện là 20,8 kwh, công suất hút khí của quạt là 10.300m³/giờ.

Quạt hút, đẩy khí thải của lò hơi dự phòng có công suất tiêu thụ điện là 15 kwh.

Đường ống thu gom, dẫn bụi, khí thải từ lò hơi chính về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi chung được làm bằng thép với kích thước đường ống là D600 và ống hộp 600x600mm.

Đường ống thu gom, dẫn bụi, khí thải từ lò hơi dự phòng về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi chung được làm bằng thép với kích thước đường ống là D400 và ống hộp 400x250mm.

Cyclone của lò hơi được làm bằng thép với đường kính 1100mm và chiều cao là 2.100mm;

Bể hấp thụ được xây dựng bằng bê tông cốt thép với kích thước 5000x2200x1800mm;

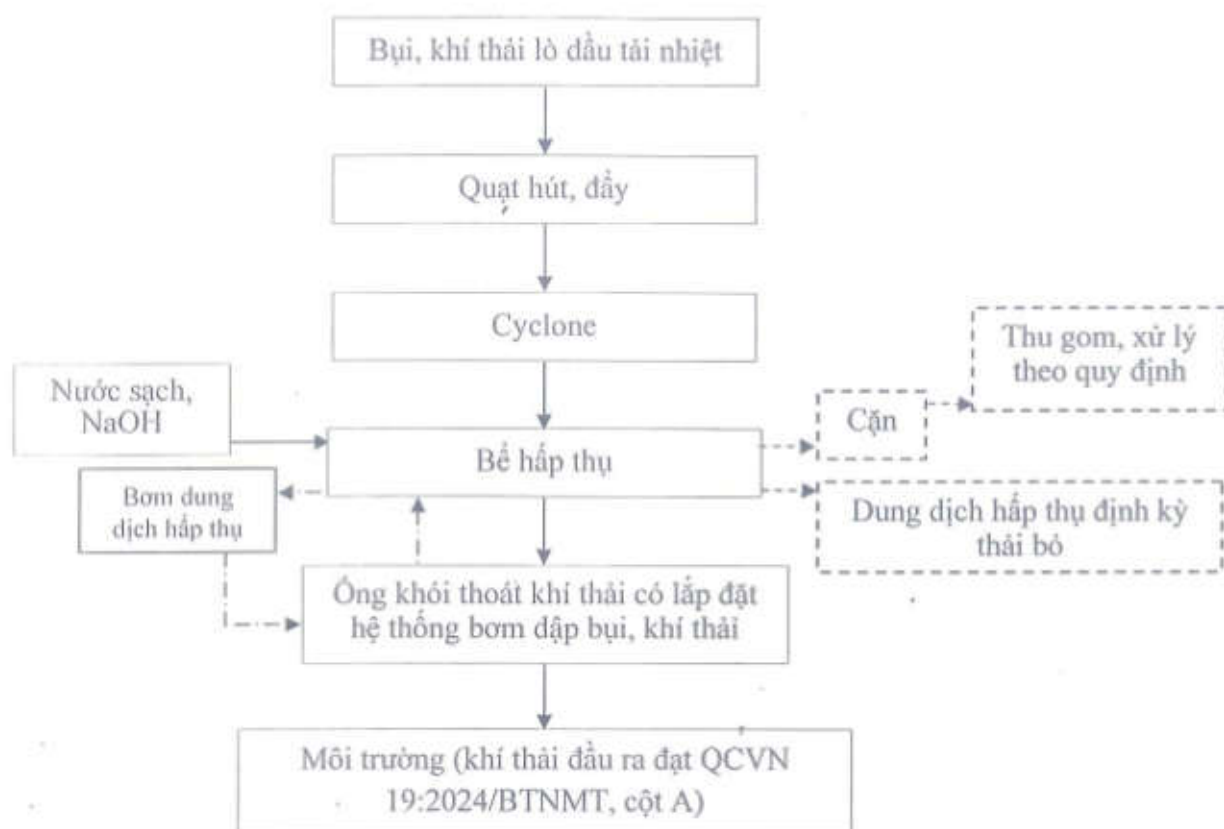
Ống thoát khí thải có lắp đặt hệ thống bơm đập bụi, khí thải có đường kính 500mm, chiều cao 15m;

Bơm dung dịch hấp thụ có công suất tiêu thụ điện là 0,74 Kw, công suất bơm dung dịch hấp thụ là 1,2 – 6m³/giờ.

Công suất thiết kế của hệ thống là 10.300 m³/giờ.

- Giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò dầu tải nhiệt

Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở lắp đặt 01 lò dầu tải nhiệt để cấp nhiệt gián tiếp cho quá trình sấy. Để giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò dầu tải nhiệt thì chủ cơ sở đã đầu tư lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt với công suất xử lý 11.400 m³/h với quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 6. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò dầu tải nhiệt được quạt hút thu gom lại dẫn qua đường ống về Cyclone. Tại thiết bị lọc bụi Cyclone, khi dòng bụi và khí thải đi vào trong thiết bị lọc bụi Cyclone thì chúng sẽ chuyển động theo hình xoắn ốc và hướng xuống dưới. Những hạt bụi có khối lượng lớn hơn những phân tử khí nên chúng sẽ chịu tác động của lực ly tâm lớn hơn và văng ra xa trục hơn. Khi các hạt bụi văng đập vào thành Cyclone thì chúng sẽ bị rơi và lắng xuống đáy Cyclone. Còn các phân tử khí do có trọng lượng nhỏ nên ít chịu tác dụng của lực ly tâm và sẽ đi ra ngoài thiết bị lọc bụi Cyclone và được chuyển sang bể hấp thụ.

Tại bể hấp thụ, dòng bụi, khí thải đi vào bể từ phía trên mặt bể và khi dòng khí thải đập vào mặt thoáng của dung dịch hấp thụ (dung dịch NaOH) được dung dịch hấp thụ hấp thụ lại một phần bụi, khí thải có trong dòng khí thải. Sau khi hấp thụ bằng bể hấp thụ xong, dòng khí thải được chuyển tiếp sang ống khói thoát khí thải có lắp đặt hệ thống bơm đập bụi, khí thải.

Tại ống thoát khí thải có lắp đặt hệ thống bơm đập bụi, khí thải thì dung dịch NaOH trong bể hấp thụ được bơm lên trên ống khói thoát khí thải và phun qua hệ

thống giàn phun mưa để dập hết lượng bụi, khí thải có trong dòng khí thải. Sau khi hấp thụ xong, các hạt sương dung dịch hấp thụ chịu tác động của trọng lực rơi xuống bể hấp thụ còn khí sạch đảm bảo quy định của QCVN 19:2024/BTNMT cột A được thoát ra ngoài môi trường qua đầu ra ống thoát khí.

Để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống thì chủ cơ sở sẽ thường xuyên cho nạo vét và thu gom cặn bẩn dưới đáy bể hấp thụ, bổ sung dung dịch NaOH vào bể hấp thụ và định kỳ thay thế và thải bỏ lượng dung dịch hấp thụ trong bể với lượng dung dịch thay thế thải bỏ vào khoảng 0,45 m³/ngày.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống

Quạt hút, đẩy khí thải có công suất tiêu thụ điện là 22 kwh, công suất hút khí của quạt là 11.400m³/giờ.

Cyclone của lò dầu tải nhiệt được làm bằng thép với đường kính 1100mm và chiều cao là 2.100mm;

Bể hấp thụ được xây dựng bằng bê tông cốt thép với kích thước 3200x2200x1700mm;

Ống thoát khí thải có lắp đặt hệ thống bơm dập bụi, khí thải đường kính 400mm, chiều cao 15m;

Bơm dung dịch hấp thụ có công suất tiêu thụ điện là 0,74 Kw, công suất bơm dung dịch hấp thụ là 1,2 – 6m³/giờ;

Công suất thiết kế của của hệ thống là 11.400 m³/giờ.x

- Giảm thiểu tác động của mùi phát sinh từ quá trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

+ Thường xuyên làm vệ sinh, quét dọn, thu gom rác trong khuôn viên nhà xưởng thực hiện của cơ sở;

+ Thu gom và lưu chứa rác thải sinh hoạt trong các thùng chứa rác kín, có nắp đậy để hạn chế mùi phát sinh, thuê đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom và đem toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt đi xử lý để tránh hiện tượng rác thải để lâu ngày bị phân hủy tạo mùi khó chịu.

4.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý đối với chất thải rắn sinh hoạt phát

sinh

Trong quá trình hoạt động, để giảm thiểu tác động của chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở thì chủ cơ sở đưa ra các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bố trí các thùng chứa rác sinh hoạt tạm thời có nắp đậy kín đặt tại các khu vực văn phòng, xưởng sản xuất để lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt.

- Hàng ngày cho công nhân vệ sinh thu gom và vận chuyển lượng chất thải rắn sinh hoạt tại các thùng chứa tạm thời về thùng chứa chất thải sinh hoạt tập trung đặt tại khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường của cơ sở.

- Chủ cơ sở bố trí 01 khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường với diện tích 12 m² để lưu giữ tạm thời toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường. Khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường được bố trí bên trong nhà xưởng số 2 của cơ sở, khu lưu giữ chất thải được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng vách ngăn lửng, bên ngoài có cửa ra vào và được dán biển báo khu lưu giữ chất thải thông thường.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng định kỳ đến thu gom và vận chuyển toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở đi xử lý theo đúng quy định.

4.4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Trong quá trình hoạt động của cơ sở thì chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu gồm: Bao bì giấy, thùng carton... phát sinh từ khu vực văn phòng; bao gói nguyên liệu; sản phẩm lỗi, tro xỉ từ quá trình hoạt động của lò hơi, lò dầu tải nhiệt... Để giảm thiểu tác động của chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thì chủ cơ sở áp dụng các biện pháp:

- Cho công nhân vệ sinh hàng ngày thu gom vận chuyển toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh về khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường của cơ sở để lưu giữ tạm thời.

- Chủ cơ sở bố trí 01 khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường với diện tích 12 m² để lưu giữ tạm thời toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn

công nghiệp thông thường. Khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường được bố trí bên trong nhà xưởng số 2 của cơ sở, khu lưu giữ chất thải được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng vách ngăn lưng, bên ngoài có cửa ra vào và được dán biển báo khu lưu giữ chất thải thông thường.

- Chủ cơ sở bố trí 01 khu lưu giữ tro, xỉ diện tích $50m^2$ được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng tường gạch xây lưng, phía trên được lợp mái tôn và nền cao tránh nước mưa chảy tràn từ phía ngoài vào.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và đưa toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường đi xử lý theo đúng quy định.

4.5. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại

Trong quá trình hoạt động của cơ sở thì chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu bao gồm: Bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải; Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải; Pin, ác quy thải; Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại phát sinh từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị; Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải; Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải; Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải; Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải phát sinh từ khu vực văn phòng; Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải phát sinh từ khu vực văn phòng; Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thu gom từ phần cặn sót lại các thùng chứa hóa chất; Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp (bùn thu gom từ bể lắng, điều hòa nước thải sản xuất). Để giảm thiểu tác động của chất thải nguy hại phát sinh thì chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Thu gom và lưu chứa các loại chất thải nguy hại các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng và riêng biệt đặt tại khu vực văn phòng, xưởng sản xuất. Hàng ngày cho công nhân vệ sinh vận chuyển toàn bộ lượng chất thải nguy hại về

khu lưu giữ chất thải nguy hại của cơ sở để lưu giữ tạm thời.

- Chủ cơ sở bố trí 01 khu lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích khoảng 16 m² để lưu giữ tạm thời toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở. Khu lưu giữ chất thải nguy hại được chủ cơ sở bố trí bên trong nhà xưởng số 2, khu lưu giữ được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng vách ngăn tôn, phía ngoài được bố trí cửa ra vào và được dán biển cảnh báo khu lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định, bên trong khu lưu giữ chất thải nguy hại được bố trí các thùng chứa và dán biển báo chủng loại chất thải nguy hại để lưu chứa các loại chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở. Ngoài ra đối với chất thải nguy hại dạng lỏng thì các thùng chứa được đặt trong hố xây đảm bảo phòng ngừa, ứng phó với sự cố xảy rò rỉ, đổ chất thải nguy hại dạng lỏng trong quá trình lưu giữ tạm thời, bên trong và bên ngoài khu lưu giữ chất thải nguy hại được chủ cơ sở dán biển cảnh báo theo TCVN 6707:2009.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và đưa toàn bộ lượng chất thải nguy hại đi xử lý theo đúng quy định.

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Trong quá trình hoạt động của cơ sở, để đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường thì chủ cơ sở cam kết:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành: Luật bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra bản Đăng ký bảo vệ môi trường;

- Tuân thủ các tiêu chuẩn thải theo quy định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện của cơ sở:

+ Môi trường không khí: Chủ cơ sở cam kết đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân tuân thủ theo QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 27:2016/BYT.

+ Bụi, khí thải: Chủ cơ sở cam kết thu gom và xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo quy định của QCVN 19:2024/BTNMT (cột A) trước khi thải vào môi trường.

+ Nước thải: Chủ cơ sở cam kết thu gom và xử lý sơ bộ toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở, cơ sở vào thuê nhà xưởng, nhà kho đảm bảo quy định của KCN dệt may Phố Nối trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN.

+ Chất thải rắn: Thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định, tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Tiếng ồn, độ rung: Các kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo tiếng ồn, độ rung phát sinh nằm trong quy chuẩn cho phép của QCVN 26:2025/BNNMT, QCVN 27:2025/BNNMT và không ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh khu vực thực hiện của cơ sở.

- Chủ cơ sở cam kết các nguyên liệu, hóa chất sử dụng không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo đúng quy định hiện hành.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra và báo cáo định kỳ về bảo vệ môi trường.

- Cam kết kê khai trung thực và nộp các loại phí bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

- Trong quá trình hoạt động ổn định của cơ sở, nếu có bất cứ sự cố môi trường nào phát sinh do các hoạt động của cơ sở gây ra, có tác động xấu tới chất lượng môi trường trong khu vực của cơ sở hay khu vực lân cận, chủ cơ sở cam kết sẽ đền bù và phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền để giải quyết, khắc phục, xử lý triệt để và toàn diện những nguồn, yếu tố gây ô nhiễm môi trường.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Kính đề nghị UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên tiếp nhận Đăng ký môi trường của cơ sở “NHÀ MÁY DỆT NHUỘM VÀ IN HOA TRÊN VẢI HUY PHÁT” của CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN./.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0901010067

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 04 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 19 tháng 05 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HUNG YÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUY PHAT HUNG YEN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HUY PHAT HUNG YEN JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, Phường Dị Sĩ, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0904 384911

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 4.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty.

Họ và tên: NGUYỄN TRUNG HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001083005156

Ngày cấp: 03/12/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát DKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố Hoàng Văn Thụ, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố Hoàng Văn Thụ, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Doãn Thị Tâm

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8472737484

Chứng nhận lần đầu: Ngày 12 tháng 5 năm 2017

Chứng nhận thay đổi lần thứ 1: Ngày 27 tháng 6 năm 2024

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; và Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8472737484 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2017, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 06/01/2021;

Căn cứ Quyết định số 183/2003/QĐ-TTg ngày 08/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên nộp ngày 21/6/2024.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HƯNG YÊN

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY DỆT NHIUỘM VÀ IN HOA TRÊN VẢI HUY PHẤT; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8472737484 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2017, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 06/01/2021; được đăng ký điều chỉnh mục tiêu và tổng vốn đầu tư của dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

- Tên nhà đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0901010067 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp đăng ký lần đầu ngày 14/4/2017, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 19/3/2020;

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung Huy; Sinh ngày 11/9/1983; Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh thư nhân dân: 0010830051 và do Cục cảnh sát ĐKQL, cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 03/12/2014; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố Hoàng Văn Thụ, phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Chức danh: Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY DỆT NHUỘM VÀ IN HOA TRÊN VẢI HUY PHÁT.

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất vải dệt nhuộm và in hoa trên vải; cho thuê nhà xưởng, nhà kho.

3. Quy mô dự án:

3.1. Công suất thiết kế:

- Sản xuất vải dệt nhuộm: 2.000.000 m/năm;

- Sản xuất vải in hoa: 1.000.000 m/năm;

- Diện tích nhà xưởng, nhà kho cho thuê: 1.000 m².

3.2. Sản phẩm đầu ra: Vải dệt nhuộm, vải in hoa; nhà xưởng, nhà kho cho thuê.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất số L3, Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

5. Diện tích đất sử dụng: 7.067 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 41.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 40.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 97,6% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

S T T	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp VND	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
1	Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên	40.000.000.000	100	Bằng tiền	Đã góp đủ

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 06/10/2053.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Thực hiện các thủ tục hành chính: Từ tháng 5/2017 đến tháng 8/2017;
- Xây dựng một phần nhà xưởng và lắp đặt một phần máy móc thiết bị đi vào hoạt động từ tháng 3/2019;
- Xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị và đưa toàn bộ dự án đi vào hoạt động từ tháng 12/2021.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Hình thức ưu đãi: Miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 04 (bốn) năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư;

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Khoản 3 và 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/ND-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án đầu tư mới trong khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

- Hình thức ưu đãi: Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư;

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Khoản 11 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Luật Đầu tư năm 2014 và Nghị định số 118/2015/ND-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án đầu tư mới trong khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Thực hiện chế độ giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ; báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư tại Việt Nam.

2. Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đảm bảo đủ nguồn vốn để thực hiện dự án đầu tư theo đăng ký. Chấp hành tốt các quy định của pháp luật Việt Nam về các lĩnh vực: Đầu tư, doanh nghiệp, quy hoạch xây dựng, quản lý và sử dụng đất đai, bảo vệ môi trường, lao động, phòng cháy và chữa cháy; và các quy định khác liên quan tại Khu công nghiệp.

3. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thuê nhà xưởng, nhà kho thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư, môi trường, phòng cháy chữa cháy và các quy định của khu công nghiệp; chỉ được cho tổ chức, cá nhân vào thuê nhà xưởng, nhà kho thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh phù hợp với quy hoạch tính chất ngành nghề khu công nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Trước khi tiến hành cho tổ chức, cá nhân vào thuê nhà xưởng, nhà kho, phải báo cáo về Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên để theo dõi, quản lý theo quy định.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8472737484 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2017, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 06/01/2021.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 (một) bản cấp cho Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Lãnh đạo Ban;
- Các sở, ngành: KH&ĐT, TN&MT, CT, KHCN, Công an tỉnh, Cục thống kê tỉnh, Cục thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Hưng Yên;
- UBND thị xã Mỹ Hào;
- Công ty Cổ phần PTHƯ dệt may Phố Nối;
- Các phòng: VP, DN, QH&XD, TN&MT;
- Lưu VT, DT_{nam}.

TRƯỞNG BAN



Vũ Quốc Nghị

Hưng Yên, ngày 05 tháng 01 năm 2018

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 02/GPXD

1. Cấp cho: Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án "Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát" do Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên làm Chủ đầu tư, trong khuôn viên lô đất có diện tích 7.067 m² tại Lô đất 1.3, KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, với các nội dung sau:

2.1. Nhà xưởng sản xuất hợp khối với nhà văn phòng (Ký hiệu số 1&3):

- Diện tích xây dựng: 2.625m² (trong đó: Nhà xưởng sản xuất 2.390m²; Nhà Văn phòng 235m²);

- Chiều cao công trình: 11m;

- Số tầng: 01 tầng.

2.2. Nhà xưởng số 2 (Ký hiệu số 2):

- Diện tích xây dựng: 1.071m²;

- Chiều cao công trình: 10,1m;

- Số tầng: 01 tầng.

2.3. Nhà lò hơi (Ký hiệu số 4):

- Diện tích xây dựng: 240m²;

- Chiều cao công trình: 8,1m;

- Số tầng: 01 tầng.

* Mật độ xây dựng nhà máy trên lô đất đạt khoảng: 55,8%.

* Cốt nền xây dựng công trình tối thiểu: +3,8 m (Cao độ san nền khu vực lô đất dự án theo Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Dệt may Phố Nối - giai đoạn II được duyệt).

(Ký hiệu và vị trí các công trình được thể hiện tại bản vẽ Mặt bằng tổng thể ký hiệu XD01 kèm theo tập bản vẽ thiết kế được Ban Quản lý các KCN đóng dấu kèm theo Giấy phép xây dựng này).

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng số 37A/HĐ-TLĐ ngày 05/6/2017 giữa Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Dệt may Phố Nối với Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên.

4. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ ISC;

Địa chỉ: Khu tập thể UBND huyện Mỹ Hào, thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên; Điện thoại: 0221.3374276.

5. Ghi nhận công trình đã khởi công: Nhà xưởng số 2 (Ký hiệu số 2)

6. Trong quá trình triển khai xây dựng công trình, chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau:

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế;

- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và nội dung Giấy phép xây dựng;

- Xuất trình Giấy phép xây dựng cho Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Dệt may Phố Nối; treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định;

- Bố trí diện tích đất trồng cây xanh đảm bảo tối thiểu 20% diện tích lô đất dự án theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch, xây dựng năm 2008 (QCVN 01:2008/BXD);

- Trước khi thi công xây dựng hạng mục bể nước ngầm PCCC và hệ ngầm xử lý nước thải của dự án, đề nghị chủ đầu tư dự án phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng và nộp về Ban Quản lý các KCN để được thẩm định, cấp giấy phép xây dựng theo quy định;

- Phải tuân thủ đúng trách nhiệm của Chủ đầu tư về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng. Trước ngày chủ đầu tư dự kiến tổ chức nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng, chủ đầu tư phải gửi báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục, công trình xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng tới Ban Quản lý các khu công nghiệp để được tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định;

- Khi có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung: vị trí, diện tích xây dựng; quy mô, chiều cao, số tầng của công trình và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính; điều chỉnh thiết kế bên trong công trình làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng trước khi thực hiện điều chỉnh./.

Nơi nhận:

- Cty CP Huy Phát Hưng Yên;
- Cty CP PTHT Dệt may Phố Nối (để giám sát);
- Lưu: VT, QHXD. Cg⁰¹

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Vũ Quang Thắng

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Số 17/HTĐ-TLĐ

Hợp đồng thuê lại đất (sau đây gọi là "Hợp đồng") được ký kết ngày 02 tháng 03 năm 2017, bởi và giữa các bên có tên dưới đây (sau đây gọi chung là "Các Bên", và gọi riêng là "Bên").

1. CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN (sau đây gọi tắt là "Bên A")

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0901010067 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 14/4/2017.
- Trụ sở đăng ký tại : KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
- Người đại diện : Ông Nguyễn Trung Huy
- Chức vụ : Giám đốc

2. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TÀNG DỆT MAY PHỐ NỐI (sau đây gọi tắt là "Bên B")

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0900234755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2014.
- Địa chỉ : Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại : 0321.3972520
- Fax : 0321.3972540
- Tài khoản số : 12280909
- Mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - chi nhánh Hưng Yên
- Người đại diện theo Pháp luật: Ông Nguyễn Hải Hà
- Chức vụ : Chủ tịch HĐQT

KẾT RÀNG:

1. Bên B là chủ đầu tư/ Công ty phát triển một khu công nghiệp, Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, xã Liêu Xá (xã Dị Sử), huyện Yên Mỹ (huyện Mỹ Hào), tỉnh Hưng Yên (sau đây gọi là "Khu công nghiệp").
2. Bên A muốn được thuê lại một lô đất ("Lô đất") tại Khu công nghiệp để xây dựng một Nhà máy sản xuất dệt nhuộm, in hoa trên vải (sau đây gọi tắt là Dự án).
3. Bên A đã được thành lập và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật Việt Nam.
4. Theo Bản thỏa thuận về thuê lại đất số 17/BTT-TLĐ được ký kết ngày 15 tháng 03 năm 2017, Bên B đồng ý rằng Bên B sẽ ký Hợp đồng này với bên A sau khi Bên A được thành lập để quản lý Dự án theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

DO VẬY, trên cơ sở thỏa thuận trên đây giữa 2 bên được lập thành các điều kiện của Hợp đồng này, Các Bên thống nhất như sau:

th

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG NÀY

1.1. Lô đất thuê lại

Bên B đồng ý cho thuê lại và Bên A đồng ý thuê Lô đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp để sử dụng vào mục đích Nhà máy sản xuất dệt nhuộm, in hoa trên vải.

1.2. Thông tin của Lô đất

Thông tin của Lô đất Bên B đồng ý cho Bên A thuê lại được trình bày dưới đây:

- a. Địa điểm thuê Lô đất: Thuộc lô L3, KCN Dệt may Phố Nối - Giai đoạn II với thông tin thửa đất (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 685983 được UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 10/6/2016) như sau:
 - Số thửa đất: 292; Tờ bản đồ số 5;
 - Địa chỉ: Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
- b. Diện tích thuê lại: 7057 m² (bằng chữ: Bảy nghìn không trăm năm mươi bảy mét vuông)
- c. Kích thước: Theo biên bản bàn giao đất giữa Các bên.

(Bản vẽ chi tiết của Lô đất được đính kèm Hợp đồng này)

Việc xây dựng các công trình trên Lô đất phải phù hợp với mục đích đã ghi tại Điều này và quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp cho bên A.

ĐIỀU 2: TỔNG SỐ TIỀN THUÊ LẠI ĐẤT

2.1. Đơn giá thuê lại đất

Đơn giá tiền thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng (sau đây gọi là "Đơn giá thuê lại đất") sẽ là: 1.527.935 VND/ m² /Thời hạn thuê lại đất (bằng chữ: Một triệu, năm trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi lăm đồng Việt Nam trên một mét vuông cho Thời hạn thuê lại đất). Đơn giá thuê lại đất chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là "thuế GTGT"). Thuế GTGT sẽ được áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

Đơn giá thuê lại đất đề cập tại Điều này của Hợp đồng này chưa bao gồm các khoản sau:

- Tiền thuê đất hàng năm phải nộp cho Nhà nước
- Phí Quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng trong KCN
- Các phí dịch vụ khác.

2.2. Thời hạn thuê lại đất

Thời hạn thuê lại đất bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất đến hết thời hạn thuê theo Quyết định phê duyệt về KCN Dệt May Phố Nối B Giai đoạn II của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, hiện là năm 2053. Khi hết Thời hạn thuê lại, Bên A được quyền quyết định việc từ chối hoặc tiếp tục và/hoặc gia hạn Thời hạn thuê lại đất hoặc được phép thuê Lô đất trực tiếp từ Nhà nước Việt Nam theo Luật và các Quy định về đất đai của Việt Nam tại thời điểm đó.

2.3. Tổng số tiền thuê lại đất

Tổng số tiền thuê lại đất mà Bên A phải thanh toán cho Bên B được tính theo công thức sau đây:

$1.527.935 \text{ VND/m}^2 / \text{Thời hạn thuê lại đất nhân với (x)} [7057 \text{ m}^2] = 10.782.637.295 \text{ VND/}$
Thời hạn thuê lại đất (bằng chữ: Mười tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm chín mươi lăm đồng Việt Nam) (sau đây gọi là "Tổng số tiền thuê đất").

Tổng số tiền thuê lại đất chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng. Thuế GTGT sẽ được áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

Nếu diện tích thực tế của Lô đất khác với Diện tích của Lô đất như được quy định tại Điều 1.2(c) của Hợp đồng này, thì Tổng số tiền thuê đất sẽ được tính lại như sau:

- Nếu như sai lệch giữa Diện tích thực tế của Lô đất nằm trong phạm vi $\pm 1 \text{ m}^2$ so với Diện tích trong Thỏa thuận, Tổng số tiền thuê đất sẽ không phải điều chỉnh.
- Nếu như sai lệch giữa Diện tích thực tế của Lô đất nằm ngoài $\pm 1 \text{ m}^2$ so với Diện tích trong Thỏa thuận, Tổng số tiền thuê đất sẽ được điều chỉnh bằng cách cộng thêm hay trừ đi (như trường hợp có thể xảy ra) một khoản tiền tương ứng với Đơn giá thuê lại đất nhân với (x) giá trị diện tích đất sai lệch.

ĐIỀU 3: THANH TOÁN TỔNG SỐ TIỀN THUÊ LẠI ĐẤT

3.1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 50% của Tổng số tiền thuê đất, tức số tiền là: **5.391.318.648 VND** (bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, ba trăm mười tám nghìn, sáu trăm bốn mươi tám Đồng).

- Trước ngày ký HĐ này, Bên A đã thanh toán số tiền: **1.080.000.000** (Một tỷ, không trăm tám mươi triệu Đồng chẵn), chưa có thuế GTGT.

- Số tiền Bên A còn phải thanh toán: **4.311.318.648 VND** và tiền thuế GTGT đối với số tiền bằng 50% của Tổng số tiền thuê đất. (sau đây gọi là "**Khoản thanh toán đầu tiên**").

Thuế GTGT sẽ được áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm thanh toán. Bên B sẽ bàn giao Lô đất cho Bên A trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận Khoản thanh toán đầu tiên.

3.2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Bên B bàn giao Lô đất cho Bên A, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 50% còn lại của Tổng số tiền thuê đất, tức số tiền là: **5.391.318.648 VND VND** (bằng chữ: Năm tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, ba trăm mười tám nghìn, sáu trăm bốn mươi tám Đồng) và tiền thuế GTGT cho khoản tiền thuê đất còn lại này. Thuế GTGT sẽ được áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

3.3. Trong trường hợp Bên A đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhưng Báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc dự án của Bên A chưa được cấp cho Bên A trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này Bên B sẽ hoàn lại Khoản đặt cọc sau khi đã trừ đi tối đa 01% tổng giá trị hợp đồng (chưa GTGT) là chi phí liên quan đến việc ký kết hợp đồng do Bên B đã thanh toán cho bên thứ ba (nếu có) cho Bên A và có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, trừ trường hợp được miễn Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Bất kỳ khoản thanh toán nào theo Hợp đồng này sẽ được thanh toán bằng phương thức chuyển khoản ngân hàng tới tài khoản ngân hàng của Bên B được quy định tại Hợp đồng này hoặc bất

ký tài khoản ngân hàng nào khác được Bên B thông báo cho Bên A trong yêu cầu thanh toán trước thời điểm thanh toán. Mọi chi phí liên quan đến việc chuyển tiền do Bên A chịu. Bên B sẽ cung cấp hóa đơn đối với tất cả các khoản thanh toán của Bên A. Tiền thuế VAT sẽ được thanh toán theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 5: THANH TOÁN TIỀN THUÊ ĐẤT HÀNG NĂM

5.1. Bên A được miễn tiền thuê đất hàng năm đến năm 2020 (Trường hợp Quyết định của Cơ quan Nhà nước về miễn tiền thuê đất hàng năm thay đổi thì áp dụng Quyết định của Cơ quan Nhà nước tại thời điểm đó).

Đến thời điểm nộp tiền thuê đất hàng năm, bên A phải thanh toán cho bên B tiền thuê đất hàng năm 02 lần (thanh toán vào đầu quý I và quý III của năm đó); trường hợp quy định của Nhà nước về thời điểm nộp tiền thuê đất hàng năm có sự thay đổi thì áp dụng theo quy định tại từng thời điểm do Nhà nước ban hành. Tiền thuê đất hàng năm phải nộp căn cứ trên đơn giá quy định của cấp có thẩm quyền phê duyệt tại từng thời điểm.

5.2. Bên B có trách nhiệm chuyển toàn bộ số tiền thuê đất hàng năm mà bên A đã thanh toán cho bên B vào kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6. PHÍ QUẢN LÝ VÀ BẢO DƯỠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

6.1. Dịch vụ quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng được cung cấp bởi Bên B

Bên B đồng ý cung cấp cho Bên A dịch vụ quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp theo như mức phí quy định tại Điều 6 này.

6.2. Đơn giá phí dịch vụ quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng

- a. Đơn giá: 6800 VND/m²/ năm, chưa bao gồm thuế GTGT (bằng chữ: Sáu nghìn tám trăm đồng Việt Nam trên mét vuông trên năm).
- b. Phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp là khoản phí dùng cho việc quản lý Khu công nghiệp, chỉ cho các tiện ích công cộng như: phí quản lý môi trường, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ bảo vệ, điện thắp sáng, chăm sóc cây xanh, quét dọn đường nội bộ, nạo vét cống rãnh, v.v... bên trong Khu công nghiệp, nhưng không bao gồm khu vực bên trong hàng rào Lô đất cho Bên B thuê lại. Phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng không được tính vào Tổng số tiền thuê đất và các chi phí khác được quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này.
- c. Phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp sẽ được tính từ ngày Bên B bàn giao Lô đất cho Bên A cho đến khi bên A hoàn trả toàn bộ mặt bằng Lô đất cho bên B. Bên A được miễn phí quản lý và bảo dưỡng hạ tầng cho 02 năm, tính từ ngày Bên B bàn giao Lô đất cho Bên A. Phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng được tính cho Bên A theo mức phí chung của Khu công nghiệp khi hết thời hạn 02 năm tính từ ngày Bên B bàn giao Lô đất cho Bên A.

Trường hợp Bên A chậm thanh toán tiền thuê lại đất theo từng lần thanh toán như quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này thì thời gian chậm thanh toán tiền thuê lại đất sẽ được trừ tương ứng vào thời gian Bên A được miễn phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cho đến hết thời hạn 02 năm. Bên A phải thanh toán phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ

tăng theo mức phí chung của Khu công nghiệp tại thời điểm Bên A nhận được yêu cầu thanh toán của Bên B cho thời gian không được miễn phí như quy định tại điều này.

- d. Phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng được điều chỉnh cho từng giai đoạn hai năm theo các năm chẵn. Các điều chỉnh đối với phí này sẽ được thực hiện vào cuối mỗi giai đoạn hai năm, mỗi lần điều chỉnh tương đương với chỉ số lạm phát của Việt Nam nhưng không vượt quá 15% đơn giá phí của giai đoạn trước đó.

Trường hợp đến thời điểm điều chỉnh của kỳ đầu tiên mà chưa đủ 06 tháng kể từ ngày hai bên bàn giao Lô đất thì không phải điều chỉnh phí. Từ đủ 06 tháng trở lên sẽ điều chỉnh phí như quy định tại điều này.

- e. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B phí quản lý và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng bao gồm thuế GTGT trong thời gian 07 (bảy) ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý sau khi Bên A nhận được yêu cầu thanh toán của Bên B. Thuế GTGT sẽ được áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU 7: CÁC PHÍ DỊCH VỤ KHÁC

7.1. Nước sạch

- a. Bên B cung cấp nước sạch cho bên A theo đơn giá tại thời điểm dùng nước.
- b. Các điều kiện về việc cung cấp và sử dụng nước sạch sẽ được quy định trong một hợp đồng riêng biệt khác được ký bởi các bên. Bên B cam kết giá bán nước sạch cho Bên A luôn thấp hơn đơn giá quy định của Tỉnh Hưng Yên.

7.2. Xử lý nước thải.

Các điều kiện về việc xử lý nước thải sẽ được quy định trong một hợp đồng riêng biệt khác được ký bởi Các bên.

7.3. Cung cấp điện.

Bên A sẽ ký hợp đồng với Điện lực Hưng Yên để được cung cấp nguồn điện phục vụ sản xuất công nghiệp và thanh toán cho nhà cung cấp theo hợp đồng được ký giữa các bên.

7.4. Hệ thống thông tin liên lạc.

Bên A sẽ ký hợp đồng với nhà cung cấp để được sử dụng dịch vụ Internet và điện thoại và thanh toán hằng tháng với nhà cung cấp dịch vụ.

7.5. Bên A sẽ thanh toán các phí dịch vụ theo hợp đồng đã ký với các bên cung cấp dịch vụ.

ĐIỀU 8: NỢ QUÁ HẠN

Trong trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B theo tiến độ thanh toán được quy định tại Hợp đồng này, Bên A sẽ bị áp dụng mức phạt như sau: Từ 01 tháng đến dưới 03 tháng áp dụng lãi suất nợ quá hạn cho vay kỳ hạn 01 tháng; từ 03 tháng đến dưới 12 tháng áp dụng lãi suất nợ quá hạn cho vay kỳ hạn 03 tháng; từ 12 tháng trở lên áp dụng lãi suất nợ quá hạn cho vay kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh Hưng Yên tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian thực chậm và số tiền thực chậm.

ĐIỀU 9: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

9.1. Bên A có quyền và nghĩa vụ sử dụng Lô đất như đã được quy định tại Hợp đồng này, Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trong thời gian thực hiện Hợp đồng thuê đất, Bên A không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cho thuê lại lô đất cho bên thứ ba khác khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của bên B.

9.2. Bên A có trách nhiệm sử dụng đất theo đúng tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cấp cho Bên A hoặc đăng ký của nhà đầu tư trong trường hợp không phải cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Nếu Bên A không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc đăng ký của nhà đầu tư trong trường hợp không phải cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng, yêu cầu cơ quan nhà nước thu hồi đất trả lại cho Bên B.

Bên A chịu mọi chi phí liên quan đến việc thu hồi đất, hoàn trả mặt bằng cho Bên B và bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).

9.3. Bên A phải đấu nối hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN; đảm bảo nước thải được xả từ hệ thống xử lý nước thải của bên A đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật. Nếu bên A xả thải không đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng đã ký thì bên A phải bồi thường thiệt hại, có biện pháp khắc phục và chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảo vệ môi trường.

9.4. Có trách nhiệm về tổ chức phòng, chống lụt, bão, cháy nổ, an ninh trật tự bên trong hàng rào lô đất của Bên A. Trường hợp không thực hiện đúng hoặc để xảy ra sự cố bên A phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu gây thiệt hại đến tài sản của bên B và bên thứ ba khác thì phải bồi thường.

9.5. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp không thực hiện đúng hoặc để xảy ra sự cố bên A phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Nếu gây thiệt hại đến tài sản của Bên B hoặc của bên thứ ba khác thì phải bồi thường thiệt hại.

9.6. Tuân thủ theo Điều lệ khu công nghiệp dệt may Phố Nối B và các Quy chế do các Bên thống nhất.

ĐIỀU 10: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

10.1. Bên B có các quyền và nghĩa vụ như đã quy định tại Hợp đồng này và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

10.2. Bên B sẽ quản lý và bảo dưỡng Khu công nghiệp một cách cẩn trọng, và trả lời kịp thời đối với bất kỳ yêu cầu của Bên A (nếu có thể). Trong khả năng của mình, Bên B sẽ cung cấp cho Bên A những hỗ trợ và chỉ dẫn hợp lý khi Bên A thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến việc thực hiện dự án của Bên A.

10.3. Bên B sẽ cung cấp nước sạch cho Bên A đến hàng rào Lô Đất. Phí nước sạch do bên A trả.

10.4. Bên B sẽ đảm bảo hệ thống thoát nước mưa ngoài hàng rào Lô Đất của Bên A.

Handwritten signature

- 10.5. Nếu và khi được yêu cầu bởi Bên A, Bên B sẽ hỗ trợ để Bên A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Lô đất. Bên A sẽ chịu mọi chi phí liên quan ngoại trừ các chi phí Bên B có nghĩa vụ trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 10.6. Bên B có trách nhiệm về tổ chức phòng, chống lụt, bão, cháy nổ, an ninh trật tự đối với khu vực chung trong Khu công nghiệp nhưng không bao gồm bên trong hàng rào lô đất của bất kỳ bên thứ ba nào. Trường hợp không thực hiện đúng, bên B phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu gây thiệt hại đến tài sản của bên A thì phải bồi thường trừ trường hợp bên thứ ba khác gây ra.

ĐIỀU 11: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- 11.1. Theo thỏa thuận bằng văn bản của hai bên.
- 11.2. Bởi một trong hai bên nếu:
- a. Bên kia bị giải thể; bị phá sản hoặc bị yêu cầu mở thủ tục phá sản; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và/ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của một bên hết hạn hoặc bị thu hồi trước thời hạn.
 - b. Một trong hai bên vi phạm các quy định của Hợp đồng này và vi phạm đó không thể khắc phục được trong vòng 03 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của bên kia.
- 11.3. Bên A bị phát mọi tài sản gắn liền trên đất thuê lại hoặc tài sản gắn liền với đất thuê của bên A bị cưỡng chế thi hành án;
- 11.4. Các trường hợp khác theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

ĐIỀU 12: THÔNG BÁO

Thông báo lập theo Hợp đồng này sẽ được lập thành văn bản và sẽ được gửi bằng (i) cách thức tự chuyển giao, (ii) dịch vụ chuyển phát được quốc gia ghi nhận, (iii) thư bảo đảm, bưu phí trả trước, hoặc (iv) fax hoặc thư điện tử, tới địa chỉ của Bên được ghi cụ thể trong Hợp đồng này hoặc địa chỉ khác mà mỗi Bên có thể ghi cụ thể trong một thông báo được gửi theo quy định của điều này. Thông báo được gửi như nêu ở trên sẽ được xem như có hiệu lực ngay khi Bên được gửi thông báo nhận được thông báo.

ĐIỀU 13: BẢO ĐẢM

Mỗi bên bảo đảm với bên kia rằng:

- 13.1. Bên của mình được thành lập hợp lệ, tồn tại và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- 13.2. Bên của mình đã thực hiện đầy đủ các thủ tục nội bộ để ký kết Hợp đồng này như có thể được yêu cầu.
- 13.3. Việc thực hiện các giao dịch được dự liệu và/ hoặc phát sinh từ Hợp đồng này sẽ không (i) vi phạm các quy định pháp luật, phán quyết, mệnh lệnh, quyết định, lệnh hoặc các hạn chế khác từ bất kỳ cơ quan nhà nước hoặc tòa án hoặc trọng tài mà Bên của mình có nghĩa vụ phải tuân theo, hoặc bất kỳ điều khoản nào trong Điều lệ của Bên của mình hoặc, (ii) xung đột,

dẫn đến vi phạm bất kỳ thỏa thuận, hợp đồng, giấy phép, hoặc dân xếp nào mà Bên của mình là một bên ký kết hoặc Bên của mình bị ràng buộc hoặc các tài sản của Bên của mình thuộc đối tượng bị điều chỉnh.

ĐIỀU 14: SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG

- 14.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra trong những trường hợp sau: chiến tranh, khủng bố, các cuộc nổi dậy, bạo động, biểu tình, quyết định của Nhà nước về đóng cửa các cơ quan; cháy, lũ lụt, bão, động đất; quyết định hạn chế hay cấm của Chính phủ, thay đổi pháp luật; và tất cả các sự kiện khác ngoài tầm kiểm soát hợp lý của mỗi Bên trong Hợp đồng này mà có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực thi các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Hợp đồng này.
- 14.2. Không Bên nào bị xem như đã vi phạm Hợp đồng này, hay phải chịu trách nhiệm đối với Bên kia vì chậm thực hiện hay không thực hiện bất kỳ điều khoản, điều kiện hay nghĩa vụ nào được quy định trong Hợp đồng này do sự kiện bất khả kháng được quy định tại Điều 14.1 nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:
- a. Sự kiện bất khả kháng như đã được quy định tại Điều 14.1 là nguyên nhân duy nhất làm cản trở hay trì hoãn việc thực hiện của một trong hai Bên.
 - b. Bên bị ảnh hưởng sẽ thông báo một cách kịp thời cho Bên kia về việc xảy ra sự kiện bất khả kháng, và sau đó gửi cho Bên kia thông báo bằng văn bản về sự kiện xảy ra đó và kế hoạch khắc phục trong thời hạn 15 ngày.
 - c. Sự kiện bất khả kháng được quy định tại Điều 14.1 đã dẫn tới việc Bên bị ảnh hưởng không thể tiếp tục sản xuất và kinh doanh ít nhất sáu tháng tiếp theo mặc dù đã thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết.
- 14.3. Hai bên thống nhất rằng khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, Bên bị ảnh hưởng phải thực hiện tất cả các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất và thiệt hại bị gây ra bởi sự kiện đó đối với Bên kia.

ĐIỀU 15: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 15.1. Một tranh chấp được xem như nảy sinh giữa Các Bên khi một Bên nhận được thông báo về sự kiện tranh chấp từ phía Bên còn lại. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về sự kiện tranh chấp, Các Bên sẽ nỗ lực giải quyết tranh chấp này trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi.
- 15.2. Bất kỳ tranh chấp nào không giải quyết được bằng nỗ lực hòa giải trong thời hạn 30 ngày như được nêu ở trên sẽ được giải quyết tại Toà án có thẩm quyền tại Hưng Yên.

ĐIỀU 16: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 16.1. Hợp đồng này được lập bằng tiếng Việt. Bất kỳ vấn đề nào chưa được thỏa thuận và đưa vào Hợp đồng này sẽ được áp dụng và giải quyết theo các quy định tương ứng của Pháp luật Việt Nam.
- 16.2. Những thay đổi, điều chỉnh đối với Hợp đồng này phải được sự đồng ý của các Bên bằng văn bản.
- 16.3. Hợp đồng này được lập thành 08 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 03 bản, 01

bản để nộp tại Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên, và 01 bản để nộp tại Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Hưng Yên.

16.4. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày Các Bên ký Hợp đồng này. Hợp đồng này và các Phụ lục kèm theo tạo thành thỏa thuận chính thức giữa Các Bên và thay thế hoàn toàn mọi thỏa thuận, ghi nhớ, dân xếp, thông tin hay trình bày ý định trước đây liên quan đến nội dung của Hợp đồng này.

ĐỀ LÂM BẢNG CHỨNG, những người ký tên dưới đây là người đại diện theo pháp luật của Các Bên và đã ký kết Hợp đồng này vào ngày được ghi tại phần đầu của Hợp đồng này.


BÊN A
CÔNG TY CỔ PHẦN
HUY PHÁT
HƯNG YÊN
GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TRUNG HUY

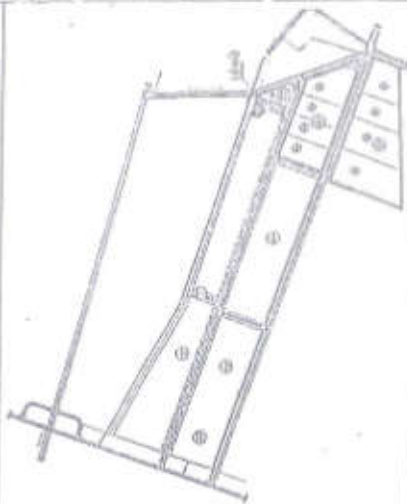
BÊN B
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
ĐỆT MÁY PHỐ NÔI

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Hải Hà

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ LÔ ĐẤT

(KÈM THEO)

VỊ TRÍ LÔ ĐẤT TRÊN MẶT BẰNG



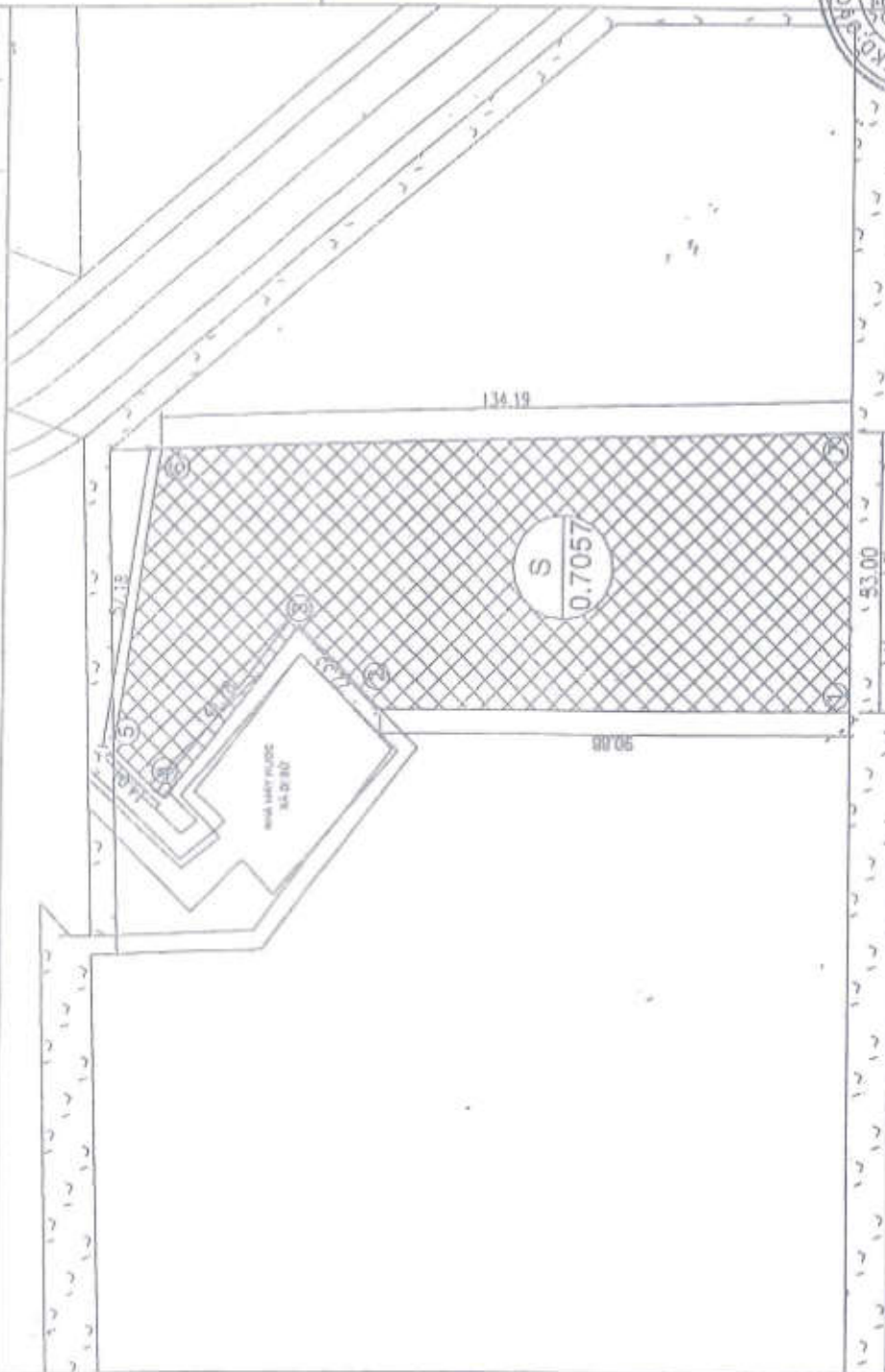
KÍCH THƯỚC LÔ ĐẤT

CANH	CHIỀU DÀI (m)
1-2	90.85
2-3	23.33
3-4	41.78
4-5	14.04
5-6	57.15
6-7	134.19
7-1	53.0

DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT: 0.7057 HA

TOA ĐỘ RANH GIỚI LÔ ĐẤT

ĐIỂM	X	Y
1	2314298.445	560106.172
2	2314383.633	560137.262
3	2314393.226	560157.544
4	2314428.858	560135.726
5	2314435.102	560148.302
6	2314407.550	560198.431
7	2314280.300	560155.970



SỐ QUÂN QUẢN LÝ ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT ĐEN BÊN THỀ LẠI ĐẤT



ĐƯỜNG RD-01

GHI CHÚ

- VỊ TRÍ LÔ ĐẤT: THUỘC LÔ L3, KHU CÔNG NGHIỆP ĐỆM MẶT PHỐ MỚI - ĐƠN VỊ II
- TỌA ĐỘ RANH GIỚI XÁC ĐỊNH THEO HỆ TỌA ĐỘ QUỐC GIA VN-2000

CHỦ TỊCH HĐQT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Hà Nguyễn Đăng Huy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 01

Của Hợp đồng số 37A/HĐ-TLD ngày 05 tháng 6 năm 2017

Hôm nay, ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại văn phòng Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Dệt May Phố Nối, chúng tôi gồm:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN (sau đây gọi tắt là "Bên A")

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0901010067 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 14/4/2017, cấp lại lần 1 ngày 19/05/2020
- Trụ sở đăng ký tại : KCN Dệt may Phố Nối B, Phường Dị Sử, TX. Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
- Người đại diện : Ông Nguyễn Trung Huy
- Chức vụ : Giám đốc

2. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỐI (sau đây gọi tắt là "Bên B")

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0900234755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2014.
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: 0221.3972520
- Fax: 0221.3972540
- Tài khoản số: 12280909
- Mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - chi nhánh Hưng Yên
- Người đại diện theo Pháp luật: Ông Nguyễn Hải Hà
- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Sau khi xem xét, thỏa thuận hai bên đi đến thống nhất ký Phụ lục số 01 để sửa đổi một số nội dung của Hợp đồng số 37A/HĐ-TLD, ngày 05 tháng 6 năm 2017 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) cụ thể như sau:

Điều 1. Các Bên thống nhất diện tích thực tế của Lô đất 7022 m² (Bằng chữ: Bảy nghìn không trăm hai mươi hai mét vuông).

Điều 2: Căn cứ nguyên tắc điều chỉnh giá thuê đất theo quy định tại Điều 2.3 Hợp đồng và phần diện tích đất giảm đi là 35m², hai bên thống nhất khoản tiền thuê lại đất tương ứng với 35m² là:

- Giá trị trước thuế: 53,477,725 đồng (35 m² x 1,527,935 VND).
- Thuế VAT hiện hành (10%): 5,347,773 đồng.
- **Tổng cộng: 58.825.498 đồng.**

(Bằng chữ: Năm mươi tám triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, bốn trăm chín mươi tám đồng).

Trong vòng 30 ngày làm việc kể ngày ký Phụ lục này và Các bên đã ký lại Biên bản bàn giao đất (điều chỉnh diện tích) thì Bên B sẽ hoàn trả khoản tiền thuê lại đất nêu trên cho Bên A.

Điều 3: Các Bên thống nhất sửa đổi Điều 1.2 của Hợp đồng về thông tin của Lô đất như sau:

- a. Địa điểm thuê Lô đất: Thuộc lô L3, KCN Dệt may Phố Nối - Giai đoạn II với thông tin thửa đất (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 685987 được UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 10/6/2016) như sau:

Số thửa đất: 330; Tờ bản đồ số 6;

Địa chỉ: Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

- b. Diện tích thuê lại: 7022 m² (bằng chữ: Bảy nghìn không trăm năm mươi bảy mét vuông)

- c. Kích thước: Theo biên bản bàn giao đất giữa Các bên

- d. Bản vẽ chi tiết của Lô đất được đính kèm Phụ lục này.

Điều 2 : Hiệu lực thi hành

Phụ lục số 01 có hiệu lực kể từ ngày ký. Hai bên cam kết tuân thủ thực hiện theo Phụ lục này. Mọi sửa đổi, bổ sung những điều khoản tại Phụ lục này phải được hai Bên thống nhất bằng văn bản.

Nếu có bất kỳ xung đột nào trong nội dung liên quan giữa Hợp đồng và Phụ lục này thì nội dung Phụ lục này sẽ được ưu tiên áp dụng.

Phụ lục này được lập thành 06 bản, là một phần không tách rời của Hợp đồng. Các điều khoản khác không nêu trong Phụ lục này thì tuân thủ theo quy định tại Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng liên quan, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 bản để cùng theo dõi và thực hiện.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Huy



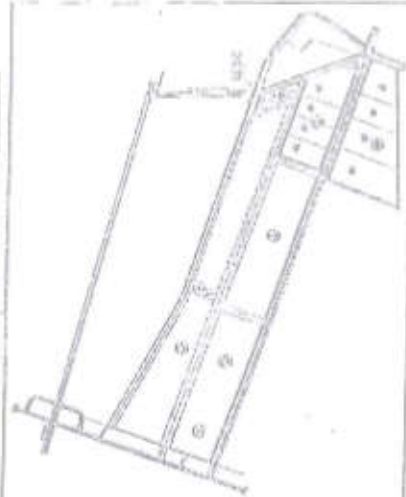
CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Hải Hà

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ LÔ ĐẤT

(NHƯ THEO)

VỊ TRÍ LÔ ĐẤT TRÊN MẶT BẰNG



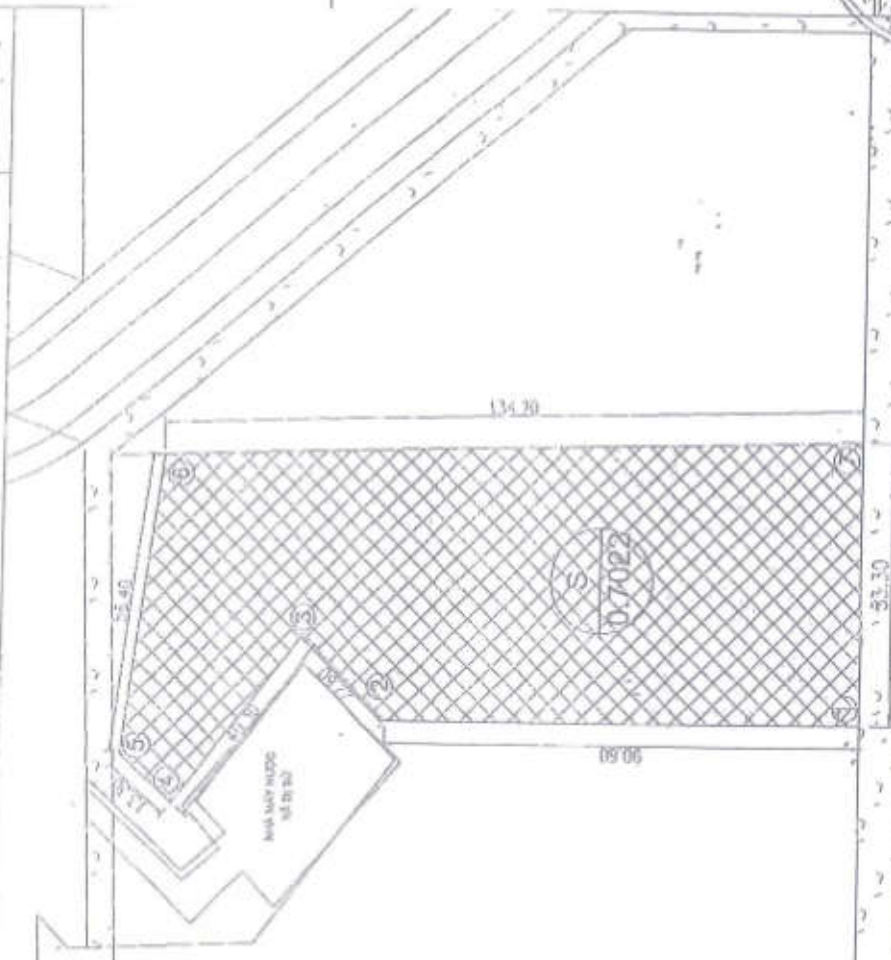
KÍCH THƯỚC LÔ ĐẤT

CẠNH	CHIỀU DÀI (M)
1-2	90.60
2-3	22.80
3-4	40.30
4-5	23.30
5-6	52.40
6-7	124.20
7-1	43.30

DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT: 2.7022 M²

TỌA ĐỘ RANH GIỚI LÔ ĐẤT

ĐIỂM	X	Y
1	2314296.530	560105.938
2	2314383.865	560135.962
3	2314393.226	560157.544
4	2314427.650	560135.460
5	2314433.552	560148.378
6	2314467.600	560198.431
7	2314280.320	560155.870



GHI CHÚ

- VỊ TRÍ LÔ ĐẤT: THUỘC LÔ L3, NHU CÔNG NGHIỆP DỆT MAY PHỐ MỚI - KHU ĐOÀN II
- TỌA ĐỘ RANH GIỚI XÁC ĐỊNH THEO HỆ TỌA ĐỘ QUỐC GIA VN-2000

ĐƯỜNG RD-01



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Hải Hà

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 243/2024/HD - XLNT

Hợp đồng xử lý nước thải (sau đây gọi là "**Hợp đồng**") được ký kết ngày 31 tháng 12 năm 2024, bởi và giữa các bên có tên dưới đây (sau đây gọi chung là "**Các Bên**", và gọi riêng là "**Bên**");

1. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI (sau đây gọi tắt là "Bên A")

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0900234755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 5 năm 2024.
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Dệt may Phố Nội, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.
- Điện thoại: 0221.3972520
- Fax: 0221.3972540
- Tài khoản số: 12280909
- Mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - chi nhánh Hưng Yên
- Người đại diện: Ông Phan Tiến Dũng - Tổng giám đốc theo giấy ủy quyền số 145/UQ-P/THH ngày 24/4/2024.

2. CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN (sau đây gọi tắt là "Bên B")

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0901010067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 14/4/2017.
- Trụ sở đăng ký tại: KCN.Dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
- Điện thoại: 0904 384 911
- Người đại diện: Ông Nguyễn Trung Huy
- Chức vụ: Giám đốc

Trên cơ sở thỏa thuận các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng, các bên thống nhất như sau:

Điều 1: Đối tượng của Hợp đồng

Theo yêu cầu của Bên B, Bên A nhận cung cấp dịch vụ xử lý nước thải do Bên B thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất thông qua Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại Khu Công Nghiệp trước khi nước thải của Bên B được xả vào nguồn tiếp nhận ngoài Khu Công Nghiệp.

Điều 2: Chất lượng nước thải

Bên A xử lý nước thải cho Bên B đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp (QCDP 02: 2019/HY) với hệ số $Kf - Kq = 0,9$; $K_{xy} = 0,85$.

Điều 3: Thời hạn Hợp đồng: Hợp đồng có thời hạn kể từ ngày ký đến 31/12/2025.

Điều 4: Đơn giá.

4.1 Đơn giá năm 2025: 26.500 đồng/1m³ nước thải.

(Bảng chữ: Hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng chẵn trên một mét khối nước thải).

Đơn giá xử lý nước thải chưa bao gồm các loại thuế, phí BVMT đối với nước thải mà bên B phải nộp theo quy định của pháp luật.

Đối với trường hợp Bên B có từ một thông số nước thải vượt định mức tối đa theo quy định tại Phụ lục số 01 đính kèm Hợp đồng này thì Đơn giá này sẽ được tính tăng thêm phụ phí theo Điều 4.3 Hợp đồng này.

4.2 Đơn giá sẽ được điều chỉnh cho từng năm, mỗi lần điều chỉnh theo chỉ số lạm phát của Việt Nam nhưng không được vượt quá 15% đơn giá của giai đoạn trước đó. Khi Bên A điều chỉnh lại Đơn giá sẽ thông báo chính thức cho bên B bằng văn bản trước ít nhất 30 ngày kể từ thời điểm áp dụng để hai bên thực hiện và Các bên sẽ ký phụ lục hợp đồng hoặc Hợp đồng để điều chỉnh.

Trong trường hợp có yếu tố khách quan dẫn tới cần điều chỉnh Đơn giá trong thời hạn của Hợp đồng này thì Bên A sẽ thông báo trước bên B như quy định tại Điều này để Các bên thương thảo và thống nhất trước khi thực hiện.

4.3 Phụ phí tính thêm áp dụng cho trường hợp Bên B có kết quả phân tích nước thải vượt Định mức tối đa từ một thông số trở lên theo Phụ lục số 01 Hợp đồng này (gọi tắt là Phụ phí tính thêm).

a. Phụ phí tính thêm được tính bằng Tổng số % phí tính thêm nhân với Đơn giá quy định tại Điều 4.1 Hợp đồng này.

b. Tổng số % phí tính thêm được quy định như sau: Khi bên B có kết quả phân tích nước thải vượt Định mức tối đa quy định tại Phụ lục số 01 thì thông số nước thải đầu tiên được chọn để tính Tổng số % phí tính thêm vượt Định mức tối đa là thông số nước thải có số phần trăm (%) cao nhất theo quy định Phụ lục số 01. Sau đó, cứ mỗi thông số nước thải tiếp theo vượt từ 1,2 lần Định mức tối đa của Phụ lục số 01 thì sẽ cộng thêm 01 % (một phần trăm).

c. Đơn giá xử lý nước thải của Bên B khi tính thêm Phụ phí tính thêm (gọi tắt là Đơn giá có phụ phí) bao gồm: Đơn giá quy định tại Điều 4.1 Hợp đồng này cộng với Phụ phí tính thêm và được tính theo công thức sau:

Đơn giá có phụ phí (P) = Đơn giá (p) + Phụ phí tính thêm (T)

Trong đó: Phụ phí tính thêm (T) = Đơn giá (p) x Tổng tỷ lệ vượt Định mức tối đa (v) của tháng.

Đơn giá có phụ phí sẽ áp dụng cho tổng khối lượng xả thải (theo biên bản chốt khối lượng hàng tháng giữa hai bên) của Bên B trong tháng có phát sinh thông số nước thải vượt Định mức tối đa theo quy định của Phụ lục số 01.

d. Việc lấy mẫu nước thải của Bên B để xác định các thông số vượt nêu tại Điều này sẽ do đơn vị thí nghiệm có năng lực được cơ quan Nhà nước công nhận và được Bên A chỉ định (Trung tâm quan trắc thông tin tài nguyên và

môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên hoặc Đơn vị tương đương). Vị trí lấy mẫu tại cửa xả nước thải của bên B xả vào hệ thống thu gom nước thải của bên A. Tần suất lấy mẫu tối đa không quá 03 lần/tháng. Thời điểm lấy mẫu sẽ do Bên A thông báo theo kế hoạch hoặc có thể lấy mẫu đột xuất theo yêu cầu của bên A.

Điều 5: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của mỗi tháng được tính theo quy định của pháp luật, hiện tại phí được tính theo Nghị định 53/2020/NĐ – CP (áp dụng đối với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A), cụ thể:

Phí bảo vệ môi trường (F) = Phí biến đổi (C) + Phí cố định (f)

Trong đó: $C = \text{Tổng lượng nước thải} \times (51,67 \times 2000 + 34,43 \times 2400 + 2 \times 10^6 \times 0,0405) \times 10^{-3}$
 $= \text{Tổng lượng nước thải} \times 267 \text{ đồng}$

$f = 334.000 \text{ đồng/tổng số doanh nghiệp.}$

Trường hợp quy định của Nhà nước và/ hoặc Chính phủ về cách tính phí BVMT có sự thay đổi thì phí BVMT được áp dụng theo quy định tại từng thời điểm do Nhà nước và/ hoặc Chính phủ ban hành.

Hàng tháng trên cơ sở chốt tổng lượng nước thải, bên A sẽ gửi thông báo đề bên B thanh toán phí bảo vệ môi trường. Bên A sẽ xuất phiếu thu hoặc hóa đơn cho khoản tiền phí BVMT mà Bên B đã thanh toán.

Điều 6: Hình thức thanh toán

6.1 Hình thức thanh toán:

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày bên B nhận được hoá đơn tài chính cùng bảng kê chỉ số nước thải, tiền phí BVMT của Bên A, bên B thanh toán 100% bằng chuyển khoản (hoặc tiền mặt) vào tài khoản của bên A nêu trong hợp đồng này. (Mọi khoản phí liên quan đến việc chuyển tiền do bên B chịu).

Nếu quá 90 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính của Bên A mà Bên B vẫn chưa thanh toán thì Bên A có quyền dừng tiếp nhận nước thải của Bên B. Khi Bên B thanh toán đầy đủ tiền xử lý nước thải, phí BVMT, các khoản phạt chậm thanh toán và phí đóng/mở cửa xả thải theo thông báo nộp tiền của Bên A thì Bên A mới tiếp nhận xử lý nước thải của Bên B.

6.2 Phạt chậm thanh toán:

- Trong trường hợp Bên B chậm thanh toán cho Bên A theo tiến độ thanh toán được quy định tại Hợp đồng này, Bên B sẽ bị áp dụng mức phạt như sau: Chậm từ 01 tháng trở lên áp dụng 150% lãi suất cho vay kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á châu - Chi nhánh Hưng Yên tương ứng với số tiền thực chậm và thời gian thực chậm.
- Khi Các bên chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 11 Hợp đồng này thì Bên B phải có nghĩa vụ thanh toán đúng hạn các khoản chưa thanh toán cho bên A. Trường hợp Bên B chậm thanh toán các khoản thanh toán này thì phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo quy định tại Điểm a Điều 6.2 Hợp đồng này.

Điều 7: Cách tính khối lượng nước thải.

7.1 Trường hợp chưa có đồng hồ đo: lượng nước thải của Bên B được tính bằng 90% lượng nước sạch Bên B sử dụng làm cơ sở để thanh toán và đóng phí BVMT.

Khi bên B lắp đặt đồng hồ phải được Bên A chấp thuận phương án đầu nối trước khi thực hiện.

7.2 Trường hợp đã có đồng hồ đo:

a. Lượng nước thải Bên B thải ra được tính theo chỉ số đo đếm của đồng hồ khi bên B lắp đồng hồ đo nước thải. Căn cứ vào chỉ số đo đếm của đồng hồ đo nước thải vào ngày cuối hàng tháng bên A sẽ cùng cán bộ bên B lập biên bản chốt số để làm cơ sở thanh toán và đóng phí BVMT đối với nước thải.

Nếu lượng nước thải trong một tháng theo đồng hồ không đạt mức tương đương tối thiểu 90% lượng nước sạch Bên B đã sử dụng thì lượng nước thải của Bên B được tính theo 90% lượng nước sạch sử dụng mà không tính theo chỉ số đồng hồ đo.

Nếu lượng nước thải phát sinh theo đồng hồ vượt quá 90% lượng nước sạch thì tính theo chỉ số đồng hồ đo.

b. Trong trường hợp vì bất kỳ lý do nào mà đồng hồ đo lưu lượng xử lý nước thải không hoạt động, lượng nước thải trong những ngày đó được tính bằng 90% lượng nước sạch sử dụng trong thời gian đó.

Điều 8: Quyền và Trách nhiệm của Bên A:

8.1 Đảm bảo đúng chất lượng, kỹ thuật trong quá trình xử lý. Bên A sẽ chịu trách nhiệm đối với chất lượng nước thải đã qua xử lý của Bên A.

8.2 Định kỳ 03 tháng/lần sẽ cung cấp cho Bên B bằng đánh giá các chỉ tiêu chất lượng nước thải sau xử lý do đơn vị có chức năng xác nhận.

8.3 Nộp tiền phí BVMT đối với nước thải theo quy định tại Hợp đồng này.

8.4 Bên A có quyền tổ chức kiểm tra đột xuất việc xả nước thải của Bên B vào hệ thống thoát nước thải, nước mưa của Khu Công Nghiệp; Kiểm tra đồng hồ đo lưu lượng nước sạch và nước thải, tự tổ chức lấy mẫu, xét nghiệm mà không cần báo trước cho Bên B.

8.5 Ngưng tiếp nhận nước thải, ngưng cấp nước sạch nếu Bên B vi phạm hợp đồng mà hai Bên không thương lượng giải quyết được.

8.6 Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hoặc thu hồi Giấy phép kinh doanh đối với hành vi vi phạm các quy định về xử lý và xả nước thải của Bên B.

8.7 Trường hợp tạm ngưng dịch vụ xử lý nước thải để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thải, xử lý nước thải, hoặc khi có sự cố xảy ra cho hệ thống xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp, Bên A phải có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tạm ngưng dịch vụ và cố gắng khắc phục trong thời gian sớm nhất.

8.8 Bên A chịu chi phí phân tích nước thải đối với:

a. Các mẫu nước thải đầu ra của bên B thấp hơn hoặc bằng Định mức tối đa theo quy định tại Phụ lục số 01 Hợp đồng này do Đơn vị thí nghiệm nêu tại Điều 4.3 khoản d Hợp đồng này thực hiện;

b) Các mẫu nước thải đầu ra của Bên B mà Bên A tự lấy mẫu và tự phân tích.

Điều 9: Quyền và Trách nhiệm của Bên B

- 9.1 Thực hiện biện pháp xử lý nước thải sơ bộ trước khi xả vào hệ thống nước thải của Bên A. Bên B đảm bảo nước thải đầu ra của bên B trước khi thải vào hệ thống bên A phải thấp hơn hoặc bằng định mức tối đa của các thông số theo Phụ lục 01 đính kèm Hợp đồng này, không có kim loại và chất thải rắn: rác, túi nilon, đất cát...
- 9.2 Phải tạo điều kiện để cán bộ nhân viên của Bên A quan trắc, lấy mẫu và đo lượng nước thải đầu ra của doanh nghiệp. Bên B có trách nhiệm cử cán bộ phụ trách ký xác nhận vào Biên bản lấy mẫu hoặc Phiếu phân tích nồng độ nước thải đầu ra của Bên B do bên A thực hiện hoặc do Đơn vị có chức năng mà bên A chỉ định thực hiện. Trường hợp, Bên B không cử người ký xác nhận, hoặc cử người nhưng không ký xác nhận thì mặc nhiên bên B đồng ý và chịu trách nhiệm đối với kết quả thí nghiệm cho các mẫu thí nghiệm này.
- 9.3 Bên B phải đảm bảo cho cán bộ nhân viên của bên A kiểm tra đột xuất việc xả nước thải, nước mưa và đồng hồ đo của Bên B. Trường hợp vì bất cứ lý do gì mà Bên A không thực hiện được việc kiểm tra thì bên A sẽ dừng dịch vụ xử lý nước thải, nước cấp cho bên B.
- 9.4 Đầu nối hệ thống thoát nước thải của Bên B vào hệ thống thoát nước thải của Khu Công Nghiệp theo đúng các quy định đầu nối, phải tách rời hoàn toàn 2 hệ thống nước mưa và nước thải, bảo đảm toàn bộ nước thải của bên B đều được thu gom và đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công Nghiệp.
- 9.5 Không được cho đơn vị khác đầu nối chung hệ thống thoát nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Trong trường hợp Bên B cho doanh nghiệp khác thuê nhà xưởng hoặc trường hợp thuê lại nhà xưởng trong phạm vi Lô đất của Bên B thì doanh nghiệp đó phải ký Hợp đồng xử lý nước thải với Bên A và thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN theo quy định bởi Bên A.
- 9.6 Bên B phải tự trang bị đồng hồ đo lưu lượng nước thải; đồng hồ này phải được cơ quan có chức năng kiểm định chất lượng trước khi lắp đặt, vị trí lắp đặt phải đúng với quy định của Khu Công Nghiệp; trong quá trình sử dụng Bên B có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra và bảo trì định kỳ theo quy định bảo đảm đồng hồ vận hành chính xác và liên tục. Trong trường hợp đồng hồ vận hành không chính xác hoặc không vận hành do hư hỏng Bên B phải thông báo kịp thời cho Bên A và có trách nhiệm khắc phục trong thời gian sớm nhất.
- 9.7 Bên B tạo điều kiện để cán bộ của Bên A kiểm tra đồng hồ đo nước thải (tối đa 3 lần/tuần).
- 9.8 Thông báo kịp thời cho Bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp.
- 9.9 Định kỳ 02 lần/năm, vào khoảng các ngày từ 20/6 đến 30/6 và từ 20/12 đến 31/12 hàng năm, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho bên A về kế hoạch sản xuất, lượng nước thải dự kiến phát sinh của giai đoạn tiếp theo để bên A có kế

hoạch sản xuất hợp lý tránh ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong KCN. Trường hợp, không thông báo thì mặc nhiên được hiểu nhu cầu của bên B không thay đổi so với thông báo mà Bên B đã đăng ký trước đó, và bên A không chịu trách nhiệm xử lý đối với phần khối lượng phát sinh lớn hơn giá trị này.

- 9.10 Nếu bên B có thay đổi về kế hoạch sản xuất vượt hơn 20% so với thiết kế ban đầu hoặc so với thông báo định kỳ hàng năm theo quy định tại mục 9.9 mà không báo trước cho bên A trước 03 tháng thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm với lượng nước thải phát sinh này.
- 9.11 Bên B phải chịu chi phí phân tích nước thải đối với các mẫu nước thải đầu ra của bên B vượt Định mức tối đa theo quy định tại Phụ lục số 01 Hợp đồng này do Đơn vị thí nghiệm nêu tại Điều 4.3 khoản d Hợp đồng này thực hiện.
- 9.12 Thông báo kết quả quan trắc định kỳ môi trường nước thải cho bên A theo quy định của pháp luật.
- 9.13 Nếu Bên B có kế hoạch nhuộm đơn hàng có màu đỏ, tím, hồng thì Bên B phải thông báo trước ít nhất 01 ngày làm việc cho Bên A để bên A có kế hoạch xử lý.

Điều 10: Dừng tiếp nhận xử lý nước thải.

- 10.1 Bên A dừng tiếp nhận xử lý nước thải kèm theo dừng cung cấp nước sạch (nếu có) và thông báo trước cho bên B trong các trường hợp sau :
 - a. Bên B vi phạm một trong các điều khoản tại Hợp đồng này.
 - b. Bên B xả thải vượt ngưỡng 20% từ một thông số trở lên quy định tại Phụ lục 01 Hợp đồng này.
 - c. Bên B vi phạm các nghĩa vụ thanh toán đối với Bên A được quy định trong các Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng khác mà hai bên đã ký kết.
 - d. Tổ chức, cá nhân đã thuê lại đất từ bên A để xây dựng nhà xưởng cho bên B thuê (sau đây gọi tắt là Đơn vị cho thuê nhà xưởng) vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với bên A được quy định trong các Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng giữa Bên A và Đơn vị cho thuê nhà xưởng.
 - e. Theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền
 - f. Các trường hợp khác theo quy định Hợp đồng này.
- 10.2 Bên A dừng ngay việc tiếp nhận dịch vụ xử lý nước thải mà không cần thông báo trước cho bên B kèm theo việc dừng cung cấp nước sạch (nếu có) trong các trường hợp sau:
 - a. Khi Bên B để nước thải hoặc xả nước thải có chất thải rắn (túi ni lông, rác, nắp can, vại, chổi, đá giặt mài...) đầu, nhót, hóa chất độc hại vào hệ thống thu gom nước thải hoặc nước mưa của bên A.
 - b. Bên A phát hiện Bên B xả thải trực tiếp ra môi trường mà không qua hệ thống xử lý nước thải của Bên A.
 - c. Khi Bên B để xảy ra sự cố liên quan bên trong nhà máy của Bên B và có nguy cơ ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải của Bên A.
 - d. Theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 10.3 Bên B phải chịu mọi trách nhiệm phát sinh và phải trả các chi phí về việc đóng, mở cửa xả nước thải, đóng mở van cấp nước cấp (nếu có) khi Bên A dừng xử lý nước thải, nước cấp (nếu có) trong các trường hợp nêu tại Điều 10.1 và Điều 10.2 Hợp đồng này. Chi phí cho mỗi lần đóng và mở cửa xả thải, van cấp nước

trên có bằng chi phí xử lý 100 m³ nước thải (chưa VAT) tại thời điểm mở cửa xả thải. Bên B có trách nhiệm thanh toán trước cho Bên A hoặc nhà thầu của Bên A trước khi bên A mở cửa xả thải.

- 10.4 Khi lý do dừng tiếp nhận xử lý nước thải không còn và Bên B đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong thời hạn được quy định bởi Bên A thì Bên A tiếp tục xử lý nước thải cho Bên B.

Điều 11: Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong những trường hợp sau đây:

- 11.1 Theo thỏa thuận bằng văn bản giữa Các bên;
11.2 Hợp đồng thuê lại đất giữa Các bên chấm dứt trước thời hạn hoặc hết hạn mà không có sự thỏa thuận nào khác giữa các Bên;
11.3 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và/ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Bên B hết hạn hoặc bị thu hồi trước thời hạn;
11.4 Bên B vi phạm các quy định tại Hợp đồng này mà đã bị Bên A dừng xử lý nước thải nhưng vẫn không khắc phục hoặc tiếp tục vi phạm.
11.5 Theo quy định khác của Hợp đồng này hoặc quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 12: Giải quyết tranh chấp:

- 12.1 Một tranh chấp được xem như nảy sinh giữa Các Bên khi một Bên nhận được thông báo về sự kiện tranh chấp từ phía Bên còn lại. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về sự kiện tranh chấp, Các Bên sẽ nỗ lực giải quyết tranh chấp này trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi.
12.2 Bất kỳ tranh chấp nào không giải quyết được bằng nỗ lực hòa giải trong thời hạn 30 ngày như được nêu ở trên sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Hưng Yên.

Điều 13: Trường hợp Bất khả kháng

Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay không thực hiện nghĩa vụ trong Hợp đồng này do trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, cháy nổ, dịch bệnh, giới hạn của chính phủ hay tòa án, bãi công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay những nguyên nhân tương tự ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể cứu chữa được trong một khoảng thời gian nhất định bằng những nỗ lực nhất định. Nếu một bên dựa vào trường hợp bất khả kháng để không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như trong Hợp đồng này, bên đó phải cung cấp một bản tường trình cho bên kia biết về sự kiện bất khả kháng. Trong thời gian diễn ra trường hợp bất khả kháng, các bên vẫn tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ có thể thực hiện được trong Hợp đồng này.

Điều 14: Điều khoản chung

- 14.1 Hợp đồng này sẽ được thực thi và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ vấn đề nào chưa được thỏa thuận và đưa vào Hợp đồng này sẽ được áp dụng và giải quyết theo các quy định tương ứng của Pháp luật Việt Nam.
14.2 Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các điều khoản của Hợp đồng. Mọi sự thay đổi điều chỉnh phải được sự đồng ý của hai bên và phải được

thể hiện bằng văn bản.

- 14.3 Các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bổ sung bằng phụ lục Hợp đồng.
- 14.4 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế hoàn toàn mọi Hợp đồng, thỏa thuận đã ký trước đây giữa hai bên liên quan đến Đối tượng của Hợp đồng này. Hợp đồng được lập thành 06 bản giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 bản để cùng theo dõi và thực hiện.



ĐẠI DIỆN BÊN A

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Tiến Dũng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Trung Hợp

Phụ lục số 01

của Hợp đồng số 243/2024/HĐ-XLNT ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Định mức tối đa	Giá trị quan trắc của các thông số nước thải so với Định mức tối đa				
				Từ 1,2 lần đến dưới 1,5 lần	Từ 1,5 lần đến dưới 3 lần	Từ 3 lần đến dưới 5 lần	Từ 5 lần trở lên	
				% phí tính thêm vào đơn giá xử lý nước thải hàng tháng của tổng số vượt Định mức tối đa				
1	Tss	mg/l	300	1,0%	2,0%	5,0%	10,0%	
2	Sunfua	mg/l	1	1,0%	2,0%	5,0%	10,0%	
3	Coliform	MPN/100ml	6.000	1,0%	2,0%	5,0%	10,0%	
4	BOD ₅	mg/l	250	1,0%	2,0%	5,0%	10,0%	
5	Xyanua	mg/l	0,1	1,0%	2,0%	5,0%	10,0%	
6	pH		5-9	3,0%	6,0%	12,0%	20,0%	
7	Nhiệt độ	°C	40	3,0%	6,0%	12,0%	20,0%	
8	Tổng Nitơ	mg/l	60	3,0%	6,0%	12,0%	20,0%	
9	Clo dư	mg/l	0,81	5,0%	10,0%	20,0%	20,0%	
10	Clorua	mg/l	400	5,0%	10,0%	20,0%	20,0%	
11	COD	mg/l	800	5,0%	10,0%	20,0%	20,0%	
12	Độ màu	Pt-Co	750	5,0%	10,0%	20,0%	20,0%	
13	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4	5,0%	10,0%	20,0%	20,0%	

ĐẠI DIỆN BÊN B

Nguyễn Trung Hậu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Liên Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 0210/2024/HĐ.NA-HP

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 27 tháng 08 năm 2024, chúng tôi gồm:

1- BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Địa chỉ : Khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại : 0904384911

Mã số thuế : 0901010067

Đại diện : Ông Nguyễn Trung Huy Chức vụ : Giám đốc

2- BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÂN ANH

Địa chỉ : Cụm Công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại : 02213 665 666

Mã số thuế : 0900934267

Đại diện : Ông Nguyễn Văn Trường Chức vụ : Giám đốc

Số tài khoản : 8668668888 Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- Chi nhánh Bắc Hưng Yên

(Bên A và Bên B được gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên")

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục và đơn giá xử lý như sau:

STT	LOẠI CHẤT THẢI	ĐƠN VỊ	MÃ CTNH	ĐƠN GIÁ XỬ LÝ (VNĐ/ năm)
1	Hộp chứa mực in thải	Kg	08 02 04	15.000.000
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Kg	18 02 01	
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Kg	17 02 03	
4	Bao bì mềm thải	Kg	18 01 01	
5	Bao bì kim loại cứng thải	Kg	18 01 02	
6	Bao bì nhựa cứng thải	Kg	18 01 03	
7	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Kg	10 02 02	
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại - Màng lọc than hoạt tính từ hệ thống xử lý hơi hóa chất thải bỏ	Kg	18 02 01	
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Kg	12 06 05	
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Kg	16 01 06	
11	Cặn sơn, sơn và véc ni thải	Kg	08 01 01	
12	Pin thải	Kg	16 01 12	
13	Ắc quy chì thải	Kg	19 06 01	
14	Chất kết dính và chất bột kín	Kg	08 03 01	
15	Mực in thải	Kg	08 02 01	
16	Nước thải có các thành phần nguy hại	Kg	19 10 01	
17	Dung môi thải	Kg	16 01 01	
18	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Kg	-	
19	Chất thải rắn sinh hoạt	Kg	-	

- Đơn giá khoán là 15.000.000 đồng/01 năm là đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, định kỳ 01 năm bên B vận chuyển và xử lý 01 lần theo thời gian yêu cầu của bên A và mỗi 01 năm lượng chất thải phát sinh bên B xử lý cho bên A không quá 1000kg. Trong trường hợp chất thải phát sinh vượt 1000kg thì bên A sẽ phải chịu thêm chi phí bằng khối lượng vượt nhân với đơn giá 6.000 đồng/kg (Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT). Nếu bên A không chuyển giao chất thải cho bên B thì bên A vẫn phải chịu mức phí khoán của hợp đồng này là 15.000.000 đồng (Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT) coi như phí duy trì hợp đồng.

- 1.2. Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo biên bản giao nhận cho mỗi lần chuyển giao, có xác nhận của bên A theo từng chuyển, từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.
- 1.3. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm Phụ lục Hợp đồng cho các loại chất thải phát sinh.
- 1.4. Khi có đề xuất thay đổi đơn giá Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất bằng các Phụ lục Hợp đồng.

ĐIỀU 2. ĐẶC TÍNH, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

- 2.1. Đặc tính chất thải: Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt với đặc tính, trạng thái chi tiết tại Điều 1 mục 1.1 của hợp đồng này.
- 2.2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho chứa chất thải Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
Địa điểm thu gom: Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- 2.3. Thời gian giao nhận: Chậm nhất 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của bên A hoặc theo lịch cố định mà hai bên đã thống nhất, bên B có trách nhiệm tiến hành thu gom, vận chuyển chất thải.
- 2.4. Phương thức giao nhận: Khi giao nhận, hai bên sẽ cùng ký xác nhận khối lượng từng chủng loại chất thải trên biên bản giao nhận để lập biên bản nghiệm thu và viết hóa đơn.
- 2.5. Nhân công và phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 3. ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN

- a. Bên A thanh toán trước cho bên B số tiền là 16.200.000đ (Mười sáu triệu, hai trăm đồng chẵn) trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Sau khi bên B xuất hoá đơn cho bên A, hai bên sẽ tiến hành đối chiếu số tiền chênh lệch mà bên A đã thanh toán trước cho bên B với tổng số tiền trên hoá đơn, và số tiền chênh lệch đó sẽ được trừ cho hợp đồng năm kế tiếp.
- b. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA MỖI BÊN

- 4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A
 - a. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi địa điểm giao nhận của Bên A.
 - b. Bên A hỗ trợ xe nâng cho bên B bốc xếp, nâng hàng lên phương tiện vận chuyển (nếu cần), bố trí người hướng dẫn các thủ tục xuất nhập trong nhà máy, khu công nghiệp để thuận lợi cho bên B ra, vào giao nhận hàng hóa.
 - c. Chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các loại chất thải không giao cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý.

- d. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.
- e. Chất thải công nghiệp nguy hại phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu chứa theo đúng quy định, đảm bảo thành phần chất thải công nghiệp nguy hại như đã thông báo với Bên B, thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ nguồn thải CTNH theo quy định hiện hành.
- f. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.
- g. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A mà Bên B tiến hành xử lý.
- h. Trong thời gian ký hợp đồng với bên B, bên A không được ký hợp đồng xử lý chất thải với bất kỳ bên thứ ba nào khác.
- i. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

4.2 Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B

- a. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình thực hiện công việc theo Hợp đồng này tại địa điểm giao nhận của Bên A.
- b. Tự chịu mọi trách nhiệm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của mình (từ thời điểm mang chất thải ra khỏi nhà máy bên A) đối với cơ quan nhà nước hoặc bên thứ ba nếu có vấn đề phát sinh. Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo các quy định pháp luật của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành. Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra.
- c. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại: Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; Giấy phép kinh doanh;... và các giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.
- d. Chịu chi phí chuyên chở và bốc xếp, chọn lựa và vận chuyển đúng chủng loại chất thải nguy hại và chi phí cân điện tử (nếu có) theo hợp đồng đã được ký.
- e. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.
- f. Bên B có trách nhiệm đảm bảo khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, nhận chuyển giao từ Bên A không vượt quá công suất xử lý và khối lượng được cấp phép trong giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại của Bên B.
- g. Bên B phải đảm bảo sử dụng các phương tiện vận chuyển chất thải đáp ứng các yêu cầu quy định của pháp luật hiện hành.
- h. Bên B phải hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại và bàn giao lại cho Bên A ngay sau khi chất thải nguy hại được xử lý theo quy định.
- i. Cung cấp cho Bên A hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai Bên mỗi tháng một lần hoặc theo từng đợt phát sinh căn cứ vào thỏa thuận của hai bên.

ĐIỀU 5. THỰC THI HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.
- 5.2 Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:
- Hết hạn hợp đồng.
 - Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.
 - Bên A hoặc Bên B ngừng hoạt động kinh doanh hoặc phá sản.
 - Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.
- 5.3 Ngoài các trường hợp chấm dứt hợp đồng trong khoản 5.2, trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu Bên nào muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước một (01) tháng bằng văn bản cho Bên kia.

ĐIỀU 6. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 6.1 Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 6.2 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 (ba mươi) ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

ĐIỀU 7. NHỮNG ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 7.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 08 năm 2024 đến hết ngày 18 tháng 08 năm 2025.
- 7.2 Mọi sửa đổi, bổ sung vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi có sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.
- 7.3 Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau (mỗi Bên giữ 01 (một) bản).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Hưng



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Số: 30.12/2023/BBXN-HUYPHAT

Về: Xác nhận khối lượng chất thải chuyển giao năm 2023 từ ngày 1/1/2023 đến hết ngày 31/12/2023)

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2023 chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Địa chỉ: Khu công nghiệp dệt may Phố Mới B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Người đại diện: Ông Nguyễn Trung Huy

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0901010067

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NGÂN ANH

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Người đại diện: Ông Nguyễn Duy Hưng

Chức vụ: Phó giám đốc sản xuất

Điện thoại: 0221.3665.666

Mã số thuế: 0900934267

Hai bên cùng xác nhận khối lượng chất thải bên A đã chuyển giao cho bên B trong năm 2023, chi tiết như sau:

STT	Nhóm chất thải	Tên chất thải	Mã chất thải	Đơn vị	Khối lượng
I	CTTHH				
1.1	Chất thải phải xử lý	Chất thải thông thường	-	Kg	95.00
II	CTRCNTT				
2.1	Chất thải phải xử lý	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	Kg	245.00
		Tổng khối lượng CTRCNTT xử lý			245.00
III	CTNH				
3.1	Bao bì mềm thải		18 01 01	Kg	152.00
3.2	Bao bì nhựa cứng thải		18 01 03	Kg	100.00
3.3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải		16 01 06	Kg	5.00
3.4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại		18 02 01	Kg	75.00
3.5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại - Mạng lọc than hoạt tính từ hệ thống xử lý hơi hóa chất thải bỏ		18 02 01	Kg	1.50
3.6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		17 02 03	Kg	88.00
3.7	Mực in thải		08 02 01	Kg	35.00
3.8	Phấn màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại		10 02 02	Kg	10.00
		Tổng khối lượng CTNH			466.50

Biên bản xác nhận được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Huy



PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Hùng

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 01/CV-2017 ngày 01/12/2017 của Công ty cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Người đại diện là ông: Nguyễn Trung Huy Chức danh: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH HƯNG YÊN
CHỨNG NHẬN:

Công trình: **NHÀ MÁY DỆT NHUỘM VÀ IN HOA TRÊN VẢI HUY PHÁT**

Địa điểm xây dựng: **KCN dệt may Phố Nối B, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên**

Chủ đầu tư: **Công ty cổ phần Huy Phát Hưng Yên**

Đơn vị thiết kế:

- Thiết kế về xây dựng: **Công ty TNHH thương mại và dịch vụ ISC**

- Thiết kế về PCCC: **Công ty cổ phần tư vấn công nghệ Thành An**

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

a/ Quy mô công trình (02 nhà xưởng chiều cao 1 tầng có diện tích: 2327 m² và 1071 m², Nhà văn phòng cao 1 tầng có diện tích: 228 m², ngoài ra còn có các hạng mục phụ trợ khác), hạng sản xuất, bậc chịu lửa, tình chất nguy hiểm cháy, nổ;

b/ Tổng mặt bằng, giao thông, khoảng cách an toàn PCCC, thoát nạn;

c/ Hệ thống báo cháy tự động;

d/ Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà và chữa cháy tự động Sprinkler;

đ/ Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và đèn chiếu sáng sự cố;

e/ Trang bị bình chữa cháy xách tay...theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2/.

Hưng Yên, ngày 29 tháng 12, năm 2017

Nơi nhận:

- C66 - Bộ Công an;
- Chủ đầu tư;
- Lưu PC66.



Thiếu tá Trần Công Quyền

Số: 116/NT-PCCC

Hưng Yên, ngày 02 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: Công ty cổ phần Huy Phát Hưng Yên.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 84/TD-PCCC ngày 23/02/2024 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) Công an tỉnh Hưng Yên;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 0604/CV/TR2024 đề ngày 06/4/2024 của Công ty cổ phần Huy Phát Hưng Yên (kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan);

Người đại diện là ông Nguyễn Trung Huy; Chức vụ: Giám đốc.

Căn cứ Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC và CNCH ngày 19/4/2024 do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên cùng các bên liên quan lập.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của hạng mục Cải tạo Nhà xưởng số 01 thuộc Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: KCN dệt may Phố Nối B, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Huy Phát Hưng Yên.

Đơn vị thuê nhà xưởng: Công ty TNHH thương mại Tân Hồng Phát.

Đơn vị thi công xây dựng: Công ty cổ phần kiến trúc dân dụng & quy hoạch Hà Nội.

Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH E&C Thái Bình Dương.

Đơn vị tư vấn giám sát về PCCC: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Khang Thái.

Quy mô: Bổ sung tầng lửng ở cao độ 4,15-m có diện tích 261 m² (vị trí tại trục 1-2 : A-F) để làm phòng giao ca, giám sát. Cải tạo khu vực nhà xưởng (vị trí tại trục 1-10 : A-D) cho Công ty TNHH thương mại Tân Hồng Phát thuê làm kho chứa hàng.

Các hệ thống, giải pháp phòng cháy và chữa cháy:

- Hệ thống báo cháy tự động trang bị cho toàn bộ khu vực cải tạo của công trình gồm 01 tủ trung tâm báo cháy 05 kênh lắp đặt tại phòng bảo vệ, lắp đặt các

đầu báo cháy khói quang, đầu báo cháy tia chiếu Beam và tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy.

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler được cấp nước từ trạm bơm chữa cháy đã được nghiệm thu về PCCC ở giai đoạn trước.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn bố trí trên các cửa ra vào, đường thoát nạn để chiếu sáng, chỉ dẫn lối đi và dễ quan sát.

- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu cho toàn bộ các khu vực của công trình.

Nội dung được nghiệm thu về PCCC:

1. Đường giao thông và bãi đỗ cho xe chữa cháy;
2. Quy mô; bố trí công năng các hạng mục công trình;
3. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
4. Giải pháp thoát nạn;
5. Giải pháp thông gió tự nhiên khi có cháy;
6. Hệ thống báo cháy tự động;
7. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;
8. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn;
9. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu;
10. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống; thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị về duy trì các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở nêu tại biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hưng Yên lập ngày 19/4/2024 và theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;

- Chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành phải đảm bảo sử dụng theo đúng công năng và diện tích đã được thẩm duyệt. Trường hợp cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của các hạng mục công trình ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại Điều 11 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ thì phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh, gửi đến cơ quan Cảnh

sút PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo quy định /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty TNHH thương mại Tân Hồng Phát;
- C07 – Bộ Công an;
- Đ/c Nguyễn Xuân Hồng – PGD CAT;
- Đ/c Trưởng phòng;
- Đội Công tác phòng cháy (để quản lý cơ sở);
- Lưu: HS^P.

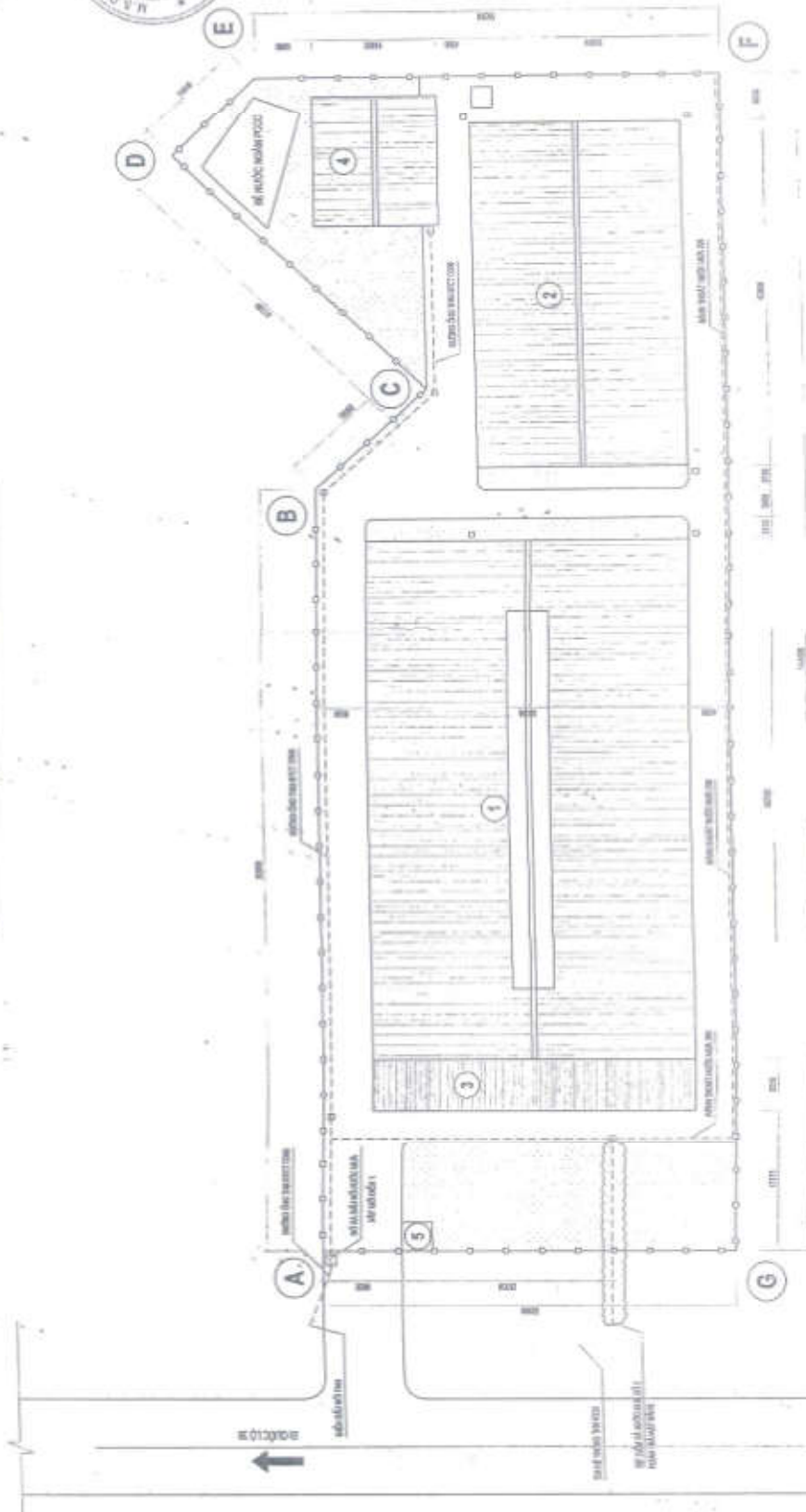
(để bảo cáo)



**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Trưng tá Cao Thê Hùng

MẶT BẰNG CẢI TẠO ĐẦU NÓI THOÁT NƯỚC MƯA



GIẢNG THƯỜNG KẾ CHỈ TIÊU XÂY DỰNG

STT	Tên công nhân	Đơn vị
1	Nguyễn Văn A	Đoàn 1
2	Nguyễn Văn B	Đoàn 2
3	Nguyễn Văn C	Đoàn 3
4	Nguyễn Văn D	Đoàn 4
5	Nguyễn Văn E	Đoàn 5

CHI CHU

1990

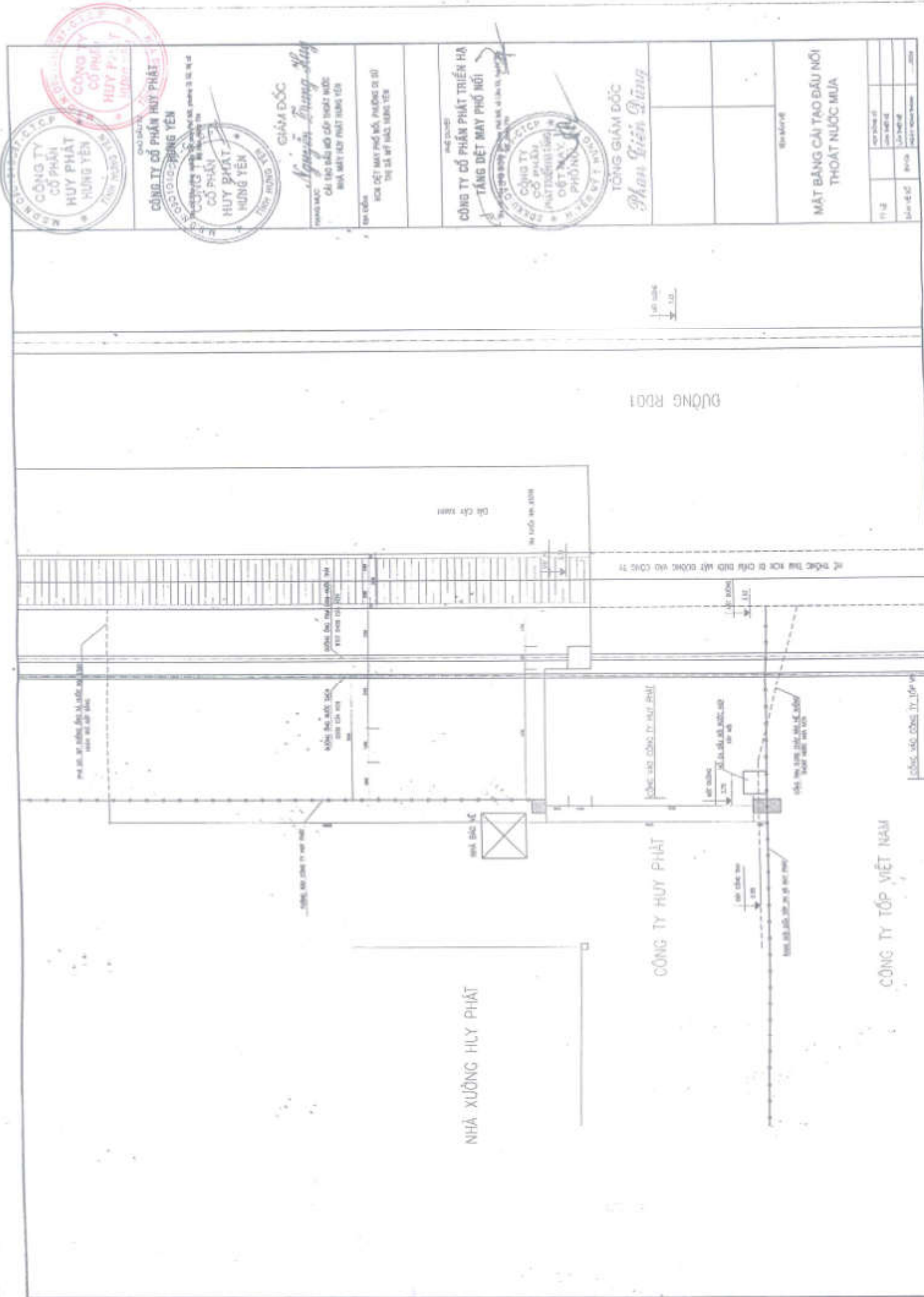
IN SINGAPORE

0.000000

ENDNOTES

99A.00

L





BẢN VẼ ĐẦU NỐI BỔ SUNG ĐƯỜNG THOÁT

NƯỚC THẢI

DỰ ÁN:

NHÀ MÁY HUY PHÁT HƯNG YÊN

ĐỊA ĐIỂM:

KHU CÔNG NGHIỆP DỆT MAY PHỐ NỐI, PHƯỜNG DI SỬ, THỊ XÃ MỸ Hào, HƯNG YÊN

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN



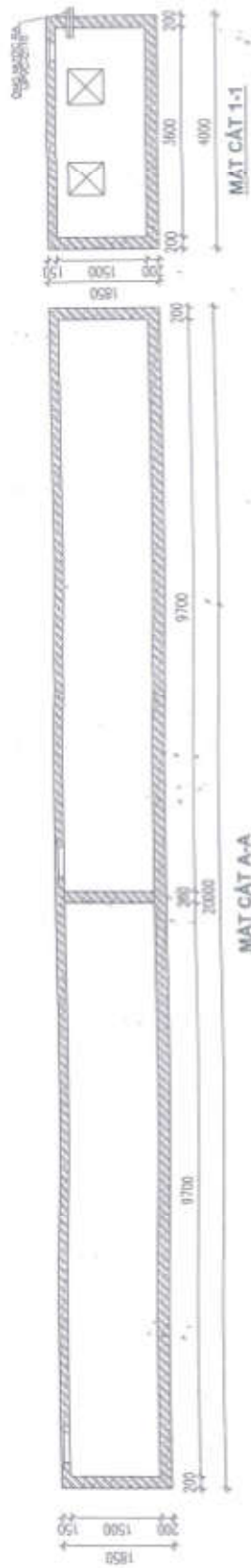
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Hào

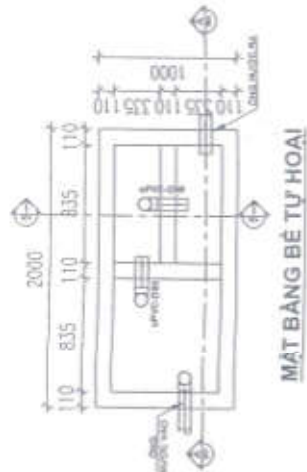
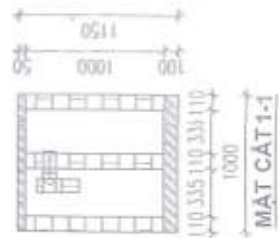
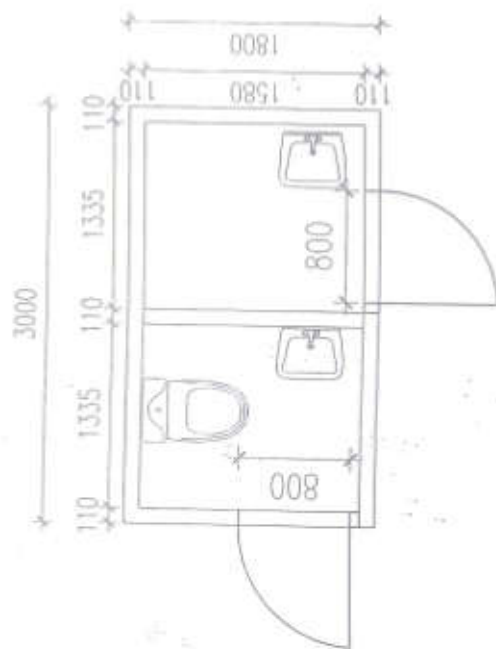
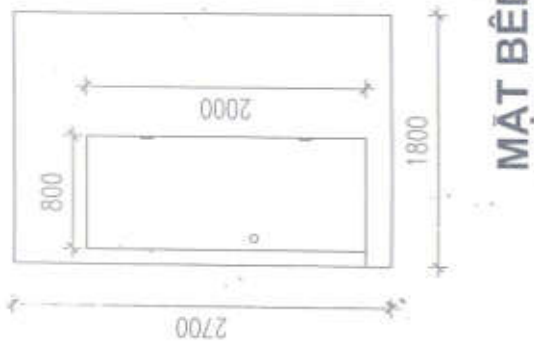
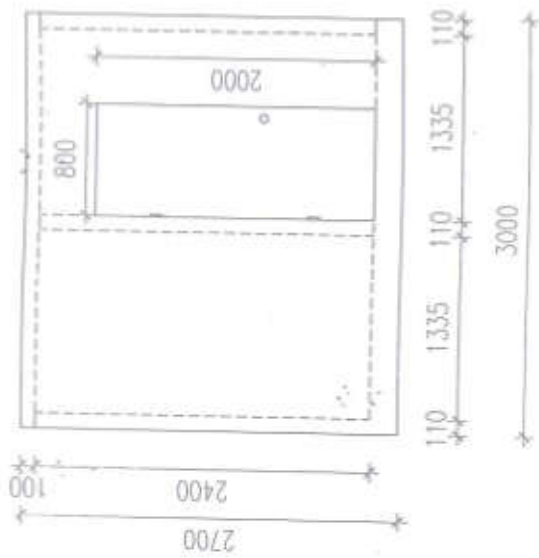
ĐƠN VỊ PHÊ DUYỆT:

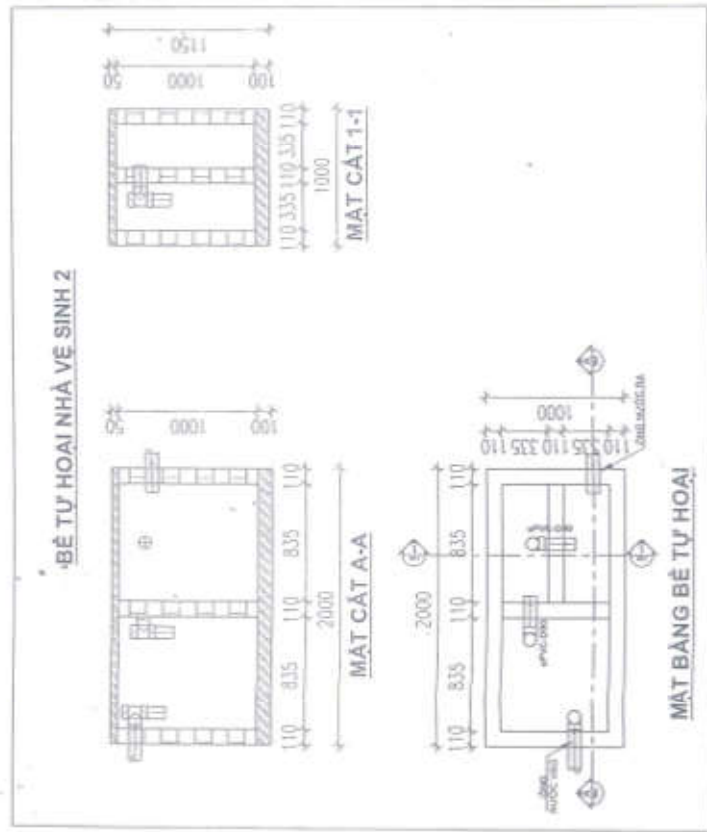
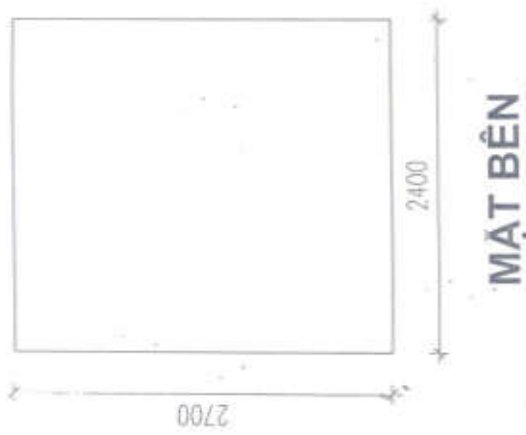
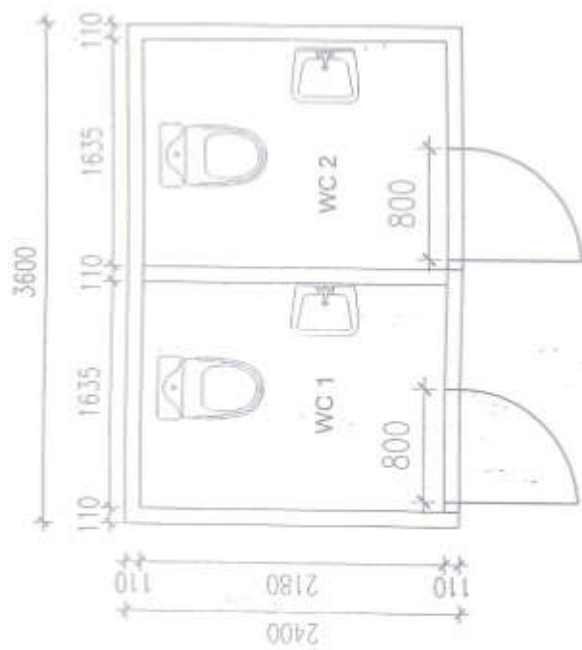
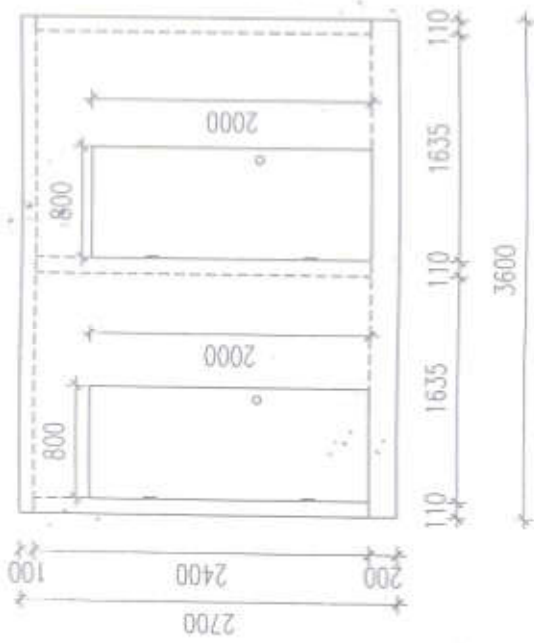
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀ TẮNG DỆT MAY PHỐ NỐI



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Tiến Dũng

[illegible]

[illegible]



Lưu số hồ	Số cấp
CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN	
Tên công ty	Huy Phát
CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HỒNG YẾN	
Mã số thuế	
Địa chỉ văn phòng	
Điện thoại	
Fax	
BẢN VỆ HOÀN CÔNG	
NHÀ VỆ SINH	
Yếu tố ảnh hưởng	
Ngày ban hành	2020
Ký hiệu ban hành	XK-04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

—oOo—

Hưng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2025

BIÊN BẢN HỢP

Số: 01/2025/HP-IGREEN

Chúng tôi là:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HUNG YÊN

Đại diện:

Ông Nguyễn Trung Huy

Chức vụ: Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Phát

Chức vụ: Quản lý sản xuất

BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

Đại diện:

Ông Lê Tiến Dũng

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Trần Hồng Long

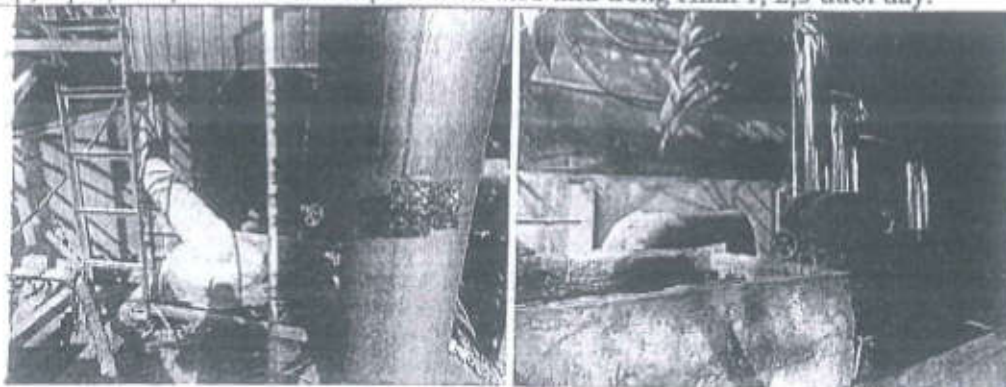
Chức vụ: Nhân viên kỹ thuật

Căn cứ:

Hợp đồng dịch vụ số: 150724/HDDV/HP-IG về việc “Khảo sát, lập bản vẽ hiện trạng hạng mục công trình bảo vệ môi trường gồm 01 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tái nhiệt, 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi và 01 hệ thống thu gom, thoát khí nóng khu vực buồng sấy hiện trạng” của Dự án: “Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát” thực hiện tại địa điểm: Lô đất số L3, khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam do Bên A là chủ đầu tư.

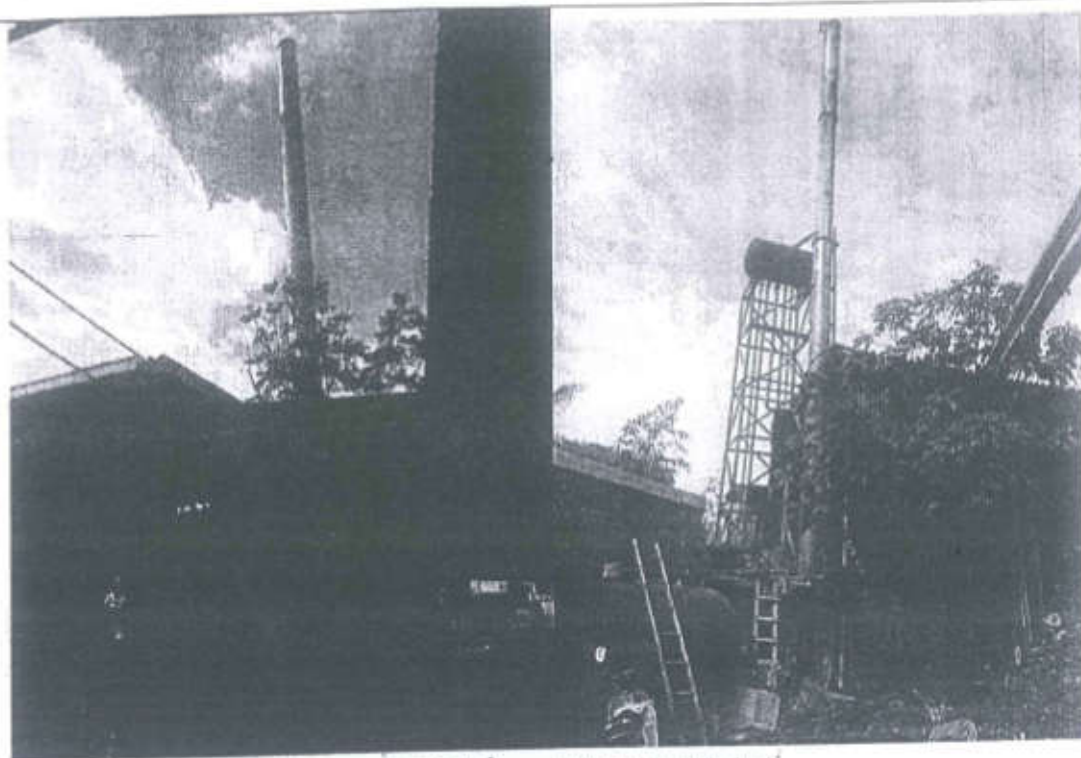
Đại diện 2 bên thống nhất như sau:

1. Bên A đã hướng dẫn/ thuyết trình tại hiện trường/trực tuyến cho Bên B về hệ thống xử lý khí thải lò dầu tái nhiệt và hệ thống xử lý khí thải lò hơi và hệ thống thu gom, thoát khí nóng khu vực buồng sấy hiện trạng. Các hệ thống xử lý khí thải này do Bên A cung cấp, lắp đặt. Một số hình ảnh thực tế kèm theo như trong Hình 1, 2, 3 dưới đây.



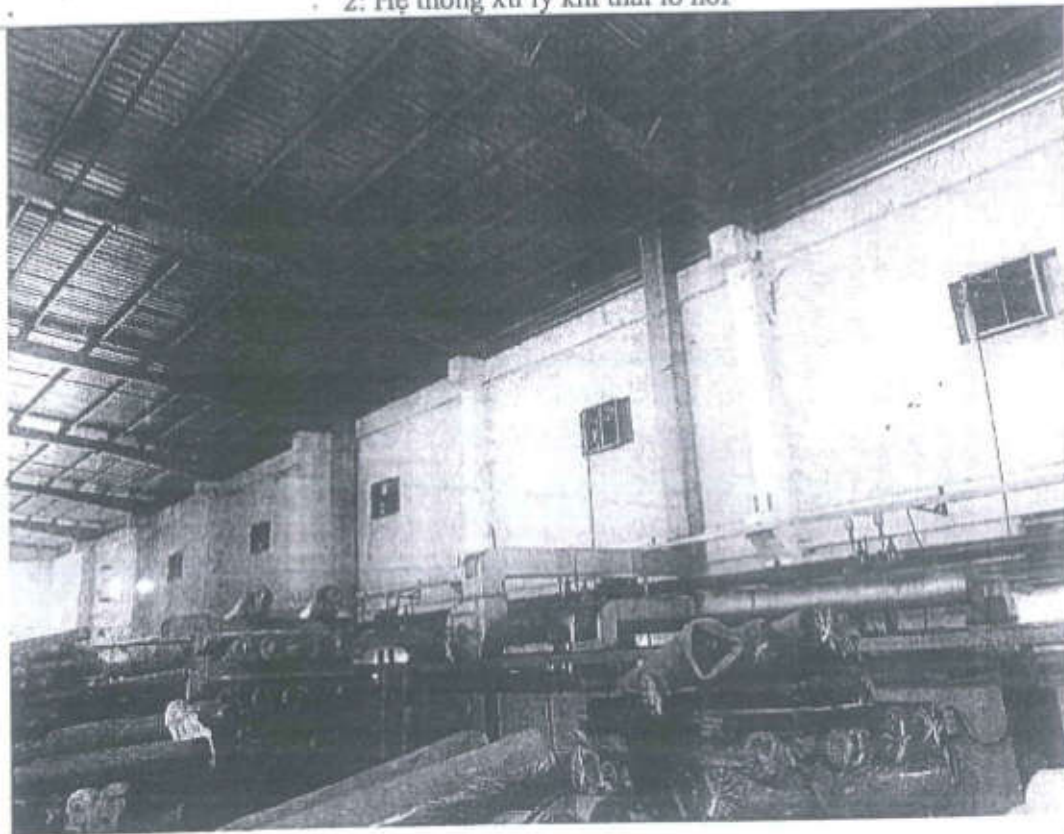
Hình 1: Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tái nhiệt





Hình

2: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

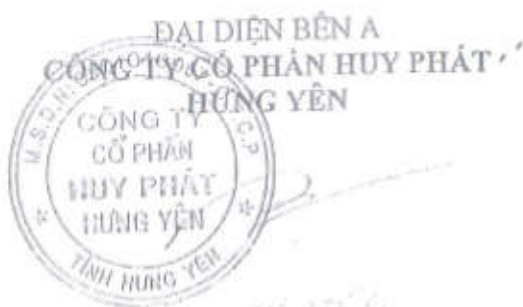


Hình 2: Hệ thống thu gom và xử lý khí thải khu vực sấy

2. Bên A cung cấp tài liệu bản vẽ hiện trạng (file Auto CAD), đồng thời thuyết minh cho Bên B hiểu công năng, nguyên lý hoạt động, cung cấp các số liệu về công suất của các hệ thống nói trên
3. Đại diện 2 bên thống nhất các thông số kỹ thuật và danh mục bản vẽ hiện trạng Bên B



- cần thực hiện để hoàn thành công việc
4. Yêu cầu Bên B hoàn thành công việc đúng tiến độ
 5. Biên bản này được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 2 bản để thực hiện



Nguyễn Trung Kiên

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ
GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN



GIÁM ĐỐC
Lê Tiến Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----oOo-----

Hưng Yên, ngày 25 tháng 7 năm 2025

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC

Số: 02/2025/LD-IGREEN

Chúng tôi là:

BÊN A: CÔNG TY CP HUY PHÁT HƯNG YÊN

Đại diện: Ông Nguyễn Trung Huy Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT I-GREEN

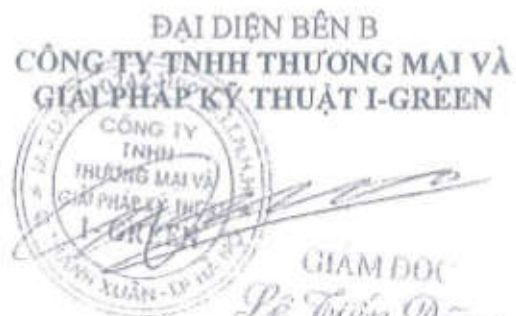
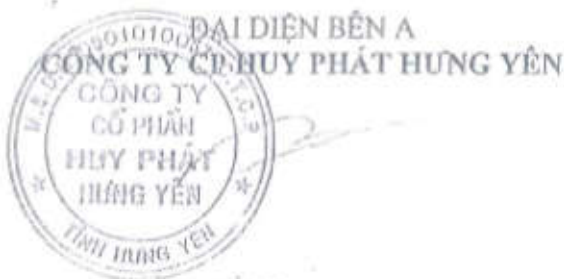
Đại diện: Ông Lê Tiến Dũng Chức vụ: Giám đốc

Căn cứ:

Hợp đồng dịch vụ số: 150724/HDDV/HP-IG về việc “Khảo sát, lập bản vẽ hiện trạng hạng mục công trình bảo vệ môi trường gồm 01 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi và 01 hệ thống thu gom xử lý khí thải khu vực sấy hiện trạng” của Dự án: Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát thực hiện tại địa điểm: Lô đất số L3, khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam do Bên A là chủ đầu tư.

Đại diện 2 bên thống nhất như sau:

1. Bên B đã hoàn thành công việc theo hợp đồng, đã bàn giao cho Bên A sản phẩm là: 01 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi và 01 hệ thống thu gom xử lý khí thải khu vực sấy.
2. Đánh giá về tiến độ theo hợp đồng: Đáp ứng yêu cầu
3. Đánh giá về chất lượng: Đáp ứng yêu cầu
4. Ý kiến khác: Không có
5. Biên bản này được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 2 bản để thực hiện



Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Công trình : Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 10.300 m³/h

**HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ BỤI, KHÍ
THẢI LÒ HƠI CÔNG SUẤT 10.300 M³/H**

Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Công trình : Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 10.300 m³/h

MỤC LỤC

I. Giới thiệu công trình:

1.1. Đặc điểm khí thải : (3)

1.2. Hệ thống đường ống thu gom : (3)

II. Lựa chọn phương án công nghệ:

2.1. Công suất xử lý: (3)

2.2. Thông số ô nhiễm đầu vào: (3)

2.3. Thiết kế sơ đồ công nghệ: (4);(5)

2.4. Thao tác vận hành an toàn: (5); (6)

2.5. Bảo dưỡng định kỳ: (6)

3. Sơ đồ ứng phó sự cố:

3.1. Sự cố mất điện : (7)

3.2. Sự cố tai nạn lao động: (8)

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH VÀ BẢO TRÌ

I. Giới thiệu công trình

1.1. Đặc điểm của khí thải

Trong quá trình hoạt động, dự án lắp đặt 02 lò hơi (01 lò hơi hoạt động công suất 5 tấn/giờ; 01 lò hơi dự phòng và chỉ hoạt động khi lò hơi chính gặp sự cố công suất 6 tấn/giờ) để cấp hơi nước nóng cho quá trình nhuộm, sấy. Quá trình hoạt động của lò hơi có sử dụng than đá, củi để cấp nhiệt nên quá trình đốt than đá, củi cấp nhiệt cho lò hơi làm phát sinh một lượng bụi, khí thải vào môi trường.

1.2. Hệ thống đường ống thu gom

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi được thu gom qua hệ thống đường ống thoát bụi, khí thải lắp đặt trên lò hơi dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

II. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN CÔNG NGHỆ

Căn cứ vào công nghệ sản xuất, chất thải phát sinh, để đảm bảo đầu ra của khí thải đạt quy chuẩn QCVN 19:2019/BTNMT cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên cần lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò hơi phát sinh như sau:

2.1. Công suất xử lý: $Q = 10.300 \text{ m}^3/\text{h}$

2.2. Thông số ô nhiễm và quy chuẩn đầu ra

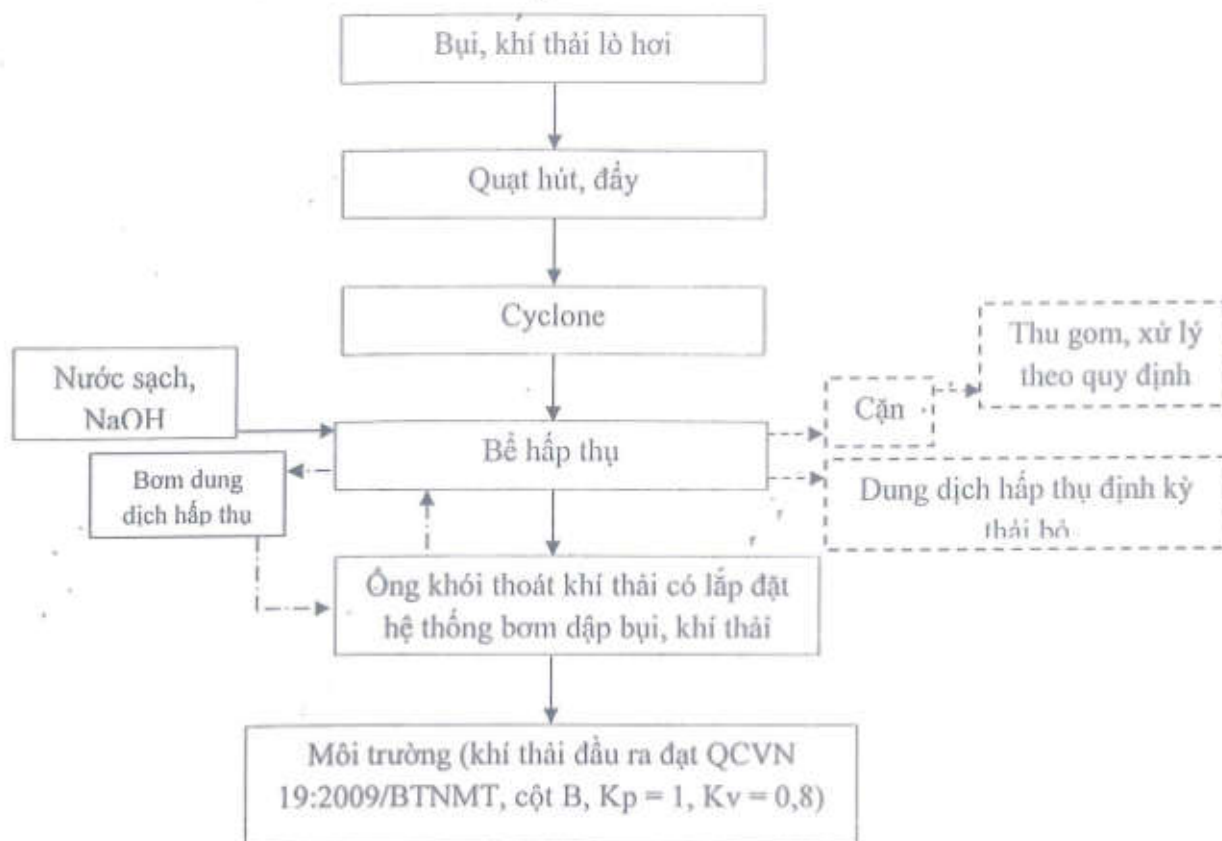
STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn nồng độ các thông số ô nhiễm theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_p=1; K_v=0,8$
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
2	CO	mg/Nm ³	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	400

Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Công trình : Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 10.300 m³/h

4	NO _x	mg/Nm ³	680
---	-----------------	--------------------	-----

2.3. Thiết kế sơ đồ công nghệ



Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi chính và lò hơi dự phòng được quạt hút thu gom lại dẫn qua đường ống thu gom và dẫn bụi, khí thải về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi chung. Đầu tiên, bụi, khí thải được chuyển qua thiết bị lọc bụi Cyclone. Tại thiết bị lọc bụi Cyclone, khí dòng bụi và khí thải đi vào trong thiết bị lọc bụi Cyclone thì chúng sẽ chuyển động theo hình xoắn ốc và hướng xuống dưới. Những hạt bụi có khối lượng lớn hơn những phân tử khí nên chúng sẽ chịu tác động của lực ly tâm lớn hơn và văng ra xa trục hơn. Khi các hạt bụi văng đập vào thành Cyclone thì chúng sẽ bị rơi và lắng xuống đáy Cyclone. Còn các phân tử khí do có trọng lượng nhỏ nên ít chịu tác dụng của lực ly tâm và sẽ đi ra ngoài thiết bị lọc bụi Cyclone và được chuyển sang bể hấp thụ.

Tại bể hấp thụ, dòng bụi, khí thải đi vào bể từ phía trên mặt bể và khí dòng khí thải đập vào mặt thoáng của dung dịch hấp thụ (dung dịch NaOH) được dung dịch hấp thụ hấp thụ lại một phần bụi, khí thải có trong dòng khí thải. Sau khi hấp

thụ bằng bể hấp thụ xong, dòng khí thải được chuyển tiếp sang ống khói thoát khí thải có lắp đặt hệ thống bơm đập bụi, khí thải.

Tại ống thoát khí thải có lắp đặt hệ thống bơm đập bụi, khí thải thì dung dịch NaOH trong bể hấp thụ được bơm lên trên ống khói thoát khí thải và phun qua hệ thống giàn phun mưa để đập hết lượng bụi, khí thải có trong dòng khí thải. Sau khi hấp thụ xong, các hạt sương dung dịch hấp thụ chịu tác động của trọng lực rơi xuống bể hấp thụ còn khí sạch đảm bảo quy định của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_p = 1$, $K_v = 0,8$) được thoát ra ngoài môi trường qua đầu ra ống thoát khí.

Để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống thì chủ cơ sở sẽ thường xuyên cho nạo vét và thu gom cặn bẩn dưới đáy bể hấp thụ, bổ sung dung dịch NaOH vào bể hấp thụ và định kỳ 03 tháng/lần chủ cơ sở sẽ thay thế và thải bỏ lượng dung dịch hấp thụ trong bể.

2.4. Thao tác vận hành an toàn

Bước 1: Kiểm tra toàn bộ hệ thống điện, tủ điện điều khiển quạt hút khí thải, cách thức kiểm tra an toàn

- Hộp điện có thiết bị cover hay không
- Có có khóa liên động, để không cho phép đóng hoặc ngắt cầu dao cách ly
- Kiểm tra tình trạng tủ điện bình thường không có dấu hiệu bất thường

Bước 2 : Bật nút on khởi động quạt hút

- Chú ý: Kiểm tra nút dừng khẩn cấp có hoạt động bình thường hay không

Bước 3: Kiểm tra quạt hút & bể ngoài hệ thống khí

- Quạt hút chạy bình thường, không phát ra tiếng động cơ to, trường hợp quạt phát tiếng động cơ khác thường, yêu cầu cán bộ phụ trách dừng hoạt động hệ thống – kiểm tra động cơ và cánh quạt báo cho bộ phận cơ điện công ty để kịp thời xử lý.

Bước 4: Kiểm tra bơm dung dịch hấp thụ

- Bơm chạy bình thường, không phát ra tiếng động cơ to, trường hợp bơm dung dịch hấp thụ phát tiếng động cơ khác thường, yêu cầu cán bộ phụ trách

Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Công trình : Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 10.300 m³/h

dừng hoạt động hệ thống – kiểm tra động cơ và bảo cho bộ phận cơ điện công ty để kịp thời xử lý.

Bước 5: Khi làm việc xong yêu cầu tắt hệ thống xử lý khí, đối với bộ phận làm 8 tiếng như khu vực phức hợp yêu cầu bàn giao cho tổ trưởng phụ trách. Ngoài ra việc bổ sung thường xuyên dung dịch NaOH vào các tháp hấp thụ và định kỳ 3 tháng/lần thay thế, thải bỏ dung dịch NaOH trong bể hấp thụ cần có hồ sơ ghi chép đầy đủ của bộ phận phụ trách.

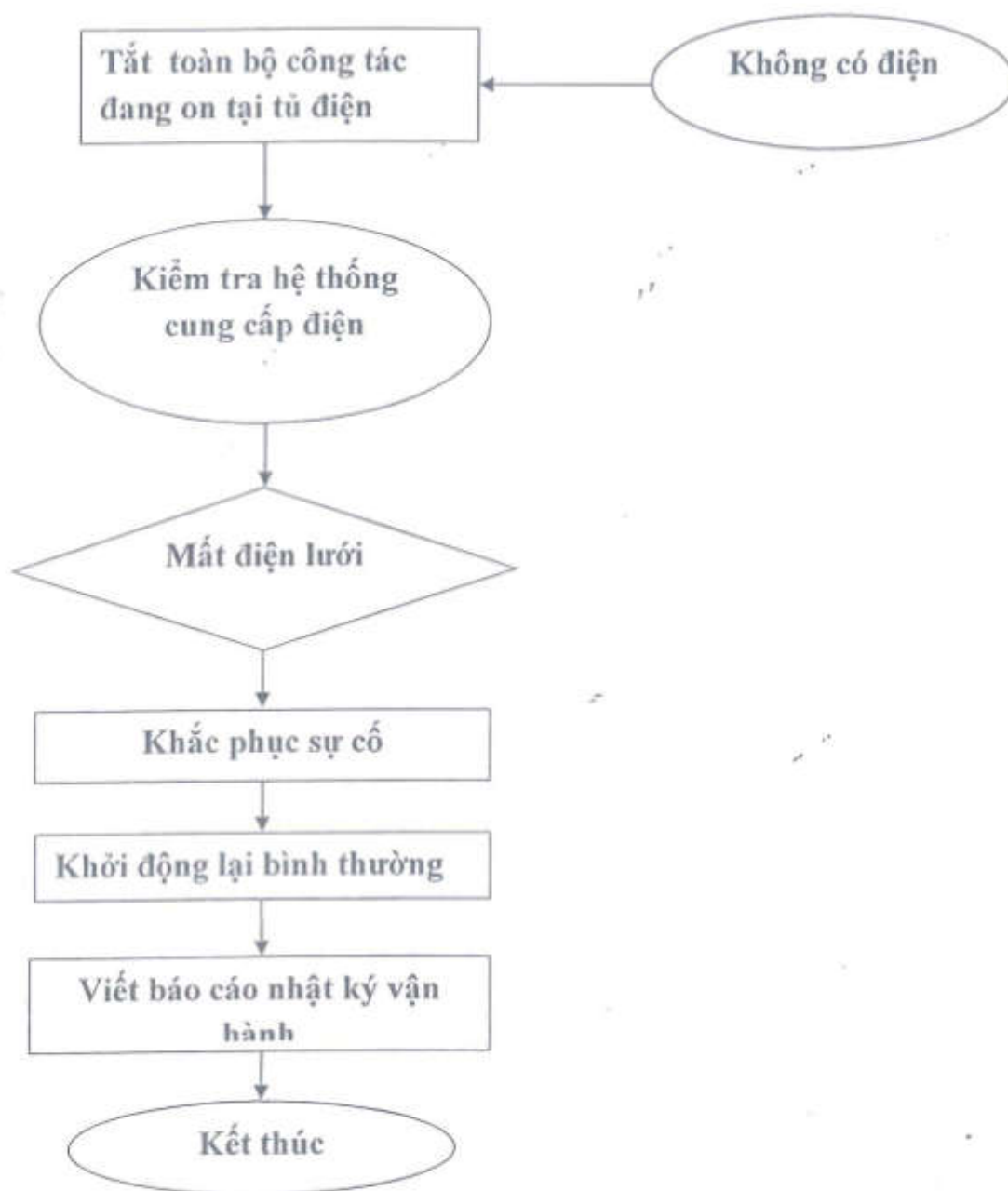
2.5. Bảo dưỡng định kỳ

Hạng mục cần bảo dưỡng	Số lượng	Thời gian bảo dưỡng
Chụp hút, đường ống dẫn khí	01 hệ thống	3 tháng/ lần
Quạt hút	1 quạt	1 tháng / lần
Sàn thao thác(sơn lại bằng sơn chống rỉ)	1 sàn	3 tháng/ lần
Tủ điện điều khiển	1 tủ	1 tháng/ lần
Dung dịch hấp thụ NaOH	3	Bổ sung thường xuyên và định kỳ 3 tháng/ lần thay thế, thải bỏ
Khớp chống rung	1 bộ	1 tháng / lần
Côn, cút gió tròn	1 bộ	1 tháng / lần

3. Sơ đồ ứng phó sự cố

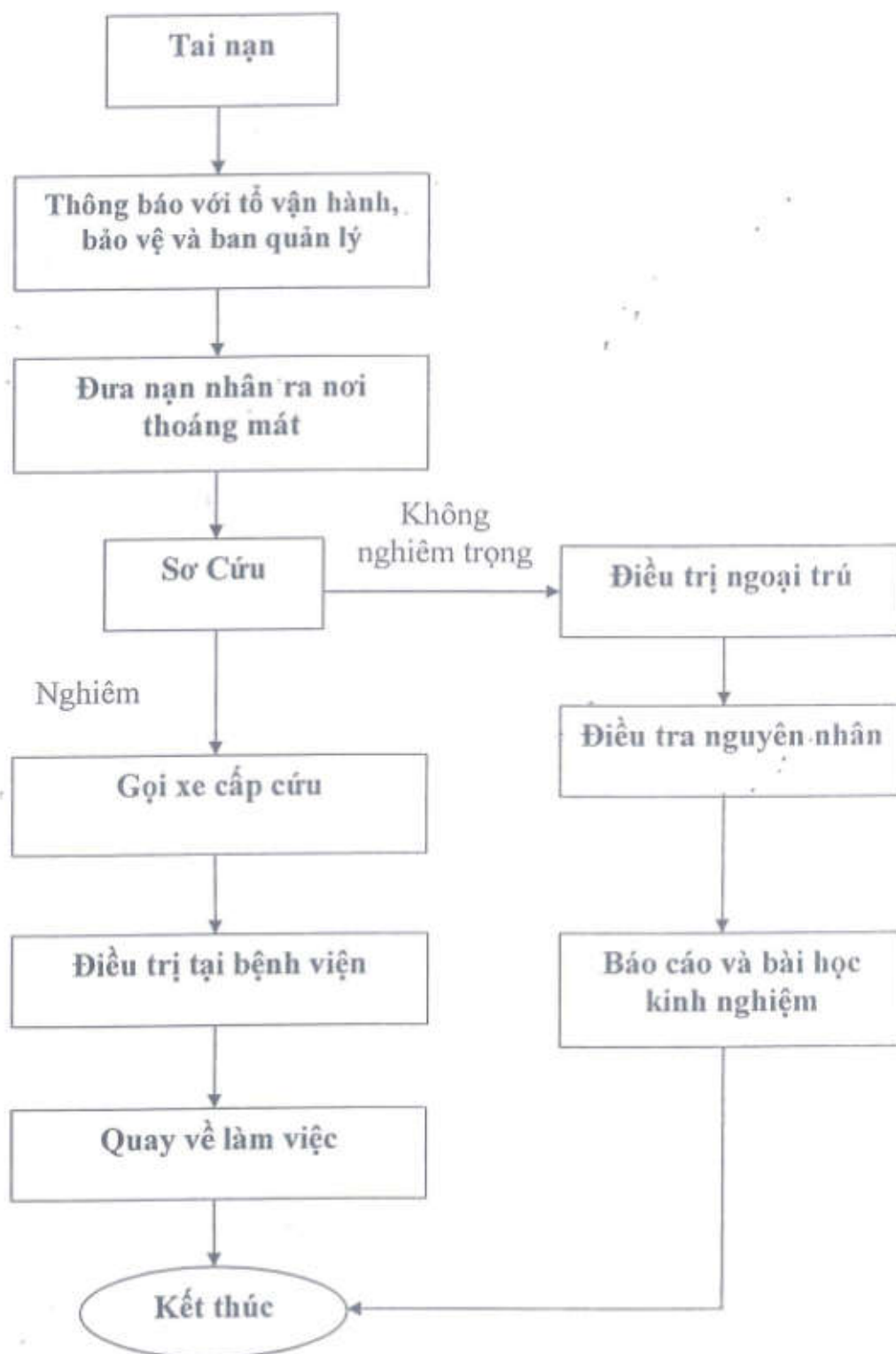
3.1. Sự cố mất điện

Sơ đồ ứng phó sự cố mất điện



3.2.Sự cố tai nạn lao động

Sơ đồ ứng phó Tai Nạn Lao Động



Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Công trình : Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò dầu tái nhiệt công suất 11.400 m³/h

**HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ BỤI, KHÍ
THẢI LÒ DẦU TÁI NHIỆT CÔNG SUẤT 11.400
M³/H**

Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Công trình : Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 11.400 m³/h

MỤC LỤC

I. Giới thiệu công trình:	
1.1. Đặc điểm khí thải :	(3)
1.2. Hệ thống đường ống thu gom :	(3)
II. Lựa chọn phương án công nghệ:	
2.1. Công suất xử lý:	(3)
2.2. Thông số ô nhiễm đầu vào:	(3)
2.3. Thiết kế sơ đồ công nghệ:	(4);(5)
2.4. Thao tác vận hành an toàn:	(5); (6)
2.5. Bảo dưỡng định kỳ:	(6)
3. Sơ đồ ứng phó sự cố:	
3.1. Sự cố mất điện :	(7)
3.2. Sự cố tai nạn lao động:	(8)

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH VÀ BẢO TRÌ

I. Giới thiệu công trình

1.1. Đặc điểm của khí thải

Trong quá trình hoạt động, dự án lắp đặt 01 lò dầu tải nhiệt để cấp nhiệt cho quá trình sấy. Quá trình hoạt động của lò dầu tải nhiệt có sử dụng than đá, củi để cấp nhiệt nên quá trình đốt than đá, củi cấp nhiệt cho lò dầu tải nhiệt làm phát sinh một lượng bụi, khí thải vào môi trường.

1.2. Hệ thống đường ống thu gom

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò dầu tải nhiệt được thu gom qua hệ thống đường ống thoát bụi, khí thải lắp đặt trên lò dầu tải nhiệt dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt.

II. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN CÔNG NGHỆ

Căn cứ vào công nghệ sản xuất, chất thải phát sinh, để đảm bảo đầu ra của khí thải đạt quy chuẩn QCVN 19:2019/BTNMT cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên cần lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt phát sinh như sau:

2.1. Công suất xử lý: $Q = 11.400 \text{ m}^3/\text{h}$

2.2. Thông số ô nhiễm và quy chuẩn đầu ra

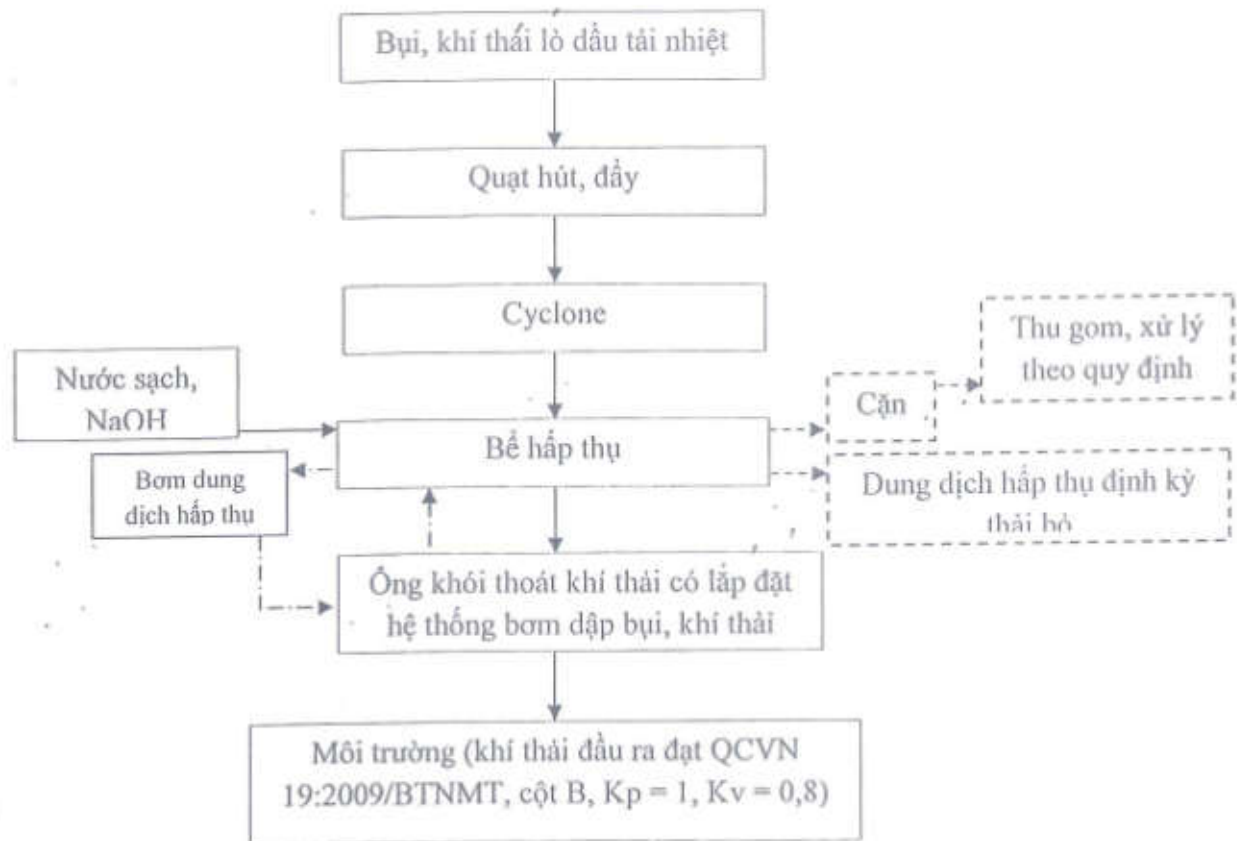
STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn nồng độ các thông số ô nhiễm theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_p=1; K_v= 0,8$
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
2	CO	mg/Nm ³	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	400

Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Công trình : Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 11.400 m³/h

4	NO _x	mg/Nm ³	680
---	-----------------	--------------------	-----

2.3. Thiết kế sơ đồ công nghệ



Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò dầu tải nhiệt được quạt hút thu gom lại dẫn qua đường ống về Cyclone. Tại thiết bị lọc bụi Cyclone, khi dòng bụi và khí thải đi vào trong thiết bị lọc bụi Cyclone thì chúng sẽ chuyển động theo hình xoắn ốc và hướng xuống dưới. Những hạt bụi có khối lượng lớn hơn những phân tử khí nên chúng sẽ chịu tác động của lực ly tâm lớn hơn và văng ra xa trục hơn. Khi các hạt bụi văng đập vào thành Cyclone thì chúng sẽ bị rơi và lắng xuống đáy Cyclone. Còn các phân tử khí do có trọng lượng nhỏ nên ít chịu tác dụng của lực ly tâm và sẽ đi ra ngoài thiết bị lọc bụi Cyclone và được chuyển sang bể hấp thụ.

Tại bể hấp thụ, dòng bụi, khí thải đi vào bể từ phía trên mặt bể và khi dòng khí thải đập vào mặt thoáng của dung dịch hấp thụ (dung dịch NaOH) được dung dịch hấp thụ hấp thụ lại một phần bụi, khí thải có trong dòng khí thải. Sau khi hấp thụ bằng bể hấp thụ xong, dòng khí thải được chuyển tiếp sang ống khói thoát khí thải có lắp đặt hệ thống bơm đập bụi, khí thải.

Tại ống thoát khí thải có lắp đặt hệ thống bơm dập bụi, khí thải thì dung dịch NaOH trong bể hấp thụ được bơm lên trên ống khói thoát khí thải và phun qua hệ thống giàn phun mưa để dập hết lượng bụi, khí thải có trong dòng khí thải. Sau khi hấp thụ xong, các hạt sương dung dịch hấp thụ chịu tác động của trọng lực rơi xuống bể hấp thụ còn khí sạch đảm bảo quy định của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_p = 1$, $K_v = 0,8$) được thoát ra ngoài môi trường qua đầu ra ống thoát khí.

Để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống thì chủ cơ sở sẽ thường xuyên cho nạo vét và thu gom cặn bẩn dưới đáy bể hấp thụ, bổ sung dung dịch NaOH vào bể hấp thụ và định kỳ 03 tháng/lần chủ cơ sở sẽ thay thế và thải bỏ lượng dung dịch hấp thụ trong bể.

2.4. Thao tác vận hành an toàn

Bước 1: Kiểm tra toàn bộ hệ thống điện, tủ điện điều khiển quạt hút khí thải, cách thức kiểm tra an toàn

- Hộp điện có thiết bị cover hay không
- Có có khóa liên động, để không cho phép đóng hoặc ngắt cầu dao cách ly
- Kiểm tra tình trạng tủ điện bình thường không có dấu hiệu bất thường

Bước 2 : Bật nút on khởi động quạt hút

- Chú ý: Kiểm tra nút dừng khẩn cấp có hoạt động bình thường hay không

Bước 3: Kiểm tra quạt hút & bể ngoài hệ thống khí

- Quạt hút chạy bình thường, không phát ra tiếng động cơ to, trường hợp quạt phát tiếng động cơ khác thường, yêu cầu cán bộ phụ trách dừng hoạt động hệ thống – kiểm tra động cơ và cánh quạt báo cho bộ phận cơ điện công ty để kịp thời xử lý.

Bước 4: Kiểm tra bơm dung dịch hấp thụ

- Bơm chạy bình thường, không phát ra tiếng động cơ to, trường hợp bơm dung dịch hấp thụ phát tiếng động cơ khác thường, yêu cầu cán bộ phụ trách dừng hoạt động hệ thống – kiểm tra động cơ và báo cho bộ phận cơ điện công ty để kịp thời xử lý.

Bước 5: Khi làm việc xong yêu cầu tắt hệ thống xử lý khí, đối với bộ phận làm 8 tiếng như khu vực phức hợp yêu cầu bàn giao cho tổ trưởng phụ trách. Ngoài ra

Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Công trình : Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 11.400 m³/h

việc bổ sung thường xuyên dung dịch NaOH vào các tháp hấp thụ và định kỳ 3 tháng/lần thay thế, thải bỏ dung dịch NaOH trong bể hấp thụ cần có hồ sơ ghi chép đầy đủ của bộ phận phụ trách.

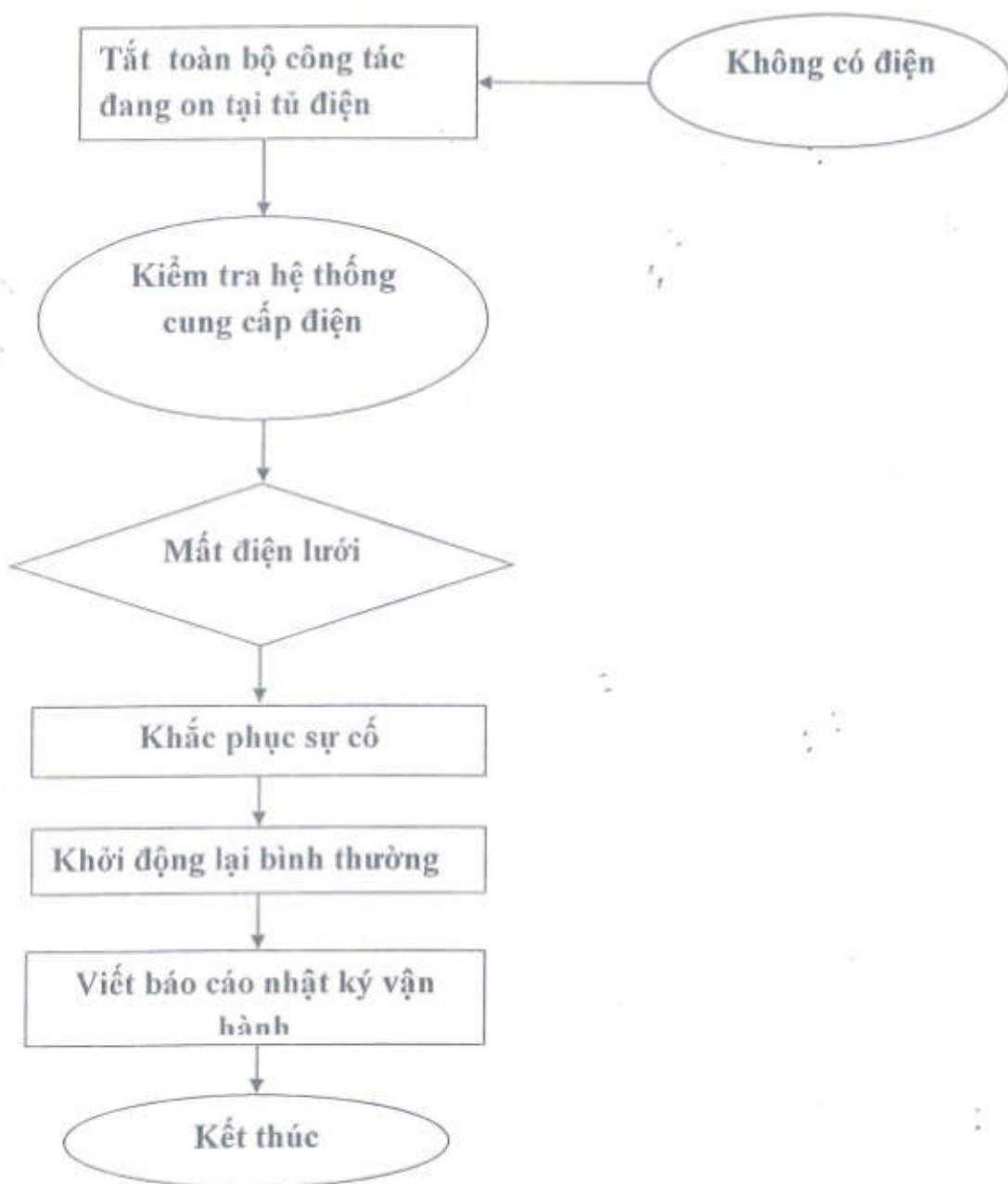
2.5. Bảo dưỡng định kỳ

Hạng mục cần bảo dưỡng	Số lượng	Thời gian bảo dưỡng
Chụp hút, đường ống dẫn khí	01 hệ thống	3 tháng/ lần
Quạt hút	1 quạt	1 tháng / lần
Sàn thao tác(sơn lại bằng sơn chống rỉ)	1 sàn	3 tháng/ lần
Tủ điện điều khiển	1 tủ	1 tháng/ lần
Dung dịch hấp thụ NaOH	3	Bổ sung thường xuyên và định kỳ 3 tháng/ lần thay thế, thải bỏ
Khớp chống rung	1 bộ	1 tháng / lần
Côn, cút gió tròn	1 bộ	1 tháng / lần

3. Sơ đồ ứng phó sự cố

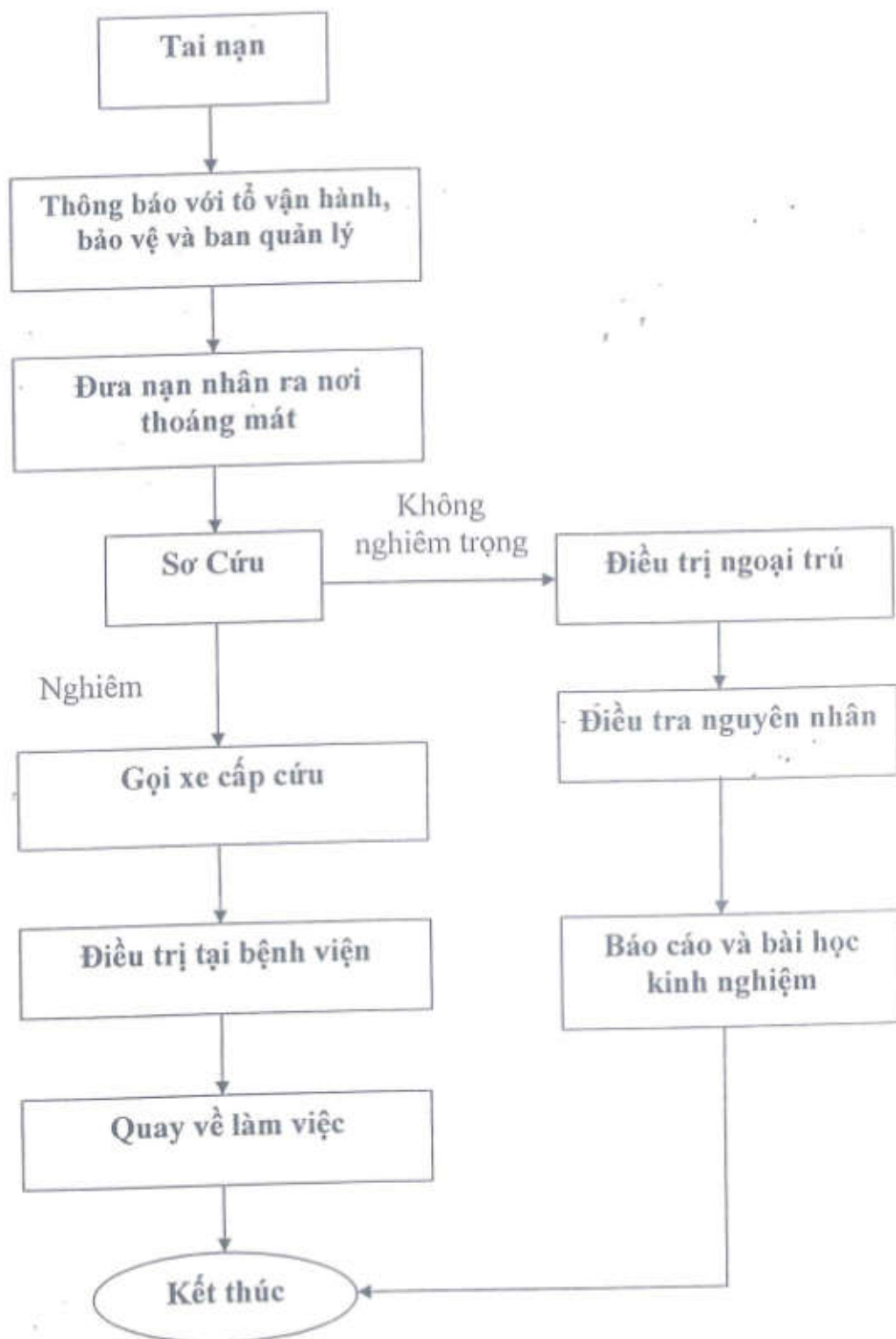
3.1. Sự cố mất điện

Sơ đồ ứng phó sự cố mất điện



3.2.Sự cố tai nạn lao động

Sơ đồ ứng phó Tai Nạn Lao Động



CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HUNG YÊN

HỒ SƠ BẢN VẼ HIỆN TRẠNG

HẠNG MỤC : Hệ thống xử lý khí thải

ĐỊA ĐIỂM : Lô đất số L3, khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, Phường Đường
Hào, Tỉnh Hưng Yên

CHỦ ĐẦU TƯ: Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HUNG YÊN

HỒ SƠ BẢN VẼ HIỆN TRẠNG

HẠNG MỤC : Hệ thống xử lý khí thải

ĐỊA ĐIỂM : Lô đất số L3, khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, Phường Đường
Hào, Tỉnh Hưng Yên

CHỦ ĐẦU TƯ: Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên



CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN



HỒ SƠ BẢN VẼ HIỆN TRẠNG

HẠNG MỤC : Hệ thống xử lý khí thải

ĐỊA ĐIỂM : Lô đất số L3, khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, Phường Đường
Hào, Tỉnh Hưng Yên

CHỦ ĐẦU TƯ: Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên



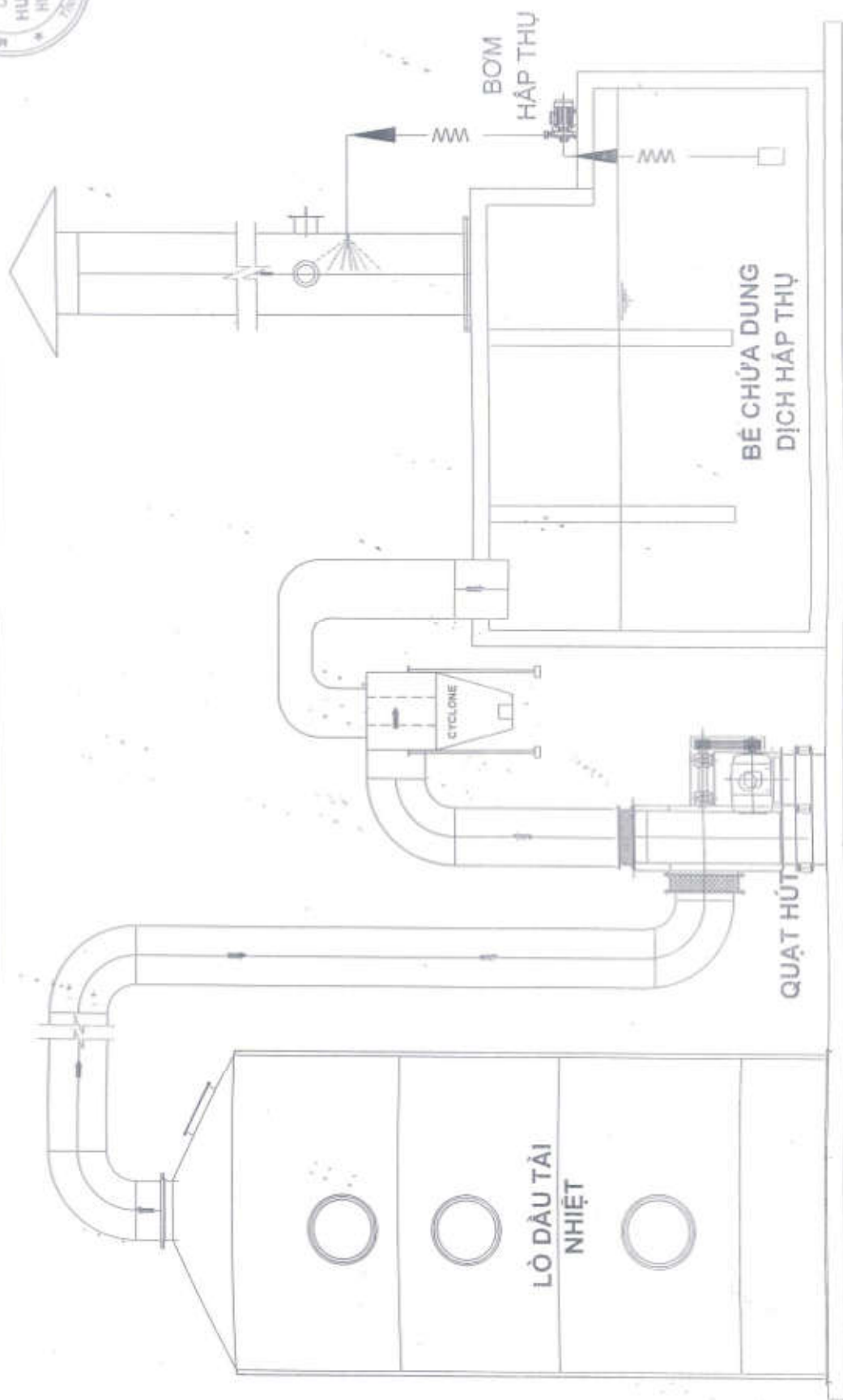
CHỮ ĐẤU
Nguyễn Trung Dũng

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN



CHỮ ĐẤU
Đỗ Tiến Dũng

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ KHÍ THẢI DẦU TẢI NHIỆT



SƠ ĐỒ HÌNH KHỐI CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



BẢN VẼ HIỆN TRẠNG

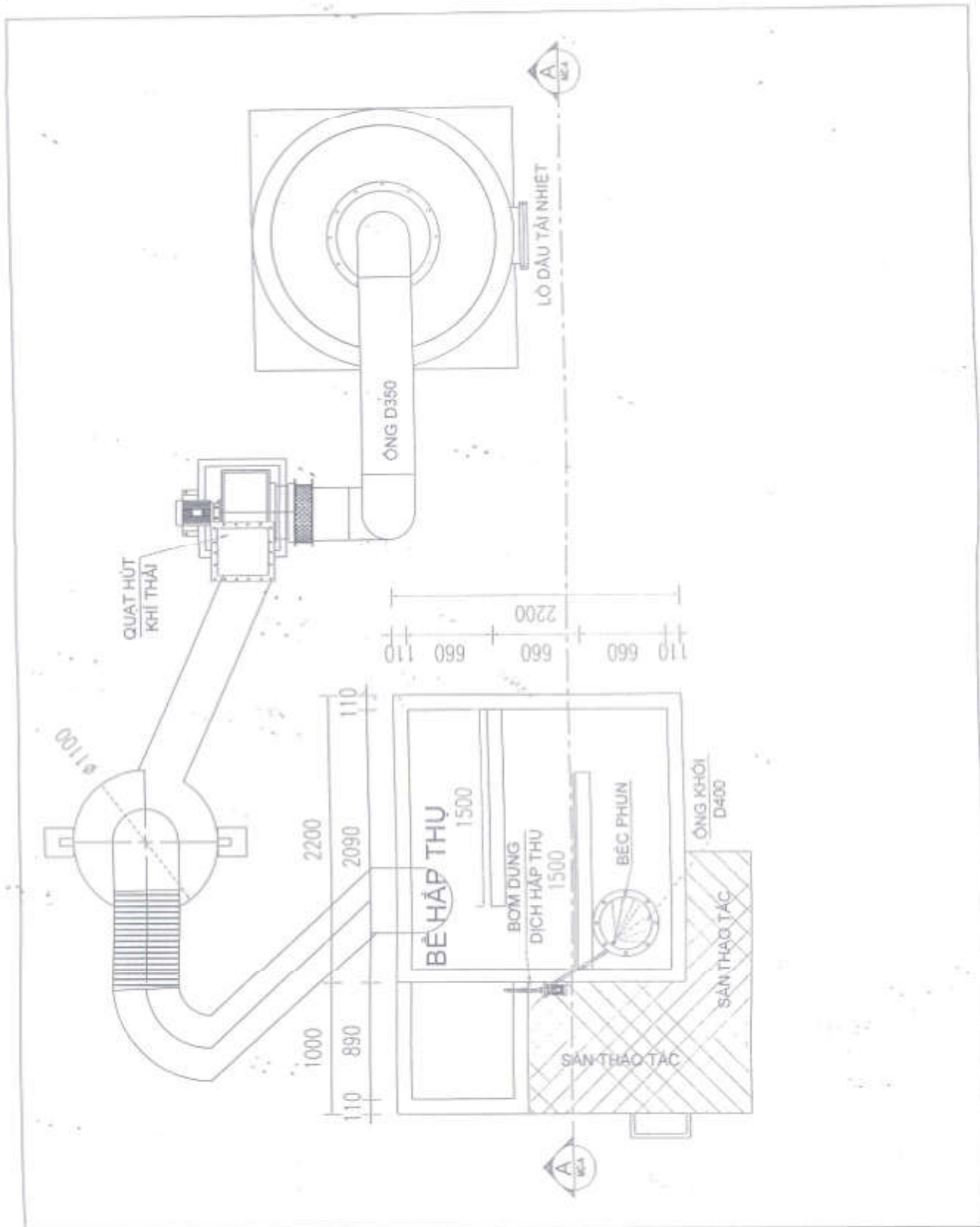
XỬ LÝ KHÍ THẢI LỒ ĐÁU TẠI NHẬT

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
XỬ LÝ KHÍ THẢI
LÒ ĐÀU TÁI NHIỆT

2025	2025
------	------

501295

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI DẦU TẢI NHIỆT



Tuân thủ hướng dẫn công trình an toàn
dầu và khí thải và lắp đặt nhà máy
có thực hiện báo cáo và báo cáo về
hệ thống 1010241101



QUẢN LÝ

Nhà máy dệt nhuộm và in hoa
trên vải Huy Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HUNG YÊN



HỌ TÊN NGƯỜI THIẾT KẾ	NGUYỄN VĂN A
HỌ TÊN NGƯỜI KIỂM TRA	NGUYỄN VĂN B
HỌ TÊN NGƯỜI CHẤM Duyệt	NGUYỄN VĂN C
HỌ TÊN NGƯỜI CHẤM Duyệt	NGUYỄN VĂN D
HỌ TÊN NGƯỜI CHẤM Duyệt	NGUYỄN VĂN E
HỌ TÊN NGƯỜI CHẤM Duyệt	NGUYỄN VĂN F

BẢN VẼ HIỆN TRẠNG

THANG MỐC

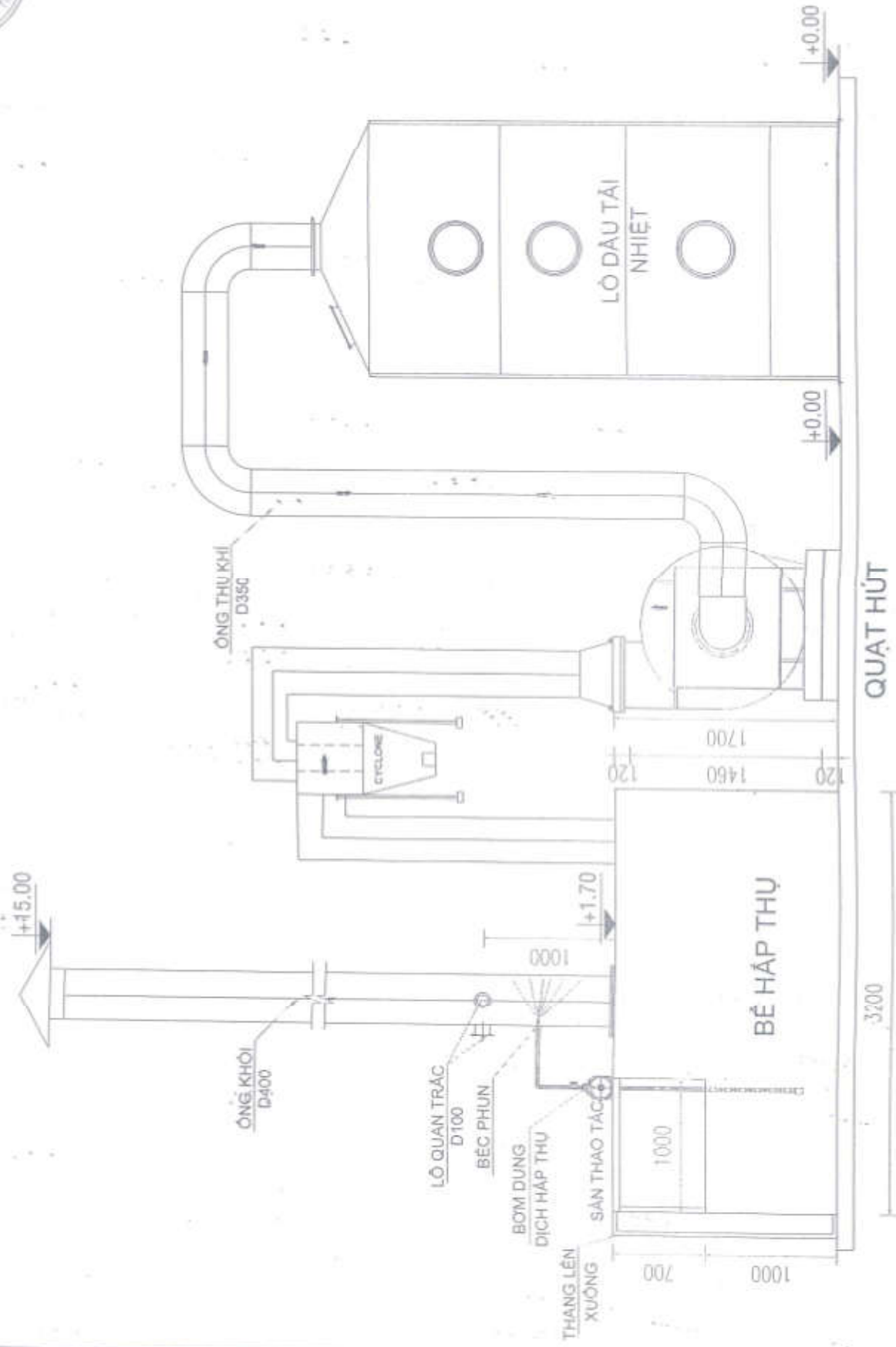
XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ DẦU TẢI NHIỆT

1/10

MẶT BẰNG HỆ THỐNG
XỬ LÝ KHÍ THẢI
LÒ DẦU TẢI NHIỆT

TÊN DỰ ÁN	2023
HỌ TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	CH-02

MẶT ĐỨNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



Nhà máy dệt nhuộm và in hoa
trên vải Huy Phát.

new or used info. construction

[illegible]

Value of β	0.0000
Value of γ	0.0000

Quercus

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120	121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	156	157	158	159	160	161	162	163	164	165	166	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180	181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216	217	218	219	220	221	222	223	224	225	226	227	228	229	230	231	232	233	234	235	236	237	238	239	240	241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	251	252	253	254	255	256	257	258	259	260	261	262	263	264	265	266	267	268	269	270	271	272	273	274	275	276	277	278	279	280	281	282	283	284	285	286	287	288	289	290	291	292	293	294	295	296	297	298	299	300	301	302	303	304	305	306	307	308	309	310	311	312	313	314	315	316	317	318	319	320	321	322	323	324	325	326	327	328	329	330	331	332	333	334	335	336	337	338	339	340	341	342	343	344	345	346	347	348	349	350	351	352	353	354	355	356	357	358	359	360	361	362	363	364	365	366	367	368	369	370	371	372	373	374	375	376	377	378	379	380	381	382	383	384	385	386	387	388	389	390	391	392	393	394	395	396	397	398	399	400	401	402	403	404	405	406	407	408	409	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420	421	422	423	424	425	426	427	428	429	430	431	432	433	434	435	436	437	438	439	440	441	442	443	444	445	446	447	448	449	450	451	452	453	454	455	456	457	458	459	460	461	462	463	464	465	466
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Good morning, Mr. Jones.

74

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

100

100

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120	121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	156	157	158	159	160	161	162	163	164	165	166	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180	181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216	217	218	219	220	221	222	223	224	225	226	227	228	229	230	231	232	233	234	235	236	237	238	239	240	241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	251	252	253	254	255	256	257	258	259	260	261	262	263	264	265	266	267	268	269	270	271	272	273	274	275	276	277	278	279	280	281	282	283	284	285	286	287	288	289	290	291	292	293	294	295	296	297	298	299	300	301	302	303	304	305	306	307	308	309	310	311	312	313	314	315	316	317	318	319	320	321	322	323	324	325	326	327	328	329	330	331	332	333	334	335	336	337	338	339	340	341	342	343	344	345	346	347	348	349	350	351	352	353	354	355	356	357	358	359	360	361	362	363	364	365	366	367	368	369	370	371	372	373	374	375	376	377	378	379	380	381	382	383	384	385	386	387	388	389	390	391	392	393	394	395	396	397	398	399	400	401	402	403	404	405	406	407	408	409	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420	421	422	423	424	425	426	427	428	429	430	431	432	433	434	435	436	437	438	439	440	441	442	443	444	445	446	447	448	449	450	451	452	453	454	455	456	457	458	459	460	461	462	463	464	465	466
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

113

K. M. S. S. S.

સામગ્રી

Journal of Management Inquiry 22(1)

BẢN VẼ HIỆN TRƯỜNG

1

Hand M.C.

viết và gửi trả lời về nhà tài trợ

Abstracts and essays are priced at \$19.95.

1

References

MẬT ĐƯỜNG HÉ THÔNG

YŨY VŨ THÁI

NOV 17 2007

--	--

	2014-15 Budget
--	----------------

1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043	2044	2045	2046	2047	2048	2049	2050	2051	2052	2053	2054	2055	2056	2057	2058	2059	2060	2061	2062	2063	2064	2065	2066	2067	2068	2069	2070	2071	2072	2073	2074	2075	2076	2077	2078	2079	2080	2081	2082	2083	2084	2085	2086	2087	2088	2089	2090	2091	2092	2093	2094	2095	2096	2097	2098	2099	2100	2101	2102	2103	2104	2105	2106	2107	2108	2109	2110	2111	2112	2113	2114	2115	2116	2117	2118	2119	2120	2121	2122	2123	2124	2125	2126	2127	2128	2129	2130	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2137	2138	2139	2140	2141	2142	2143	2144	2145	2146	2147	2148	2149	2150	2151	2152	2153	2154	2155	2156	2157	2158	2159	2160	2161	2162	2163	2164	2165	2166	2167	2168	2169	2170	2171	2172	2173	2174	2175	2176	2177	2178	2179	2180	2181	2182	2183	2184	2185	2186	2187	2188	2189	2190	2191	2192	2193	2194	2195	2196	2197	2198	2199	2200	2201	2202	2203	2204	2205	2206	2207	2208	2209	2210	2211	2212	2213	2214	2215	2216	2217	2218	2219	2220	2221	2222	2223	2224	2225	2226	2227	2228	2229	2230	2231	2232	2233	2234	2235	2236	2237	2238	2239	2240	2241	2242	2243	2244	2245	2246	2247	2248	2249	2250	2251	2252	2253	2254	2255	2256	2257	2258	2259	2260	2261	2262	2263	2264	2265	2266	2267	2268	2269	2270	2271	2272	2273	2274	2275	2276	2277	2278	2279	2280	2281	2282	2283	2284	2285	2286	2287	2288	2289	2290	2291	2292	2293	2294	2295	2296	2297	2298	2299	2300	2301	2302	2303	2304	2305	2306	2307	2308	2309	2310	2311	2312	2313	2314	2315	2316	2317	2318	2319	2320	2321	2322	2323	2324	2325	2326	2327	2328	2329	2330	2331	2332	2333	2334	2335	2336	2337	2338	2339	2340	2341	2342	2343	2344	2345	2346	2347	2348	2349	2350	2351	2352	2353	2354	2355	2356	2357	2358	2359	2360	2361	2362	2363	2364	2365	2366	2367	2368	2369	2370	2371	2372	2373	2374	2375	2376	2377	2378	2379	2380	2381	2382	2383	2384	2385	2386	2387	2388	2389	2390	2391	2392	2393	2394	2395	2396	2397	2398	2399	2400	2401	2402	2403</
------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	--------

MỤC LỤC BẢN VẼ

STT	TÊN BẢN VẼ	SỐ HIỆU
01	XỬ LÝ KHÍ THẢI LỎ DẦU TẢI NHIỆT	A
02	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ KHÍ THẢI LỎ DẦU TẢI NHIỆT	CN - 01
03	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LỎ DẦU TẢI NHIỆT	CN - 02
04	MẶT ĐỨNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	CN - 03
05	MẶT CẮT A-A	CN - 04
06	MẶT BÊN HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	CN - 05
07	XỬ LÝ KHÍ THẢI LỎ DẦU TẢI NHIỆT	B
08	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ KHÍ THẢI LỎ HƠI	CN - 06
09	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LỎ HƠI	CN - 07
10	MẶT ĐỨNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	CN - 08
11	MẶT BÊN HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	CN - 09
12	MẶT CẮT A-A	CN - 10
13	THU GOM KHÍ THẢI KHU VỰC SẤY	C
14	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ THU GOM KHÍ THẢI KHU VỰC SẤY	CN - 11
15	MẶT BẰNG THU GOM KHÍ THẢI KHU VỰC SẤY	CN - 12
16	MẶT ĐỨNG VÀ MẶT BÊN THU GOM KHÍ THẢI KHU VỰC SẤY	CN - 13



XỬ LÝ KHÍ THẢI LỒ DẦU TẠI NHIỆT

A

Trên hệ hàng nước công trình chủ đầu tư cũng có sự lắp đặt, trình bày chỉ được hiện không mất và lắp đặt với



Nhà máy dệt nhuộm và in hoa
trên vải Họa Phát

john.vi@us.af.mil : 6022242000

1. The first step is to identify the problem or issue that needs to be addressed. This involves gathering information and understanding the context of the problem.

	
--	--

	<i>[Signature]</i>
I hereby certify that:	

1. bộ phận thực	
2. số	

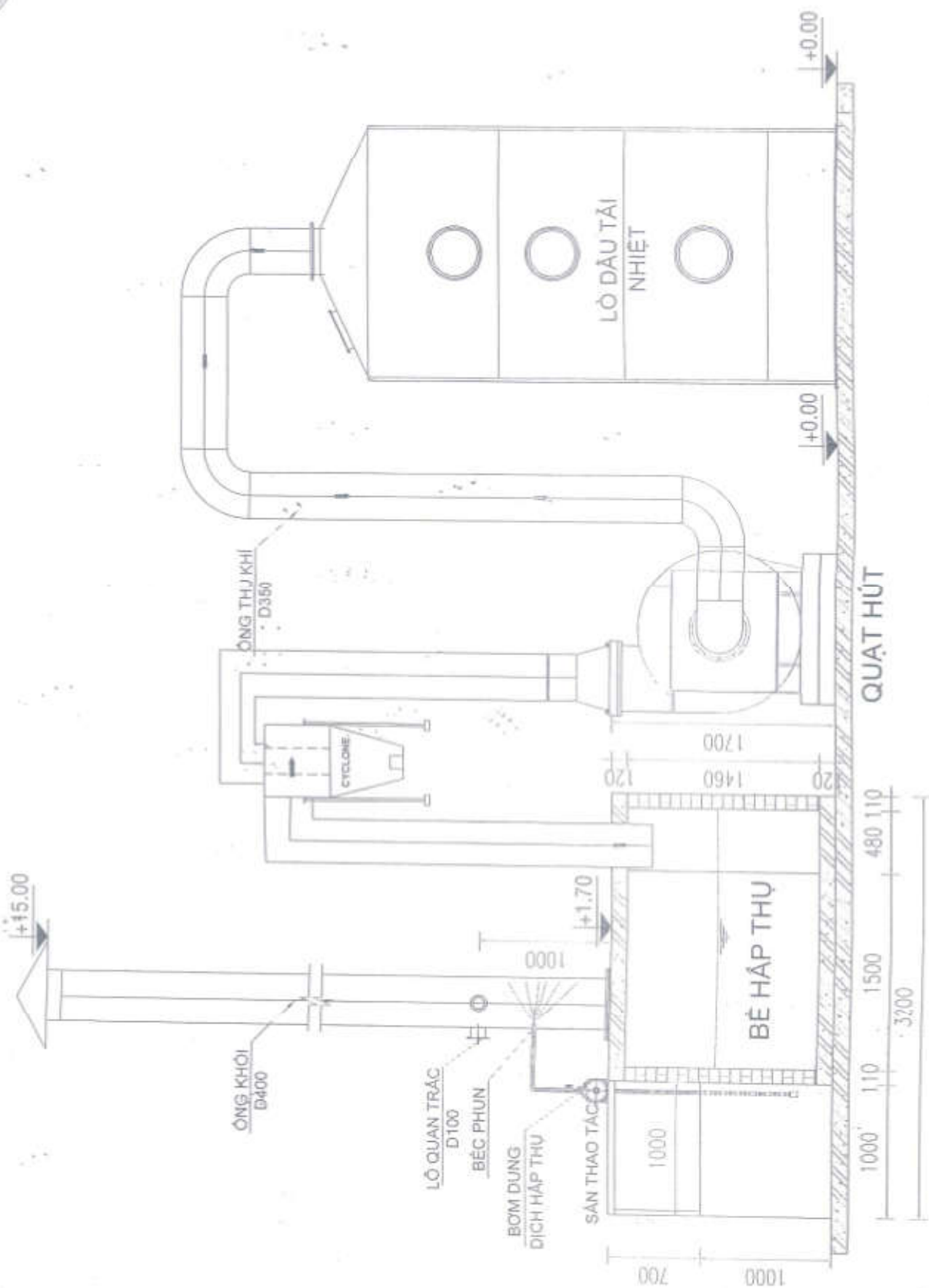
3. mùa nông nhàn

BẢN VẼ HIỆN TRẠNG

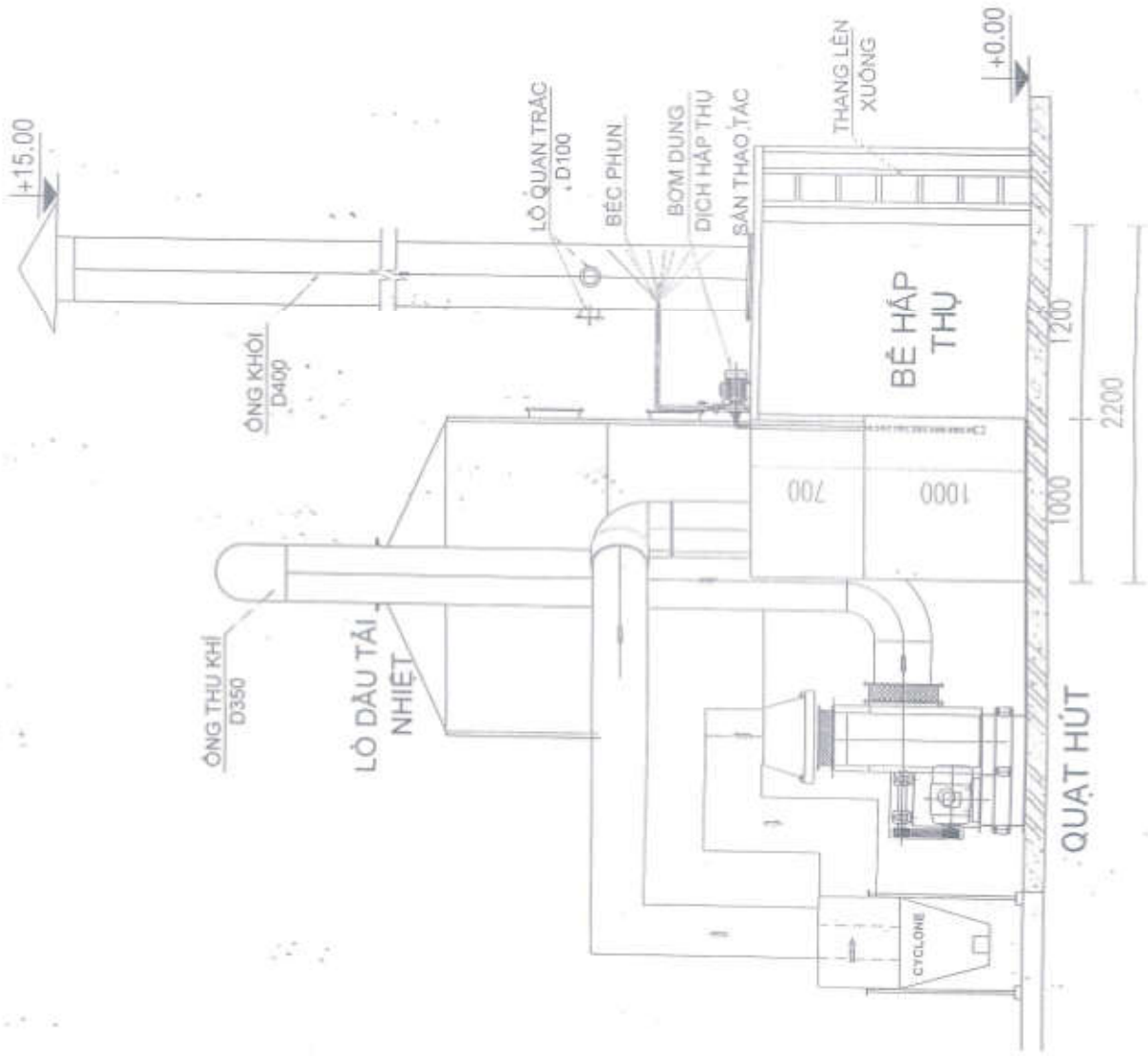
ỨNG DỤNG KHÍ THẢI LỎ ĐỐU TẠI NHIỆT

MẶT CẮT A-A

2020	2021
------	------



MẶT BẰN HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

Trên bộ hàng này có ghi rõ nội dung chi tiết và đầy đủ, nếu không có thực hiện theo các quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

Trên bộ hàng này có ghi rõ nội dung chi tiết và đầy đủ, nếu không có thực hiện theo các quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

Trên bộ hàng này có ghi rõ nội dung chi tiết và đầy đủ, nếu không có thực hiện theo các quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

Trên bộ hàng này có ghi rõ nội dung chi tiết và đầy đủ, nếu không có thực hiện theo các quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

Trên bộ hàng này có ghi rõ nội dung chi tiết và đầy đủ, nếu không có thực hiện theo các quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

Trên bộ hàng này có ghi rõ nội dung chi tiết và đầy đủ, nếu không có thực hiện theo các quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

Trên bộ hàng này có ghi rõ nội dung chi tiết và đầy đủ, nếu không có thực hiện theo các quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

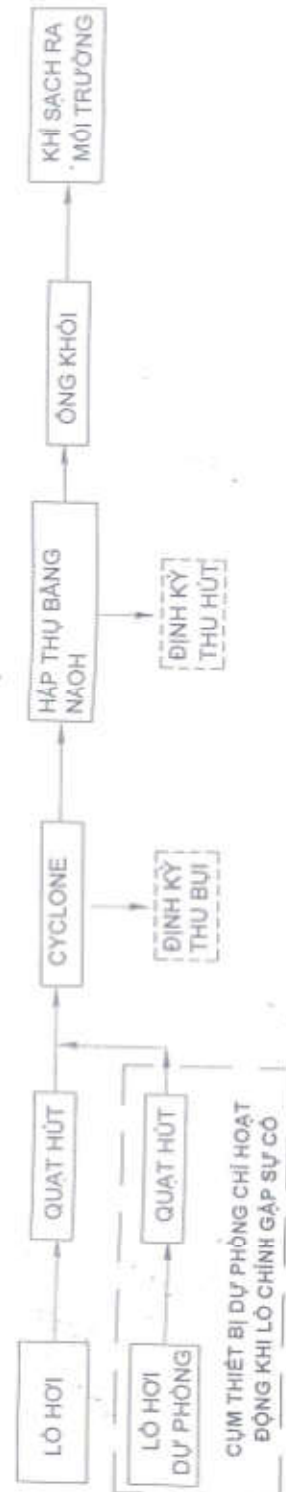
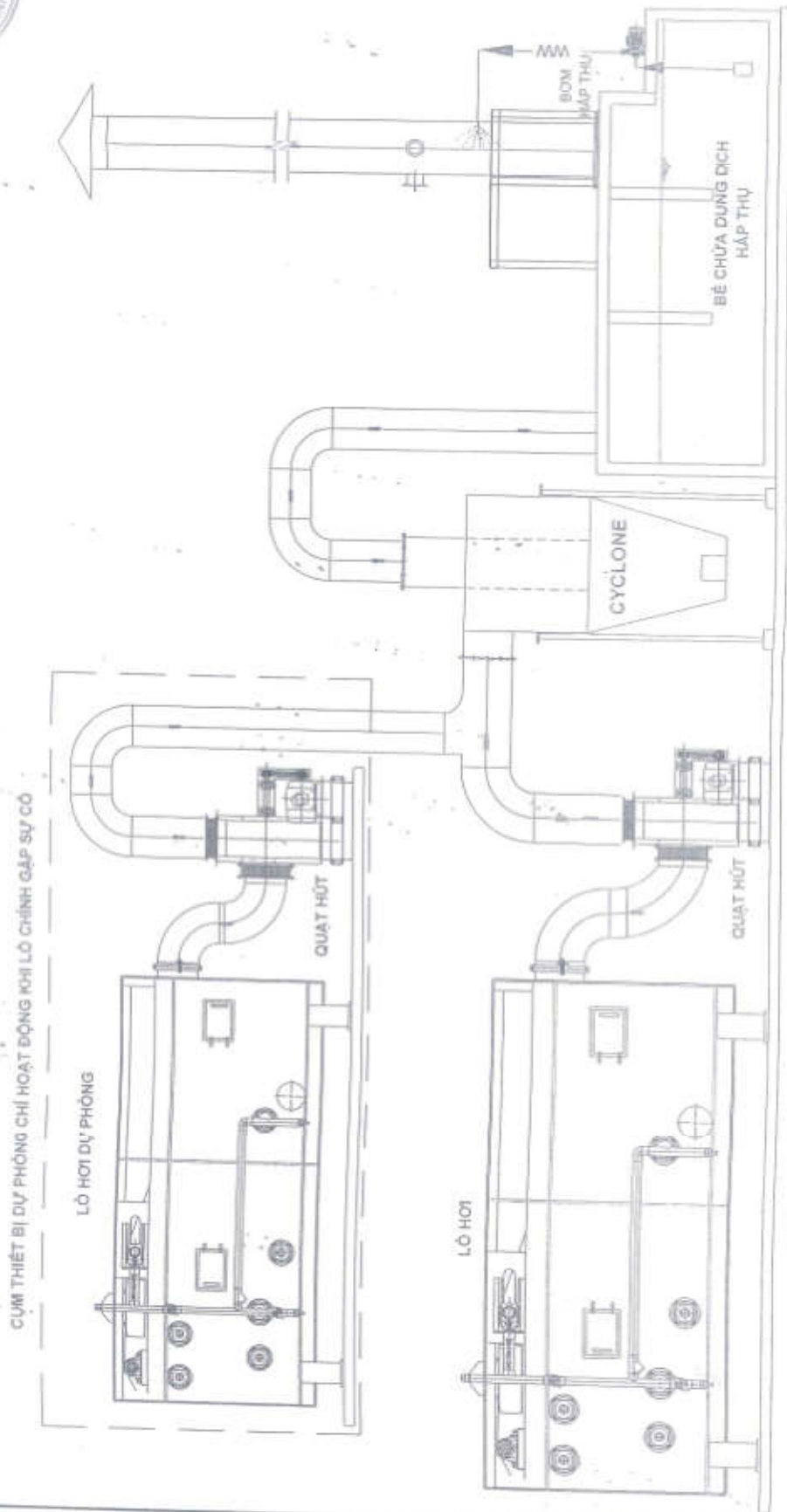
Trên bộ hàng này có ghi rõ nội dung chi tiết và đầy đủ, nếu không có thực hiện theo các quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN
 03010101000
 03010101000

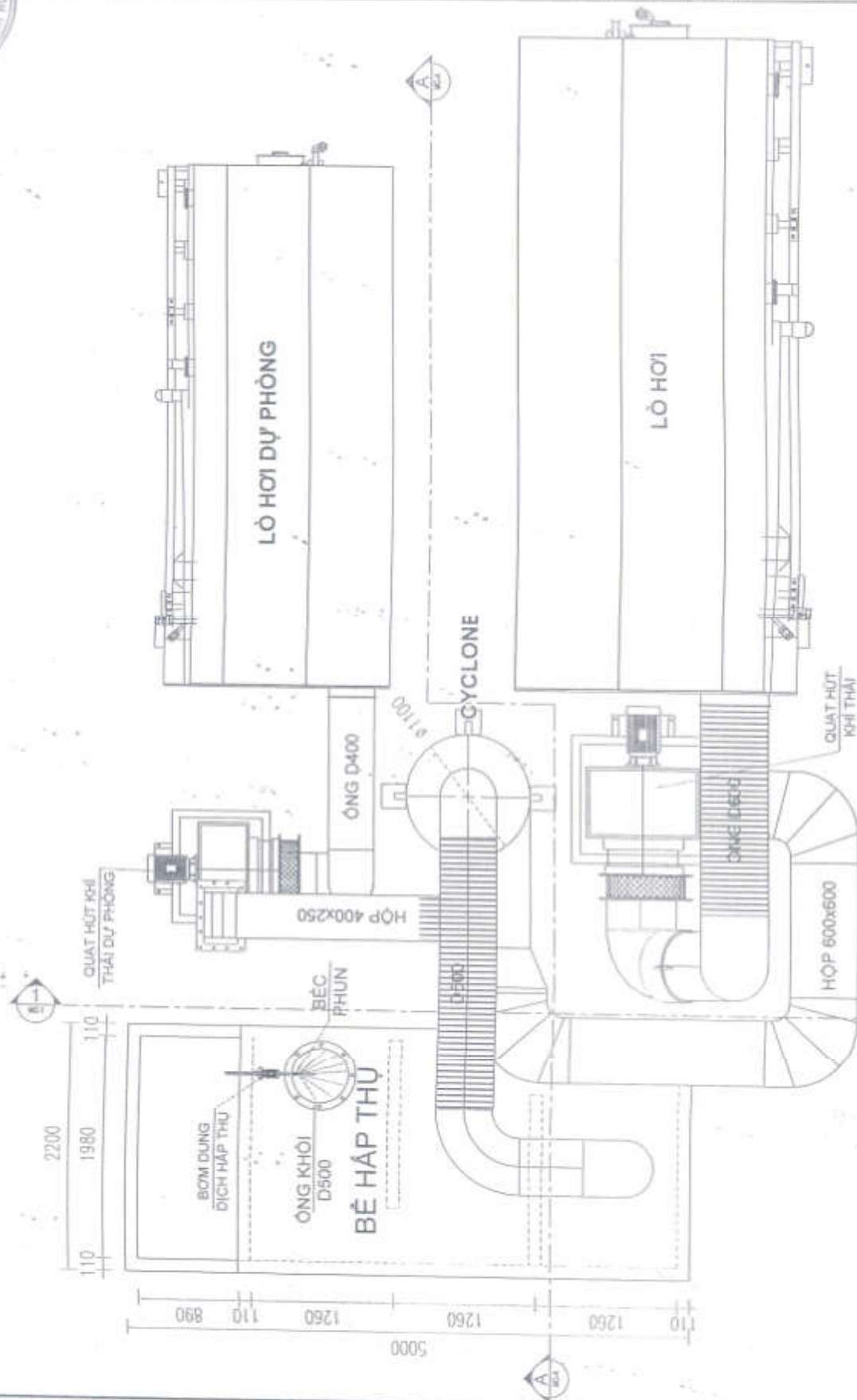
Trên bộ hàng này có ghi rõ nội dung chi tiết và đầy đủ, nếu không có thực hiện theo các quy định của pháp luật.

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ KHÍ LÒ HƠI



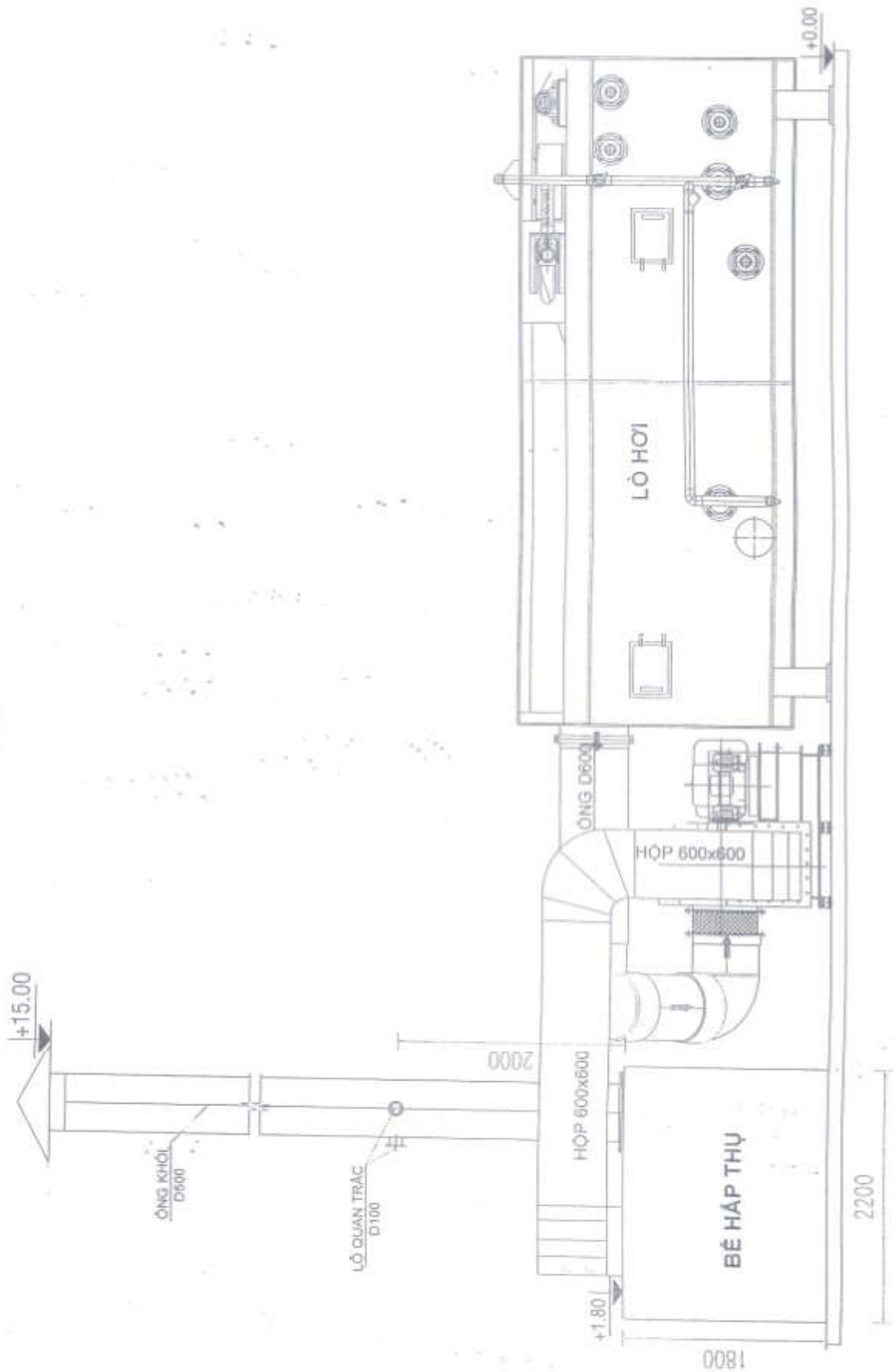
XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LỒ HƠI



	CÔNG TY CỔ PHẦN HỦY PHÁT HƯNG YÊN Trụ sở tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên địa chỉ công tác: 10/10 Đường số 1 huyện Hưng Yên		Nhà máy dệt nhuộm và tư vấn triền vải Hủy Phát			Đơn vị thi công: HUY PHAT HUNG YEN CO., LIMITED Mã dự án: HUY PHAT HUNG YEN Mã dự án: HUY PHAT HUNG YEN Mã dự án: HUY PHAT HUNG YEN	KẾ LƯU TRỮ CHỐNG CHÁI LỬA	KẾ LƯU TRỮ CHỐNG CHÁI LỬA	KẾ LƯU TRỮ CHỐNG CHÁI LỬA	KẾ LƯU TRỮ CHỐNG CHÁI LỬA	BẢN VẼ HIỆN TRẠNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LỎ HƠI
--	---	--	---	--	--	--	------------------------------	------------------------------	------------------------------	------------------------------	---

MẶT ĐƯNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



Nhà máy dệt nhuộm và in hoa
trên vải Huy Phát



HỌ TÊN	CHỨC VỤ	CHỮ CHỮA
NGUYỄN VĂN AN	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN B	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN C	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN D	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN E	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN F	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN G	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN H	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN I	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN J	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN K	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN L	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN M	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN N	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN O	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN P	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN Q	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN R	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN S	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN T	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN U	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN V	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN W	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN X	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN Y	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	
NGUYỄN VĂN Z	QUẢN LÝ THIẾT KẾ	

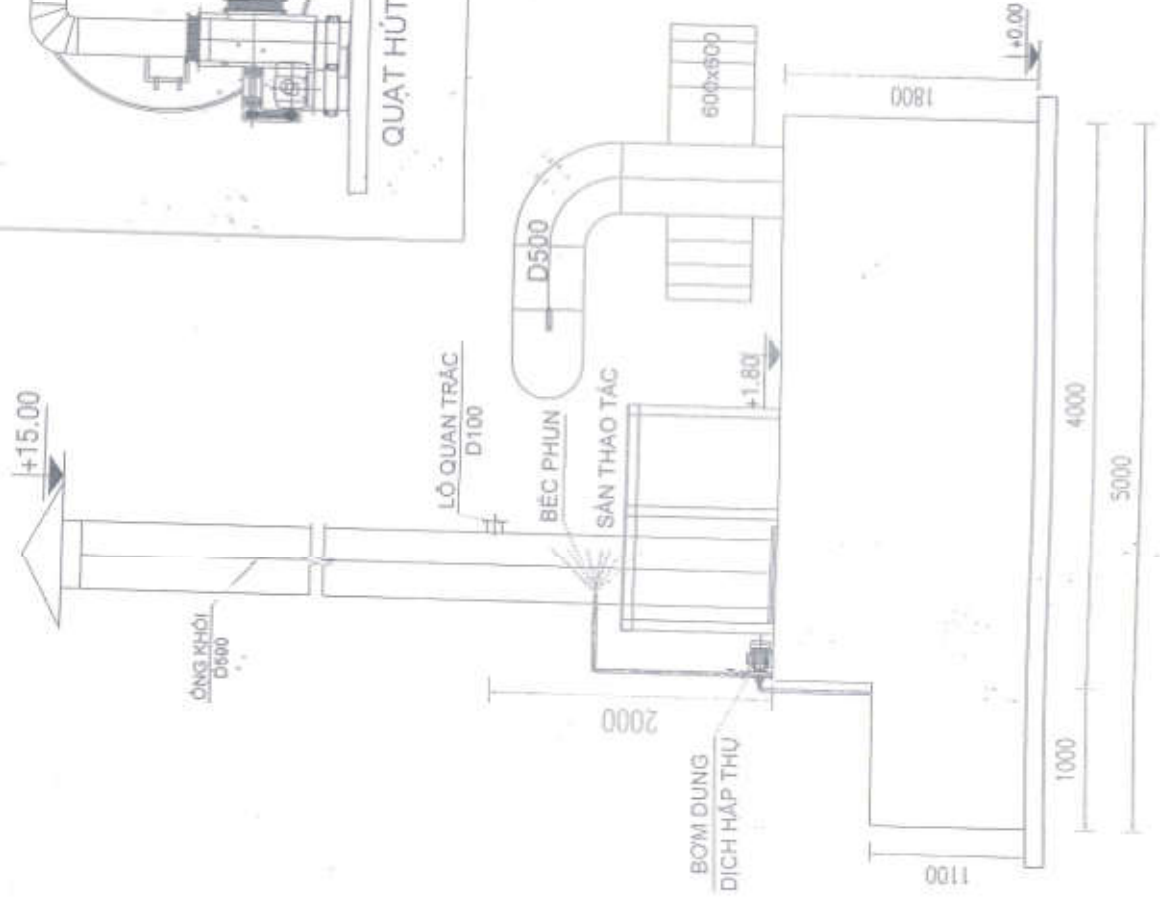
BẢN VẼ HIỆN TRẠNG

XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI

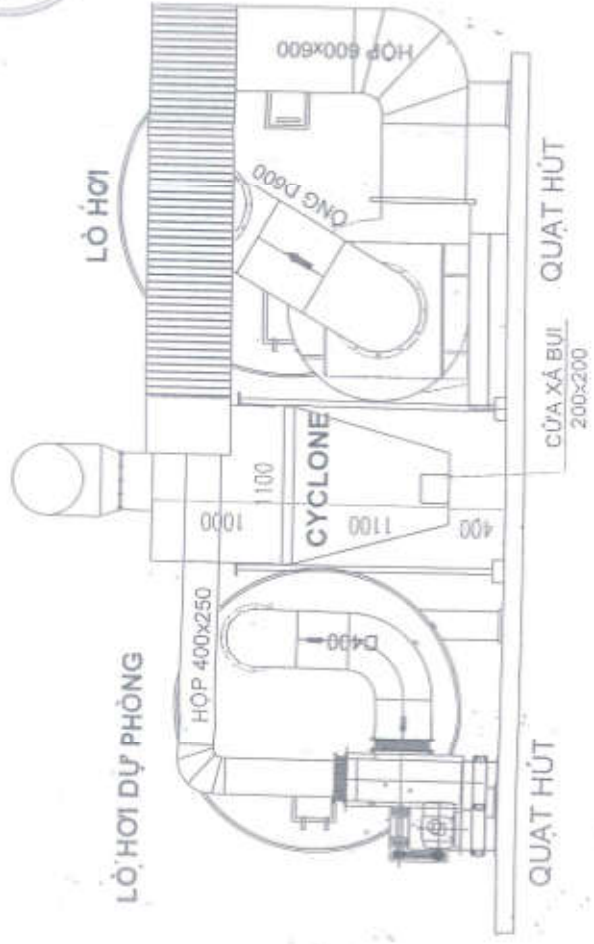
MẶT ĐƯNG HỆ THỐNG
XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI

TÊN DỰ ÁN	2023
HỌ TÊN THIẾT KẾ	

MẶT BẰN HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



MẶT CẮT 1-1



CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Trụ sở: 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Phường 10, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 0903 101010

Website: www.huyphat.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CHUYÊN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG

NGHĨA VỤ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG

Thiết kế và thi công các công trình môi trường

Địa chỉ: 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Phường 10, Quận 1, TP. HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CHUYÊN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CHUYÊN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG

NGHĨA VỤ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG

Thiết kế và thi công các công trình môi trường

Địa chỉ: 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Phường 10, Quận 1, TP. HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CHUYÊN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CHUYÊN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG

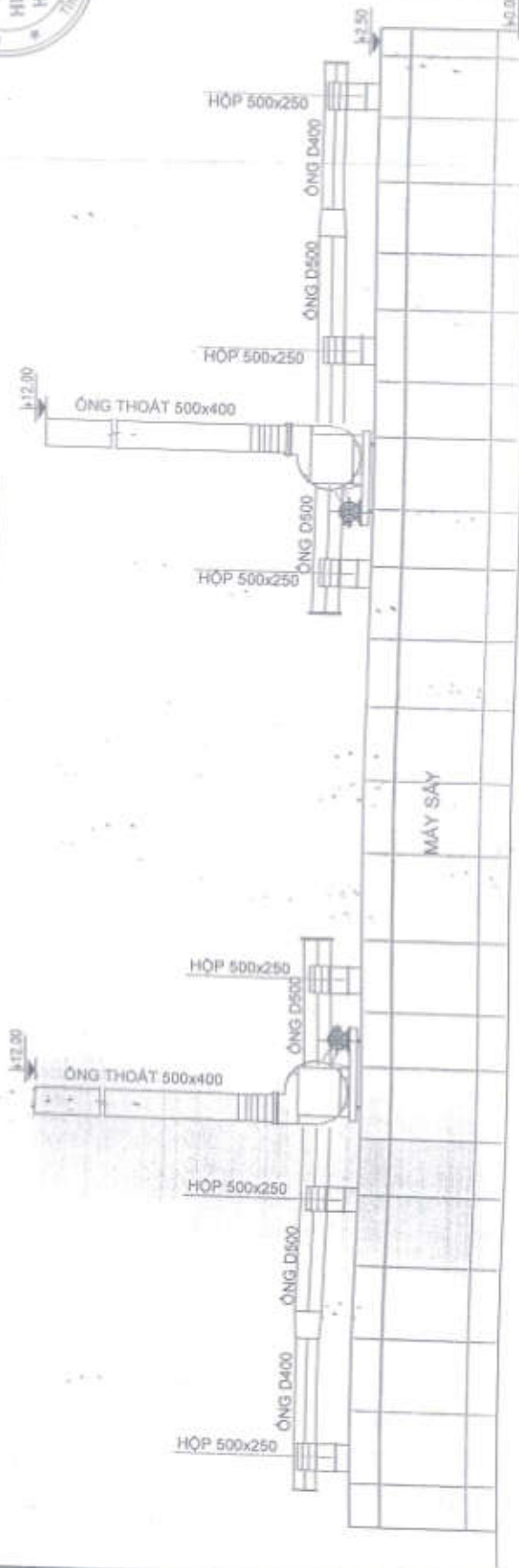
NGHĨA VỤ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG

Thiết kế và thi công các công trình môi trường

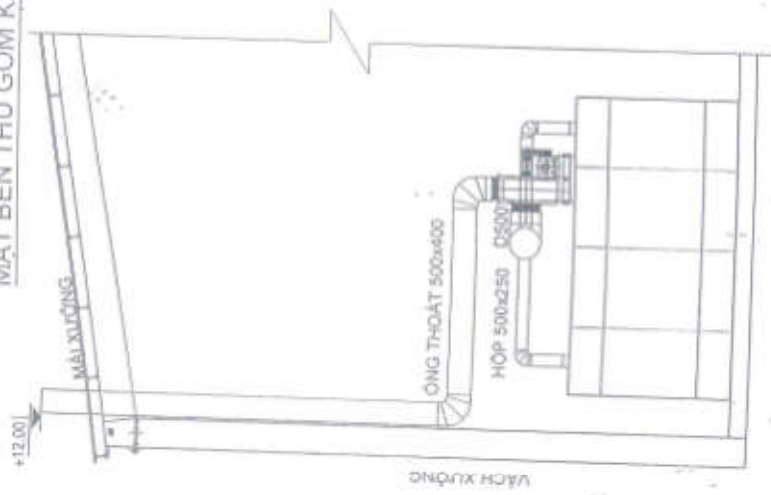
Địa chỉ: 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Phường 10, Quận 1, TP. HCM

THU GOM KHÍ THAI KHU VỰC SẦY

MẶT ĐỪNG THU GOM KHÍ THẢI KHU VỰC SẤY



MẶT BÊN THU GOM KHÍ THẢI KHU VỰC SẤY



CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, vào hồi 08 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 11 năm 2022.

Tại trụ sở Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên, có địa chỉ KCN dệt may
Phổ Nối, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện Đoàn Kiểm tra

- Ông Lê Đức Lành - Trưởng phòng QI.MT, Trưởng đoàn;
- Bà Lương Thị Thanh Hương - Phó trưởng phòng QI.MT, Tổ trưởng tổ 2;
- Bà Vũ Thị Linh - Chuyên viên phòng QI.MT, thành viên;
- Ông Đào Đỗ Đức - Chuyên viên Thanh tra Sở, thành viên;
- Bà Nguyễn Thị Kim Liên - Chuyên viên văn phòng Sở, thành viên;

2. Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Ông Nguyễn Trung Huy - Giám đốc;

3. Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng dệt may Phổ Nối

Ông Vũ Đình Thuận - Cán bộ Phòng Đầu tư hạ tầng

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

Đoàn Kiểm tra theo Quyết định số 482/QĐ-STNMT ngày 11/11/2022 của
Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức buổi làm việc để thu thập hồ sơ và
tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty
Cổ phần Huy Phát Hưng Yên.

1. Thông tin chung

- Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên báo cáo và cung cấp các thông tin,
hồ sơ sau:

Được Ban Quản lý các KCN tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư số:
8472737484 chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ
nhất ngày 06/01/2020.

Được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng
Yên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ phần
số 0901010067, đăng ký lần đầu ngày 14/4/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1
ngày 19/5/2020.

Trụ sở chính: KCN dệt may Phổ Nối, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh
Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung Huỷ; quốc tịch Việt Nam.

Chức danh: Giám đốc.

- Lĩnh vực, hoạt động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đăng ký: Sản xuất vải dệt nhuộm và in hoa trên vải.

Công suất thiết kế: sản xuất vải dệt nhuộm 2.000.000 m/năm; sản xuất vải in hoa 1.000.000 m/năm, cho thuê nhà xưởng 1.000 m².

Công suất hiện tại: khoảng 7.000 m/năm.

- Công ty thực hiện dự án trên khu đất có diện tích 7.067 m² thuộc KCN dệt may Phố Nối, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 50 tỷ đồng.

- Tổng số cán bộ, công nhân viên của đơn vị: 15 người.

2. Hồ sơ về bảo vệ môi trường

Công ty đã được UBND tỉnh phê duyệt báo, cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 22/10/2018; được Sở TNMT cấp số đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số QLCTNH 33.000523.T ngày 09/9/2022.

3. Các loại chất thải phát sinh và biện pháp thu gom, xử lý

3.1. Việc thu gom, quản lý, xử lý chất thải rắn:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường: vải vụn, xỉ than, lõi carton, bìa... và chất thải nguy hại: vỏ thùng mực in, hóa chất nhuộm, dầu thải...; đã bố trí khu lưu giữ các loại chất thải phát sinh.

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty CP môi trường xanh Minh Phúc để thu gom, vận chuyển chất thải.

3.2. Việc thu gom, xử lý nước thải

Tại thời điểm kiểm tra, công ty không thực hiện nấu ăn, mua suất ăn về Công ty; nước thải từ các nhà vệ sinh được đưa qua bể phốt trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

Nước thải sản xuất (giặt, nhuộm, in hoa, pha hóa chất...) được đưa qua bể gom lắng cặn và giải nhiệt trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp qua 01 hố ga đầu nối.

Công ty báo cáo không phát sinh nước thải từ lò hơi, chỉ thực hiện thu cặn lắng và định kỳ bổ sung nước và vôi với lượng vôi khoảng 30-50kg/lần, khoảng 1-2 tháng bổ sung vôi 1 lần.

3.3. Việc thu gom, xử lý khí thải

- Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải lò đầu tải nhiệt: 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than trước khi thải ra môi trường.

4. Kết quả kiểm tra

- Hiện tại Công ty có 02 lò đầu tải nhiệt (01 lò đang hoạt động và 01 lò dừng hoạt động), 01 lò hơi công suất 2,5 tấn/giờ và 01 lò công suất 05 tấn/giờ (đang lắp đặt, dự kiến thay thế lò hơi công suất 2,5 tấn/giờ). Nhiên liệu sử dụng:

Củi, than đá.

Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải cho lò hơi 2,5 tấn/giờ: Bụi, khí thải → Bồn xử lý nước → Bể sục → Thoát ra môi trường.

Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải cho lò dầu tái nhiệt 2 tấn/giờ như sau: Bụi, khí thải → Bể sục → Thoát ra môi trường.

- Công ty có 01 bể gom nước thải sản xuất trước khi dầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Công ty có 01 dây chuyền sấy dùng hoạt động để nâng cấp; sử dụng máy in hoa trên vải để sấy sản phẩm.

- Công ty phát sinh nước thải từ các công đoạn giặt, nhuộm, tẩy trắng, rửa lưới in được thu gom về bể gom nước thải sản xuất.

- Công ty đã bố trí kho lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và CTNII.

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty CP môi trường xanh Minh Phúc để thu gom, vận chuyển chất thải phát sinh từ dự án.

5. Ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra:

Ông Nguyễn Hữu Chức:

Đề nghị chủ đầu tư rà soát vị trí lấy mẫu và sản thao tác lấy mẫu khí thải đảm bảo an toàn, theo quy định.

Đề nghị làm rõ biện pháp thu gom nước thải phát sinh tại dự án.

Ông Vũ Đình Thuận:

Công ty Huy Phát đã ký hợp đồng đấu nối, xử lý nước thải với Công ty CP PTIT dệt may Phổ Nối.

Ngành nghề sản xuất của Công ty Huy Phát phù hợp với ngành nghề thu hút của KCN dệt may Phổ Nối.

Bà Lương Thị Thanh Hương:

- Đề nghị Công ty hoàn thiện báo cáo theo Đề cương của Đoàn kiểm tra, làm rõ quy trình sản xuất, lượng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng; máy móc thiết bị (xuất xứ, năm sản xuất, tình trạng); hiện trạng sản xuất của dự án.

- Bổ sung toàn bộ hồ sơ kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải của dự án đã đầu tư (bể gom nước thải; các công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi, lò dầu tái nhiệt, các khu lưu giữ chất thải...); mặt bằng tổng thể của dự án đã được phê duyệt.

Ông Lê Đức Lành:

- Đề nghị Công ty hoàn thiện báo cáo theo Đề cương hướng dẫn của Đoàn kiểm tra.

- Bổ sung các biên bản bàn giao chất thải công nghiệp, chứng từ CTNII đã sử dụng.

- Tháo dỡ toàn bộ hệ thống lò hơi, lò dầu không sử dụng.

- Làm rõ phương án thu gom nước thải phát sinh của dự án; bổ sung sơ đồ thu gom, thoát nước mưa, nước thải của dự án.

III. NHẬN XÉT VÀ YÊU CẦU CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

Thời điểm kiểm tra, Công ty đang hoạt động sản xuất trên khu đất thực hiện dự án.

Đoàn Kiểm tra yêu cầu Công ty hoàn thiện Báo cáo về nội dung kiểm tra theo yêu cầu của Đoàn Kiểm tra, cung cấp hồ sơ, tài liệu cho Đoàn tại Kiểm tra Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 25/11/2022. Căn cứ kết quả kiểm tra, hồ sơ, tài liệu của Công ty cung cấp, Đoàn Kiểm tra sẽ tổng hợp xử lý, báo cáo Giám đốc Sở ban hành Kết luận theo quy định.

IV. Ý KIẾN CỦA DOANH NGHIỆP

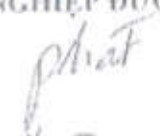
Đại diện Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên: Nhất trí với nội dung buổi làm việc và tiếp thu, chỉnh sửa báo cáo việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của đơn vị; cung cấp bổ sung các hồ sơ, tài liệu có liên quan đúng thời hạn theo yêu cầu của Đoàn Kiểm tra.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 30 phút, cùng ngày, lập thành 02 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho Công ty 01 bản, Đoàn Kiểm tra 01 bản./.

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
TRƯỞNG ĐOÀN


Lê Đức Lành

ĐẠI DIỆN
DOANH NGHIỆP ĐƯỢC KIỂM TRA


Nguyễn Tường Phát

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐOÀN KIỂM TRA

Theo Quyết định số 482/QĐ-STNMT
ngày 11/11/2022 của Giám đốc Sở TNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 06 tháng 01 năm 2023

Số: /BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH **Về bảo vệ môi trường**

Hôm nay, hồi 09 giờ 30 phút, ngày 06 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường; địa chỉ: Số 437 Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Lý do lập biên bản tại trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường: Thu thập, đánh giá hồ sơ, tài liệu, thông tin và lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải, khí thải của Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên (sau đây viết tắt là Công ty).

Căn cứ Biên bản kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường ngày 22/11/2022 giữa Công ty và Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 482/QĐ-STNMT ngày 11/11/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của 14 đơn vị trên địa bàn tỉnh; kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường lấy tại Công ty; Biên bản bàn giao Phiếu kết quả phân tích mẫu môi trường giữa đại diện Trung tâm Quan trắc - Thông tin tài nguyên và môi trường với đại diện Đoàn Kiểm tra ngày 29/12/2022 và kết quả đánh giá các hồ sơ, tài liệu do Công ty cung cấp.

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản

- Ông Lê Đức Lánh - Trưởng phòng QLMT, Trưởng đoàn;
- Bà Lương Thị Thanh-Hương - Phó trưởng phòng QLMT, Phó trưởng đoàn;
- Bà Vũ Thị Linh - Chuyên viên phòng QLMT, thành viên;
- Ông Đào Đỗ Đức - Chuyên viên Thanh tra Sở;
- Bà Nguyễn Thị Kim Liên - Chuyên viên Văn phòng Sở, thành viên;

2. Với sự chứng kiến của:

Bà Đỗ Thị Hồng Huế - Nhân viên Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng dệt may Phố Nối.

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên tổ chức

Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên.

Địa chỉ trụ sở chính: KCN dệt may Phố Nối, phường Dị Sĩ, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Mã số doanh nghiệp: 0901010067,

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0901010067,

Ngày cấp: 19/5/2020 (đăng ký thay đổi lần đầu); nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên,

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Trung Huy: Giới tính: Nam.

Chức danh: Giám đốc.

Người được ủy quyền: Nguyễn Trung Phát – Quản lý (Có giấy ủy quyền).

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính như sau:

2.1. Hành vi số 01: Thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

Công ty thực hiện lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi không đúng so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Cụ thể:

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Công ty sử dụng 02 lò hơi đốt than (01 lò có công suất 2,5 tấn hơi/giờ; 01 lò có công suất 3 tấn hơi/giờ) và lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải chung cho 02 lò với quy trình: Bụi, khí thải → quạt hút → thiết bị cyclon → tháp hấp thụ (dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$) → ống khói.).

Hiện nay, Công ty sử dụng 01 lò hơi công suất 2,5 tấn/giờ và 01 lò dầu tại nhiệt độ sử dụng nhiên liệu than và củi. Công ty lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng biệt cho 02 lò, với quy trình như sau: Bụi, khí thải → bể sục (nước sạch) → ống khói.

2.2. Hành vi số 02: Không gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2.3. Hành vi số 03: Xả bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 $\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới 5.000 $\text{m}^3/\text{giờ}$.

Theo phiếu kết quả thử nghiệm số KQ.2916.22 của Trung tâm Quan trắc – Thông tin tài nguyên và môi trường đối với mẫu khí thải lò hơi đốt than, củi công suất 2,5 tấn/giờ của Công ty: Thông số CO vượt 1,31 lần so với QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B ($K_v = 0,8$; $K_n = 1$).

2.4. Hành vi số 04: Không xử lý sơ bộ nước thải phát sinh theo điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trước khi đầu nối với hệ thống thu gom để tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định.

Cụ thể, theo phiếu kết quả thử nghiệm số KQ.2917.22 của Trung tâm Quan trắc – Thông tin tài nguyên và môi trường đối với nước thải của Công ty lấy tại điểm đầu nối với hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp dệt may Phố Nối có thông số đầu mỡ khoảng vượt 2,75 lần; nhiệt độ vượt 1,03 lần; COD vượt 1,165 lần so với tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN dệt may Phố Nối (Trách nhiệm xử lý nước thải sơ bộ của Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên được nêu tại Khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng số 149/2021/HĐ-XI.NT ngày 31/12/2021 giữa Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng dệt may Phố Nối và Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên).

3. Quy định tại:

3.1. Hành vi số 1: Điểm d Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 45/2022/ND-CP

ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (Nghị định số 45/2022/NĐ-CP).

3.2. Hành vi số 2: Khoản 1 Điều 43 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

3.3. Hành vi số 3: Điểm b Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

3.4. Hành vi số 4: Điểm c Khoản 5 Điều 15 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

4. Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:.....*Không*.....

5. Ý kiến trình bày của đại diện tổ chức vi phạm: Nhất trí với nội dung biên bản vi phạm hành chính.

6. Ý kiến trình bày của người chứng kiến: Đồng ý với nội dung Biên bản.

7. Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:.....*Không*.....

8. Chúng tôi đã yêu cầu tổ chức vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

9. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp dụng, gồm:*Không*.....

10. Quyền và thời hạn giải trình: Trong thời hạn 02 ngày làm việc/05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản này, Ông Nguyễn Trung Huy là người đại diện của Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên có quyền gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp/văn bản giải trình đến Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên để thực hiện quyền giải trình.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 30 phút, ngày 06/01/2023, gồm 04 trang, lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho Ông Nguyễn Trung Huy là người đại diện của Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên 01 bản, người có thẩm quyền lập Biên bản vi phạm hành chính 01 bản và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính 01 bản.

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC
VI PHẠM



Nguyễn Trung Phát

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA



Lê Đức Lành

NGƯỜI CHỨNG KIẾN



Đỗ Thị Hồng Huế

Biên bản này được giao trực tiếp cho Ông Nguyễn Trung Phát – được Ông Nguyễn Trung Huy là người đại diện của Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên ủy quyền vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 06/01/2023.

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN

phát

Nguyễn Trung Phát

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1699/QĐ-XPHC

Hưng Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	
ĐẾN	Số: 857
	Ngày: 09/07/2025
	Chuyển:
	Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 của Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường do Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường theo Quyết định 424/QĐ-SNNMT ngày 26/5/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồi 14 giờ 00 phút ngày 30/6/2025 đối với Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-GQXP ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 542/TTr-SNNMT ngày 30/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Mã số doanh nghiệp: 0901010067.

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0901010067 đăng ký lần đầu ngày 14/4/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/5/2020; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung Huy. Giới tính: Nam.

Chức danh: Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

- Hành vi số 01: Không có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Cụ thể:

Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên được Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 8472737484 chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 27/6/2024 cho phép Công ty điều chỉnh dự án Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát với mục tiêu, quy mô: sản xuất vải dệt nhuộm : 2.000.000 m/năm, sản xuất vải in hoa: 1.000.000 m/năm, diện tích nhà xưởng, nhà kho cho thuê: 1.000 m²; đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM cho dự án "Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát" tại Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 22/10/2018.

Dự án đã đi vào hoạt động và thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho dự án theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Hành vi số 02: Thái bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải. Cụ thể: Căn cứ Phiếu kết quả thử nghiệm số 7145/2025/PKQ/25.3745 ngày 19/6/2025 của Công ty Cổ phần công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam (được bàn giao ngày 25/6/2025), kết quả phân tích mẫu khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò dầu tải nhiệt của Công ty Cổ phần Huy Phát trước khi thải ra môi trường: có 03/4 thông số (bụi tổng, SO₂, NO_x) nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p=1, K_v=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải một số chất vô cơ; có 01/4 thông số (CO) vượt giới hạn cho phép 1,07445 lần so với QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p=1, K_v=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

3. Quy định tại:

- Hành vi số 01: Điểm c khoản 3 Điều 14 của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Hành vi số 02: Điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ.

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính:

- Hành vi số 01: Phạt tiền.

Cụ thể: Số tiền phạt là 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

- Hành vi số 02: Phạt cảnh cáo.

Cụ thể: Phạt cảnh cáo đối với hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%).

b) Hình thức xử phạt bổ sung:

- Hành vi số 01: Quy định tại điểm a khoản 5 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ.

Cụ thể: Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của cơ sở 4,5 tháng kể từ ngày nhận được Quyết định này.

- Hành vi số 02: Không.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Hành vi số 01: Quy định điểm d khoản 6 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ.

Cụ thể: Không áp dụng. Lý do: Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 8472737484 chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 27/6/2024 cho phép Công ty thực hiện dự án điều chỉnh Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát tại Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, do đó không áp dụng buộc di dời dự án đầu tư đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hành vi số 02: Quy định tại điểm a, điểm b khoản 8 Điều 20 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ.

Yêu cầu Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên:

+ Có biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này.

+ Chi trả kinh phí trung cầu đo đạc, phân tích mẫu khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt cho Công ty TNHH giải pháp môi trường KANKYO (địa chỉ: thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho Ông Nguyễn Trung Huy là người đại diện theo pháp luật của tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật và cứ mỗi ngày

chậm nộp tiền phạt thì Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên phải nộp thêm 0,05% tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

a) Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên phải nộp tiền-phạt vào tài khoản số 7111, Chương 405, Tiểu mục 4261 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b) Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thực hiện.

4. Gửi cho Kho bạc Nhà nước khu vực IV và Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh để biết và phối hợp thực hiện./w

Nơi nhận: *[Signature]*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành: TTT, TP, CA tỉnh, BQL các KCN tỉnh (để phối hợp);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^L.



Nguyễn Hùng Nam



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM

*Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân,
 TP. Hà Nội*

Đ/c PTN: Số 2 đường Đức Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Ký hiệu: 01-10/03/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Xuân.
 Địa điểm quan trắc : Nhà máy Dệt Nhuộm tại KCN Dệt may phố Nổi B, KCN Phố Nổi B, xã
 Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
 Vị trí lấy mẫu : + K1: Khu vực tẩy trắng
 + K2: phân xưởng nhuộm
 + K3: Khu vực sấy
 + K4: Khu vực bể điều tiết nước thải
 Tên mẫu/ Loại mẫu : Không khí làm việc Số lượng mẫu: 04
 Ngày lấy mẫu : 10/03/2023 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 16/03/2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm				QCVN 03:2019/BYT
				K1	K2	K3	K4	
1.	Ánh sáng	Lux	TCVN 5176:1990	632	731	752	417	$\geq 300^{(1)}$
2.	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2010	73,5	72,1	74,7	68,3	85 ⁽²⁾
3.	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,070	0,066	0,069	0,071	10
4.	NO _x (NO ₂)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,062	0,066	0,069	0,065	10
5.	CO ₂	mg/m ³	QTPT/KK/CO ₂	598	510	550	580	18.000
6.	Bụi tổng	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,123	0,125	0,129	-	8 ⁽³⁾
7.	Gia tốc rung	m/s ²	TCVN 6963:2001	0,1	0,1	0,1	0,1	1,4 ⁽⁴⁾

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh: + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (giới hạn tiếp xúc ngắn)

+ ⁽¹⁾QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

+ ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn cho phép tại nơi làm việc (trung bình 8 giờ)

+ ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ ⁽⁴⁾QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

CÁN BỘ THỬ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN

Phạm Thị Hà

ThS. Nguyễn Văn Việt



1. (-) Không quy định

2. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

3. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

4. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

5. Các chỉ tiêu trên được công nhận theo quyết định số 10753/SYT-NVT của Sở Y tế Hà Nội ngày 15/07/2021.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269

Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân,
TP. Hà Nội

Đ/c PTN: Số 2 đường Đức Diên, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Ký hiệu: 0923-23/03/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Xuân.
Địa chỉ : Nhà máy Dệt Nhuộm tại KCN Dệt may phố Nối B, KCN Phố Nối B, xã
Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Vị trí lấy mẫu : Mẫu đầu ra ống phóng không HTXL hơi hóa chất khu vực sấy
Mã hóa mẫu : 10032023-009
Tên mẫu/ Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 10/03/2023
Số lượng mẫu: 01
Ngày hoàn thành thử nghiệm: 23/03/2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B
1.	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 02	14.520	-
2.	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 05	54,4	200
3.	Nhiệt độ	°C	QTPT/KT-IMR	89	-
4.	SO ₂	mg/Nm ³	QTPT/KT-IMR	104,8	500
5.	NO ₂	mg/Nm ³	QTPT/KT-IMR	65,8	850
6.	CO	mg/Nm ³	QTPT/KT-IMR	370,5	1000
7.	Tổng Hydrocacbon*	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	<0,002	-

Ghi chú: Chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi Viện công nghệ Môi trường, Vimcerts 079, số phiếu 01184/2023/PKQ (665.01A2303.160)

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

+ Cột B quy định nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

- Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;
- Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

CÁN BỘ QA/QC

Hoàng Thị Kim Anh

TP. THỬ NGHIỆM

ThS. Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023



Đỗ Thị Duyên

- (-) Không quy định
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
- Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiền Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006760

Thông tin thanh toán (Payment Information): ĐIỆN LỰC MỸ HẢO - SỐ TK: 0391001784106 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 10C24TPH

Số (No): 432418

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23MV0048073

Số tài khoản (Account No):

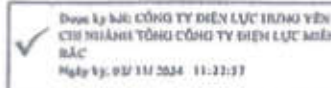
Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/10/2024 (kèm theo bảng kê số 1517337364 ngày 02 tháng 11 năm 2024)	kWh	44.218	-	101.219.271
Cộng tiền hàng (Total amount):					101.219.271
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.097.542
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			109.316.813
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh chín triệu ba trăm mười sáu nghìn tám trăm mười ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)





CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): ĐIỆN LỰC MỸ HẢO - Số TK: 0591001784106 - Tại NHT: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử (Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 11K24TPII

Số (No): 433133

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Mới B, Phường Dị Sở, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23MV0048073

Số tài khoản (Account No): 757668888 Tại Ngân hàng TMCP Á

Châu (ACB)

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/11/2024 (kèm theo bảng kê số 1527309181 ngày 02 tháng 12 năm 2024)	kWh	37.265	-	85.299.955
Tổng cộng (Total amount):					85.299.955
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 6.823.996
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 92.123.951
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi hai triệu một trăm hai mươi ba nghìn chín trăm năm mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã ký và đóng dấu, CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 02/12/2024 08:51:42

Kiểm tra từ phần mềm kiểm soát thuế điện tử - Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên - Mã số thuế: 0100100417-025



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-02.5

Địa chỉ (Address): Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): ĐIỆN LỰC MỸ HẢO - Số TK: 0591001784106 - Tại N1: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): HGTSTPH

Số (No): 42897

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23MVD048073

Số tài khoản (Account No): 757668888 Tại Ngân hàng TMCP Á

Châu (ACB)

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2024 từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024	kWh	28.125	-	63.788.693
	(kèm theo bảng kê số 1546435743 ngày 02 tháng 01 năm 2025)				
Tổng cộng (Total amount):					63.788.693
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 5.103.995
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 68.891.788
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi tám triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓
Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 02/01/2025 17:04:33

Kiểm tra từ phần mềm kiểm tra hóa đơn điện tử - EVN - MEST (Mã số thuế: 0100100079-010)



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006760

Thông tin thanh toán (Payment Information): ĐIỆN LỰC MỸ HẢO - Số TK: 0591001784106 - Tại NHT Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ/TRỊ GIÁ TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPH

Số (No): 86516

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần Hủy Phế Hưng Yên

Mã số thuế (Tax code): 0001010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23MV0048073

Số tài khoản (Account No): 757668333 Tại Ngân hàng TMCP Á

Châu (ACB)

Hình thức thanh toán (Payment method): TMUCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025	kWh	26.338	-	61.098.490
	(kèm theo bảng kê số 1565813599 ngày 02 tháng 02 năm 2025)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					61.098.490
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 4.887.879
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 65.986.369

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi lăm triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓
Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 02/02/2025 15:02:26



MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 101 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006709

Thông tin thanh toán (Payment Information): ĐIỆN LỰC MỸ HẢO - Số TK: 0591001784106 - Tại NHT: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K1STPH

Số (No): 130085

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, Phường Dị Sở, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23MV0048073

Số tài khoản (Account No): 757668888 Tại Ngân hàng TMCP Á

Châu (ACB)

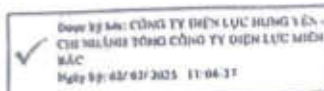
Hình thức thanh toán (Payment method): TMUCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025 (kèm theo bảng kê số 1577447862 ngày 02 tháng 03 năm 2025)	kWh	18.080	-	42.759.200
Tổng tiền hàng (Total amount):					42.759.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 3.428.736
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 46.179.936
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi sáu triệu một trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)



Khởi tạo từ (Created by) Phần mềm CRM - Công ty (Company) Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin - EVN - MCT (Tax code): 0100100079-019



MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-018

Địa chỉ (Address): Số 308 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): ĐIỆN LỰC MỸ HẢO - SỐ TK: 0391001784106 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TFH

Số (No): 173992

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nối B, Phường Dị Sở, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23MV0040073

Số tài khoản (Account No): 757668888 Tại Ngân hàng TMCP Á

Châu (ACB)

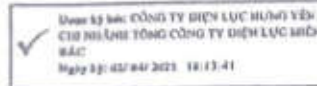
Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025	kWh	23.360	-	54.937.600
	(kèm theo bảng kê số 1587651835 ngày 02 tháng 04 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					54.937.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 4.395.008
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 59.332.608
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi chín triệu ba trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm linh tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nội, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24THT

Số (No.): 00001710

Ngày (Date) 29 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã QCT (Code): 00DC7EDB50C4594E9BBC513164423C990D

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch tháng 10/2024	m3	302,00	10.800,00	3.261.600
Tổng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					3.261.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5% Tiền thuế GTGT (VAT amount):					163.080
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					3.424.680
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Ba triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm tám mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG DỆT MAY PHỐ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 29/10/2024

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.mcinvoice.vn/tri-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): R3C1C7VJJIA9

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nội, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24THT

Số (No.): 00001763

Ngày (Date) 29 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã QGT (Code): 00916BD53E5AFE4E04A8CDE3E64D925923

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND

Tổng tiền thanh toán (Payment Amount): VND					
STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Xử lý nước thải tháng 10/2024	m3	272,00	24.500,00	6.664.000
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					6.664.000
Thuế suất GTGT (VAT rate):		8% Tiền thuế GTGT (VAT amount):			533.120
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					7.197.120
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Bảy triệu một trăm chín mươi bảy nghìn một trăm hai mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TIỀN DỆT MAY PHỐ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 29/10/2024

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.mcinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): BKC_CAMLLW_D

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nội, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24THT

Số (No.): 00001955

Ngày (Date) 27 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Mã QGT (Code): 00C54853B72A3E4051BA2F7071384B8A91

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Xử lý nước thải tháng 11/2024	m3	389,00	24.500,00	9.530.500
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					9.530.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8% Tiền thuế GTGT (VAT amount):					762.440
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					10.292.940
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Mười triệu hai trăm chín mươi hai nghìn chín trăm bốn mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG DỆT MAY PHỐ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 27/11/2024

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.mginvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): LAC0H703ZP41

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nội, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24THY

Số (No.): 00001900

Ngày (Date) 27 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Mã CQT (Code): 0068661397F204408D9564B281ABD76AC2

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch tháng 11/2024	m3	432,00	10.800,00	4.665.600
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					4.665.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5% Tiền thuế GTGT (VAT amount):					233.280
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					4.898.880
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Bốn triệu tám trăm chín mươi tám nghìn tám trăm tám mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG DỆT MAY PHỐ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 27/11/2024

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.mcinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 44C1H51NLGV0

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nội, Xã Liễu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24THT

Số (No.): 00002059

Ngày (Date) 31 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Mã QGT (Code): 0015CE939F801247C19EF9453CD0DD865F

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch tháng 12/2024	m3	416,00	10.800,00	4.492.800
Tổng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					4.492.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5% Tiền thuế GTGT (VAT amount):					224.640
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					4.717.440
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Bốn triệu bảy trăm mười bảy nghìn bốn trăm bốn mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG DỆT MAY PHỐ

NỘI ;

Ký ngày (Signing Date): 31/12/2024

Trà cứu tại Website (Search in website): <https://www.mcinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): PQCNFDG43839

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA mcInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nội, Xã Liễu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24THT

Số (No.): 00002116

Ngày (Date) 31 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Mã CQT (Code): 00197724996BD24F689FA1EE3AF911B380

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Xử lý nước thải tháng 12/2024	m3	374,00	24.500,00	9.163.000
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					9.163.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8% Tiền thuế GTGT (VAT amount):					733.040
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					9.896.040
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Chín triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn không trăm bốn mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG DỆT MAY PHỐ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 31/12/2024

Trà cứu tại Website (Search in website): <https://www.mecinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): JACBF28G5Z50

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nội, Xã Liễu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C25THT

Số (No.): 00000073

Ngày (Date) 23 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00376A390179DE453DA2E0EC7A4B9DCD72

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HUNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch tháng 01/2025	m3	777,00	10.800,00	8.391.600
Tổng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					8.391.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5% Tiền thuế GTGT (VAT amount):					419.580
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					8.811.180
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Tám triệu tám trăm mười một nghìn một trăm tám mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG DỆT MAY PHỐ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 23/01/2025

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 9VHRIVV598_Q

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nội, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C25THIT

Số (No.): 00000128

Ngày (Date) 23 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 007E30E579AEAF4DEE80A4871EFDCE9355

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá, (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Xử lý nước thải tháng 01/2025	m3	699,00	26.500,00	18.523.500
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					18.523.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8% Tiền thuế GTGT (VAT amount):					1.481.880
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					20.005.380
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai mươi triệu không trăm linh năm nghìn ba trăm tám mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG DỆT MAY PHỐ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 23/01/2025

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.mcinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 9VHRIVV59G_V

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỔI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nổi, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): IC25THT

Số (No.): 00000183

Ngày (Date) 27 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00BB002C0D65D345698E91885DF1420610

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nổi B, Phường Dị Sử, Tị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch tháng 02/2025	m3	788,00	10.800,00	8.510.400
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					8.510.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5% Tiền thuế GTGT (VAT amount):					425.520
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					8.935.920
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Tám triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

DỆT MAY PHỐ

NỔI

Ký ngày (Signing Date): 27/02/2025

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.mefinvoice.vn/tru-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): N7HXTKJ7RMD0

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nội, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C25THT

Số (No.): 00000233

Ngày (Date) 27 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00822C38378E5B40A4A383CBB56F05A79A

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Xử lý nước thải tháng 02/2025	m3	709,00	26.500,00	18.788.500
Tổng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					18.788.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8% Tiền thuế GTGT (VAT amount):					1.503.080
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					20.291.580
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai mươi triệu hai trăm chín mươi một nghìn năm trăm tám mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

THIÊN HẠ

DỆT MAY PHỐ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 27/02/2025

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.mcinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 6XH4TENAL9BV

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check Invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA mcInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nội, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C25THT

Số (No.): 00000397

Ngày (Date) 27 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã QGT (Code): 00B7DA82DDA9154197A797CCBD90D9DFDC

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sừ, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TMUCK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND



Tổng tiền thanh toán (Payment Summary): VND					
STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Xử lý nước thải tháng 03/2025	m3	574,00	26.500,00	15.211.000
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					15.211.000
Thuế suất GTGT (VAT rate):		8 % Tiền thuế GTGT (VAT amount):			1.216.880
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					16.427.880
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Mười sáu triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

THIẾT KẾ DỆT MAY PHỐ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 27/03/2025

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tru-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 3JH5C94BEX05

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DỆT MAY PHỐ NỘI

Mã số thuế (Tax code): 0900234755

Địa chỉ (Address): Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nội, Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02213972520

Số tài khoản (Bank account): 12280909 - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C25THT

Số (No.): 00000342

Ngày (Date) 27 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Mã QGT (Code): 00762352D1B0524A3D8A0001178DE09F43

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN HUY PHÁT HƯNG YÊN

Mã số thuế (Tax code): 0901010067

Địa chỉ (Address): Khu công nghiệp dệt may Phố Nội B, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND



STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Nước sạch tháng 03/2025	m3	638,00	10.800,00	6.890.400
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					6.890.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 5% Tiền thuế GTGT (VAT amount):					344.520
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					7.234.920
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Bảy triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÁT TRIỂN HẠ

TẦNG DỆT MAY PHỐ

NỘI

Ký ngày (Signing Date): 27/03/2025

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.mefinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): VBHNCLQRWBQM

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY TNHH THUỐC NHUỘM & SẮC TÓ HIỆN ĐẠI

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN	
Tên thương mại	Moderdirect Black VSF 600
Mã sản phẩm	D847
1. NHẬN DẠNG CHẤT/CHÉ BIÊN VÃ	
CÔNG TY/DOANH NGHIỆP	
Nhà cung cấp	Công ty TNHH Thuốc nhuộm và bột màu hiện đại
Địa chỉ	324 Lardpraw Soi 94, Đường Lardpraw, Wangthonglang, Bangkok 10310, Thái Lan.
Điện thoại/Fax	Điện thoại: ++66-2-5303890-5 Fax: ++662-5392488
E-mail	mdp@moderndyestuffs.com
2. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN	
Số chỉ số màu: Số	Direct Black 22
CAS:	6473-13-8
Số EINECS:	2293263
3. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM	
Không có phân loại nguy hiểm theo Hướng dẫn của EU	
4. BIỆN PHÁP CỨU	
THƯỜNG Hít phải	Di chuyển đến nơi có không khí trong lành.
Tiếp xúc với da	Cởi bỏ ngay toàn bộ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch ngay bằng xà phòng và nhiều nước.
Giao tiếp bằng mắt	Rửa sạch ngay bằng thật nhiều nước, kể cả vùng dưới mí mắt, trong ít nhất 15 phút.
Điều trị bằng cách nuốt	Súc miệng. Uống nhiều nước. Không gây nôn. Điều trị triệu chứng.
5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY	
Chất chữa cháy Hạn chế	Bình xịt nước, bọt chống cồn, hóa chất khô hoặc carbon dioxide. Tia nước.
Nguy cơ cháy nổ Khí	Không có hạn chế.
đốt chính	
Bảo vệ cá nhân	Carbon, nitơ và lưu huỳnh oxit. Thiết bị thở tự cung cấp.
6. CÁC BIỆN PHÁP PHÁT HÀNH TÍNH CỜ	
<u>Biện pháp phòng ngừa cá nhân</u>	Kính bảo hộ, găng tay.
<u>Biện pháp phòng ngừa môi trường</u>	Ngăn chặn sự xâm nhập vào cống rãnh và nước mặt
<u>Phương pháp vệ sinh</u>	Làm ẩm. Tránh bụi. Đổ vào thùng chứa có đánh dấu để xử lý như chất thải hóa học.
Lời khuyên bổ sung	Trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn gần đó, hãy giữ bình chữa mát bằng cách phun nước.
7. XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ	
Vệ sinh nghề nghiệp	Tránh nuốt, hít, tiếp xúc với da và mắt. Xử lý theo quy định vệ sinh công nghiệp tốt và bất kỳ yêu cầu pháp lý nào.
Phòng cháy chữa cháy	Trong trường hợp hỏa hoạn gần đó, hãy giữ bình chữa mát bằng bình xịt nước. Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát và có đủ thông gió.
Cơ sở lưu trữ	Không có biện pháp phòng ngừa đặc biệt nào.
Phân loại	
Điều kiện lưu trữ	Không có điều kiện đặc biệt.
8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / BẢO VỆ CÁ NHÂN	
<u>Các thành phần bảo vệ</u>	Không có.
<u>Bảo vệ tay</u>	Găng tay PVC hoặc cao su.
<u>Bảo vệ mắt</u>	Kính bảo hộ vừa vặn
<u>Biện pháp vệ sinh</u>	Xử lý theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn công nghiệp.

CÔNG TY TNHH THUỐC NHUỘM & SẮC TÔ HIỆN ĐẠI

BẢNG DỮ LIỆU AN			
TOÀN Tên thương mại		Moderdirect Black VSF 600	
Mã sản phẩm		D847	
9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC			
Về bề ngoài			
Hình thức Màu sắc Mùi	Bột đen Gần như không mùi		
Dữ liệu an toàn độ pH	9,5 ở mức 0,1g/l		
Điểm nóng chảy/phạm vi	Nước —		
Điểm sôi/phạm vi	—		
Mật độ	25 g/l ở 80 độ C.		
Độ hòa tan trong nước	—		
Độ nhớt, động			
10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG			
PHẢN ỨNG Điều kiện cần tránh		Tránh làm việc ở những không gian hạn chế, thông gió kém. Không có	
Vật liệu cần tránh		Không có trong điều kiện lưu trữ bình thường	
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm		Không có	
Thông tin bổ sung		Không có	
11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH			
Độc tính cấp tính qua đường uống (LD50)	2000 mg/kg	Chuột (miệng)	
Kích ứng chính (Da)	Không gây	Thỏ	
(Mắt)	kích ứng	Con thỏ	
Thông tin thêm	Không gây		
	Không có		
12. THÔNG TIN SINH THÁI			
Không có dữ liệu.			
13. XÉT XỬ LÝ			
Việc xử lý phải tuân theo luật pháp địa phương, tiểu bang hoặc quốc gia.			
14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN			
Dữ liệu trong chương này không phụ thuộc vào bao bì			
Không phải hàng hóa nguy hiểm theo nghĩa của RID/ADR, ADN, IMDG-Code, ICAO/IATA-DGR			
15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH			
Không được phân loại là nguy hiểm cho việc cung cấp hoặc sử dụng.			
16. THÔNG TIN KHÁC			
Thông tin thêm			
Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác nhất theo hiểu biết, thông tin và niềm tin của chúng tôi tại thời điểm công bố. Thông tin được cung cấp chỉ được thiết kế như hướng dẫn về xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, thải bỏ và giải phóng an toàn và không được coi là thông số kỹ thuật về bảo hành hoặc chất lượng. Thông tin chỉ liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ định và có thể không hợp lệ đối với vật liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được chỉ định trong văn bản.			



Mục 1: NHẬN DẠNG CHẤT/HỖN HỢP VÀ CÔNG TY/DOANH NGHIỆP

1.1 Mã định danh sản phẩm

Tên thương mại MODERDIRECT CARLET F2G

1.2 Các cách sử dụng có liên quan đã xác định của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến cáo không nên sử dụng Sử dụng chất/Hỗn hợp Sử dụng như thuốc nhuộm Tổng trong ngành Dệt may

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Công ty THUỐC NHUỘM HIỆN ĐẠI CÔNG TY TNHH
UFFS & PIGMENT, 30 Soi Rama IX 55, Đường
Rama IX, Suan-Luang, Suan-Luang, Bangkok
10250 Thái Lan. BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN
Người chịu trách nhiệm/người phát hành: HSEQ@modern.co.th

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Liên hệ khẩn cấp Điện thoại: +662 559 0073 Ext. 121 và 206 (thời gian làm việc)

Mục 2: NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008

Sản phẩm này không được phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008. 2.2

Các yếu tố nhận

Ghi nhãn (QUY ĐỊNH (EC) số 1272/2008)

Biểu tượng nguy hiểm Không có biểu tượng

Từ ngữ cảnh báo nguy hiểm Không có từ tín hiệu

Các tuyên bố phòng ngừa Không áp dụng

2.3 Các mối nguy hiểm khác Không áp dụng

Hỗn hợp này không chứa chất nào được coi là chất bền, tích tụ sinh học và độc hại (PBT) hoặc chất rất bền, tích tụ sinh học rất nhiều (vPvB) theo Quy định (EC) số

1907/2006, Phụ lục XIII.

Những mối nguy hiểm khác mà không dẫn đến phân loại Không có thông tin nào được biết.

Mục 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

3.1 Chất Không áp dụng

3.2 Hỗn hợp

Bản chất hóa học Chuẩn bị thuốc

Thành phần nguy hiểm nhuộm azo

Nhận dạng	Tên thành phần	Nội dung [%]	Phân loại	SCL, yếu tố M, ẤN
			Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP/GHS]	
Số CAS: 2184-11-4	Thuốc nhuộm azoff	40-50	Không được phân loại	Độc tính cấp tính (ống): >5.000mg/kg
Xem phần 16 để biết toàn văn của Các tuyên bố H nếu ở trên.				

MODERDIRECT SCARLET F2G

Mục 4: BIỆN PHÁP CỨU THƯỜNG

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Thông tin chung	Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn, thấm dẫm. Trong trường hợp tai nạn hoặc không khô, hãy tìm kiếm lời khuyên y tế ngay lập tức (nếu có thể, hãy cho biết hướng dẫn sử dụng hoặc bảng dữ liệu an toàn).
Sau khi hít vào	Ngay lập tức tìm không khí trong lành sau khi hít phải bụi, hơi hoặc khí dung. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.
Sau khi tiếp xúc với da	Rửa sạch ngay bằng thật nhiều nước, kể cả dưới mí mắt. Nếu mắt vẫn bị kích ứng, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ chuyên khoa.
Sau khi tiếp xúc với mắt	Không bao giờ đưa bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ.
Sau khi nuốt phải	Hãy chú ý đến việc tự bảo vệ mình.
Tự bảo vệ của người sơ cứu	

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm phát triển

Triệu chứng KHÔNG ngay có sẵn.

4.3 Chỉ định bất kỳ sự chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết

Sự đối đãi Triệu chứng điều trị bệnh

Mục 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp	Sử dụng bình xịt nước, bọt hoặc hóa chất khô, Carbon dioxide. Giữ môi trường xung quanh mát mẻ bằng cách phun nước.
Phương tiện chữa cháy không phù hợp	Không có

5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm cháy nguy hiểm Sản phẩm trong điều kiện cháy có thể tạo ra khí gây kích ứng/độc hại (COx, SOx, NOx)

5.3 Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo vệ đặc biệt	Nếu cần thiết, hãy đeo thiết bị thở chuyên dụng để chữa cháy.
cho lính cứu hỏa	Nước dùng để chữa cháy phải được xử lý theo quy định của địa phương.

Mục 6: BIỆN PHÁP GIẢI PHÓNG TAI NẠN

6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Đối với nhân viên không phải trường hợp khẩn cấp	Tránh hình thành bụi. Tránh hít phải hơi, sương mù hoặc khí. Loại bỏ hoặc loại trừ bất kỳ nguồn gây cháy nào. Tránh hít phải bụi.
Biện pháp phòng ngừa cá nhân	Trong trường hợp thông gió không đủ, hãy đeo thiết bị hô hấp phù hợp.
Thiết bị bảo vệ	Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân, xem Mục 8.
Quy trình khẩn cấp	Di tản khỏi khu vực nguy hiểm hoặc tham khảo ý kiến chuyên gia. Đánh dấu khu vực bị ô nhiễm bằng biển báo.
Dành cho người ứng cứu khẩn cấp	
Thiết bị bảo vệ cá nhân	

6.2 Biện pháp phòng ngừa môi trường

Biện pháp phòng ngừa môi trường	Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân, xem Mục 8.
	Ngăn không cho sản phẩm chảy vào cống.
	Không xả vào nguồn nước mặt.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Để ngăn chặn	Thu gom vào thùng chứa kín và phù hợp để xử lý.
Để dọn dẹp	Thu gom bằng máy móc và thu gom vào thùng chứa phù hợp để xử lý, tránh tạo bụi. Xử lý theo quy định của địa phương.
Thông tin khác	Không có.

6.4 Tham chiếu đến các phần khác Bảo vệ cá nhân: Về thiết bị, xem Mục 8 và xử lý, xem mục 13.

Mục 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Biện pháp bảo vệ

Tư vấn về xử lý an toàn

Cấm hút thuốc, ăn uống trong khu vực thi công. Tránh tạo bụi và khí dung.

Tránh tiếp xúc - hãy xin hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

Cung cấp hệ thống thông gió xả thích hợp tại những nơi có bụi hình thành. Không cần biện pháp bảo vệ đặc biệt chống cháy.

Phòng cháy chữa cháy

Đậy kín hộp đựng và bảo quản ở nơi khô ráo, thông gió tốt.

Phòng ngừa phát sinh bụi và khí dung

Xem Mục 8.

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tư vấn về nghề nghiệp chung
vệ sinh

Làm việc ở những khu vực thông gió tốt hoặc sử dụng biện pháp bảo vệ hô hấp thích hợp. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Cung cấp vòi hoa sen rửa mắt và rửa nhân vị trí dễ thấy. Rửa tay và mặt trước khi nghỉ giải lao và sau khi làm việc và tắm nếu cần thiết. Khi sử dụng, không ăn, uống, hút thuốc, hít. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm, tắm ướt

Tôi Ngay lập tức. Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

7.2 Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương

thích nào Biện pháp kỹ thuật và điều kiện lưu trữ

Vật liệu đóng gói Yêu cầu đối với phòng lưu trữ và tàu

Chỉ giữ/lưu trữ trong bao bì ban đầu.

Thông tin thêm về điều

Đậy kín hộp đựng và bảo quản ở nơi khô ráo, thông gió tốt.

kiện lưu trữ

Bảo vệ khỏi không khí ẩm.

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể

Tránh xa ánh nắng trực tiếp và nguồn lửa, nguồn nhiệt.

Không áp dụng

Mục 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN 8.1 Các

thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần	Chiếm đóng Tôi giá trị giới hạn phơi nhiễm trực tiếp
Tham khảo chính quyền địa phương để biết giới hạn phơi nhiễm được chấp nhận.	

Đã suy ra mức không có tác dụng (DNEL)

Tên thành phần	Phơi bày ứng	Vật liệu	Dân số tôi sự phân loại	Các hiệu
Không có dữ liệu có sẵn				

Nồng độ dự đoán không có tác dụng (PNEC)

PNEC	Không có dữ liệu có sẵn
------	-------------------------

8.2 Kiểm soát phơi sáng

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp hình thành bụi: sử dụng mặt nạ chống bụi hiệu quả. Nếu máy trợ thở là phương tiện bảo vệ duy nhất, hãy sử dụng máy trợ thở cung cấp khí toàn mặt. Sử dụng máy trợ thở và các thành phần đã được thử nghiệm và phê duyệt theo các tiêu chuẩn chính phủ phù hợp như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU).

Bảo vệ mắt

Đeo kính an toàn có bảo vệ bên hông hoặc kính bảo hộ để bảo vệ khỏi các hạt bụi.

Bảo vệ tay

Vì lý do vệ sinh nên dùng găng tay công nghiệp PVC hoặc găng tay cao su.

Bảo vệ da và cơ thể	Quần áo bảo hộ và giày an toàn. Tránh tiếp xúc trực tiếp với da.
Biện pháp vệ sinh	Xử lý theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn công nghiệp.
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	Ngăn không cho sản phẩm chảy vào cống. Không xả vào nguồn nước mặt.
Lời khuyên chung	Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân có liên quan đến sản phẩm được xử lý.

Mục 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Trạng thái vật lý	Rắn, Bột màu	Nhiệt độ tự bốc cháy	Nhiệt	Không áp dụng
Màu sắc	đỏ	độ phân hủy pH		Không có dữ liệu
Mùi	Gần như không mùi.	Độ nhớt động học		có sẵn
Điểm nóng chảy/điểm đông băng	Không có dữ liệu sẵn	Độ hòa tan trong nước (90 độ C)	Hệ số phân chia n-octanol/nước (log Pow)	8.0-10.0 ở 10 g/l nước
Điểm sôi hoặc ban đầu điểm sôi và phạm vi sôi	Không áp dụng			Không áp dụng
Tự cháy	Không có dữ liệu sẵn	Áp suất hơi		40g/lít
/tự bốc cháy (rắn, khí)				Không có dữ liệu có sẵn
Tính dễ cháy.	Không cháy/tổn thất	Mật độ khối và/hoặc mật độ tương đối		Không có dữ liệu có sẵn
Giới hạn nổ trên và dưới	Không áp dụng	Mật độ hơi tương đối		Không áp dụng
Điểm chớp cháy	Không áp dụng	Đặc điểm hạt		Không có dữ liệu có sẵn
9.2 Thông tin khác	Không có dữ liệu có sẵn			

Mục 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng	Ổn định trong điều kiện bảo quản được khuyến nghị, nhưng chất lượng có thể thay đổi dưới tác động của không khí/nhiệt độ cao.
10.2 Độ ổn định hóa học	Sản phẩm có tính ổn định về mặt hóa học.
10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	Không có dữ liệu nào có sẵn
10.4 Điều kiện cần tránh	Nhiệt
10.5 Vật liệu không tương thích	
Vật liệu cần tránh	Không có dữ liệu có sẵn
10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Không phân hủy nếu được bảo quản và sử dụng theo hướng dẫn.
	Phân hủy nhiệt có thể dẫn đến giải phóng các oxit cacbon, oxit lưu huỳnh, v.v.
Phân hủy nhiệt	KHÔNG ngày ta có sẵn

Mục 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1 Thông tin về các loại nguy hiểm được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độc tính cấp tính

Sản phẩm:

Tuyến đường	Giá trị ATE	Phương pháp
phápUống >2.000 mg/kg T(nl)	toán	

Nguyên liệu:

Tên thành phần	Kết quả	Giống loài	Liều lượng	Phương pháp
Thuốc nhuộm azo	LD50 uống	Con chuột	>5.000mg/kg	Hướng dẫn OECD 425

MODERDIRECT SCARLET F2G

Ảnh hưởng/kích ứng da

Sản phẩm: Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được

đáp ứng. Thành phần:

Tên thành phần	Kết quả	Giống	Phương pháp
Thuốc nhuộm azo	Không gây kích ứng da	loài Con thỏ	Hướng dẫn OECD 404

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm: Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được

đáp ứng. Thành phần:

Tên thành phần	Kết quả	Giống	Phương pháp
Thuốc nhuộm azo	Không gây kích ứng mắt	loài Con thỏ	Hướng dẫn OECD 405

Nhạy cảm hô hấp hoặc da

Sản phẩm: Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được

đáp ứng. Thành phần:

Tên thành phần	Kết quả	Giống loài	Phương pháp
Thuốc nhuộm azo	Không gây kích ứng da	Chuột lang	Hướng dẫn OECD 406

Tính gây đột biến tế

bào mầm Sản phẩm: Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất gây đột biến.

Tính gây ung thư

Sản phẩm: Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất gây ung thư ở mức lớn hơn hoặc bằng 0,1%.

Độc tính sinh sản

Sản phẩm: Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất độc gây hại cho sinh sản.

Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm một lần

Sản phẩm: Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được

đáp ứng. Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể - tiếp xúc nhiều lần

Sản phẩm: Độc Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

tính hít phải

Sản phẩm: Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Tính chất gây rối loạn nội tiết Đánh giá các đặc tính gây rối loạn nội tiết đối với sức khỏe con người. Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất gây rối loạn nội tiết nào đã biết hoặc nghi ngờ > 0,1%

Thông tin khác Không có dữ liệu có sẵn

Mục 12: THÔNG TIN SINH THÁI

12.1 Độc tính

Sản phẩm: Acute ước tính độc tính thủy sinh: >100 mg/l, Phương pháp tính

toán. Thành phần:

Tên thành phần	Kết quả	Phơi bày	Đặc điểm kỹ thuật/Tổilà
	Phương pháp		
Thuốc nhuộm Azo Cấp tính EC50 >100 mg/l 48 giờ		Daphnia magna	OECD Guideline 202 EC50 >100 mg/l 3 ngày
		Pseudodrecheriella subcapitata	Hướng dẫn OECD 201

MODERDIRECT SCARLET F2G

12.2 Tính bền vững và khả năng phân hủy

Sản phẩm:

Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày (BOD5)	14mg/L Phương pháp ISO 5815;
Nhu cầu oxy hóa học (COD)	1989 405 mg/L Phương pháp ISO 6060: 1989

Nguyên liệu:

Tên thành phần	Phương pháp	Kết quả	Liều lượng	Inculum
Thuốc nhuộm azo có dữ liệu có sẵn	OECD Tổ chức Tồi ra 301B >60% sau 10 ngày		Không có d	Tại có sẵn Không

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Sản phẩm: Không có dữ liệu có sẵn

12.4 Tính di động trong đất

Sản phẩm: Không có dữ liệu có sẵn

12.5 Kết quả của PBT và vPvB Hỗn hợp này không chứa bất kỳ chất nào được coi là bền vững, tích tụ sinh học và độc hại (PBT) hoặc rất bền, tích tụ sinh học rất cao (vPvB).

đánh giá Sản phẩm của ông không chứa bất kỳ chất gây rối loạn nội tiết nào đã biết hoặc nghi ngờ > 0,1% 12,7 Tác dụng phụ khác

Chất hữu cơ hấp phụ Sản phẩm làmKhông chứa bất kỳ halogen hữu cơ nào halogen (AOX)

Mục 13: XÉT XỬ LÝ

13.1 Phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm Xử lý theo quy định của địa phương.
Nếu có thể, nên tái chế thay vì thải bỏ hoặc đốt.
Bao bì bị ô nhiễm Các thùng chứa rỗng bị ô nhiễm phải được xử lý như chất thải được kiểm soát bằng hóa chất.

Mục 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

	Vận tải đường bộ (ADR/RID)	Vận tải đường biển (IMDG)	Vận chuyển hàng không (ICAO/IATA)
14.1 Số UN hoặc số ID	Không được quy định		
14.2 Tên vận chuyển riêng của UN	Không được quy định		
14.3 Lớp nguy hiểm vận chuyển	Không được quy định		
14.4 Nhóm đóng gói	Không được quy định		
14.5 Nguy cơ môi trường	Không		
14.6 Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng/	Không được quy định		
Thông tin bổ sung 14.7 Vận tải biển hàng rời	Không có sẵn		

theo các công cụ của IMO

Mục 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1 Quy định/luật lệ về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho chất hoặc hỗn hợp Luật pháp quốc gia:
NFPA



Các quy định khác

Không gây nguy hiểm cho tầng ôzôn (1005/2009/EC).

Hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) (1999/13/EC) < 0,1%

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất

Không có dữ liệu có sẵn

Mục 16: THÔNG TIN KHÁC

Chỉ định thay đổi

Phiên	Ngày sửa đổi	Ngày ban hành	Các mục Cập nhật
bản 1.0	Ngày 13 tháng 8	13 tháng 8 năm	Số đầu tiên
2.0	năm 2014 Ngày 21 tháng 2 năm 2018	2014 21 tháng 2 năm 2018	Phù hợp với quy định (EU) 2015/830
3.0			Mục 2.2
4.0	Ngày 10 tháng 3 năm 2020	Ngày 10 tháng 3 năm 2020	Thay đổi lớn đối với SDS theo Quy định REACH Phụ lục II (2020/878)
	Ngày 05 tháng 10 năm 2024	Ngày 05 tháng 10 năm 2024	

*Viết tắt và từ viết tắt

CLP = Quy định về phân loại, dán nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008] PBT =

Bền vững, tích tụ sinh học và độc hại

vPvB = Rất bền vững và rất tích tụ sinh học

ADR = Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm Quốc tế bằng Đường bộ RID =

Công ước về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm Quốc tế bằng Đường sắt

IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế

ICAO = Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế

IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế SCL =

Giới hạn nồng độ cụ thể

Hệ số M = Hệ số nhân ATE =

Ước tính độc tính cấp tính

OECD = Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế LogP_{oct} = Hệ số

phân chia octanol-nước

BCF = Hệ số tập trung sinh học

REACH = Quy định về Đăng ký, Đánh giá, Cho phép và Hạn chế Hóa chất (EC) số 1907/2006 NFPA = Hiệp hội

Phòng cháy chữa cháy Quốc gia

LTEL = Giới hạn phơi nhiễm dài

hạn STEL = Giới hạn phơi nhiễm

ngắn hạn Tham chiếu

-ICSCS (Thẻ an toàn hóa chất quốc tế)

-CƠ SỞ DỮ LIỆU SMILESCAS

-ESIS (Hệ thống thông tin hóa chất Châu Âu)

Thông tin thêm

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này dựa trên kiến thức và kinh nghiệm hiện tại của chúng tôi và chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến các yêu cầu về an toàn tại thời điểm công bố. Thông tin không mô tả thông số kỹ thuật của sản phẩm và không được coi là bảo hành. Thông tin chỉ liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ định và có thể không hợp lệ đối với vật liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được chỉ định trong văn bản, do đó, đó là trách nhiệm của người dùng trong việc tự xác định tính phù hợp và đầy đủ của thông tin đó cho mục đích sử dụng cụ thể của mình.



Công ty TNHH Thuốc Nhuộm & Bột Màu Hiện Đại Bảng dữ liệu an toàn

Theo Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Phụ lục II, được
sửa đổi bởi Quy định của Ủy ban (EU) 2015/830 - Châu Âu
SDS Bản sửa đổi 03 Ngày : Ngày 05 tháng 1 năm 2025

MODERDIRECT YELLOW PG

1. XÁC ĐỊNH CHẤT/CHẾ PHẨM VÀ NHÀ CUNG CẤP

1.1 Mã nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại MODERDIRECT YELLOW PG

1.2 Các cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến cáo
không nên sử dụng Sử dụng chất/hỗn hợp Dùng làm thuốc nhuộm trong ngành Dệt may.

1.3 Chi tiết nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Công ty CÔNG TY TNHH THUỐC NHUỘM & SẮC TỐ
HIỆN ĐẠI 30 Soi Rama IX 55, Đường Rama IX.,
Suan-Luang, Suan-Luang, Bangkok 10250 Thái
Lan. BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN
Người chịu trách nhiệm/cấp phát: HSEQ@modern.co.th

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Liên lạc khẩn cấp Điện thoại : +662 559 0073 máy lẻ 121 và 206 (thời

gian làm việc) 2. XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp Phân loại theo Quy định

EC số 1272/2008

Sản phẩm này không được phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008. 2.2

Thành phần nhân

Ghi nhãn (Quy định (EC) số 1272/2008)

Hình ảnh nguy hiểm Lỗi cảnh Không có hình ảnh
bão Không có từ ngữ tín
Cảnh báo nguy hiểm hiệu Không áp dụng
Tuyên bố phòng ngừa được

2.3 Các mối nguy hiểm khác Không áp dụng

Hỗn hợp này không chứa chất được coi là khó phân hủy, tích lũy sinh học hay độc hại (PBT). 3.

THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

3.1 Chất Không áp dụng

3.2 Hỗn hợp

Tính chất hóa học Chuẩn bị thuốc nhuộm Azo

Các thành phần nguy hiểm

Số nhận dạng	Tên thành phần	Nội dung	Phân loại
			Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP/GHS]
Số CAS: 52238-69-4	thuốc nhuộm azo	(%) 65-75	Không được phân loại Xem phần 16 để biết toàn văn nội dung câu H được khai báo ở trên.

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Nếu hít phải Di chuyển người vào không khí trong lành.
Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm tư vấn y tế.
Trường hợp tiếp xúc với da Cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn ngay lập tức.
Rửa sạch bằng xà bông và nhiều nước.

Trong trường hợp tiếp xúc bằng mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước, cả dưới mí mắt. Nếu kích ứng mắt vẫn còn, tham khảo ý kiến một chuyên gia.
Nếu nuốt phải	Không bao giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ.
4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và biểu hiện chậm	
Triệu chứng	Không có dữ liệu.
4.3 Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt	
Sự đối đãi	Điều trị triệu chứng
5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY	
5.1 Phương tiện chữa cháy	
Phương tiện chữa cháy phù hợp	Dùng bình xịt nước, bọt hoặc hóa chất khô. Giữ cho môi trường xung quanh mát mẻ bằng cách phun nước.
Phương tiện chữa cháy không phù hợp	Không có
5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp	
Các mối nguy hiểm cụ thể trong quá trình chữa cháy	Khí/hơi nguy hiểm có thể thoát ra.
5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa	
Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa	Mang thiết bị thở khép kín để chữa cháy nếu cần thiết.
5.4 Thông tin thêm	Vứt bỏ tàn dư của đám cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm theo quy định của địa phương quy định.
6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ TAI NẠN	
6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp	
Phòng ngừa cá nhân	Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh hình thành bụi. Tránh hít hơi, sương mù hoặc khí. Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.
6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường	
những phòng ngừa thuộc về môi trường	Ngăn chặn sản phẩm chảy vào cống. Không xả vào nước bề mặt.
6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	
Các phương pháp làm sạch	Thu gom bằng máy và thu gom vào thùng chứa phù hợp để xử lý, tránh phát sinh bụi. Vứt bỏ theo quy định của địa phương.
6.4 Tham khảo các phần khác	Để xử lý, xem phần 13.
7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN	
7.1 Biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn	
Lời khuyên về xử lý an toàn	Hút thuốc, ăn uống nên bị cấm trong khu vực ứng dụng. Tránh hình thành bụi và khí dung. Tránh tiếp xúc - nhận được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Cung cấp hệ thống thông gió thích hợp ở những nơi hình thành bụi.
Lời khuyên về việc bảo vệ chống lại cháy nổ	Không yêu cầu biện pháp bảo vệ đặc biệt chống cháy
7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm mọi điều kiện không tương thích	
Yêu cầu đối với khu vực bảo quản và thùng chứa	Giữ thùng chứa đóng kín ở nơi khô ráo và thông gió tốt.
Thông tin bổ sung về điều kiện bảo quản	Bảo vệ khỏi không khí ẩm.
7.3 Mục đích sử dụng cuối cùng	
cụ thể	Tránh xa ánh nắng trực tiếp và các nguồn gây cháy và sưởi ấm. Không áp dụng

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Thông số điều khiển	Đảm bảo thông gió đầy đủ để giảm thiểu sự tích tụ bụi.
8.2 Kiểm soát phơi nhiễm	
Thiết bị bảo vệ cá nhân	
Bảo vệ hô hấp	Trong trường hợp hình thành bụi: sử dụng mặt nạ chống bụi hiệu quả. Nếu mặt nạ phòng độc là phương tiện bảo vệ duy nhất, hãy sử dụng mặt nạ phòng độc được cung cấp khí toàn mặt. Sử dụng mặt nạ phòng độc và các bộ phận đã được kiểm nghiệm và phê duyệt theo các tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (US) hoặc CEN (EU).
Bảo vệ mắt	
Bảo vệ tay	Đeo kính an toàn có bảo vệ hai bên hoặc kính bảo hộ để bảo vệ khỏi các hạt bụi. Vì lý do vệ sinh, nên sử dụng găng tay công nghiệp PVC hoặc găng tay cao su. Quần áo bảo hộ và giày bảo hộ. Tránh tiếp xúc trực tiếp với da.
Bảo vệ da và cơ thể	
Các biện pháp vệ sinh	Xử lý theo quy trình thực hành an toàn và vệ sinh công nghiệp tốt.
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường	
Lời khuyên chung	Ngăn chặn sản phẩm chảy vào cống. Không xả vào nước bề mặt. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân có liên quan đến sản phẩm được xử lý.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Ngoại hình	Bột màu vàng
Mùi	Hầu như
pH	không mùi.
Điểm nóng chảy/điểm đóng băng	8,0-10,0 ở mức 10 g/l nước
Điểm sôi/điểm sôi	Không có dữ liệu
Điểm chớp cháy	Không áp dụng
Tốc độ bay hơi	Không áp dụng
Khả năng tự cháy	Không áp dụng
/tự bốc cháy (rắn, khí)	>200 °C
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc giới hạn nổ	Không có dữ liệu
Áp suất hơi	Không áp dụng
Mật độ hơi	Không áp dụng
Độ hòa tan trong nước (90 độ C.) Mật độ khối	60 g/l
Hệ số phân chia: n-octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ bốc cháy	Không có dữ liệu
Phân hủy nhiệt	Không có dữ liệu
Độ nhớt, động lực	Không có dữ liệu
Tính chất nổ	Không áp dụng được
Đặc tính oxy hóa	Không có dữ liệu
9.2 Thông tin khác	Không có dữ liệu

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng

10.2 Độ ổn định hóa học

Không có dữ liệu
Ổn định trong điều kiện bảo quản khuyến nghị, nhưng có thể thay đổi chất lượng dưới tác động của không khí/nhiệt độ cao.
Sản phẩm ổn định về mặt hóa học.

MODERDIRECT YELLOW PG

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm Không có dữ liệu

10.4 Các điều kiện cần tránh Nhiệt

10.5 Vật liệu không tương thích

Vật liệu cần tránh Không có dữ liệu

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm Không phân hủy nếu được bảo quản và sử dụng theo chỉ dẫn.

Sự phân hủy nhiệt có thể dẫn đến giải phóng các oxit cacbon, các oxit lưu huỳnh, v.v..

Phân hủy nhiệt Không có dữ liệu

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1 Thông tin về tác dụng độc hại

Độc tính cấp tính Ước tính độc tính cấp tính: >2.000 mg/kg, Phương pháp tính

Ăn mòn/kích ứng da toán. Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt được đáp ứng. Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại

Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da không được đáp ứng.

Biến đổi tế bào mầm Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Độc tính gây ung thư Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất gây đột biến.

Độc tính sinh sản Độc tính cơ Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất gây ung thư ở mức lớn hơn hoặc

quan mục tiêu cụ thể - phơi bằng 0,1%. Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất độc sinh sản.

nhuộm đơn lẻ Độc tính cơ quan Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

mục tiêu cụ thể - phơi nhuộm Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Độc tính hô hấp Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp

Thêm thông tin ứng. Không có dữ liệu

12. THÔNG TIN SINH THÁI

12.1 Độc tính

Ước tính độc tính cấp tính đối với môi trường thủy sinh: >100 mg/l, Phương pháp tính toán.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Nhu cầu oxy sinh hóa trong 8 mg/L

5 ngày (BOD5) Phương pháp ISO 5815:

Nhu cầu oxy hóa học (COD) 1989 746 mg/L

Phương pháp ISO 6060: 1989

12.3 Khả năng tích lũy sinh học Các thành phần trong hỗn hợp này dễ hòa tan, Log K_{ow} < 4, cho thấy khả năng

tích lũy sinh học thấp.

Hỗn hợp này không chứa chất được coi là khó phân hủy, tích lũy sinh học hay độc hại (PBT).

12.4 Tính di động trong đất Không có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Hỗn hợp này không chứa chất được coi là khó phân hủy, tích lũy sinh học hay độc hại (PBT).

12.6 Các tác dụng phụ khác

Liên kết hữu cơ bị hấp phụ Sản phẩm không chứa bất kỳ halogen hữu cơ nào.

halogen (AOX)

MODERDIRECT YELLOW PG

13. LƯU Ý VỀ THẢI BỎ

13.1 Phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Vứt bỏ theo quy định của địa phương.

Nếu có thể, việc tái chế được ưu tiên hơn là thải bỏ hoặc đốt.

Bao bì bị ô nhiễm

Các thùng chứa rỗng, bị ô nhiễm phải được xử lý như chất thải được kiểm soát bằng hóa chất.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

	Vận tải đường bộ (ADR/RID)	Vận tải đường biển (IMDG)	Vận tải hàng không (ICAO/IATA)
14.1 Số LHQ	-	-	-
14.2 Tên vận chuyển phù hợp của Liên hợp quốc	-	-	-
14.3 Loại nguy hiểm khi vận chuyển	-	-	-
14.4 Nhóm đóng gói	-	-	-
14.5 Các mối nguy hiểm cho môi trường	-	-	-
14.6 Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng	-	-	-
14.7 Vận chuyển với số lượng lớn	-	-	-

theo quy định

Phụ lục II của MARPOL 73/78 và

Bộ luật IBC

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1 Các quy định/luật lệ về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất hoặc hỗn hợp

Các quy định khác

Không gây nguy hiểm cho tầng ozone (1005/2009/EC).

Hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) (1999/13/EC) < 0,1%

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất

Không có dữ liệu

16. THÔNG TIN KHÁC

Chữ viết tắt và từ viết tắt

CLP = Quy định phân loại, ghi nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008] PBT = Bền vững, tích lũy sinh học và độc hại

vPvB = Rất dai dẳng và rất tích lũy sinh học

ADR = Hiệp định Châu Âu về vận chuyển quốc tế hàng hóa nguy hiểm bằng đường bộ RID = Công ước liên quan đến vận chuyển quốc tế bằng đường sắt

IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế

ICAO = Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế

IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế

Thẩm quyền giải quyết

- ICSCS (Thẻ an toàn hóa chất quốc tế) - CƠ SỞ

DỮ LIỆU SMILESCAS

- ESIS (Hệ thống thông tin về các chất hóa học Châu Âu)

Thông tin thêm

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này dựa trên kiến thức và kinh nghiệm hiện tại của chúng tôi và chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến các yêu cầu an toàn tại ngày xuất bản. Thông tin không mô tả thông số kỹ thuật của sản phẩm và không được coi là bảo hành. Thông tin chỉ liên quan đến tài liệu cụ thể được chỉ định và có thể không hợp lệ

đối với tài liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được chỉ định trong văn bản, do đó, trách nhiệm của người dùng là phải tự đáp ứng về tính phù hợp và đầy đủ của thông tin đó cho mục đích sử dụng cụ thể của riêng mình.

**BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN (MSDS)****1. XÁC ĐỊNH THÀNH PHẦN / CHUẨN BỊ VÀ NHÀ CUNG CẤP****1.1 Định danh sản phẩm**

Tên thương mại ModerDirect Blue 4BL

1.2 Các cách sử dụng được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến cáo không nên sử dụng

Sử dụng hóa chất / Hỗn hợp Sử dụng làm chất nhuộm trong ngành Dệt may

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Tên nhà cung cấp : Modern Dyestuffs & Pigments Co., Ltd.

324, Soi Lardpraw 94, Lardpraw Rd., Phlabphla,

Wangthonglang, Bangkok 10310 Thái Lan

Điện thoại / Fax Tel. : 662 530 3890 Fax. : 662 539 2488

Địa chỉ trang web www.moderndyestuffs.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Liên hệ khẩn cấp Tel. : 662 530 3890

2. XÁC ĐỊNH NGUY HIỂM**2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008

Sản phẩm này không được phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008.

Phân loại theo Quy định của EC số 67/548 / EEC hoặc số 1999/45 / EC

Sản phẩm này không phải là chất độc hại hoặc chế phẩm theo các chỉ thị của EC 67/548 / EEC hoặc 1999/45 / EC.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn (Quy định (EC) số 1272/2008)

Sản phẩm này không được phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008.

2.3 Các nguy cơ khác

Hỗn hợp này không chứa chất được coi là khó phân hủy, tích lũy sinh học và cũng không độc hại (PBT).

3. THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN**3.1 Chất Không áp dụng****3.2 Hỗn hợp**

Bản chất hóa học Điều chế thuốc nhuộm azo

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu**

Nếu hít phải Di chuyển người ra nơi không khí trong lành.

Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm lời khuyên y tế.

Trong trường hợp tiếp xúc với da Cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn ngay lập tức.

Rửa sạch bằng xà bông và nhiều nước.

Trong trường hợp tiếp xúc với mắt Rửa sạch ngay lập tức với nhiều nước, cả dưới mí mắt.

Nếu kích ứng mắt vẫn còn, tham khảo ý kiến một chuyên gia.

Nếu nuốt phải Không bao giờ đưa bất cứ thứ gì bằng miệng cho người bất tỉnh. Súc miệng bằng nước.

Tham khảo ý kiến bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, cả cấp tính và biểu hiện chậm

Hiện tượng Không có dữ liệu.

4.3 Chỉ định bất kỳ sự chăm sóc y tế tức thời nào và điều trị đặc biệt cần thiết

Điều trị Điều trị triệu chứng

Theo Quy định (EC) số 1907/2006

ModerDirect Rose FR SDS Revision 01 Ngày: 7 tháng 3 năm 2014

5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy thích hợp Sử dụng phun nước, bột hoặc hóa chất khô. Giữ môi trường xung quanh mát mẻ bằng cách phun nước.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp Không có

5.2 Các nguy cơ đặc biệt phát sinh từ hóa chất hoặc hỗn hợp

Các mối nguy hiểm cụ thể trong quá trình chữa cháy Các khí / hơi độc hại có thể thoát ra.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt Mang thiết bị thở khép kín để chữa cháy nếu cần.
cho lính cứu hỏa

5.4 Thông tin khác Vứt bỏ cặn cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm theo quy định của địa phương các quy định.

6. BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TAI NẠN

6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Biện pháp phòng ngừa cá nhân Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân.

Tránh hình thành bụi. Tránh hít thở hơi, sương mù hoặc khí.

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường Ngăn không cho sản phẩm vào cống rãnh.

Không xả vào nước bề mặt.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Phương pháp thu dọn Thu gom bằng cơ học và thu gom vào thùng chứa thích hợp để xử lý, tránh phát sinh bụi.

Vứt bỏ theo quy định của địa phương.

6.4 Tham khảo các phần khác Để thải bỏ, xem phần 13.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Lời khuyên về cách xử lý an toàn Nên cầm hút thuốc, ăn uống trong khu vực ứng dụng.

Tránh hình thành bụi và sol khí.

Tránh tiếp xúc - xem hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

Cung cấp hệ thống thông gió thích hợp tại những nơi hình thành bụi.

Lời khuyên về bảo vệ chống lại Không yêu cầu các biện pháp bảo vệ đặc biệt chống cháy
cháy nổ

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm mọi điều kiện xung khắc

Yêu cầu bảo quản Đậy kín vật chứa ở nơi khô ráo, thoáng gió.

khu vực và thùng chứa

Thông tin khác về Bảo vệ khỏi không khí ẩm.

điều kiện bảo quản Tránh xa ánh nắng trực tiếp và các nguồn bắt lửa và sưởi ẩm.

7.3 Các mục đích sử dụng cuối cùng cụ thể Không áp dụng

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Các thông số kiểm soát Đảm bảo thông gió đầy đủ để giảm thiểu sự tích tụ của bụi.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ đường hô hấp Trong trường hợp hình thành bụi: sử dụng mặt nạ chống bụi hiệu quả. Nếu mặt nạ phòng độc là phương tiện duy nhất

để bảo vệ, hãy sử dụng mặt nạ phòng độc toàn mặt. Sử dụng mặt nạ và linh kiện

được kiểm tra và phê duyệt theo các tiêu chuẩn thích hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ)

hoặc CEN (EU).

Bảo vệ mắt Đeo kính an toàn có bảo vệ bên hông hoặc kính bảo hộ để chống lại các hạt bụi.

Bảo vệ tay Vì lý do vệ sinh PVC công nghiệp



MODERDIRECT BROWN GTL

Mục 1: NHẬN DẠNG CHẤT/HỖN HỢP VÀ CÔNG TY/DOANH NGHIỆP 1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại MODERDIRECT BROWN GTL

1.2 Các cách sử dụng có liên quan đã xác định của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến cáo không nên sử dụng chất/hỗn hợp Sử dụng làm thuốc nhuộm trong ngành Dệt may

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Công ty CÔNG TY TNHH THUỐC NHUỘM VÀ MÀU SẮC HIỆN ĐẠI

30 Soi Rama IX 55, Đường Rama IX, Suan-Luang, Suan-Luang,

Bangkok 10250 Thái Lan. BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Người chịu trách nhiệm/người cấp:

HSEQ@modern.co.th 1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Liên hệ khẩn cấp ĐT: +662 559 0073 Ext. 121 và 206 (giờ làm việc)

Mục 2: NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008

Sản phẩm này không được phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008. 2.2

Các yếu tố nhận

Ghi nhãn (QUY ĐỊNH (EC) SỐ 1272/2008)

Biểu tượng nguy Không có biểu

hiểm Từ ngữ cảnh tượng Không

báo nguy hiểm có từ tín hiệu

Các tuyên bố phòng ngừa Không áp dụng

2.3 Các mối nguy hiểm Không áp dụng

khác Hỗn hợp này không chứa chất nào được coi là chất bền, tích tụ sinh học và độc hại (PBT) hoặc chất rất bền, tích tụ sinh học rất nhiều (vPvB) theo Quy định (EC) số 1907/2006, Phụ lục XIII.

Những mối nguy hiểm Không có thông tin nào được biết.

khác mà

không dẫn đến phân loại

Mục 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

3.1 Chất 3.2 Hỗn hợp Không áp dụng

Bản chất hóa học

Thành phần nguy hiểm Chuẩn bị thuốc nhuộm phức hợp kim loại (liên kết phức)

Nhận dạng	Tên thành phần	Nội dung (%)	Phân loại	SCL, hệ số M,
			Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP/GHS] ẢN	
Số CAS: 12222-29-6	Thuốc nhuộm phức hợp kim loại		Không được phân loại Xem phần 16 để biết toàn văn các tuyên bố H được nêu ở trên.	Không có

Mục 4: BIỆN PHÁP CỨU THƯỜNG

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Thông tin chung

Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn, thấm ướt. Trong trường hợp tai nạn hoặc không khỏe, hãy tìm lời khuyên y tế ngay lập tức (chỉ dẫn hướng dẫn sử dụng hoặc an toàn

Sau khi hít vào Sau khi tiếp xúc với da	bảng dữ liệu nếu có thể). Ngay lập tức tìm không khí trong lành sau khi hít phải bụi, hơi hoặc khí dung. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.
Tiếp theo là giao tiếp bằng mắt	Rửa sạch ngay bằng thật nhiều nước, kể cả dưới mí mắt. Nếu mắt vẫn bị kích ứng, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ chuyên khoa.
Sau khi tiêu thụ	Không bao giờ đưa bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ.
Tự bảo vệ của người sơ cứu	Hãy chú ý đến việc tự bảo vệ mình.
4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm trễ	Triệu chứng Không có dữ liệu.
4.3 Chỉ định bất kỳ sự chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết	
Điều trị	Điều trị triệu chứng

Mục 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy	
Phương tiện chữa cháy phù hợp	Sử dụng bình xịt nước, bọt hoặc hóa chất khô, Carbon dioxide. Giữ môi trường xung quanh mát mẻ bằng cách phun nước. Không có
Phương tiện chữa cháy không phù hợp	
5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp	
Sản phẩm cháy nguy hiểm 5.3	Sản phẩm trong điều kiện cháy có thể tạo ra khí gây kích ứng/độc hại (COx, SOx, NOx)
Lời khuyên cho lính cứu hỏa	
Thiết bị bảo vệ đặc biệt	Nếu cần thiết, hãy đeo thiết bị thở chuyên dụng để chữa cháy.
Chó lính cứu hỏa	Nước dùng để chữa cháy phải được xử lý theo quy định của địa phương.

Mục 6: BIỆN PHÁP GIẢI PHÓNG TAI NẠN

6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp	
Đối với nhân viên không phải trường hợp khẩn cấp	Tránh hình thành bụi. Tránh hít phải hơi, sương mù hoặc khí. Loại bỏ hoặc loại trừ bất kỳ nguồn gây cháy nào. Tránh hít phải bụi.
Biện pháp phòng ngừa cá nhân	Trong trường hợp thông gió không đủ, hãy đeo thiết bị hô hấp phù hợp. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân, xem Mục 8.
Thiết bị bảo vệ	Di tản khỏi khu vực nguy hiểm hoặc tham khảo ý kiến chuyên gia. Đánh dấu khu vực bị ô nhiễm
Quy trình khẩn cấp	bằng biển báo.
Dành cho người ứng cứu khẩn cấp	Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân, xem Mục 8.
Thiết bị bảo vệ cá nhân	
6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường	Ngăn không cho sản phẩm chảy vào cống. Không xả vào nguồn nước mặt.
Biện pháp phòng ngừa môi trường	
6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	
Để ngăn chặn	Thu gom vào thùng chứa kín và phù hợp để xử lý.
Để dọn dẹp	Thu gom bằng máy móc và thu gom vào thùng chứa phù hợp để xử lý, tránh tạo bụi. Xử lý theo quy định của địa phương.
Thông tin khác	Không có.
6.4 Tham chiếu đến các phần khác	Thiết bị bảo vệ cá nhân, xem Mục 8 và thải bỏ, xem Mục 13.

MODERDIRECT BROWN GTL

Mục 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để xử

lý an toàn Các biện pháp bảo vệ

Lời khuyên về xử lý an toàn

Cấm hút thuốc, ăn uống trong khu vực thi công. Tránh tạo thành bụi và khí dung.

Tránh tiếp xúc - xin hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

Cung cấp hệ thống thông gió xả thích hợp tại những nơi có bụi hình

thành. Không cần biện pháp bảo vệ đặc biệt chống cháy.

Đậy kín hộp đựng và bảo quản ở nơi khô ráo, thông gió tốt.

Phòng cháy chữa cháy

Phòng ngừa phát sinh bụi và

khí dung

Xem Mục 8.

Các biện pháp phòng ngừa về

môi trường

Làm việc ở những khu vực thông gió tốt hoặc sử dụng biện pháp bảo vệ hô hấp thích

hợp. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Cung cấp vòi hoa sen rửa mắt và dán

nhãn vị trí dễ thấy. Rửa tay và mặt trước khi nghỉ giải lao và sau khi làm việc và tắm

nếu cần thiết. Khi sử dụng, không ăn, uống, hút thuốc, hít. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm,

thấm ướt ngay lập tức. Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

Tư vấn về nghề nghiệp chung

vệ sinh

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ sự không

tương thích nào Biện pháp kỹ thuật và điều kiện bảo quản

Vật liệu đóng gói Yêu cầu đối với

Chỉ giữ/lưu trữ trong bao bì gốc.

phòng lưu trữ và tàu

Đậy kín hộp đựng và bảo quản ở nơi khô ráo, thông gió tốt.

Thông tin thêm về điều

kiện lưu trữ

Bảo vệ khỏi không khí ẩm.

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể

Tránh xa ánh nắng trực tiếp và nguồn lửa, nguồn nhiệt.

Không áp dụng

Mục 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN 8.1 Các

thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần	Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Tham khảo chính quyền địa phương để biết giới hạn phơi nhiễm chấp nhận được.	

Đã dẫn xuất mức không có tác
dụng (DNEL)

Tên thành phần	Phơi bày	Giá trị	Dân số	Các hiệu ứng
Không có dữ liệu có sẵn				

Nồng độ dự đoán không có tác dụng (PNEC)

PNEC	Không có dữ liệu có sẵn
------	-------------------------

8.2 Kiểm soát phơi sáng

Thiết bị bảo vệ cá nhân Bảo vệ

hô hấp

Trong trường hợp hình thành bụi: sử dụng mặt nạ chống bụi hiệu quả. Nếu máy trợ

thở là phương tiện bảo vệ duy nhất, hãy sử dụng máy trợ thở cung cấp khí toàn mặt.

Sử dụng máy trợ thở và các thành phần đã được thử nghiệm và phê duyệt theo các

tiêu chuẩn chính phủ phù hợp như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU).

Bảo vệ mắt

Đeo kính an toàn có bảo vệ bên hông hoặc kính bảo hộ để bảo vệ khỏi các hạt bụi.

Bảo vệ tay

Vì lý do vệ sinh, nên sử dụng găng tay công nghiệp PVC hoặc găng tay cao su. Quần

Bảo vệ da và cơ thể

áo bảo hộ và giày an toàn. Tránh tiếp xúc trực tiếp với da.

Biện pháp vệ sinh

Xử lý theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn công nghiệp.

MODERDIRECT BROWN GTL

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Lời khuyên chung

Ngăn không cho sản phẩm chảy vào cống. Không xả vào nguồn nước mặt.
Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân có liên quan đến sản phẩm được xử lý.

Mục 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Trạng thái vật lý	Rắn, Nâu bột	Nhiệt độ tự bốc cháy	Nhiệt	Không áp dụng
Màu sắc	Gần như không	độ phân hủy pH		Không có dữ liệu
Mùi	mùi. Không có dữ	Độ nhớt động học		có sẵn
Điểm nóng chảy/điểm đóng băng	liệu có sẵn Không	Độ hòa tan trong nước (90 độ		6,5-9,5 ở 10 g/l nước
Điểm sôi hoặc ban đầu	áp dụng	C) Hệ số phân chia n-octanol/		Không áp dụng
điểm sôi và phạm vi sôi		nước (log Pow)		30g/lít
Tự cháy	Không có dữ liệu	Áp suất hơi		Không có dữ liệu có sẵn
/tự bốc cháy (rắn, khí)	có sẵn			Không có dữ liệu có sẵn
Tính dễ cháy	Không cháy	Mật độ khối và/hoặc mật độ tương đối		Không có dữ liệu có sẵn
Giới hạn nổ trên và dưới	Không áp dụng	Mật độ hơi tương đối		Không áp dụng
Điểm chớp cháy	Không áp dụng	Đặc điểm hạt		Không có dữ liệu có sẵn
9.2 Thông tin khác	Không có dữ liệu có sẵn			

Mục 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng	Ổn định trong điều kiện bảo quản được khuyến nghị, nhưng chất lượng có thể thay đổi dưới tác động của không khí/nhiệt độ cao.
10.2 Độ ổn định hóa học	Sản phẩm có tính ổn định về mặt hóa học.
10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	Không có dữ liệu nào có sẵn
10.4 Điều kiện cần tránh	Nhiệt
10.5 Vật liệu không tương thích	Không có dữ liệu có sẵn
Vật liệu cần tránh	
10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Không phân hủy nếu được bảo quản và sử dụng theo hướng dẫn.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Phân hủy nhiệt có thể dẫn đến giải phóng các oxit cacbon, oxit lưu huỳnh, v.v.
Phân hủy nhiệt	Không có dữ liệu có sẵn

Mục 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1 Thông tin về các loại nguy hiểm được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độc tính cấp tính

Sản phẩm:

Tuyến đường	Giá trị ATE	Phương
pháp Uống >2.000 mg/kg	Tính toán	

Ăn mòn/kích ứng da

Sản phẩm:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Gây tổn thương mắt nghiêm

trọng/kích ứng mắt Sản phẩm:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Sản phẩm gây nhạy cảm cho

đường hô hấp hoặc da:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Đột biến tế bào mầm

Sản phẩm:

Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất gây đột biến.

MODERDIRECT BROWN GTL

Tính gây ung thư	
Sản phẩm: Độc tính sinh sản	Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất gây ung thư ở mức lớn hơn hoặc bằng 0,1%.
Sản phẩm:	Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất độc gây hại cho sinh sản.
Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm một lần	
Sản phẩm:	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Độc tính cơ quan đích cụ thể - tiếp xúc nhiều lần	
Sản phẩm: Độc tính hít phải	Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
Sản phẩm:	Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác	
Tính chất gây rối loạn nội tiết	Đánh giá các đặc tính gây rối loạn nội tiết đối với sức khỏe con người. Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất gây rối loạn nội tiết nào đã biết hoặc nghi ngờ > 0,1%
Thông tin khác	Không có dữ liệu có sẵn

Mục 12: THÔNG TIN SINH THÁI 12.1 Độc tính

Sản phẩm:	Ước tính độc tính cấp tính trong nước: >100 mg/L, Phương pháp tính toán. 12.2 Độ bền và khả năng phân hủy
Sản phẩm:	Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày (BOD5) 6mg/L.
Nhu cầu oxy hóa học (COD)	Phương pháp ISO 5815: 1989 395 mg/L. Phương pháp ISO 6060: 1989
12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học Sản phẩm:	Không có dữ liệu có sẵn
12.4 Tính di động trong đất Sản phẩm:	Không có dữ liệu có sẵn
12.5 Kết quả của PBT và vPvB đánh giá	Hỗn hợp này không chứa bất kỳ chất nào được coi là bền vững, tích tụ sinh học và độc hại (PBT) hoặc rất bền, tích tụ sinh học cao (vPvB).
12.6 Tính chất gây rối loạn nội tiết Sản phẩm	không chứa bất kỳ chất gây rối loạn nội tiết nào đã biết hoặc nghi ngờ > 0,1%
12.7 Các tác dụng phụ khác Halogen liên kết hữu cơ hấp phụ (AOX)	Sản phẩm không chứa bất kỳ halogen hữu cơ nào.
Tổng hàm lượng kim loại	Kim loại nặng: Đồng dưới dạng phức hợp kim loại cơ bản. Nồng độ < 1,7%

Mục 13: XÉT XỬ LÝ

13.1 Phương pháp xử lý chất thải Sản phẩm	Xử lý theo quy định của địa phương. Nếu có thể, nên tái chế thay vì thải bỏ hoặc đốt.
Bao bì bị ô nhiễm	Các thùng chứa rỗng bị ô nhiễm được xử lý như chất thải được kiểm soát bằng hóa chất.

Mục 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

	Vận tải đường bộ (ADR/RID)	Vận tải đường biển (IMDG)	Vận tải hàng không (ICAO/IATA)
14.1 Số UN hoặc số ID 14.2 Tên vận chuyển riêng của UN 14.3	-	-	-
Lớp nguy hiểm vận chuyển 14.4	-	-	-
Nhóm đóng gói	-	-	-
14.5 Nguy cơ môi trường	-	-	-

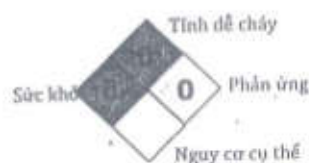
MODERDIRECT BROWN GTL

	Vận tải đường bộ (ADR/RID)	Vận tải đường biển (IMDG)	Vận tải hàng không (ICAO/IATA)
14.6 Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng/			
Thông tin bổ sung 14.7 Vận tải hàng hải hàng rời theo các văn bản của IMU			

Mục 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1 Quy định/luật lệ về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho chất hoặc hỗn hợp

Luật pháp quốc gia: NFPA



Các quy định khác:

Không gây nguy hiểm cho tầng ôzôn (1005/2009/EC).

Hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) (1999/13/EC) < 0,1%

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất

Không có dữ liệu có sẵn

Mục 16: THÔNG TIN KHÁC

Chỉ định thay đổi

Phiên	Ngày sửa đổi	Ngày ban hành	Các mục Cập nhật
bản 1.0	Ngày 31 tháng 10 năm 2013	31 tháng 10 năm 2013	Số đầu tiên
2.0	Ngày 21 tháng 2 năm 2018	2013 21 tháng 2 năm 2018	Phù hợp với quy định (EU) 2015/830
3.0			Mục 2.2
4.0	Ngày 01 tháng 09 năm 2020	Ngày 01 tháng 09 năm 2020	Thay đổi lớn đối với SDS theo quy định Phụ lục II của REACH (2020/878) Mục
4.0	tháng 6 năm 2021	tháng 6 năm 2021	3.2, Mục 11.2, Mục 12.2, Mục 12.6, Mục 15.1
	Ngày 08 tháng 01 năm 2025	Ngày 08 tháng 01 năm 2025	

Viết tắt và từ viết tắt

CLP = Quy định về phân loại, dán nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008] PBT =

Bền vững, tích tụ sinh học và độc hại

vPvB = Rất bền vững và rất tích tụ sinh học

ADR = Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm Quốc tế bằng Đường bộ RID =

Công ước về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm Quốc tế bằng Đường sắt

IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế

ICAO = Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế

IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế

OECD = Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế LogP_{ow} = Hệ số phân

chia octanol-nước

BCF = Hệ số tập trung sinh học

REACH = Quy định về Đăng ký, Đánh giá, Cho phép và Hạn chế Hóa chất (EC) số 1907/2006 NFPA = Hiệp hội

Phòng cháy chữa cháy Quốc gia

MODERDIRECT BROWN GTL

Thẩm quyền giải quyết

- ICSCS (Thẻ an toàn hóa chất quốc tế) - CƠ SỞ
- DỮ LIỆU SMILESCAS
- ESIS (Hệ thống thông tin về chất hóa học Châu Âu)

Thông tin thêm

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này dựa trên kiến thức và kinh nghiệm hiện tại của chúng tôi và chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến các yêu cầu về an toàn tại thời điểm công bố. Thông tin không mô tả thông số kỹ thuật của sản phẩm và không được coi là bảo hành. Thông tin chỉ liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ định và có thể không hợp lệ đối với vật liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được chỉ định trong văn bản, do đó, đó là trách nhiệm của người dùng trong việc tự xác định tính phù hợp và đầy đủ của thông tin đó cho mục đích sử dụng cụ thể của mình.



Công ty TNHH Thuốc nhuộm và bột màu hiện đại Bảng dữ liệu an toàn

Theo Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Phụ lục II, như đã được sửa đổi bởi Quy định của Ủy ban (EU) 2020/878 - Châu Âu

Phiên bản 4.0 Ngày sửa đổi: 08/01/2025 Ngày phát hành: 08/01/2025

MODERDIRECT ORANGE 2GL

Mục 1: NHẬN DẠNG CHẤT/HỖN HỢP VÀ CÔNG TY/DOANH NGHIỆP 1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại MODERDIRECT ORANGE 2GL

1.2 Các công dụng đã xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và các công dụng được khuyến cáo không nên sử dụng Sử dụng chất/hỗn hợp Sử dụng làm thuốc nhuộm trong ngành Dệt may

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn

Công ty CÔNG TY TNHH THUỐC NHUỘM VÀ MÀU SẮC HIỆN ĐẠI, 30 Soi Rama IX 55, Đường Rama IX, Suan-Luang, Suan-Luang, Bangkok 10250 Thái Lan. BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN Người chịu trách nhiệm/người cấp:

HSEQ@modern.co.th 1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Liên hệ khẩn cấp ĐT: +662 559 0073 Ext. 121 và 206 (giờ làm việc)

Mục 2: NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008,

Sản phẩm này không được phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008. 2.2

Các yếu tố nhận

Ghi nhãn (QUY ĐỊNH (EC) SỐ 1272/2008)

Biểu tượng nguy hiểm Không có biểu

Từ ngữ cảnh báo nguy hiểm Không có từ tín hiệu

Cải tuyên bố phòng ngừa 2.3 Không áp dụng

Các mối nguy hiểm khác Không áp dụng

Hỗn hợp này không chứa chất nào được coi là chất bền, tích tụ sinh học và độc hại (PBT) hoặc chất rất bền, tích tụ sinh học rất nhiều (vPvB) theo Quy định (EC) số 1907/2006, Phụ lục XIII.

Những mối nguy hiểm khác mà không dẫn đến phân loại Không có thông tin nào được biết.

Mục 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

3.1 Chất Không áp dụng

3.2 Hỗn hợp Bán

chất hóa học Chuẩn bị thuốc nhuộm phức hợp kim loại (liên kết phức)

Thành phần nguy hiểm

Nhận dạng	Tên thành phần	Nội dung (%)	Phân loại	SCL, hệ số M,
			Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP/GHS] AN	
Số CAS: 1325-54-8	Thuốc nhuộm phức hợp kim loại		Không được phân loại Xem phần 16 để biết toàn văn các tuyên bố H được nêu ở trên.	Không có

Mục 4: BIỆN PHÁP CỨU THƯỜNG

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Thông tin chung

Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn, thấm ướt. Trong trường hợp tai nạn hoặc không khỏe, hãy tìm lời khuyên y tế ngay lập tức (chỉ dẫn hướng dẫn sử dụng hoặc an toàn

MODERDIRECT BROWN GTL

	bảng dữ liệu nếu có thể).
Sau khi hít vào Sau khi tiếp xúc với da	Ngay lập tức tìm không khí trong lành sau khi hít phải bụi, hơi hoặc khí dung. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.
Tiếp theo là giao tiếp bằng mắt	Rửa sạch ngay bằng thật nhiều nước, kể cả dưới mí mắt. Nếu mắt vẫn bị kích ứng, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ chuyên khoa.
Sau khi tiêu thụ	Không bao giờ đưa bất cứ thứ gì vào miệng người bất tỉnh. Súc miệng bằng nước. Tham khảo ý kiến bác sĩ.
Tự bảo vệ của người sơ cứu	Hãy chú ý đến việc tự bảo vệ mình.
4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm trễ	Triệu chứng Không có dữ liệu.
4.3 Chỉ định bất kỳ sự chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết	
Điều trị	Điều trị triệu chứng
Mục 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY	
5.1 Phương tiện chữa cháy	
Phương tiện chữa cháy phù hợp	Sử dụng bình xịt nước, bọt hoặc hóa chất khô, Carbon dioxide. Giữ môi trường xung quanh mát mẻ bằng cách phun nước.
Phương tiện chữa cháy không phù hợp	Không có
5.2 Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp	
Sản phẩm cháy nguy hiểm 5.3	Sản phẩm trong điều kiện cháy có thể tạo ra khí gây kích ứng/độc hại (COx, SOx, NOx)
Lời khuyên cho lính cứu hỏa	
Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa	Nếu cần thiết, hãy đeo thiết bị thở chuyên dụng để chữa cháy. Nước dùng để chữa cháy phải được xử lý theo quy định của địa phương.
Mục 6: BIỆN PHÁP GIẢI PHÓNG TAI NẠN	
6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp	
Đối với nhân viên không phải trường hợp khẩn cấp	Tránh hình thành bụi. Tránh hít phải hơi, sương mù hoặc khí. Loại bỏ hoặc loại trừ bất kỳ nguồn gây cháy nào. Tránh hít phải bụi.
Biện pháp phòng ngừa cá nhân	Trong trường hợp thông gió không đủ, hãy đeo thiết bị hô hấp phù hợp. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân, xem Mục 8.
Thiết bị bảo vệ	Di tản khỏi khu vực nguy hiểm hoặc tham khảo ý kiến chuyên gia. Đánh dấu khu vực bị ô nhiễm bằng biển báo.
Quy trình khẩn cấp	
Dành cho người ứng cứu khẩn cấp	Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân, xem Mục 8.
Thiết bị bảo vệ cá nhân	
6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường	Ngăn không cho sản phẩm chảy vào cống.
Biện pháp phòng ngừa môi trường	Không xả vào nguồn nước mặt.
6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	
Để ngăn chặn	Thu gom vào thùng chứa kín và phù hợp để xử lý.
Để dọn dẹp	Thu gom bằng máy móc và thu gom vào thùng chứa phù hợp để xử lý, tránh tạo bụi. Xử lý theo quy định của địa phương.
Thông tin khác	Không có.
6.4 Tham chiếu đến các phần khác	Thiết bị bảo vệ cá nhân, xem Mục 8 và thải bỏ, xem Mục 13.

MODERDIRECT BROWN GTL

Mục 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ 7.1 Các

biện pháp phòng ngừa để xử lý an
toàn Các biện pháp bảo vệ
Lời khuyên về xử lý an toàn

Phòng cháy chữa cháy
Phòng ngừa phát sinh bụi và
khí dung
Các biện pháp phòng ngừa về
môi trường Tư vấn về nghề
nghiệp chung
vệ sinh

Cấm hút thuốc, ăn uống trong khu vực thi công. Tránh tạo thành bụi và khí
dung.

Tránh tiếp xúc - xin hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

Cung cấp hệ thống thông gió xả thích hợp tại những nơi có bụi hình
thành. Không cần biện pháp bảo vệ đặc biệt chống cháy.

Đậy kín hộp đựng và bảo quản ở nơi khô ráo, thông gió tốt.

Xem Mục 8.

Làm việc ở những khu vực thông gió tốt hoặc sử dụng biện pháp bảo vệ hô hấp thích
hợp. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Cung cấp vòi hoa sen rửa mắt và dán
nhãn vị trí dễ thấy. Rửa tay và mặt trước khi nghỉ giải lao và sau khi làm việc và tắm
nếu cần thiết. Khí sử dụng, không ăn, uống, hút thuốc, hít. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm,
thăm ướt

ngay lập tức. Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

**7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ sự không
tương thích nào Biện pháp kỹ thuật và điều kiện bảo quản**

Vật liệu đóng gói Yêu cầu đối với
phòng lưu trữ và tàu
Thông tin thêm về điều
kiện lưu trữ

Chỉ giữ/lưu trữ trong bao bì gốc.

Đậy kín hộp đựng và bảo quản ở nơi khô ráo, thông gió tốt.

Bảo vệ khỏi không khí ẩm.

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể

Tránh xa ánh nắng trực tiếp và nguồn lửa, nguồn nhiệt.

Không áp dụng

Mục 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần	Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Tham khảo chính quyền địa phương để biết giới hạn phơi nhiễm chấp nhận được.	

**Đã dẫn xuất mức không có tác
dụng (DNEL)**

Tên thành phần	Phơi bày	Giá trị	Dân số	Các hiệu ứng
	Không có dữ liệu có sẵn			

Nồng độ dự đoán không có tác dụng (PNEC)

PNEC	Không có dữ liệu có sẵn
------	-------------------------

8.2 Kiểm soát phơi sáng

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp hình thành bụi: sử dụng mặt nạ chống bụi hiệu quả. Nếu máy trợ
thở là phương tiện bảo vệ duy nhất, hãy sử dụng máy trợ thở cung cấp khí hoàn mật.
Sử dụng máy trợ thở và các thành phần đã được thử nghiệm và phê duyệt theo các
tiêu chuẩn chính phủ phù hợp như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU).

Đeo kính an toàn có bảo vệ bên hông hoặc kính bảo hộ để bảo vệ khỏi các hạt bụi.

Vì lý do vệ sinh, nên sử dụng găng tay công nghiệp PVC hoặc găng tay cao su. Quần
áo bảo hộ và giày an toàn. Tránh tiếp xúc trực tiếp với da.

Xử lý theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn công nghiệp.

Bảo vệ mắt

Bảo vệ tay

Bảo vệ da và cơ thể

Biện pháp vệ sinh

MODERDIRECT BROWN GTL

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Lời khuyên chung

Ngăn không cho sản phẩm chảy vào cống. Không xả vào nguồn nước mặt.
Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân có liên quan đến sản phẩm được xử lý.

Mục 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Trạng thái vật lý	Rắn, Nâu bột	Nhiệt độ tự bốc cháy	Nhiệt	Không áp dụng
Màu sắc	Gần như không	độ phân hủy pH		Không có dữ liệu
Mùi	mùi. Không có dữ	Độ nhớt động học		có sẵn
Điểm nóng chảy/điểm đóng băng	liệu có sẵn Không	Độ hòa tan trong nước (90 độ		6,5-9,5 ở 10 g/l nước
Điểm sôi hoặc ban đầu	áp dụng	C) Hệ số phân chia n-octanol/		Không áp dụng.
điểm sôi và phạm vi sôi		nước (log Pow)		30g/lít
Tự cháy	Không có dữ liệu	Áp suất hơi		Không có dữ liệu có sẵn
/tự bốc cháy (rắn, khí)	có sẵn			Không có dữ liệu có sẵn
Tính dễ cháy	Không cháy	Mật độ khối và/hoặc mật độ tương đối		Không có dữ liệu có sẵn
Giới hạn nổ trên và dưới	Không áp dụng	Mật độ hơi tương đối		Không áp dụng
Điểm chớp cháy	Không áp dụng	Đặc điểm hạt		Không có dữ liệu có sẵn
9.2 Thông tin khác	Không có dữ liệu			có sẵn

Mục 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng	Ổn định trong điều kiện bảo quản được khuyến nghị, nhưng chất lượng có thể thay đổi dưới tác động của không khí/nhiệt độ cao.
10.2 Độ ổn định hóa học	Sản phẩm có tính ổn định về mặt hóa học.
10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	Không có dữ liệu nào có sẵn
10.4 Điều kiện cần tránh	Nhiệt
10.5 Vật liệu không tương thích	Không có dữ liệu có sẵn
Vật liệu cần tránh	
10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Không phân hủy nếu được bảo quản và sử dụng theo hướng dẫn.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Phân hủy nhiệt có thể dẫn đến giải phóng các oxit cacbon, oxit lưu huỳnh, v.v.
Phân hủy nhiệt	Không có dữ liệu có sẵn

Mục 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1 Thông tin về các loại nguy hiểm được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độc tính cấp tính

Sản phẩm:

Tuyến đường	Giá trị ATE	Phương
pháp Uống >2.000 mg/kg Tínl	toán	

Ảnh hưởng/kích ứng da

Sản phẩm:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Gây tổn thương mắt nghiêm

trọng/kích ứng mắt Sản phẩm:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Sản phẩm gây nhạy cảm cho

đường hô hấp hoặc da:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Đột biến tế bào mầm

Sản phẩm:

Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất gây đột biến.

MODERDIRECT BROWN GTL

Tính gây ung thư	
<u>Sản phẩm:</u> Độc tính sinh sản	Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất gây ung thư ở mức lớn hơn hoặc bằng 0,1%.
<u>Sản phẩm:</u>	Không chứa thành phần nào được liệt kê là chất độc gây hại cho sinh sản.
Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm một lần	
<u>Sản phẩm:</u>	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Độc tính cơ quan đích cụ thể - tiếp xúc nhiều lần
<u>Sản phẩm:</u> Độc tính hít phải	Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
<u>Sản phẩm:</u>	Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác	
Tính chất gây rối loạn nội tiết	Đánh giá các đặc tính gây rối loạn nội tiết đối với sức khỏe con người. Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất gây rối loạn nội tiết nào đã biết hoặc nghi ngờ > 0,1%
Thông tin khác	Không có dữ liệu có sẵn

Mục 12: THÔNG TIN SINH THÁI

12.1 Độc tính

Sản phẩm: Ước tính độc tính cấp tính trong nước: >100 mg/l, Phương pháp tính toán.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Sản phẩm:

Nhu cầu oxy sinh hóa 5ngày (BOD5) 6mg/L

Nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp ISO 5815:

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh 1989 395 mg/L

học Sản phẩm: Phương pháp ISO 6060: 1989

12.4 Tính di động

trong đất Sản phẩm: Không có dữ liệu có sẵn

12.5 Kết quả của PBT và vPvB

đánh giá Không có dữ liệu có sẵn

Hỗn hợp này không chứa bất kỳ chất nào được coi là bền vững, tích tụ sinh học và độc hại (PBT) hoặc rất bền, tích tụ sinh học cao (vPvB).

12.6 Tính chất gây rối loạn nội tiết Sản phẩm không chứa bất kỳ chất gây rối loạn nội tiết nào đã biết hoặc nghi ngờ > 0,1%

12.7 Các tác dụng phụ

khác Halogen liên kết hữu Sản phẩm không chứa bất kỳ halogen hữu cơ nào.

cơ hấp phụ (AOX)

Tổng hàm lượng kim loại Kim loại nặng: Đồng dưới dạng phức hợp kim loại cơ bản. Nồng độ < 1,7%

Mục 13: XÉT XỬ LÝ

13.1 Phương pháp xử lý chất

thải Sản phẩm

Xử lý theo quy định của địa phương.

Nếu có thể, nên tái chế thay vì thải bỏ hoặc đốt.

Đeo bì bị ô nhiễm

Các thùng chứa rỗng bị ô nhiễm phải được xử lý như chất thải kiểm soát bằng hóa chất.

Mục 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

	Vận tải đường bộ (ADR/RID)	Vận tải đường biển (IMDG)	Vận tải hàng không (ICAO/IATA)
14.1 Số UN hoặc số ID 14.2 Tên vận chuyển riêng của UN 14.3	-	-	-
Lớp nguy hiểm vận chuyển 14.4	-	-	-
Nhóm đóng gói	-	-	-
14.5 Nguy cơ môi trường	-	-	-

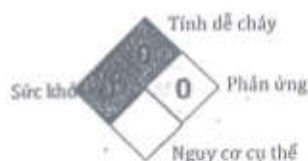
MODERDIRECT BROWN GTL

	Vận tải đường bộ (ADR/RID)	Vận tải đường biển (IMDG)	Vận tải hàng không (ICAO/IATA)
14.6 Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng/			
Thông tin bổ sung 14.7 Vận tải hàng hải hàng rời			

theo các văn bản của IMO

Mục 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1 Quy định/luật lệ về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho chất hoặc hỗn hợp Luật pháp quốc gia: NFPA



Các quy định khác

Không gây nguy hiểm cho tầng ôzôn (1005/2009/EC).

Hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) (1999/13/EC) < 0,1%

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất

Không có dữ liệu có sẵn

Mục 16: THÔNG TIN KHÁC

Chỉ định thay đổi

Phiên	Ngày sửa đổi	Ngày ban hành	Các mục Cập nhật
bản 1.0	31 / 10 / 2013	31 / 10 / 2013	Số đầu tiên
2.0	21 / 2 / 2018	21 / 2 / 2018	Phù hợp với quy định (EU) 2015/830
3.0	01 / 09 / 2020	/ 01 / 09 / 2020	Mục 2.2
4.0	28 / 6 / 2021	28 / 6 / 2021	Thay đổi lớn đối với SDS theo quy định Phụ lục II của REACH (2020/878) Mục
4.0	08 / 01 / 2025	08 / 01 / 2025	3.2, Mục 11.2, Mục 12.2, Mục 12.6, Mục 15.1

Viết tắt và từ viết tắt

CLP = Quy định về phân loại, dán nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008] PBT =

Bền vững, tích tụ sinh học và độc hại

vPvB = Rất bền vững và rất tích tụ sinh học

ADR = Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm Quốc tế bằng Đường bộ RID =

Công ước về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm Quốc tế bằng Đường sắt

IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế

ICAO = Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế

IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế

OECD = Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế LogP_{ow} = Hệ số phân

chia octanol-nước

BCF = Hệ số tập trung sinh học

REACH = Quy định về Đăng ký, Đánh giá, Cho phép và Hạn chế Hóa chất (EC) số 1907/2006 NFPA = Hiệp hội

Phòng cháy chữa cháy Quốc gia

Thẩm quyền giải quyết

- ICSCS (Thẻ an toàn hóa chất quốc tế) - CƠ SỞ

DỮ LIỆU SMILESCAS

- ESIS (Hệ thống thông tin về chất hóa học Châu Âu)

Thông tin thêm

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này dựa trên kiến thức và kinh nghiệm hiện tại của chúng tôi và chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến các yêu cầu về an toàn tại thời điểm công bố. Thông tin không mô tả thông số kỹ thuật của sản phẩm và không được coi là bảo hành. Thông tin chỉ liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ định và có thể không hợp lệ đối với vật liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được chỉ định trong văn bản, do đó, đó là trách nhiệm của người dùng trong việc tự xác định tính phù hợp và đầy đủ của thông tin đó cho mục đích sử dụng cụ thể của mình.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Số: 2579 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 22 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án
“Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát”
của Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định bảo vệ môi trường Hưng Yên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 333/BC-STNMT ngày 13/8/2018 và hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát” của Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát” của Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất vải dệt nhuộm và in hoa trên vải.

- Quy mô: Sản xuất vải dệt nhuộm: 2.000.000 m/năm; sản xuất vải in hoa: 1.000.000 m/năm.

- Sản phẩm đầu ra: Vải dệt nhuộm, vải in hoa.

- Địa điểm: Tại Lô đất số L3, Khu công nghiệp dệt may Phố Nối, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào với diện tích nhà xưởng sử dụng 7.067 m².

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

- Thu gom, xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh đảm bảo đạt quy định về nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối; nước mưa chảy tràn phải được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi thải ra môi trường; xây dựng hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước, thải.

- Xử lý bụi, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Khí thải đối với bụi và các chất vô cơ giá trị giới hạn B; QCVN 20:2009/BTNMT - Khí thải đối với một số chất hữu cơ; xử lý tiếng ồn, độ rung đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT; phải có biện pháp xử lý mùi đảm bảo không phát thải khí thải có mùi khó chịu vào môi trường.

- Phải vận hành các công trình xử lý chất thải thường xuyên liên tục, đúng theo quy trình kỹ thuật và phải được thể hiện trong nhật ký vận hành, đảm bảo nước thải, khí thải sau thiết bị xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường cho phép.

- Thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý toàn bộ các chất thải rắn công nghiệp, rác thải sinh hoạt, chất thải nguy hại đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Lập kế hoạch và đảm bảo phương tiện, nhân lực để thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu và khắc phục các rủi ro và sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường; cập nhật, lưu trữ số liệu giám sát và định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2, Điều 25, Luật Bảo vệ Môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /./ *ng*

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Mỹ Hào;
- Công ty CP Huy Phát;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV; TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thế Cử

Số: 1806/GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 10 tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên số 2210/VB-HPHY ngày 22 tháng 10 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 447/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên, địa chỉ: Lô 3, Khu công nghiệp dệt may Phố Nối, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào (nay là phường Đường Hào), tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất số L3, Khu công nghiệp dệt may Phố Nối, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0901010067 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu

tư tỉnh Hưng Yên cấp đăng ký lần đầu ngày 14/4/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/5/2020.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8472737484 do Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên cấp chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 27/6/2024.

1.4. Mã số thuế: 0901010067.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất vải dệt nhuộm và in hoa trên vải; cho thuê nhà xưởng, nhà kho.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Khu đất có diện tích 7.067 m² thuộc lô đất số L3, Khu công nghiệp dệt may Phố Nối, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Quy mô công suất thiết kế:

+ Sản xuất vải dệt nhuộm: 2.000.000 m/năm (tương đương 4.280.000 m²/năm);

+ Sản xuất vải in hoa: 1.000.000 m/năm (tương đương 2.140.000 m²/năm);

+ Diện tích nhà xưởng, nhà kho cho thuê: 1.000 m².

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất vải dệt nhuộm: Sợi nguyên liệu → dệt → vải mộc nguyên liệu → xử lý bề mặt (giặt) → nhuộm → giặt → vắt, sấy → kiểm tra → sản phẩm vải dệt nhuộm.

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện công đoạn dệt, nhập nguyên liệu là vải mộc để thực hiện sản xuất.

+ Quy trình công nghệ sản xuất vải in hoa: Sợi nguyên liệu → dệt → vải mộc nguyên liệu → xử lý bề mặt (giặt) → vắt, sấy → in hoa → sấy → kiểm tra → sản phẩm vải in hoa.

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện công đoạn dệt, nhập nguyên liệu là vải mộc để thực hiện sản xuất.

+ Cho thuê nhà xưởng, nhà kho 1.000 m²: Cho thuê phù hợp với danh mục ngành nghề thu hút đầu tư của Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối.

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./..

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND phường Đường Hào;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT² *2*

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Chữ ký và dấu)
Nguyễn Hùng Nam

10:00 NHẬN DẪN TỈNH HƯNG YÊN
 14/11/2025 08:53:55

Phụ lục 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1806/GPMT-UBND ngày 01/11/2025
 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án và đơn vị thuê kho, xưởng khoảng 2,24 m³/ngày đêm được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách dầu mỡ và dầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh của dự án khoảng 97,65 m³/ngày đêm được thu gom, xử lý sơ bộ và dầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần phát triển phát triển hạ tầng dệt may Phố Nối số 243/2024/HĐ-XLNT ngày 31/12/2024.

- Hệ thống thu gom nước thải:

+ Nguồn số 1 (nước thải từ nhà vệ sinh số 1): Được thu gom về bể tự hoại số 1 có dung tích 06 m³ và theo đường ống uPVC D90 dài 44 m về hố bơm chung nước thải của cơ sở.

+ Nguồn số 2 (nước thải từ nhà vệ sinh số 2): Được thu gom về bể tự hoại số 2 có dung tích 02 m³ và theo đường ống uPVC D42 dài 25 m về hệ thống đường ống bê tông cốt thép D200 chung dài 143 m và dẫn về hố bơm chung nước thải của cơ sở.

+ Nguồn số 3 (nước thải từ nhà bếp): Được thu gom về bể tách dầu mỡ có dung tích 80 lít và theo đường ống uPVC D110 dài 30 m về hệ thống đường ống bê tông cốt thép D200 chung dài 143 m và dẫn về hố bơm chung nước thải của cơ sở.

+ Nguồn số 4 (nước thải từ máy in hoa): Được thu gom theo đường ống uPVC D110 dài 35 m về hệ thống đường ống bê tông cốt thép D200 chung dài 143 m và dẫn về hố bơm chung nước thải của cơ sở.

+ Nguồn số 5 (nước thải từ công đoạn giặt, nhuộm): Được thu gom theo hệ thống rãnh bê tông 300x400 mm dài 60 m về bể lắng, điều hòa dung tích 148 m³, sau đó theo hệ thống đường ống bê tông cốt thép D200 chung dài 143 m và dẫn về hố bơm chung nước thải của cơ sở.

+ Nguồn số 6 (nước thải từ trục ép máy sấy): Được thu gom theo hệ thống rãnh bê tông 300x400 mm dài 8 m, sau đó theo hệ thống đường ống bê tông cốt thép D200 chung dài 143 m và dẫn về hố bơm chung nước thải của cơ sở.

+ Nguồn số 7 (nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi định kỳ thải bỏ): Được thu gom theo đường ống uPVC D75 dài 5 m, sau đó theo hệ thống

đường ống bê tông cốt thép D200 chung dài 143 m và dẫn về hồ bơm chung nước thải của cơ sở.

+ Nguồn số 8 (nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tại nhiệt định kỳ thải bỏ): Được thu gom theo đường ống uPVC D75 dài 8 m, sau đó theo hệ thống đường ống bê tông cốt thép D200 chung dài 143 m và dẫn về hồ bơm chung nước thải của cơ sở.

- Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ từ hồ bơm chung nước thải của cơ sở được dẫn theo đường ống inox D76 dài 28 m ra hồ ga đầu nối nước thải của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối.

Tọa độ vị trí đầu nối nước thải của dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m): 2314291; Y(m): 560118.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của dự án: (Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách dầu mỡ + nước thải giặt, nhuộm → bể lắng, điều hòa + nước thải từ trực ép máy sấy, nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, lò dầu tại nhiệt định kỳ thải bỏ) → hồ bơm chung nước thải của cơ sở → nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối qua 01 điểm đầu nối.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Thường xuyên thu gom, vệ sinh bể lắng, điều hòa nước thải giặt, nhuộm; định kỳ bổ sung chế phẩm sinh học và hút bùn bể tự hoại; giám sát, bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống đường ống, hồ gom chung để đảm bảo thu gom, đầu nối triệt để nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối.

- Trường hợp phát hiện sự cố, chủ dự án cho dừng ngay hoạt động sản xuất, khẩn trương xác định nguyên nhân, khắc sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục, chủ dự án mới hoạt động sản xuất trở lại và bơm nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp Giấy phép môi trường (từ tháng 11/2025 đến tháng 2/2026).

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại hồ ga đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: Lưu lượng, TSS, sunfua, coliform, BOD₅, xyanua, pH, nhiệt độ, tổng nitơ, clo dư, clorua, COD, độ màu, dầu mỡ khoáng.

- Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án và đơn vị thuê nhà xưởng, kho đảm bảo đạt nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối.

3.2. Đầu nổi và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về đầu nổi nước thải và các điều kiện về vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.4. Bố trí hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải; nước mưa chảy tràn phải được thu gom, lắng cặn qua hố ga trước khi đưa vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét định kỳ hố ga thu nước mưa và rãnh thoát nước mưa, nước thải, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo nước mưa ra bên ngoài. *2/*



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1806/GPMT-UBND ngày 11/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn thải: Có 02 nguồn:

- Nguồn số 01: Khí thải từ hoạt động 02 lò hơi (01 lò hoạt động liên tục, 01 lò hoạt động dự phòng).
- Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động của lò dầu tái nhiệt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Khí thải từ hoạt động 02 lò hơi (01 lò hoạt động liên tục, 01 lò hoạt động dự phòng)

- Vị trí xả khí thải: Ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi thuộc khu công nghiệp dệt may Phố Nối, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, vĩ tuyến 3°): X(m): 2314422; Y(m): 560163.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Cường bức; gián đoạn theo ca sản xuất.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải theo lộ trình áp dụng như sau:

+ Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031: Áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p=1,0$, $K_v=0,8$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
5	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400		

+ Từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường: Áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤40		
3	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤200		
4	Nitơ oxit, (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤150		
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤130		

2.2. Khí thải từ hoạt động lò dầu tải nhiệt

- Vị trí xả khí thải: Ống khói thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt thuộc khu công nghiệp dệt may Phố Nối, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', mũi chiều 3°):
X(m): 2314386; Y(m): 560136.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức; gián đoạn theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải theo lộ trình áp dụng như sau:

+ Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031:
Áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=1,0, K_v=0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1,	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
5	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400		

+ Từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường: Áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤40		

3	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤200	tượng	tượng
4	Nitơ oxit, (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤150		
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤130		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình; biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ 02 lò hơi (01 lò hoạt động liên tục, 01 lò hoạt động dự phòng) được thu gom chung về hệ thống xử lý khí thải, lò hơi để xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 2: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt để xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ 02 lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải lò hơi → quạt hút, đẩy tại từng lò → cyclone chung → bể hấp thụ chung → ống khói có lắp hệ thống bơm đập bụi, khí thải → khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.300 m³/giờ (tính theo công suất quạt hút).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch, NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ lò dầu tải nhiệt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt → quạt hút, đẩy → cyclone → bể hấp thụ → ống khói có lắp hệ thống bơm đập bụi, khí thải → khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật thải ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 11.400 m³/giờ (tính theo công suất quạt hút).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch, NaOH.

1.3. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Đã đầu tư 02 hệ thống thu gom hơi nước, nhiệt dư từ các máy sấy, quy trình: Nhiệt, hơi nước → đầu thu gom, thoát nhiệt dư → quạt hút → đường ống thoát nhiệt dư, hơi nước ra môi trường.

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Sử dụng nhiên liệu đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; tuyệt đối không sử dụng các vật liệu không đủ tiêu chuẩn làm nhiên liệu nhóm đốt lò hơi, lò dầu tải

nhật gồm: vải vụn, giẻ lau dính dầu mỡ, nhựa, cao su, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại và các loại rác thải khác.

- Thường xuyên đào tạo, tập huấn, giám sát nhân viên kỹ thuật vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt đúng theo quy trình, hướng dẫn của nhà sản xuất và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường đảm bảo theo nguyên tắc "thực hiện vận hành công trình xử lý bụi, khí thải đồng thời hoặc trước khi đốt lò và kết thúc sau khi vận hành lò hơi".

- Trước khi vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt cần phải kiểm tra các thiết bị của lò, nhất là các thiết bị xử lý bụi, khí thải: cyclon, quạt hút, bể chứa dung dịch hấp thụ, bơm dung dịch hấp thụ và kiểm tra độ ẩm của củi đốt lò để thiết bị xử lý bụi, khí thải hoạt động được an toàn đạt hiệu quả cao nhất.

- Phải thực hiện vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải hoạt động ổn định trước khi nhóm lò và vận hành lò.

- Trong quá trình vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt thì nhiên liệu phải được định lượng theo hướng dẫn của nhà cung cấp lò hơi, lò dầu tải nhiệt trước khi nạp vào; định kỳ thời gian lấy xi ra hợp lý đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động của lò hơi, lò dầu tải nhiệt.

- Trước khi kết thúc hoạt động của lò hơi, lò dầu tải nhiệt thì phải ngừng nạp nhiên liệu, chờ nhiên liệu cháy hết rồi dừng hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt.

- Thường xuyên kiểm tra nồng độ pH để bổ sung dung dịch nước kiềm để tăng hiệu quả xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị cũ, hỏng để đảm bảo tính ổn định của hệ thống.

- Lập Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi trong quy trình vận hành lò hơi; niêm yết quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt rõ ràng, cụ thể tại khu vực lò hơi, lò dầu tải nhiệt.

- Ghi chép nhật ký vận hành lò hơi, lò dầu tải nhiệt, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt đầy đủ, chi tiết theo hướng dẫn.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp Giấy phép môi trường (từ tháng 11/2025 đến tháng 2/2026).

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi.

- 01 ống thải sau xử lý bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Các thông số giám sát: Lưu lượng; bụi tổng; cacbon oxit, CO; nitơ oxit, NO_x (tính theo NO₂); lưu huỳnh điôxit, SO₂.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=1,0, K_v=0,8).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường. *2/*

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1806/GPMT-UBND ngày 13/11/2025
 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Có 04 nguồn:

- + Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy giặt, nhuộm.
- + Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy vắt.
- + Nguồn 03: Từ hoạt động của lò hơi.
- + Nguồn 04: Từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định; bố trí các vật liệu tiêu âm tại các vị trí phát sinh tiếng ồn, rung để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Trồng cây xanh xung quanh dự án để giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh dự án.

- Trang bị thiết bị chống ồn cho công nhân làm việc trực tiếp tại nơi phát sinh độ ồn lớn.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. *2/*

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1876/GPMT-UBND ngày 13/11/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Chất thải	Đơn vị	Lượng thải	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Kg/năm	8	16 01 06
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Kg/năm	200	17 02 04
3	Pin, ác quy thải	Kg/năm	40	16 01 12
	Tổng	Kg/năm	248	

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Chất thải	Đơn vị	Lượng thải	Mã chất thải
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại phát sinh từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị	Kg/năm	300	18 02 01
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Kg/năm	700	18 01 01
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Kg/năm	600	18 01 02
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Kg/năm	1000	18 01 03
5	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải phát sinh từ khu vực văn phòng	Kg/năm	4	08 02 01
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải phát sinh từ khu vực văn phòng	Kg/năm	2	08 02 04
7	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thu gom từ phần cặn sót lại các thùng chứa hóa chất	Kg/năm	40	10 02 02
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại	Kg/năm	2.400	12 06 05

	từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp (bùn thu gom từ bể lắng, điều hòa nước thải sản xuất)			
	Tổng	Kg/năm	5.046	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Bùn thải từ bể tự hoại	Kg/năm	1.000
2	Bao bì giấy, thùng carton phát sinh từ hoạt động văn phòng	Kg/năm	36
3	Bao gói nguyên liệu, sản phẩm	Kg/năm	1.200
4	Xỉ, tro bụi từ lò hơi, lò dầu tải nhiệt	Kg/năm	28.000
5	Cặn thải từ hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt	Kg/năm	3.550
6	Sản phẩm lỗi	Kg/năm	2.400
	Tổng	Kg/năm	36.186

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

3,6 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 09 thùng chứa 180 lít có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa với diện tích 16 m² tại nhà xưởng số 2; có vách tôn bao quanh, có biển tên, dấu hiệu cảnh báo và trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì mềm, palet.

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa có diện tích 12 m² tại nhà xưởng số 2; có vách ngăn lửng, cao tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biển báo, phòng ngừa theo quy định.

Bố trí khu vực lưu giữ tro, xỉ than có diện tích 50 m², bao quanh bằng tường gạch xây lửng, phía trên lợp tôn, nền cao tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biển báo, phòng ngừa theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì mềm, các thùng chứa 25 lít, 120 lít.

- Khu vực lưu chứa: Thu về kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 12 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. *gđ*



Phụ lục 5

YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1876/GPMT-UBND ngày 13/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục công trình của cơ sở tiếp tục thực hiện theo nội dung Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy dệt nhuộm và in hoa trên vải Huy Phát” bao gồm: đầu tư, lắp đặt 40 máy dệt nước đồng bộ hệ thống phun nước giảm thiểu, xử lý bụi phát sinh từ công đoạn dệt; xây dựng, lắp đặt hệ thống thu gom nước thải phát sinh từ quá trình dệt về hồ bơm chung nước thải của cơ sở và đầu nối nước thải của Khu công nghiệp dệt may Phố Nối.

Sau khi đã hoàn thành các hạng mục công trình nêu trên và trước khi đưa các hạng mục công trình vào vận hành, Công ty Cổ phần Huy Phát Hưng Yên có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

D. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các

văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
